

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

(Phan Thượng Hải)

Phật Giáo Nguyên Thủy là Phật Giáo từ lúc Phật Thích Ca tạo nên Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng. Phật Pháp dựa trên Tam Tạng (Kinh, Luật và Luận) của kỳ Kết Tập lần thứ nhất và của các Bộ Phái với những Giáo lý căn bản của Phật Giáo. Tăng là Tăng Già từ lúc Phật Thích Ca và Phật Giáo Nguyên Thủy chỉ tôn kính Phật Thích Ca.

Từ thế kỷ 1, Phật Pháp phát triển thêm 1 đường lối mới từ căn bản của Phật Giáo Nguyên Thủy gọi là Đại Thừa. Đại Thừa gọi Phật Giáo Nguyên Thủy là Tiểu Thừa và bắt đầu tôn thờ Phật Thích Ca cùng với nhiều Phật khác và Bồ Tát. Từ thế kỷ thứ 7 lại có thêm Mật Giáo ở Ấn Độ với những đường lối tu hành bí mật tuy vẫn giữ căn bản từ Đại Thừa. Về sau Mật Giáo ở Tây Tạng tự gọi là Kim Cang Thừa.

Phật Giáo Nguyên Thủy rời Đại Thừa tàn phai ở Ấn Độ dưới sức mạnh của Mật Giáo nhưng lần lượt qua vài thế kỷ toàn thể Phật Giáo bị tín đồ Hồi Giáo tiêu diệt ở Ấn Độ vào thế kỷ 13. Phật Giáo Nguyên Thủy được truyền qua Tích Lan vào thế kỷ thứ 3 rồi từ đó truyền khắp Đông Nam Á và tồn tại tới ngày nay ở những nước này.

Giáo Lý của Phật Giáo Nguyên Thủy vẫn là căn bản của Giáo Lý Phật Giáo nói chung. Từ nó, Hành giả hiểu rõ hơn Giáo Lý của Đại Thừa và Mật Giáo Kim Cang Thừa (vì Kim Cang Thừa vẫn giữ căn bản Giáo Lý dựa trên Đại Thừa).

Đây là một công trình khảo cứu (168 trang) với mục đích trình bày những chi tiết thiết yếu:

về Lịch sử Phật Thích Ca và chư Phật, Lịch sử Phật Giáo, và Lịch sử Tăng Già và các Đại Đệ tử của Phật Thích Ca.

về Giáo Pháp của Phật Giáo Nguyên Thủy; áp dụng phương pháp chính thống, căn bản và có hệ thống.

Từ ngữ về Phật Pháp có dùng thêm Anh Ngữ và Phạn Ngữ để bổ túc cho Từ ngữ Hán Việt (rất thông dụng trong Phật Pháp). Tác giả dùng Từ ngữ Pàli cho những Địa danh trong thời của Phật Thích Ca và Danh tánh những Đệ tử của ngài

Dưới đây là Dàn bài của những Đề mục (Topics) sắp đặt theo thứ tự (với trang sách tương ứng) để độc giả có thể tham khảo từng Đề mục riêng rẽ.

(Bố Cục)

PHẬT

- Thích Ca Mâu Ni Phật (trang 3)
- Án Độ dưới thời Phật Thích Ca (trang 12)
- Thế giới của Phật Giáo (trang 14)
- Vũ trụ của Phật Giáo (trang 20)
- Chư Phật của Phật Giáo Nguyên Thủy (25)

PHÁP

- Lịch Sử Phật Giáo (trang 27)
- Tam Tạng (trang 41)
- Tứ Diệu Đế (trang 47)
- Ngũ Uẩn (trang 53)
- 12 Xứ (trang 55)
- 18 Giới (trang 58)
- Vạn Hữu và Vạn Pháp (trang 62)
- Tứ Pháp Ấn (trang 69)
- Nhân Duyên và Duyên Khởi (74)
- 12 Nhân Duyên và Nghiệp Cảm Duyên Khởi (trang 80)
- Phiền Não và Ảo Giác (trang 89)
- 37 Đạo Phẩm (trang 91)
- La Hán Đạo (trang 94)
- Tam Học (trang 100)

TĂNG

- Tăng Già (trang 128)
- 10 Đại Đệ Tử (trang 132)
- 18 La Hán (trang 153)
- Tài Liệu Tham Khảo (trang 167-168)

THÍCH CA MÂU NI PHẬT

1) Tiêu Sử

Ngày nay mọi người đều công nhận Thích Ca Mâu Ni Phật (Sākyaṃuni Buddha) là vị Phật (Buddha) độc nhất có thật trong lịch sử và là người sáng lập ra Phật Giáo.

*

Thích Ca Mâu Ni Phật tên là Siddharta Gautama (Tất Đạt Ta Cồ Đàm) sinh ở Lumbibi (Lâm Tỳ Ni) của xứ Kapilvastu (Ca Tì La Vệ), thuộc Nepal ngày nay. Thời điểm của năm sanh của ngài có thể là trong khoảng năm 566 (hay 563) tr CN. Cha của ngài là Vua Suddhodana (Tịnh Phạm), làm đầu của dòng Sākya (Thích Ca), một trong những bộ lạc ở Đông Bắc bán đảo Ấn Độ vào thời đó. Mẹ của ngài là Hoàng Hậu Maha Devi (Ma Da) chết 7 ngày sau khi sinh Siddharta. Siddharta được em gái của Hoàng Hậu là bà Maha Prajapati (Ma ha ba xà ba đề) dưỡng nuôi. Năm 16 tuổi, Thái Tử Siddharta kết hôn với Yasodhara (Da Du Đà La), một Công Chúa của dòng Koliya. Hai người có một con trai là Rāhula (La Hầu La).

*

Sau 29 năm là Thái Tử ở Kapilvastu (Ca Tì La Vệ), Siddharta (Tất Đạt Ta), 29 tuổi, trốn ra khỏi hoàng cung quyết chí tu hành. Siddharta khởi đầu đi Rajagrha (Vương Xá) và bắt đầu sống khổ hạnh (ascetic life) bằng cách xin bố thí ở ngoài đường. Thủ hạ của Vua Bimbisara nhận ra ngài ở ngoài đường phố và biết chí hướng của ngài nên về báo lại với nhà vua. Vua Bimbisara (Tần Bà Sa La) cảm phục muốn nhường ngai vàng cho ngài tuy nhiên Siddharta (Tất Đạt Ta) từ chối nhưng hứa là sẽ thăm vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà) của nhà vua trước tiên sau khi thành đạo.

Siddharta (Tất Đạt Ta) rời kinh đô Rājagrha (Vương Xá) của Magadha và tu hành theo 2 vị thầy. Sau khi đắc đạo từ Tu sĩ Alara Kalama (A La La Ca Lam), Siddharta không bằng lòng nên bỏ đi mặc dầu được Kalama chọn làm người thừa kế của mình. Sau đó Siddharta làm học trò của Tu sĩ Udaka Ramaputta (Ưu Đà La La Ma Tử), tuy nhiên rồi ngài cũng bỏ đi mặc dầu Siddharta đã đạt được bậc Thiên quán tối cao và được Ramaputta chọn làm người thay thế.

Siddharta và 5 người khác, do Kondanna (Kiều Trần Như) cầm đầu, bắt đầu tu kiểu đầu đà (austerities, self-mortification). Họ tìm giác ngộ bằng cách gần như nhịn

đói, hoàn toàn chỉ ăn lá cây hay hạt dẻ. Hậu quả là Siddharta (Tất Đạt Ta) gần chết chìm khi ngài bất tỉnh trong lúc đang tắm ở một con sông. Từ đó Siddharta tìm đường lối tu khác.

*

Sau khi tu theo 2 đường (thiền hay khổ hạnh), Siddharta (Tất Đạt Ta) không vừa ý, Ngài khám phá ra Trung Đạo (The Middle Way). Siddharta ngồi dưới một cây Pipal, ngày nay được biết là cây Bồ Đề ở Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng), tự nguyện là không đứng dậy cho đến khi tìm ra Chân Lý. Sau 49 ngày Thiền Quán, Siddharta đạt được Giác Ngộ (Enlightenment). Trí tuệ của Siddharta quán triệt được Nhân Quả của sự đau khổ của nhân loại và đường giải thoát. Đó là Tứ Diệu Đế (The Four Noble Truths).

Từ đó Siddharta (Tất Đạt Ta) được biết là Phật (Buddha). Phật là gọi tắt của Phật Đà và Phật Đà là dịch âm của tiếng Phạn Buddha. Buddha dịch nghĩa là Giác Giả (Awakened One), có nghĩa là “Người đã đạt Giác Ngộ” (One who has attained Enlightenment).

Lúc đầu ngài có tên là Gautama Buddha (Cồ Đàm Phật) theo danh tánh của ngài (là Siddharta Gautama). Cồ Đàm là dịch âm của Gautama (hay Gotama). Về sau ngài có tên khác là Thích Ca Mâu Ni Phật (Sàkyamuni Buddha). Thích Ca là dịch âm từ dòng Sàkya của ngài, Mâu Ni có nghĩa là “Trí giả thâm lặng”. Do đó Thích Ca Mâu Ni có nghĩa là “Trí giả thâm lặng của dòng Thích Ca”. Danh hiệu Cồ Đàm Phật ngày nay chỉ còn dùng trong Phật Giáo Nguyên Thủy mà thôi.

*

Sau khi giác ngộ, 2 thương gia gặp Đức Phật tên là Tapussa và Bhallika là 2 người thế tục trở thành đệ tử đầu tiên. Đức Phật sau đó đi đến Lộc Uyển (Deer Park = Sarnath hay Mrigadava) ở VaraGasi (hay Varanasi) gần Benares (ở Bắc Ấn Độ). Ngài chuyển Pháp Luân bằng cách giảng Tứ Diệu Đế cho nhóm 5 người của Kondanna (Kiều Trần Như) mà khi xưa đã từng tu kiểu đầu đà với mình và kết nạp họ để lập thành ra Tăng Già (Sangha). Tăng Già là dịch âm của Sangha (tiếng Phạn) và dịch nghĩa là Tăng Đoàn nghĩa là đoàn thể của những tăng sĩ hay tu sĩ (monks). Về sau Tăng Già có đến hàng ngàn người.

Khi nghe Đức Phật đã giác ngộ, vua Suddhodana (Tịnh Phạm) cho phái đoàn sứ giả của hoàng gia đến thỉnh mời Đức Phật về Kapilavastu (Ca Tì La Vệ). Chín phái đoàn đi mà không trở về vì mọi người (trong phái đoàn) đều ở lại và gia nhập Tăng Già và tu thành La Hán. Phái đoàn thứ 10 do Kaludayi, một người bạn lúc thiếu thời của Đức Phật, dẫn đầu cũng ở lại với Tăng Già và tu thành La Hán. Về sau Vua Suddhodana phải mời Tăng Già đến hoàng cung ăn tiệc. Sau khi được Đức Phật thuyết pháp, Vua quy y và trở thành Dự Lưu (Sotàpanna).

Cũng nhờ chuyến thăm này, từ đó trong hoàng tộc có một số gia nhập Tăng Già: 2 người em bà con (cousin) của Đức Phật là Ànanda (A Nan Đà) và Anuruddha (A Na Luật) trở thành 2 trong 5 đại đệ tử hàng đầu; con của Đức Phật là Ràhula (La Hầu La) nhập Tăng Già lúc 7 tuổi (hay 9 tuổi) và sau này ở trong hàng 10 đại đệ tử; người em cùng cha khác mẹ là Nanda cũng gia nhập Tăng Già và sau này chứng quả La Hán và một người em bà con khác là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), anh của Ànanda, cũng nhập Tăng Già nhưng sau đó Devadatta lại có nhiều lần âm mưu sát hại Đức Phật.

Ngoài 5 đại Đệ tử hàng đầu là Sàriputta (Xá Lợi Phất), Mahàmoggallàna (Mục Kiền Liên), Mahākàsyapa (Ma Ha Ca Diếp), Ànanda (A Nan Đà) và Anuruddha (A Na Luật) thì có 5 đại đệ tử khác là Upàli (Ưu Bà Li), Subhùti (Tu Bồ Đề), Ràhula (La Hầu La), Punna (Phú Lô Na) và Kàtyàyana (Ca Chiên Chiên).

Khi Đức Phật đang ở Mahavana thì được tin là Vua Suddhodana (Tịnh Phạm) sắp qua đời, Đức Phật liền đến gặp cha của mình và thuyết pháp nhờ đó Vua Suddhodana (Tịnh Phạm) thành La Hán trước khi chết.

Sau đó mẹ nuôi của Đức Phật là bà Maha Pajapati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) muốn đi tu gia nhập Tăng Già nhưng Đức Phật lưỡng lự chưa chấp thuận và rời Kapilavastu (Ca Tì La Vệ) về Rajagrha (Vương Xá). Maha Pajapati liền dẫn những hoàng nữ của dòng Sàkya và Koliya theo Tăng Già về Rajagrha. Cuối cùng Đức Phật cũng nhận phụ nữ vào Tăng Già (5 năm sau khi Tăng Già thành lập) vì họ cũng có căn cơ và khả năng giác ngộ ngang hàng với nam giới nhưng Đức Phật có thêm giới luật cho nữ giới. Việc này xảy ra nhờ thỉnh cầu của Ànanda (A Nan Đà). Vợ của Đức Phật là bà Yasodhara (Da Du Đà La) cũng đi tu làm Tỳ Khuru Ni và sau đó chứng quả La Hán như Ananda.

Trong khi ở trong Tăng Già, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) có thử Đức Phật bằng cách yêu cầu ngài đừng lãnh đạo Tăng Già nữa nhưng Đức Phật từ chối vì cho là yêu

cầu đó không căn cứ trên Tam Bảo mà chỉ từ cá nhân của Devadatta mà thôi. Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) lại âm mưu với Hoàng Tử Ajatasattu của nước Magadha, con của Vua Bimbisara (Tần Bà Sa La) để giết và lật đổ Đức Phật và Vua Bimbisara.

Devadatta có 3 lần âm mưu sát hại Đức Phật. Lần đầu, những xạ thủ được mướn sau khi gặp Đức Phật lại trở thành đệ tử của ngài. Lần thứ nhì, Devadatta đẩy một tảng đá lớn lăn xuống núi để giết Đức Phật nhưng nó lại đụng một tảng đá khác nên đổi hướng và không trúng Đức Phật. Lần thứ ba, Devadatta cho một con voi uống rượu để say và nổi điên lên mà tấn công Đức Phật nhưng cũng thất bại. Cuối cùng Devadatta muốn gây chia rẽ trong Tăng Già bằng cách đề nghị thêm giới luật khắc khổ hơn. Khi Đức Phật từ chối, Devadatta vận động một số Tỷ Khưu tách ra khỏi Tăng Già viện lý do là Đức Phật quá dễ dãi. Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Màmoggallana (Mục Kiền Liên) thuyết phục được các Tỷ Khưu này trở lại.

*

Đến khi 55 tuổi Đức Phật cần người hầu cận là Ananda (A Nan Đà). Trong 45 năm, Đức Phật đã đi khắp 4 vương quốc của vùng bình nguyên sông Hằng Hà, qua Ràjagṛha (Vương Xá), Sàvatthi (Xá Vệ) và Vaisàli (Phệ Xá Lị) ... Hiện nay là những vùng Uttar Pradesh, Bihar và nam Nepal. Ngài dạy giáo lý và giới luật cho rất nhiều hạng người. Đức Phật lập Tăng Già (Community of monks and nuns) để tiếp tục Phật Giáo sau khi ngài nhập Niết Bàn. Tôn giáo của ngài mở rộng cho mọi giống và hạng người. Có 4 loại người tu chánh: Tỷ Kheo (Nam Tăng Sĩ) và Tỷ Kheo Ni (Nữ Tăng Sĩ) trong Tăng Già còn Ưu Bà Tắc (Nam Cư Sĩ) và Ưu Bà Di (Nữ Cư Sĩ) thì tu tại gia.

Đức Phật có những Ưu Bà Di đáng kể là vua Bimbisara (Tần Bà Sa La) của vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà) và vua Ba Tư Nặc của vương quốc Kosala (Kiều Tát La).

Vua Bimbisara dâng cúng cho Tăng Già Tịnh Xá Veluvana (Trúc Lâm) ở kinh đô Ràjagṛha (Vương Xá). Một người giàu và cũng là đệ tử tại gia ở kinh đô Xá Vệ của Kosala (Kiều Tát La) là Anathapindika (Cấp Cô Độc) mua lại ngôi vườn của hoàng tử Kỳ Đà (con vua Ba Tư Nặc) và làm thành Tịnh Xá Jetavana (Kỳ Viên) để dâng cúng cho Tăng Già. Tương truyền rằng sau khi mua lại ngôi vườn, Anathapindika cho lát 1.5 triệu miếng vàng để làm thành Tịnh Xá Jetavana.

*

Đức Phật thọ khoảng 80 tuổi. Khi qua đời, Đức Phật bảo đệ tử chỉ tuân theo Phật Pháp là những điều dạy dỗ của ngài chứ không tuân theo một vị lãnh đạo nào hết. Theo Đại Niết Bàn Kinh (Mahàparinibbàna-sutra), năm 486 (hay 483) tr CN, Đức Phật qua đời tại cánh rừng Sala ở nam thành phố Kusinagara (Câu Thi Na) của bộ tộc Malla: trong đêm tối tĩnh mịch Đức Phật nằm nghiêng bên hữu đầu hướng về phương Bắc mặt hướng về phương Tây thông qua các mức thiền định trong trạng thái giải thoát hoàn toàn (khởi) khổ đau của cuộc sống. Lời cuối cùng của Đức Phật là: “Tất cả hữu vi pháp đều vô thường chịu biến hoại, hãy tinh tiến tu học để giải thoát”.

Trong buổi hỏa thiêu thân xác của ngài có nhiều chuyện lạ xảy ra. Xá Lợi của Đức Phật được chia làm 8 phần và để trong nhiều ngôi tháp.

*

Niết Bàn Kinh: Kinh thứ 16 của Trường Bộ Kinh (Digha-Nikàya) do Thượng Tọa Thích Minh Châu dịch kể lại sự tích Nhập diệt của Phật Thích Ca:

Đức Thế Tôn cùng với đại chúng Tỳ kheo đi đến Pava. Tại đây đức Thế tôn ở tại vườn xoài của Cunda, một người thợ sắt. Cunda dọn bữa ăn có những món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm và nhiều sukara-maddave (một loại mộc nhĩ). Thế tôn nói với Cunda: "Loại mộc nhĩ này đã được soạn sẵn, hãy dọn cho ta. Còn các món ăn khác đã soạn sẵn loại cứng loại mềm, hãy dọn cho chúng Tỳ kheo". (Sau khi ăn) đức Thế Tôn nói: "Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, ngươi hãy đem chôn vào một lỗ. Này Cunda, ta không thấy một ai ở cõi Trời cõi người, ở Phạm Thiên giới, không một người nào trong chúng Sa môn và chúng Bà La Môn, giữa Thiên nhân, ăn món mộc nhĩ này mà có thể tiêu hóa được". Thợ sắt Cunda vâng lời đem chôn món ăn mộc nhĩ này vào một lỗ.

Sau khi dùng cơm của thợ sắt Cunda, đức Thế tôn bị nhiễm bệnh nặng, bệnh ly huyết, đau đốn gần như đến chết. Và đức Thế tôn chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại chịu đựng cơn bệnh. Ngài bảo Đại đức Ananda (A Nan Đà): "Này Ananda, chúng ta hãy đi đến Kusinàrà".

Rồi đức Thế tôn cùng với đại chúng Tỳ kheo đi đến bờ bên kia sông Hirannavati, tại Kusinàrà dừng lại ở rừng Sàlà của dòng họ Malla.

Ànanda trải chõ nằm, đức Thế tôn nằm về phía hông bên phải đầu về hướng Bắc giữa 2 cây Sàlā song thọ như dáng nằm con sư tử hai chân để trên nhau, chánh niệm và giác tỉnh. Sau khi giảng dạy, đức Thế tôn nói: "Này các Tỳ kheo, nay ta khuyên dạy các ngươi: Các Pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn chớ có phóng dật". Đó là lời cuối cùng của đức Phật.

Rồi đức Thế Tôn nhập định Sơ Thiên, xuất định Sơ Thiên; ngài nhập Nhị Thiên, xuất Nhị Thiên; ngài nhập Tam Thiên, xuất Tam Thiên; ngài nhập Tứ Thiên, xuất Tứ Thiên; ngài nhập định Không Vô Biên Xứ, xuất Không Vô Biên Xứ; ngài nhập định Thức Vô Biên Xứ, xuất Thức Vô Biên Xứ; ngài nhập Vô Sở Hữu Xứ, xuất Vô Sở Hữu Xứ; ngài nhập định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, xuất Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ; ngài nhập Diệt Tướng Định".

Khi ấy Đại Đức Ànanda nói với Đại Đức Anuruddha (A Na Luật): "Thưa Tôn giả, Thế Tôn đã diệt độ". Đại Đức Anuruddha nói: "Này Hiền giả Ananda, Thế Tôn chưa diệt độ, ngài mới nhập Diệt Tướng Định".

Rồi xuất Diệt Tướng định, ngài (Phật Thích Ca) nhập định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, xuất Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ; ngài nhập định Vô Sở Hữu Xứ, xuất Vô Sở Hữu Xứ; ngài nhập định Thức Vô Biên Xứ, xuất Thức Vô Biên Xứ; ngài nhập định Hư Không Vô Biên Xứ, xuất Hư Không Vô Biên Xứ; ngài nhập định Tứ Thiên, xuất Tứ Thiên; ngài nhập định Tam Thiên, xuất Tam Thiên; ngài nhập định Nhị Thiên, xuất Nhị Thiên; ngài nhập định Sơ Thiên, xuất Sơ Thiên; ngài nhập định Nhị Thiên, xuất Nhị Thiên; ngài nhập định Tam Thiên, xuất Tam Thiên; ngài nhập định Tứ Thiên, xuất Tứ Thiên; ngài lập tức diệt độ.

Khi đức Thế Tôn diệt độ (chết), cùng với sự diệt độ, đại địa chấn động khủng khiếp, râu tóc dựng ngược (?), sấm trời vang động.

Khi ấy Sakka, vị Đế Thích thốt lên bài kệ:

Các Hành là vô thường
Đã có sanh phải có diệt
Sau khi sanh, chúng phải diệt
Nhiếp phục chúng là an lạc

Đại đức Anuruddha thốt lên bài kệ:

Không phải thờ ra và thờ vào
Chính với tâm an trú chánh định
Không tham ái với tâm tịch tịnh

Vị tu sĩ đi đến diệt độ
Chính với tâm tịch tĩnh bất động
Nhẫn chịu mọi cảm giác lãnh thọ
N như ngọn đèn sáng bị diệt tắt
Tâm vị ấy giải thoát hoàn toàn
Đại đức Ànanda thốt lên bài kệ
Thật là kinh khủng bàng hoàng
Thật là râu tóc dựng ngược
Khi đấng toàn thiện toàn năng
Khi đấng giác ngộ nhập diệt

Rồi những người Mallà ở Kusinàrà vẫn tròn thân Thế tôn (Phật Thích Ca) với vải mới, lại vẫn thêm vải gai bên, lại vẫn thêm với vải mới, tiếp tục như vậy cho đến 500 lớp cả 2 loại vải. Rồi đặt thân Như Lai (Phật Thích Ca) vào một hòm bằng sắt, đẩy hòm này vào một hòm bằng sắt khác, dựng lên một giàn hỏa gồm mọi loại hương và đặt thân của đức Thế tôn trên giàn hỏa.

Lúc bấy giờ bốn vị tộc trưởng Mallà gọi đầu mặc áo mới châm lửa thiêu giàn hỏa nhưng giàn hỏa không cháy.

Đại đức Ànanda nói: "Đại đức Maha-kassapa đang đi giữa Pàvà và Kusinàrà cùng với đại chúng Tỳ kheo. Giàn hỏa của đức Thế tôn chỉ cháy khi nào Đại đức Maha-kassapa cúi đầu đánh lễ đức Thế tôn".

Rồi Đại đức Mahà-kassapa (Maha Ca Diếp) đến, đứng trước giàn hỏa của đức Thế tôn, trật áo một bên, chấp tay, đi nhiễu phía tay phải xung quanh giàn hỏa 3 lần, cởi mở chân ra và cúi đầu đánh lễ chân của đức Thế tôn (?). Các vị Tỳ kheo cũng làm như vậy. Khi Đại đức Mahà-kassapa và các Tỳ kheo đánh lễ xong thì giàn hỏa tự bắt lửa cháy. Khi thân đức Thế tôn cháy xong chỉ có xương xá lợi còn lại. Khi đó một giòng nước từ trên hư không chảy xuống tưới tắt giàn hỏa và một dòng nước từ dưới phun lên tưới tắt giàn hỏa. Xá lợi của đức Thế tôn được chia ra làm 8 cát trong 8 stupas. Stupa thứ 9 chứa bình đựng xá lợi và Stupa thứ 10 chứa tro xá lợi. (Niết Bàn Kinh)

*

Ba tháng sau khi Đức Phật qua đời, các đệ tử tổ chức kỳ Kết tập thứ nhất để bảo tồn giáo huấn của ngài. Mahà-kassapa (Ma Ha Ca Diếp) được chọn làm đầu. Một trong những đệ tử (tất cả là 500 người) là Ànanda (A Nan Đà), nổi tiếng là có trí

nhớ tốt, được chọn để tụng lại tất cả những lời giáo huấn của Đức Phật làm thành Kinh Tạng (Sutrapikata). Upāli (Ưu Bà Li) tụng những giới luật lập thành Luật Tạng (Vinayapikata). Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Mahāmoggallāna (Mục Kiền Liên) đều chết trước Đức Phật.

Sau đó có 2 kỳ Kiết Tập 100 và 236 năm sau kỳ thứ nhất này.

2) Thần Thoại về Đức Phật Thích Ca

Từ Kinh Tạng (Sutrapikata), có nhiều chuyện thần thoại về Đức Phật.

*

Bản Sinh Kinh (Jātaka) là phần lớn nhất của Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka-nikāya), gồm 547 bài. Kinh này kể lại sự tích các tiền kiếp của Phật Thích Ca, nói về các đệ tử và những người chống đối Đức Phật và chỉ rõ cái Nghiệp (Karma) đời trước đóng vai trò trong đời nay. Nhiều truyện trong Bản Sinh Kinh là truyện cổ Ấn Độ có trước cả đời Đức Phật nhưng phù hợp với nội dung cuốn kinh nên được đưa vào. Phần lớn những câu chuyện đó có những bài kệ và chính các câu kệ mới là tinh hoa của kinh này. Các tập truyện này trở thành nguồn cảm hứng của nhiều tranh tượng trong đền chùa Phật Giáo và thường được quần chúng Đông Nam Á ưa thích.

Một truyện gây nhiều tranh cãi là truyện Hoàng tử Vessantara (kiếp trước của Siddharta). Vì không ích kỷ, Hoàng tử Vessantara đã cho con của mình rồi vợ của mình cho những người Bà La Môn không nhà cửa. Dư luận cũng giảm đi khi theo trong truyện một trong những người Bà La Môn này là Indra (Đại Tự Tại Thiên) giả ra để thử lòng đại lượng của Hoàng Tử Vessantara. Indra là một vị Thần của Ấn Độ Giáo.

*

Theo Kinh Tạng thì khi có thai, Mẹ của Đức Phật nằm mơ thấy một vị Bồ Tát với dạng con voi trắng vào bụng mình. Khi sinh ra từ bên hông phải của mẹ, Đức Phật đi 7 bước một tay chỉ lên trời và một tay chỉ xuống đất mà nói rằng: “Thiên thương thiên hạ duy ngã độc tôn” (Trên trời dưới trời chỉ có mình ta), và dưới mỗi bước chân hiện ra một đóa hoa sen. Thật ra theo Trường Bộ Kinh (Pīghanikāya),

câu nói của Đức Phật dịch ra chữ Hán là: “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn, nhất thiết thế gian sinh lão bệnh tử”. Thượng Tọa Thích Thiện Hoa dịch thẳng từ tiếng Phạn ra chữ Quốc Ngữ là: “Trên trời dưới đất, kiếp này là kiếp cuối cùng, Như Lai đoạn diệt gốc rễ sinh tử”.

Cũng theo truyền thuyết khi Siddharta (Tất Đạt Ta) ngồi Thiền Quán trong 49 ngày ở dưới cây Bồ Đề, ngài phải chống lại sự cám dỗ và tấn công của Mara (Ma Vương). Trước hết Mara cho 3 người con gái đem sắc đẹp đến dụ dỗ rồi cho ma quỷ đến quấy phá và làm gió, mưa bão... để tấn công. Tất cả đều thất bại và Siddharta giác ngộ thành Phật.

*

Theo nhiều Kinh, Đức Phật có 32 tướng tốt (từ lòng từ bi) gọi là Tam Thập Nhị Hảo Tướng (Dvattrimsadvara-laksana). 32 Tướng Tốt này có trong những kinh của Tiểu Thừa như Trung A Hàm Tam Thập Nhị Tướng Kinh, Trường Bộ Kinh, Niết Bàn Kinh. Bộ Bát Nhã Kinh của Đại Thừa cũng nói đến. Về sau 32 tướng tốt này cũng dùng cho chư Phật chư Bồ Tát và các Chuyển Luân Pháp Vương (Cakravàti-ràja) của Mật Giáo. Các tên Hán Việt ít dùng khác của 32 tướng tốt là Tam thập nhị đại nhơn tướng, Tam thập nhị đại trượng phu tướng, và Đại nhơn tam thập nhị tướng.



(Cồ Đàm Phật)

(Thích Ca Mâu Ni Phật)

32 Tướng Tốt:

(1) Lòng bàn chân bằng phẳng, (2) Bàn chân có bánh xe ngàn cánh, (3) Ngón tay thon dài, (4) Gót chân rộng, (5) Ngón tay ngón chân cong lại, (6) Tay chân mềm mại, (7) Sóng chân cong lên, (8) Thân người như con sơn dương, (9) Tay dài quá gối

(10) Nam căn ẩn kín, (11) Thân thể mạnh mẽ, (12) Thân tỏa màu vàng ròng, lông tóc xanh biếc, (13) Lông tóc hình xoáy, (14) Thân thể vàng rực, (15) Thân phát ánh sáng, (16) Da mềm, (17) Tay vai và đầu tròn, (18) Hai nách đầy đặn, (19) Thân người như sư tử

(20) Thân thẳng, (21) Vai mạnh mẽ, (22) Có bốn mươi cái răng, (23) Răng đều đặn, (24) Răng trắng, (25) Hàm như sư tử, (26) Nước miếng có chất thơm ngon, (27) Lưỡi rộng, (28) Giọng nói như Phạm thiên (Brahma), (29) Mắt xanh trong (30) Lông mi như bụi rừng, (31) Lông xoáy giữa hai chân mày (bạch hào), (32) Chóp nổi cao trên đỉnh đầu

Ngoài ra Phật (và Bồ Tát) cũng có 80 Vẻ Đẹp gọi là Bát Thập Chung Hảo hay Bát Thập Tùy Hình Hảo (Asity-anuvyanjanani). 80 Vẻ Đẹp được bắt đầu từ Thuyết Nhất Hữu Bộ của Tiểu Thừa nhưng đều có trong nhiều kinh Đại Thừa. Nó được kể đầy đủ trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh (Abhiniskramana-sutra) và Phật Quang Từ Điển.

ẤN ĐỘ DƯỚI THỜI PHẬT THÍCH CA

1) Chính Trị

Phật Thích Ca sinh ra ở thủ đô Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) trong lãnh thổ của thị tộc Sàkyā (Thích Ca) thuộc Đông Bắc bán đảo Ấn Độ. Vùng Đông Bắc Ấn Độ này gồm có 2 nước lớn và lãnh thổ của những thị tộc ở miền Nam và miền Bắc sông Gange (Hằng Hà).

Ở miền Bắc sông Gange có nước Kosala (Kiêu Tát La) với thủ đô là Srāvasti (Xá Vệ). Phía Đông và Đông Nam của nước Kosala từ Bắc xuống Nam có lãnh thổ độc lập của 3 thị tộc:

Thị tộc Sàkyā (Thích Ca) có thủ đô là Kapikavastu (Ca Tỳ La Vệ)

Thị tộc Malla (Mạt La) có thủ đô là Kunisara

Thị tộc Liccavi (Ly Xa Tỳ) có thủ đô là Vesali (Phệ Xá Ly).

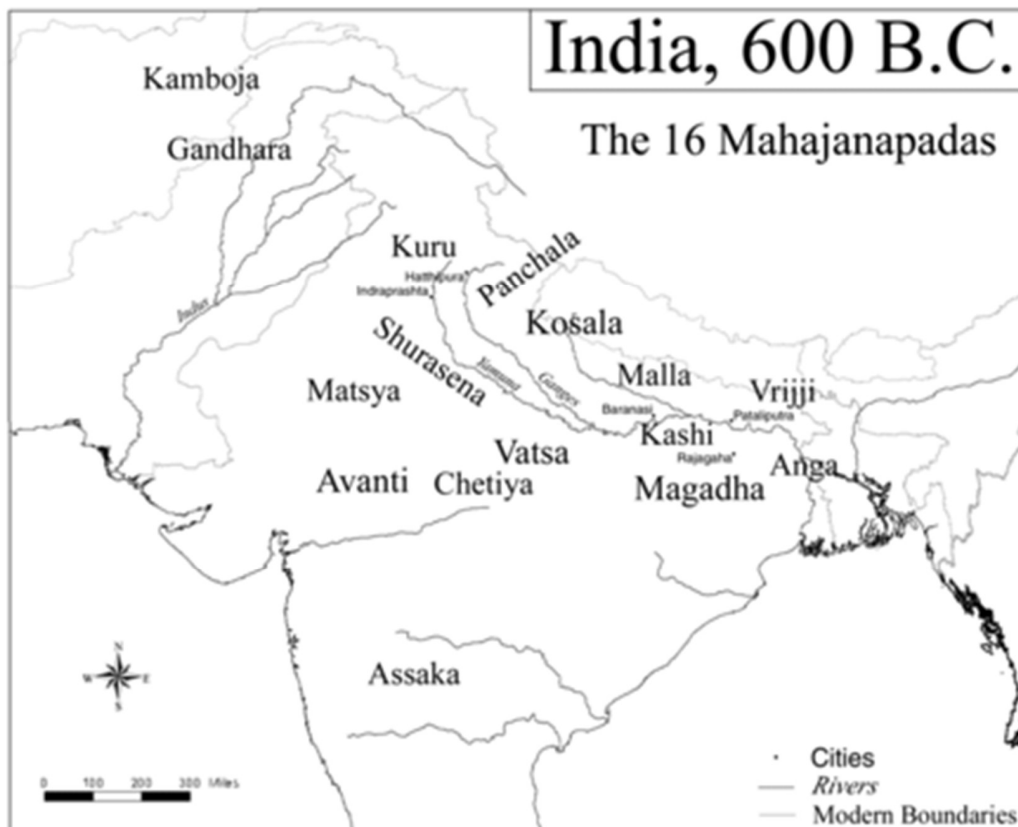
Phía Nam của nước Kosala có lãnh thổ độc lập của thị tộc Kasi (Ka Thi) có thủ đô là Varanasi. Varanasi và Vesali ở bờ Bắc của sông Gange.

Ở miền Nam sông Gange có nước Magadha (Ma Kiệt Đà) với thủ đô là Rajagrha (Vương Xá). Rajagrha và Vesali đối nhau ở bờ Nam và Bắc của sông Gange.

Phía Đông của nước Magadha là lãnh thổ độc lập của thị tộc Anga (Ương Già) có thủ đô là Champa (Chiêm Ba).

Phía Tây của nước Magadha có lãnh thổ độc lập của thị tộc Vatsa (Bà Ta). Lãnh thổ của Vatsa và Kasi đối diện nhau ở bờ Nam và Bắc sông Gange.

Xa hơn nữa về phía Tây của Vatsa là nước Vamsa (ở miền Nam sông Gange) và phía Nam của nước Vamsa là nước Avanti (A Bàn Đề).



2) Xã Hội

Bốn giai cấp xã hội của Ấn Độ:

(Brahmans, Kshatriyas, Vaishyas, Sudras)

Giai cấp người Bà La Môn (Brahmans): giai cấp tu sĩ tu hành và giữ nghi lễ tôn giáo.

Giai cấp người Sát Đế Lợi (Kshatriyas): giai cấp vua quan nắm quyền cai trị

Giai cấp người Tỳ Xá (Vaishyas): giai cấp bình dân gồm nông, công, thương

Giai cấp người Thủ Đà La (Sudras): giai cấp tiện dân (hạ tiện), đời đời làm nô lệ (không thể chuyển sang những giai cấp khác).

Một người từ giai cấp Sát Đế Lợi và Tỳ Xá có thể đi tu và thuộc giai cấp Bà La Môn.

Phật Thích Ca sinh ra là Thái tử Siddharta nên ngài thuộc giai cấp Sát Đế Lợi. Khi ngài đi tu thì thuộc giai cấp Bà La Môn. Giai cấp Bà La Môn còn cao hơn giai cấp Sát Đế Lợi.

THẾ GIỚI CỦA PHẬT GIÁO

*

Thế Giới = Giới = The Realm = Dhātu

Gồm có Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

1) Dục Giới (The Realm of Desire = Kāma-dhātu)

Dục Giới là những cõi mà các Hữu tình chúng sinh có đủ mọi tình dục như ăn uống, thức ngủ, trai gái...

*Bốn Châu: cõi của Con người (Nàra) gồm 4 đại châu của nhân gian ở 4 phương Đông Tây Nam Bắc của núi Tu Di Diệu Cao Sơn (Semeru): là 4 cõi Hữu thuộc Nhân gian

Phương Nam: Châu Nam Diêm Phù Đề (Jambudvīpa) = Nam Thiên Bộ Châu

Phương Đông: Châu Phát Bà Đề (Pūrvāvideha) = Đông Thắng Thần Châu

Châu Phương Tây: Châu Cù Đà Ni (Aparagodhanya) = Tây Anh Cù Đà Ni

Châu Phương Bắc: Châu Uất Đan Việt (Uttarakuru) = Bắc Câu Lư Châu

*Bốn Ác Thú: là 4 cõi Hữu thuộc Ác Thú

Cõi Địa ngục (Naraka): cõi tội tằm ở dưới đất của chúng sinh thường phải chịu sự đau đớn khổ sở. Cõi Địa ngục cũng có Quỷ sứ.

Cõi Ngạ quỷ (Preta): cõi của những Quỷ đói (Ngạ Quỷ); hình dạng giống như người hay giống như loài thú; ở những nơi rừng núi hoặc bờ sông bãi biển, bị đói vì không được ăn uống. Mắt con người thường không thấy Ngạ Quỷ nhưng đôi khi có thấy?

Cõi Súc sinh (Tiryagyon): cõi của những Động vật (Pasu), thường hay ăn thịt lẫn nhau.

Cõi A Tu La (Asuras): cõi những loài Hữu tình không phải Thần mà cũng không phải Quỷ gọi là A Tu La; thường ở những nơi bờ biển hoặc hang núi; có tánh nghi kỵ, hay tức giận, thích chiến đấu.

Cõi Địa Ngục ở dưới đất nên giác quan của Con Người chúng ta không nhận thức được. Cõi Súc Sinh, cõi Ngạ Quỷ và cõi A Tu La cũng ở trên mặt đất như cõi của Con Người nhưng Con Người chỉ nhận thức được Súc Sinh mà thôi. Theo truyền thuyết, có rất hiếm Người có thể nhận thức được Ngạ Quỷ và A Tu La.

Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Treasure House of Higher Knowledge = Abhidharma-kosa) của Tiểu Thừa thì có 16 Địa Ngục (Hell=Naraka) chia ra Bát Hàn Địa Ngục (8 Cold Narakas) và Bát Nhiệt Địa Ngục (8 Hot Narakas). Bát Nhiệt Địa Ngục thì quan trọng hơn còn gọi là Bát Đại Địa Ngục.

8 Cold Narakas: Arbuda (blister), Nirarbuda (burst blister), Atata (shivering), Hahava (lamentation), Huhuva (chattering teeth), Utpala (blue lotus), Padma (lotus) and Mahàpadma (great lotus).

8 Hot Narakas: (Từ nhẹ đến nặng nhất)

Sanjiva (Reviving) = Đẳng Hoạt Địa Ngục

Kàlasutra (Black thread)

Samghàta (Crushing)

Rauvara (Screaming)

Mahàrauvara (Great Screaming)

Tàpana (Heating)

Pratàpana (Great Heating)

Avìci (Uninterrupted) = Vô Gián Địa Ngục = A Tỳ Địa Ngục

*Sáu Cõi Trời Lục Dục=cõi Trời cũng thuộc Dục Giới: là 6 cõi Hữu thuộc Thiên Giới.

Cõi Trời Tứ Thiên Vương (The Realm of the 4 Great Kings = Caturmahàràja-kàyikàh): cõi Trời của Tứ Thiên Vương gồm có: Trì Quốc Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương, Đa Văn Thiên Vương và Tăng Trưởng Thiên Vương.

Cõi Trời Đao (Điêu) Lợi hay Cõi Trời của Tam Thập Thiên (The Heaven of the 33 Gods = Trayas-trimsah): cõi Trời có vua Đế Thích (Indra) cùng với 32 vị Thần khác cùng ở trên đỉnh núi Tu Di. Do đó còn gọi là Tam Thập Tam Thiên. Địa Tạng Bồ Tát ở cõi Trời Điêu Lợi. Cõi Trời này cũng có Dọa Xa (Yaksas).

Cõi Trời Dạ Ma (Yàma Heaven or Heavenly Palace of Yàma hay Yàmadeva=Vimàna-yàma): cõi Trời lúc nào cũng có ca hát vui vẻ. Có Dạ Ma (Yàma) và các thị giả cư ngụ.

Cõi Trời Đâu Suất (Tusita Heaven or Palace of Tusita Deities): cõi Trời lấy tri túc là vui đối với cảnh ngũ dục. Ngũ Dục là 5 lòng Dục: Sắc dục, Thanh dục, Hương dục, Vị dục và Xúc dục. Đâu Suất là dịch âm của Tusita, có nghĩa là "Tri túc" (satisfied). Di Lặc Bồ Tát đang ở cõi Trời Đâu Suất.

Cõi Trời Hóa Lạc (Nirmàna-rati Heaven or The Abode of Nirmàna-rati): cõi Trời của Hóa Lạc Thiên (Nirmàna-rati) là những vị Thần tự hóa Ngũ trần ra làm vui thú. Ngũ Trần là Sắc trần, Thanh trần, Hương trần, Vị trần và Xúc trần

Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại (Paranirmita-vasavartin Heaven or The Palace of Paranirmita-vasavartins): cõi Trời có Ma Vương Tự Tại Thiên tức là Mara (Ba Tuần) làm chủ tể cả Dục Giới. Ở cõi Trời này lấy sự biến hóa của kẻ khác làm vui.

Cõi Trời Tứ Thiên Vương và cõi Trời Điêu Lợi ở trên mặt đất còn 4 cõi Trời kia ở trên không trung.

2) Sắc Giới (The Realm of Form = Rùpa-dhātu)

Sắc Giới là những cõi Trời tuy đã lìa hết cái Sắc chất dơ bản xấu xa của Dục Giới nhưng còn có cái Sắc chất trong sạch (do Ngũ Uẩn mà thành ra). Tuy có Sắc

chất (Form) nhưng chúng sinh Hữu tình không có Nữ hình và không có các thứ dục nhiễm nữa. Dục nhiễm=thâm quen các trần dục.

Sắc Giới gồm có (4) cõi Trời (Tứ) Thiên là 4 cõi Hữu thuộc Thiên Giới:

*Sơ Thiên Thiên (1st Dhyàna Heaven) = Phạm Thiên:

Phạm Chúng Thiên (Brahmaparsadya): cõi Trời có dân chúng của Sơ Thiên Thiên Chủ.

Phạm Phụ Thiên (Brahmapurohita): cõi Trời có những thần liêu (thần thuộc quan liêu) của Sơ Thiên Thiên Chủ.

Phạm Thân Thiên (Brahmakàyika): cõi Trời là thân của Sơ Thiên Thiên Chủ.

Đại Phạm Thiên (Mahàbrahmà): cõi Trời riêng của Sơ Thiên Thiên Chủ. Sơ Thiên Thiên Chủ là Brahmà (Đại Phạm Thiên), chủ tể cả vạn vật ở trên thế giới.

*Nhị Thiên Thiên (2nd Dhyàna Heaven) = Vô Tướng Thiên

Thiểu Quang Thiên (Limited Radiance Heaven = Paritàbha): cõi Trời có ít quang minh (ánh sáng)

Vô Lượng Quang Thiên (Boundless Radiance Heaven = Apramànàbha): cõi Trời có nhiều quang minh

Quang Âm Thiên (Ultimate radiant Purity Heaven = Abhàsvara): cõi Trời lấy quang minh làm tiếng nói

*Tam Thiên Thiên (3rd Dhyàna Heaven) = Tịnh Cư Thiên (Suddhavàsa)

Thiểu Tĩnh Thiên (Limited Purity=Parittasubha): cõi Trời có ít thanh tĩnh

Vô Lượng Tĩnh Thiên (Unlimited Purity=Apramànasubha): cõi Trời có nhiều thanh tĩnh

Biến Tĩnh Thiên (Complete Purity=Subhakrtsna): cõi Trời có thanh tĩnh khắp cả mọi nơi

*Tứ Thiên Thiên (4th Dhyàna Heaven)

Vô Vân Thiên (Anabharaka): cõi Trời không có mây

Phúc Sinh Thiên (Punyasprava): cõi Trời để những người tu có nhiều phúc được sinh lên đó

Quảng Quả Thiên (Brhatphala): cõi Trời có nhiều quả báo lớn

Vô Tướng Thiên (Asàmjnika): cõi Trời nếu đã sinh vào đó thì chung thân không còn tưởng niệm nào khác.

Vô Phiền Thiên (Abrha): cõi Trời không có phiền não

Vô Nhiệt Thiên (Atapa): cõi Trời thanh lương tự tại không có nhiệt
não

Thiện Kiến Thiên (Sudrsa): cõi Trời thấy rõ thập phương thế giới

Thiện Hiện Thiên (Sudarsana): cõi Trời không có chướng ngại, cái gì
cũng hiện rõ ra

Sắc Cứu Cánh Thiên (Akanistha): cõi Trời nếu đến đó là không có sắc
tính nữa.

Sau này có Danh sách khác kể thêm Hòa Âm Thiên (Aghanistha) và Đại Tự Tại
Thiên (Mahamahesvara) nhưng không có Thiện Hiện Thiên (Sudarsana).

3) Vô Sắc Giới (The Formless Realm = Àrùpya-dhātu)

Vô Sắc Giới là những cõi Trời cùng tột ở thế gian. Các Hữu tình ở cõi ấy
chỉ có Tâm Thức mà không có Sắc Chất; tức là không có hình sắc vật chất (Sắc)
nữa nhưng vẫn có cảm xúc (Thụ), tư tưởng (Tuởng), hành vi (Hành) và trí thức
(Thức). Trong Ngũ Uẩn thì không có Sắc nhưng vẫn có Thụ, Tuởng, Hành và
Thức.

Vô Sắc Giới có (4) cõi Trời (Tứ) Không Xứ (The 4 Formless Abodes). Cõi Trời
Tứ Không Xứ là 4 cõi Hữu thuộc Thiên Giới:

*Không Vô Biên Xứ Thiên (Abode of the infinite space = Àkàsa-ànantya-
àyatana): không có các thứ sắc chất nữa, chỉ có chỗ hư không. Tâm với hư không
xứ tương ứng với nhau mà có.

*Thức Vô Biên Xứ Thiên (Abode of the infinity of consciousness =
Vijnàna-ànantya-àyatana): không có hư không xứ nữa. Tâm với Thức pháp tương
ứng nhau mà có.

*Vô Sở Hữu Xứ Thiên (Abode of nothingness = Àkimcanya-àyatana):
không có Thức xứ nữa. Tâm không nương vào đâu cả, chỉ tương ứng với vô sở
hữu pháp mà có.

*Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên (Abode of neither thought or
nonthought = Naiva-samjñà-nàsamjñà-àyatana): không có Thức xứ (không có hữu
tưởng) và không có vô sở hữu xứ (không có vô tưởng và không có cái định ở vô
tưởng=phi tưởng phi phi tưởng). Tâm tự đối với Tâm mà thấy rõ cái chân thực
thanh tịnh vô vi ở cái cùng cực vô sắc vậy.

*

Tam Giới (Dục, Sắc và Vô Sắc Giới) có 25 cõi Hữu (4 thuộc Nhân Gian Dục Giới, 4 thuộc Ác Thú Dục Giới, 6 thuộc Thiên Giới Dục Giới; 7 thuộc Thiên Giới Sắc Giới và 4 thuộc Thiên Giới Vô Sắc Giới).

Trong 25 cõi Hữu này, chúng sinh hữu tình căn cứ vào Nghiệp mà phải chịu quả báo Luân Hồi sinh tử nên gọi là Hữu, thuộc Thế gian Hữu Vi. Từ Địa ngục tới A Tu La là Thế giới đại khổ; Nhân gian là Thế giới nửa khổ nửa vui; các cõi Trời là Thế giới vui nhưng vẫn ở trong vòng tương đối vì chưa thoát khỏi Luân Hồi.

Bốn cõi Trời của Sắc Giới và bốn cõi Trời của Vô Sắc Giới tương ứng với Bát Định (8 Samàpatti) từ Định (Samàdhi)

*

Chúng Sinh của Phật Giáo

Tất cả Sinh vật (Chúng Sinh) có 6 loại gọi là Lục Thú trong Tam Giới.

Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh và A tu la ở tại 4 (cõi) Ác Thú

Người (Màna) ở (cõi) Nhân Gian (Manusya) gồm có 4 Châu

Thiên (Deva) ở những cõi Trời (Thiên Giới)

Khi Tái Sinh Luân Hồi (Samsàra) thành 1 trong Lục Thú nên có 6 đường (gọi là Lục Đạo hay Lục Đạo Luân Hồi).

Chúng Sinh theo Phật Giáo là sau khi Chết (Tử) sẽ Tái Sinh (Transmigration) thành 1 trong Lục Thú (theo Lục Đạo) trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới). Đó là Sinh Tử Luân Hồi mà chúng sinh phải trải qua hết Kiếp này sang Kiếp khác không bao giờ ngừng trong Áo Giác. Chỉ khi nào Giác Ngộ thì mới tới (trạng thái) Niết Bàn ở Thế Giới khác (gọi là Siêu Thế Giới=supramundane Realm). Sau này, Phật Giáo gọi là Thế Giới Tịnh Độ (Pure Land) khác với Tam Giới là Thế Giới Ta Bà. Khi Giác Ngộ là thành La Hán (theo Phật Giáo Nguyên Thủy) hay thành Phật và Bồ Tát (theo Đại Thừa và Mật Giáo).

*

Cõi Trời gọi là Thiên Giới. Chữ Thiên này thường hay lộn với Thiên (Deva) là Thần ở cõi Trời. Thiên có Vi Đà Thiên (Skanda/Kumara/Kàrttikeya) và Tứ Đại Thiên Vương là 4 vị Thần Hộ Thế.

Tứ Đại Thiên Vương (4 Lokapalas):

Nam: Tỳ Lưu Đà Già (Virūdhaka) = Tăng Trưởng Thiên Vương
cầm kiếm. “Phong”. Thống lãnh 8 Thiên Tướng kể cả Vi Đà Thiên

Tây: Tỳ Lưu Bát Xoa (Virūpaksa) = Quảng Mục Thiên Vương
cầm vòng, rắn hay rồng. “Điều”

Bắc: Tỳ Sa Thiên (Vaisravana) = Đa Văn Thiên Vương
cầm dù hay tháp. “Vũ”

Đông: Đề Đa La Sa (Dhrtarāstra) = Trì Quốc Thiên Vương
cầm đàn. “Thuận”

Người Trung Hoa hòa nhập 4 Thiên Vương với 4 nhân vật (là 4 anh em) trong truyện Phong Thần và dùng tên của 4 người này đặt cho 4 Thiên Vương:

Tăng Trưởng Thiên Vương tên là Ma Lý Thanh (anh cả)

Quảng Mục Thiên Vương tên là Ma Lý Hồng (anh thứ nhì)

Đa Văn Thiên Vương tên là Ma Lý Hải (anh thứ ba)

Trì Quốc Thiên Vương tên là Ma Lý Thọ (em út)

VŨ TRỤ CỦA PHẬT GIÁO

Vũ Trụ (Cosmos) gồm có Không Gian và Thời Gian.

1) Không gian

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa) nói tới Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Đại Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới và Tiểu Thiên Thế Giới.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới

= The Thousand-Cubed Great-Thousand World

= Tri-sāhasra-mahāsāhasra loka-dhātuh

* Thế Giới (A Single World = Dhātu)

Mỗi một Thế Giới có một quả núi Tu Di (Mount Sumeru). Núi Tu Di là phần đất rất cao, chung quanh có mặt trời, mặt trăng, các vì sao và Tứ (4) Thiên Hạ (tức là cách nói ngày nay như một quả Địa Cầu vậy). Ở dưới núi Tu Di là Địa Ngục và ở

bốn phía chung quanh của núi Tu Di là chỗ ở (Cõi) của Con Người, A Tu La, Nga Quỷ và Súc Sinh gọi chung là Tứ Thiên Hạ. Ở lưng chừng núi Tu Di có Cõi Trời thứ nhất là Tứ Thiên Vương Thiên có 4 vị Thiên Vương ở; và ở ngay trên đỉnh núi Tu Di có Cõi Trời thứ hai là Điều Lợi Thiên là Cõi Trời của vua Đế Thích và 32 Thần khác.

Lên cao quá núi Tu Di, ở trên không, từ dưới lên trên lần lượt có: Cõi Trời thứ ba là Dạ Ma Thiên, Cõi Trời thứ tư là Đâu Suất Thiên; Cõi Trời thứ năm là Hóa Lạc Thiên và Cõi Trời thứ sáu là Tha Hóa Thiên. Cõi Trời thứ sáu Tha Hóa Thiên là cõi cùng tột cao nhất của Dục Giới, có Ma Vương Tụ Tại Thiên làm chủ.

Hết Dục Giới rồi lên cao hơn nữa tới Sắc Giới vào Cõi Trời Sơ Thiên (Phạm Thế) Thiên gồm có 3 cõi (tầng) trời lần lượt lên cao là: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên và Đại Phạm Thiên. Ở Đại Phạm Thiên có đấng Thần Phạm Thiên (Brahmà) làm chủ tể cả vạn vật.

Như vậy, Một Thế Giới, kể từ Địa Ngục lên đến Đại Phạm Thiên gồm có Dục Giới và Sơ Thiên Thiên của Sắc Giới (1st Dhyàna Heaven).

* Tam Thiên Thế Giới

Tiểu Thiên Thế Giới (The Small Thousand World = Sàhasra) gồm có nghìn Thế Giới như đã tả ở trên.

Nghìn Thế Giới trong Tiểu Thiên Thế Giới được che phủ chung quanh bởi Một Nhị Thiên Thiên của Sắc Giới. Một Nhị Thiên Thiên có 3 Cõi Trời là Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Âm Thiên và Quang Âm Thiên.

Như vậy Tiểu Thiên Thế Giới gồm có 1 Nhị Thiên Thiên (2nd Dhyàna Heaven) và (che phủ) 1,000 Thế Giới.

Trên Tiểu Thiên Thế Giới có Trung Thiên Thế Giới (The Medium Thousand World = Dvi-sàhasra).

Một nghìn Nhị Thiên Thiên được che phủ chung quanh bởi Một Tam Thiên Thiên của Sắc Giới. Một Tam Thiên Thiên có 3 Cõi Trời là Thiểu Tĩnh Thiên, Vô Lượng Tĩnh Thiên và Biến Tĩnh Thiên.

Như vậy Một Trung Thiên Thế Giới có 1 Tam Thiên Thiên (3rd Dhyàna Heaven) che phủ 1,000 Nhị Thiên Thiên và 1 triệu Thế Giới của Tiểu Thiên Thế Giới.

Trên Trung Thiên Thế Giới có Đại Thiên Thế Giới. (The Great Thousand World = Tri-sahasra)

Đại Thiên Thế Giới là 1 Tứ Thiên Thiên che phủ 1,000 Trung Thiên Thế Giới (=1,000 Tam Thiên Thiên). Một Trung Thiên Thế Giới che phủ 1,000 Tiểu Thiên Thế Giới (=1,000 Nhị Thiên Thiên). Một Tiểu Thiên Thế Giới che phủ 1,000 Thế Giới. Do đó 1 Đại Thiên Thế Giới có tất cả 1 tỷ Thế Giới.

2) Thời Gian

*

Ở trong thời gian, những thế giới này không phải là trường cửu mãi mãi. Theo sách Trí Độ Luận và sách Phật Tổ Thông ký thì các thế giới cũng theo sự tuần hoàn của tạo hóa có Thời Thành, Thời Trụ, Thời Hoại và Thời Không. Bốn Thời này, tiếng nhà Phật gọi là Kiếp từ chữ Kiếp Ba (Kalpa) gọi tắt mà thành ra. Kiếp hay Kiếp Ba ở đây không phải là "Kiếp" thông thường để nói "Kiếp con người bình thường".

Kiếp (Kalpa) có 3 thứ: Đại Kiếp, Trung Kiếp và Tiểu Kiếp. Mỗi Đại Kiếp có 4 Trung Kiếp: Thành Kiếp, Trụ Kiếp, Hoại Kiếp và Không Kiếp. Mỗi Trung Kiếp có 20 Tiểu Kiếp. Như vậy 1 Đại Kiếp có 4 Trung Kiếp và 80 Tiểu Kiếp.

Đại Kiếp=Great Kalpa=Mahākālpā

Trung Kiếp=Intermediate Kalpa=Antarākālpā

Tiểu Kiếp=Kalpa=Kalpā

Một Tiểu Kiếp của Trụ Kiếp (là 1 trong 4 Trung Kiếp) có 2 Thời: Thời Tăng (Kalpa of increase) và Thời Giảm (Kalpa of decrease).

Trụ Kiếp là Kiếp đã có Người sinh ra ở trần gian. Thời Giảm khởi đầu từ thọ mệnh của con người ta lâu được 84,000 Năm, rồi cứ mỗi 100 Năm giảm đi 1 Năm, giảm mãi cho đến khi thọ mệnh của người ta chỉ còn có 10 Năm. Khi thọ mệnh chỉ còn có 10 Năm thì hết Thời Giảm và khởi đầu Thời Tăng.

Thế là khởi đầu (của Thời Tăng) thọ mệnh của người ta lâu được 10 Năm rồi cứ mỗi 100 Năm tăng lên 1 Năm, tăng mãi cho đến khi thọ mệnh của người ta lại lâu được 84,000 Năm. Thế là lại khởi đầu của Thời Giảm.

Như vậy:

Mỗi 1 Thời Giảm hay mỗi 1 Thời Tăng có:

$$(84,000 - 10) \times 100 = 8,399,000 \text{ Năm}$$

Mỗi 1 Tiểu Kiếp (gồm cả Thời Giảm và Thời Tăng) có:

$$8,399,000 \times 2 = 16,798,000 \text{ Năm}$$

Mỗi 1 Trung Kiếp (=20 Tiểu Kiếp) có:

$$16,798,000 \times 20 = 335,960,000 \text{ Năm}$$

Mỗi 1 Đại Kiếp (=4 Trung Kiếp) có:

$$335,960,000 \times 4 = 1,343,840,000 \text{ Năm}$$

Hết 1 Đại Kiếp là hết 1 Tam Thiên Đại Thế Giới. Nhưng 1 Tam Thiên Đại Thế Giới khác lại thành hình ra, cứ luân chuyển mãi như thế ở trong thời gian.

Trong 1 Đại Kiếp, trong Không Kiếp (của Đại Kiếp) thì thế gian từ Sơ Thiên Phạm Thiên xuống đều là hư không cả. Sang đến Thành Kiếp (của Đại Kiếp) tiếp sau thì các thế giới lại thành lập: Khí Thế Gian thành lập trước rồi Hữu Tình Thế Gian thành lập sau. Khí Thế Gian là phần sơn hà đại địa ở trong thế gian tức là núi sông đất đai. Hữu Tình Thế Gian là các giống sinh vật (có người ta).

*

Sách Phật Tổ Thông Ký nói rõ 4 Trung Kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không Kiếp làm thành một Chu kỳ (cycle) như sau:

Thành Kiếp là 1 Trung Kiếp có 20 Tiểu Kiếp.

Trong Tiểu Kiếp thứ nhất trong cõi tầng trời Quang Âm Thiên (cõi Trời thứ ba của Nhị Thiên Thiên thuộc Sắc Giới) có mây vàng che phủ rồi đổ cơn mưa lớn xuống, nước mưa tích tụ lại ở trên phong luân (là luân gió quay). Sau đó có gió lớn thổi mạnh làm cho nước thành ra có bọt, bọt ấy tạo thành ra núi Tu Di. Đó là khởi đầu của Khí Thế Gian. Khi ấy hết thấy các giống Hữu Tình ở cả trên tầng trời Quang Âm Thiên chen chúc đông đúc lắm. Trong những Hữu Tình ấy có ai đã có kém phúc rồi thì phải sinh xuống cõi dưới. Thoạt đầu tiên có một vị người cõi trời ở Quang Âm Thiên này chết rồi tái sinh xuống cõi Trời Đại Phạm Thiên làm Phạm Vương, thọ được 60 Tiểu Kiếp.

Sang Tiểu Kiếp thứ ba các vị người Trời ở cõi Quang Âm Thiên tái sinh xuống Sơ Thiên Phạm Thế Thiên làm thành Phạm Chúng Thiên, mỗi người thọ được 20 Tiểu Kiếp.

Rồi sau cứ dần dần sinh xuống các tầng trong cõi Dục Giới. Có người tái sinh xuống thành Người ở cõi đời.

Lúc đầu, người ta hoặc bay hoặc đi tùy ý và không có hình dáng đàn ông đàn bà gì cả. Bây giờ đất có suối ngọt, chảy ra những chất có vị ngon như sữa như mật.

Người ta mới nếm quen thành ra có cái tính ưa vị ngon, rồi mất cả thân thông và cái sáng ở thân mình. Dần dần thế gian mờ tối, gió đen thổi xuống biển, làm cho mặt trời mặt trăng nổi lên ở lưng chừng núi Tu Di, chiếu khắp Tứ Thiên Hạ, sinh ra có ngày có đêm. Chúng sinh lúc ấy do sự ham mến các vị ở đất mà nhan sắc xấu kém đi, và tại ăn lúa gạo mà có tàn uế (bã bở) ở trong mình. Vì có cái lòng dục cứ muốn kén chọn mới sinh ra 2 đạo là có trai và có gái; vì có sức tập quen lâu ngày mới sinh ra dâm dục mà có vợ có chồng ở với nhau. Từ đó những người ở tầng Trời Quang Minh Thiên giáng sinh thì phải đầu thai ở trong bụng mẹ, thành ra có thai sinh.

Qua sang Trụ Kiếp là thời kỳ các thế giới đã an trụ rồi, đến Tiểu Kiếp thứ 8, tức là Trang Nghiêm Kiếp, có 3 vị Phật ra đời là Tì Bà Thi Phật, Thi Khí Phật và Tì Xá Phù Phật. Đến Tiểu Kiếp thứ 9 là Hiền Kiếp bây giờ, vào Thời Giảm, khi thọ mệnh của người ta giảm đến 50,000 Năm thì có Câu Lưu Tôn Phật ra đời; giảm đến 40,000 Năm thì có Câu Na Hàm Phật ra đời; giảm đến 20,000 Năm thì có Ca Diếp Phật ra đời; giảm đến 100 năm thì có Thích Ca Mâu Ni Phật ra đời. Đến Tiểu Kiếp thứ 10, khi thọ mệnh của người ta giảm đến 80,000 Năm thì có Di Lặc Phật sẽ ra đời. Từ Tiểu Kiếp thứ 15 cho đến Tiểu Kiếp thứ 20 còn có 992 vị Phật nữa sẽ ra đời, tổng cộng là 1,000 vị Phật ra đời trong Trụ Kiếp.

Hoại Kiếp là thời kỳ các thế giới tan nát hết. Từ Tiểu Kiếp thứ nhất cho đến thứ 19 trong Trung Kiếp này, hỏa tai từ Địa Ngục lên tới Sơ Thiên Phạm Thế Thiên trong Sắc Giới, các loài Hữu Tình mất hết, chỉ còn tro cái Khí Thế Gian bỏ không. Đến Tiểu Kiếp thứ 20 thì có mặt trời ở đáy biển mọc lên, biển lớn cạn khô, núi Tu Di lở nát, gió thổi lửa bốc lên mạnh, cháy đến cõi trời Phạm Thế Thiên. Ấy thế là Tam Thiên Đại Thế Giới đều thành ra tro hết.

Không Kiếp là thời kỳ sau Hoại Kiếp, từ cõi Sơ Thiên Phạm Thế Thiên trở xuống các thế giới đều không còn nữa. Trong 20 Tiểu Kiếp của Trung Kiếp này, thế gian bỏ trống không như hang tối, không có mặt trời mặt trăng, không có ngày đêm gì

cả, chỉ là tối tăm mờ mịt. Tuy nhiên hết Không Kiếp là khởi đầu có Thành Kiếp khác.

Thành Kiếp = Kalpa of Creation = Vivartakalpa

Trụ Kiếp = Kalpa of Duration of the created world = Vivartasthàyikalpa

Hoại Kiếp = Kalpa of Dissolution = Samvartakalpa

Không Kiếp = Kalpa of Nothingness = Samvartasthàyikalpa

*

Những Đơn Vị thời gian của Phật Giáo:

Ksana (1/75 giây)

Tat-ksana = 120 Ksanas (1 3/5 giây): tương đương với 1 Giây

Lava = 60 Tat-ksanas (1 phút 36 giây): tương đương với 1 Phút

Muhūrta = 30 Lavas (48 phút): tương đương với 1 Giờ

Aho-ràtra = 30 Muhūrtas (24 giờ = 1 ngày)

Màsa = 30 Aho-ràtras (30 ngày = 1 tháng)

Samvatsara (1 năm)

Ksana (Sắc Na) tượng trưng cho một đơn vị thời gian ngắn nhất. Ksana được mô tả là: "thời gian để một hiện tượng (dharma) sinh khởi". Phật Giáo dùng Sắc Na để nói đến Vô Thường biến đổi.

CHƯ PHẬT

1) Chư Phật trong Tam Thế

Trường Bản Kinh của Kinh Tạng Phật Giáo Nguyên Thủy đã có kể tên tất cả 25 đức Phật từ quá khứ đến hiện đại trong thế giới Ta Bà này bắt đầu từ Định Quang Phật/Niên Đăng Phật (Dīpankara hay Dapankara) cho đến Cồ Đàm Phật/Thích Ca Mâu Ni Phật (Gautama/Sàkyamuni). Phật Giáo đều gọi là Thích Ca Mâu Ni Phật (Sàkyamuni) nhưng Phật Giáo Nguyên Thủy còn gọi là Cồ Đàm Phật (Gautama hay Gotama).

Đây là những Nhân Gian Phật hay Nhân Thế Phật (Manushi Buddhas) tức là những Đức Phật làm người của thế gian (Thế Giới Ta Bà).

25 tên bằng chữ Pàli (chữ Phạn trong dấu ngoặc):

- (1) Dipankara (Dipankara)=Nhiên Đẳng Phật (còn gọi là Đỉnh Quang Phật)
- (2) Kondanna, (3) Mangala, (4) Sumana, (5) Revata, (6) Sobhita, (7) Anomadassin, (8) Paduma, (9) Nàrada, (10) Padumuttara, (11) Sumedha, (12) Sujàta, (13) Piyadassin, (14) Atthadassin, (15) Dhammadassin, (16) Siddhatha, (17) Tissa, (18) Phussa,
- (19) Vipassin (Vipasyin), (20) Sikhin (Sikhin), (21) Vessabhù (Visabhu), (12) Kakusandha (Kakucchanda), (23) Konàgamana (Kanakamuni), (24) Kassapa (Kàsyapa) và (25) Gautama (Sàkyamuni).

Có tài liệu khác từ Phật Giáo Nguyên Thủy kể thêm 3 đức Phật trước Nhiên Đẳng Phật (bằng chữ Pàli) = Tanhankara, Medhankara và Saranankara.

Ngoài 27 Phật quá khứ kể trên, Phật Giáo Nguyên Thủy cũng công nhận Di Lặc Phật (Metteya) là Phật tương lai sẽ xuất hiện sau Phật hiện tại là Cồ Đàm Phật/Thích Ca Mâu Ni Phật.

Chùa A Nan Đà (Ananda) của Phật Giáo Nguyên Thủy ở Myanmar (Miền Điện) thờ Cồ Đàm Phật (Gautama) chung với 3 Phật quá khứ cận đại là: Câu Lưu Tôn Phật (Kakucchanda), Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (Kanakamuni) và Ca Diếp Phật (Kàsyapa). Bốn vị Phật này cùng ở (Thế) Hiền kiếp cũng như Di Lặc Phật (Metteya) sau này.

2) Di Lặc Phật (Maitreya/Metteya)

Sự tích Di Lặc Phật được nói đến trong Di Lặc Thành Phật Kinh (Cưu Ma La Thập dịch), Di Lặc Hạ Sinh Kinh (Pháp Hộ dịch) và Di Lặc Bồ Tát Thượng Thắng Đâu Suất Kinh.

Di Lặc là dịch âm của Maitreya và Maitreya dịch nghĩa là Từ Thị (có lòng từ bi). Maitreya từ Maitri (chữ Phạn=Sanskrit) hay Metteya từ Metta (chữ Pàli) có nghĩa là “hiền từ tử tế” Theo tiểu sử từ trong Kinh, ngài có họ là Maitreya và tên là Ajita (A Dật Đa) có nghĩa là Vô Năng Thắng (=không ai bằng). Ngài xuất thân trong 1

gia đình Bà La Môn ở thôn Kiếp Ba Lợi ở Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ) và tu hành nhiều kiếp thành Bồ Tát hiện đang ngự ở Trời Đâu Suất (Tusita Heaven).

Theo truyền thống Phật Pháp có 3 thời kỳ: thời kỳ thứ nhất là thời kỳ “Chuyển Pháp Luân” (Turning the Wheel of the Law); thời kỳ thứ nhì là thời kỳ Suy Pháp và thời kỳ thứ ba là thời kỳ Mạt Pháp không còn ai thực hành Phật pháp. Sau đó một vị Phật mới sẽ xuất hiện để lại “chuyển Pháp Luân”. Vị Phật tương lai đó (người nối theo Phật Thích Ca Mâu Ni) là ngài Di Lặc hiện còn là Bồ Tát đang ở Đâu Suất Thiên. Như dự đoán ngài Di Lặc sẽ giáng trần và thành Phật để cứu độ thế giới này như Phật Thích Ca.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

1) Phật Giáo tại Ấn Độ

*

Trong thời gian của Phật Thích Ca, giáo lý của Phật Giáo chỉ đơn giản gồm có Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya). Pháp gồm những lời giảng dạy của chính Đức Phật hay của những Đệ Tử của ngài (xuất gia hay không xuất gia) hay của những vị Thần như Đại Phạm Thiên (Brahmà) và Đế Thích (Indra) hay của Dạ Xoa (Yaksas)... đã được Đức Phật nghe và chấp nhận là đúng. Luật là luật lệ hằng ngày của Tăng Già được lập ra và giảng dạy từ Phật Thích Ca.

Pháp và Luật về sau là nền tảng của những tài liệu tổ chức thành Kinh Tạng (Sùtra-pitaka) và Luật Tạng (Vinaya-pitaka).

Ngay sau khi Phật Thích Ca nhập diệt (qua đời) vào khoảng năm 480 tr CN ở dưới cây Sala gần Kusinagara, Đệ tử cao quý của ngài là Mahà-Kàsyapa (Maha Ca Diếp = Đại Ca Diếp) lập một hội đồng để làm chắc chắn là những giáo điều của Phật Thích Ca được truyền bá chân thật và thống nhất cho những thế hệ sau. Trong suốt 3 tháng của mùa mưa, 500 La Hán họp lại ở hang Thất Diệp (the Cave of the Seven Leaves), ngoại ô Ràjagrha (Vương Xá), cách Kusinagara nhiều ngày đường về hướng đông bắc. Đó là kỳ Kết Tập lần thứ nhất, Kết Tập Rajagrha hay Kết Tập của 500 La Hán. La Hán là Đệ Tử đã giác ngộ.

Kết Tập (Council) là từ chữ Phạn "Samgiti", có nghĩa là "cùng hát hay đọc (tụng) với nhau". Mặc dù đã có chữ viết dùng trong thương mại vào thời đó, truyền thống cổ điển của Ấn Độ chỉ truyền khẩu những gì liên quan đến Tôn Giáo chứ không muốn ghi lại bằng chữ viết. Như vậy trong kỳ Kết Tập lần thứ nhất này, tất cả những Đệ Tử tụng lại những gì họ biết về Pháp và Luật để chắc chắn là không có những khác biệt cũng như để chứng thật cái gì là từ Đức Phật và cái gì không phải (từ Đức Phật).

Mahà-Kàsyapa (Maha Ca Diếp) chủ tọa kỳ Kết Tập thứ nhất này. Hai Đệ Tử là Ànanda (A Nan Đà) và Upàli (Ưu Bà Li) lần lượt khởi tụng (recitation=samgiti) Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya).

Ànanda, một người em chú bác của Phật Thích Ca, từng là người hầu cận (Thị giả) của Đức Phật trong 25 năm cho đến khi Đức Phật qua đời. Ànanda đã nghe và ghi nhớ tất cả những lời giảng dạy của Phật Thích Ca trong suốt thời gian 25 năm này. Ngài còn nghe và ghi nhớ những giảng dạy của Đức Phật và những Đệ Tử khác trước khi làm Thị Giả cho Đức Phật. Ànanda là Đệ Tử "Đa văn đệ nhất" nghĩa là biết nhiều nhất về giáo điều. Không có công của Ànanda, những giảng dạy của Phật Thích Ca khó có thể kết hợp lại được trong kỳ Kết Tập này.

Upàli là một nô lệ của dòng Thích Ca. Ngài nhập Tăng Già và được Phật Thích Ca cho coi giữ Giới Luật trong Tăng Già. Upàli nổi tiếng là "Giới Luật đệ nhất".

Upàli khởi tụng Giới Luật (precepts) và Qui Định (regulations) trong kỳ Kết Tập thứ nhất này

Pháp và Luật từ Ànanda và Upàli được 500 La Hán hợp tụng trong kỳ Kết Tập thứ nhất và truyền khẩu cho những thế hệ sau bằng tụng (recitation).

Về sau chúng lần lần được tổ chức lại thành Kinh Tạng và Luật Tạng.

Từ thời của Thích Ca Mâu Ni cho tới khoảng 350 tr CN (khoảng 100 năm sau khi Thích Ca) gọi chung là Thời kỳ Sơ Khai. Tăng Già Phật Giáo thống nhất không có phân chia thành nhiều Bộ Phái. Giáo lý Phật Giáo có Kinh Tạng và Luật Tạng. Kinh Tạng là tổng hợp những giảng luận của Phật Thích Ca. Luật Tạng là tổng hợp những luật lệ và qui định của tu viện của Tăng Già. Kinh Tạng và Luật Tạng bắt đầu truyền khẩu cho tới khi viết thành văn bản (khoảng gần 1 trăm năm sau).

*

Thời kỳ Luật Tạng Phật Giáo (Abhidharma Buddhism)

= Thời kỳ A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo (Abhidharma Buddhism): A Tỳ Đạt Ma là dịch âm từ Abhidharma.

= Thời kỳ Bộ Phái Phật Giáo

(Từ khoảng 350 tr CN tới hết Thế kỷ thứ 1 tr CN)

Từ khoảng 350 tr CN, Tăng Già bị chia rẽ bởi tranh cãi về giáo lý và luật lệ của tu viện. Một nhóm cấp tiến (progressive), Đại Chúng Bộ (Great Assembly = Mahāsāṃghika) thách thức, phản đối và bài bác những truyền thống của nhóm bảo thủ của những vị Trưởng lão (Theravāda), gọi là nhóm Thượng Tọa Bộ (Those Supporting the Teaching of the Elders = Sthaviravāda)

Có 2 lý do cho sự Rạn nứt (Schism) đầu tiên này.

Lý do thứ nhất là nhóm Cấp tiến phản đối 10 hành vi (theo truyền thống) trong qui luật của tu viện.

Lý do thứ nhì là do sự tranh luận về 5 Tân Thuyết của một Tăng sĩ tên là Đại Thiên hay Maha Đề Bà (Mahadēva). Những Trưởng Lão chống đối 5 Tân Thuyết này. Một trong 5 Tân Thuyết này là Dục Sở Dục: La Hán có nhục thân nên về sinh lý không phải là điều hết hỷ, trong khi thụy miên (ngủ) vẫn có lậu thất (xuất tinh). Những Trưởng lão bảo thủ tổ chức Kết Tập lần thứ nhì kết tội nhóm Cấp tiến là Tà Giáo (Heresy). Do đó mới chia ra Đại Chúng Bộ Phái và Thượng Tọa Bộ Phái. Kỳ Kết Tập này được tổ chức ở Vaishali (Tỳ Xá Ly) gồm 700 Tỳ Kheo, khoảng 110 năm (hay 137 năm) sau khi Phật Thích Ca nhập diệt.

Dưới thời vua Asoka (A Dục Vương) (273? - 232 tr CN), Phật Giáo bành trướng rộng khắp bán đảo Ấn Độ. Từ Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika) và Thượng Tọa Bộ (Sthaviravāda), Phật Giáo chia ra thành 18-20 Bộ Phái. Do đó Thời Kỳ này còn gọi là Thời kỳ Bộ Phái Phật Giáo (Abhidharma Buddhism).

Danh sách các Bộ Phái:

Từ 2 Bộ Phái chính là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ có thêm nhiều Bộ Phái khác (18-20). (Thí dụ từ Thượng Tọa Bộ có thêm Hữu Bộ rồi từ Hữu Bộ có thêm Độc Tử Bộ, Hóa Địa Bộ, Âm Quang Bộ và Kinh Lượng Bộ. Từ Độc Tử Bộ lại có thêm Pháp Thượng Bộ, Hiền Vũ Bộ, Chính Lượng Bộ và Mật Lâm Bộ).

Dưới đây là Danh sách theo Phật Giáo Pàli và Danh sách theo Hữu Bộ:

-Theo Phật Giáo Pali:

Thượng Tọa Bộ (Sthaviravàda), sau này là Tuyết Sơn Bộ (Haimavata)

Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādin): gọi tắt là Hữu Bộ.

Độc Tử Bộ (Vatsīputriya)

Pháp Thượng Bộ (Dharmottara)

Hiền Vũ Bộ (Bhadrayāniya)

Chính Lượng Bộ (Sammitiya)

Mật Lâm Bộ (Channagirika)

Hóa Địa Bộ (Mahisasaka)

Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka)

Âm Quang Bộ (Kāsyāpiya)=Thiên Tuế Bộ (Suvarsaka)

Kinh Lượng Bộ (Sautrāntika)=Thuyết Chuyển Bộ (Samkrantika)

Đại Chúng Bộ (Mahāsamghika)

Nhất Thuyết Bộ (Ekavyahārika)

Chế Đa Sơn Bộ (Caitika)

Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravādin)

Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila)

Kê Dận Bộ (Gokulika)

Bắc Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila)

Đa Văn Bộ (Bahusrutiya)

Thuyết Giả Bộ (Prajñaptivāda)

Phật Giáo Pàli tự cho Trưởng Lão Bộ (Theravāda) của mình là Thượng Tọa Bộ (Sthaviravāda).

-Theo Hữu Bộ / Phật Giáo Phan Ngữ:

Thượng Tọa Bộ (Sthaviravāda)

Bồ Đặc Già La/Bất Khả Thuyết Tạng Bộ (Pudgalavāda): từ khoảng 280 tr CN

Độc Tử Bộ (Vatsīputriya)

= Chính Lượng Bộ (Sammitiya): từ thời vua Asoka.

Pháp Thượng Bộ (Dharmottariya)

Hiền Vũ Bộ (Bhadrayāniya)

Mật Lâm Bộ (Sannāgarika/Channagirika)

Tỳ Bà Sa Bộ (Vibhajjavàda): từ trước năm 240 tr CN
Trưởng Lão Bộ (Theravàda)*: từ khoảng 240 tr CN
Hóa Địa Bộ (Mahìsàsaka): từ sau 232 tr CN
 Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka): từ sau 232 tr CN
Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvativàda): từ khoảng 237 tr CN (=Hữu Bộ*)
Âm Quang Bộ (Kàsyapiya): từ sau 232 tr CN
 Kinh Lượng Bộ (Sautrântika): từ giữa 50 trước CN và 100 sau CN
 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Mùlasarvativàda): thế kỷ thứ 3
 Tỳ Bà Sa Luận Bộ (Vaibhàsika)
Đại Chúng Bộ (Mahàsamghika)
 Nhất Thuyết Bộ (Ekavyahàrika): từ thời vua Asoka
 Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravàda)
 Kê Dận Bộ (Gokulika): từ thời vua Asoka
 Đa Văn Bộ (Bahusrutiya): cuối thế kỷ thứ 3 tr CN
 Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivàda): cuối thế kỷ thứ 3 tr CN
Chế Đa Sơn Bộ (Caitika): giữa thế kỷ thứ 1 tr CN
 Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila)
 Bắc Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila)

Mỗi Bộ Phái có viết Luận Tạng riêng và khác nhau. Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) giải thích và định nghĩa Kinh Tạng và Luật Tạng cũng như tìm hiểu và nghiên cứu triết lý và giáo lý từ 2 Tạng này. Sau khi có Luận Tạng, Tam Tạng (Three Basket=Tripitaka) của Phật Giáo gồm Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng thành hình hoàn toàn.

Giáo Lý của Tam Tạng và của Thời kỳ này gồm có:

Tứ Diệu Đế
Ngũ Uẩn
12 Xứ
18 Giới
Vạn Hữu và Vạn Pháp
Tứ Pháp Ấn
Nhân Duyên và Duyên Khởi
12 Nhân Duyên và Nghiệp Cảm Duyên Khởi
Phiền Não

37 Đạo Phẩm

Tam Học và Thánh Vị

Đó là Phật Pháp (Dharma) của Phật Giáo Nguyên Thủy (và Tiểu Thừa) ngày nay và sẽ được viết chi tiết trong bài này.

*

Thời kỳ Đại Thừa Phật Giáo (Mahàyàna Buddhism)

Đại Thừa (Greater Vehicle = Mahàyàna) là một phong trào cải cách nổi lên vào khoảng thế kỷ thứ 1 tr CN phản ứng lại cái mà Đại Thừa cho là “hình thức” và “hàn lâm” trong lý luận của các Bộ Phái. Với chủ trương phục hồi tinh thần tôn giáo nguyên thủy của Phật Giáo, Đại Thừa thái hời nhữnđ Bộ Phái và cho là dưới mình bằng cách gọi chung nhữnđ Bộ Phái này là Tiểu Thừa (Lesser Vehicle = Hinayàna) hay Thanh Văn Thừa (The Vehicle of the Hearers = Sràvakayàna).

Kinh Điển Đại Thừa có nhiều Kinh mới đợc viết bởi nhiều tác giả vô danh. Các Sư Đại Thừa này cho rằng nếu Phật Thích Ca Mâu Ni sống vào thời gian này thì sẽ viết nhữnđ Kinh như vậy. Họ cũng tin rằng họ truyền bá giáo điều trung thật của Phật Thích Ca Mâu Ni và nhữnđ Kinh này phản ảnh đúnđ tâm tư của Ngài, chính xác hơn là các Bộ Phái. Từ Kinh điển Đại Thừa lại có nhữnđ bài Luận án (Thesis) của nhiều Sư Đại Thừa giải thích và tóm lược nội dung của nhữnđ Kinh Đại Thừa mới này.

Dĩ nhiên các Bộ Phái tố cáo rằng Kinh Luận Đại Thừa là giáo điều sai lầm tà đạo.

Giai đọan Đại Thừa Sơ Khởi

(Từ thế kỷ thứ 1 cho đến hết thế kỷ thứ 3)

Hoàn toàn thuần túy

Giáo lý Đại Thừa sơ khởi:

chú trọng đến Bản chất siêu nhân của Phật với thêm nhiều Phật (Buddhas) tu và thực hành Bồ Tát (Bodhisatva) với nhiều Bồ Tát khái niệm về Không (Void = Sùnyatà) như là bản thể (essence) của Vạn Pháp (All things = All dharmas).

Giáo Phái (Schools):

Trung Quán Phái (Middle Way School = Mādhyamika) từ Long Thụ (Nagarjuna) và Đề Bà (Āryadeva). Phái này dựa trên những bài Luận chính là Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Long Thụ (150? - 250) và Bách Luận của Đề Bà.

Kinh điển của Đại Thừa: có 5 bộ kinh chánh

(1) Bộ Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa

(Perfection of Wisdom Texts=Prajñā-paramitā Sūtras)

=gọi tắt là Kinh Bát Nhã

(2) Bộ (Tam) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: có 3 Kinh

- Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

(Sūtra of the lotus of the wonderful law=Saddharma Puṇḍarīka Sūtra)

= còn gọi là Chính Pháp Hộ Kinh

=gọi tắt là Pháp Hoa Kinh (Lotus Sūtra)

- Vô Lượng Nghĩa Kinh

(Innumerable Meanings Sūtra): giới thiệu Pháp Hoa Kinh

- Phổ Hiền Quán Kinh

(Samantabhadra Meditation Sūtra): tổng kết giáo lý Pháp Hoa Kinh

(+) Bi Hoa Kinh (Karuṇā Puṇḍarīka Sūtra)

(3) Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm

(Mahāvairocana Saṃvāsa Sūtra)

=gọi tắt là Hoa Nghiêm Kinh (Fowler Garland Sūtra=Avatamsaka Sūtra)

(4) Bộ Kinh Tịnh Độ (Pure Land Sūtras): có 3 Kinh

- A Di Đà Kinh

(Amitāyabuddha Sūtra)

=Bản ngắn của Vô Lượng Thọ Kinh (Shorter Sukhāvativyūha Sūtra)

- Vô Lượng Thọ (Trang Nghiêm) Kinh=Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh

(Sukhāvativyūha Sūtra): có 2 tên khác

=Phật Thuyết A Di Đà Kinh (Amitābhavyūha Sūtra)

=Vô Lượng Quang Kinh (Amitāyus Sūtra)

- Quán Vô Lượng Thọ Kinh

(Amitāyurdhāna)

=Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh

(5) Kinh Duy Ma (La) Cật (Vimalakirti Sùtra)

Giai Đoạn Đại Thừa Trung Khởi

(Từ năm 300 cho đến giữa thế kỷ thứ 7).

Trí thức và Triết lý hơn là Tín ngưỡng.

Giáo lý của Đại Thừa Trung khởi có thêm:

Nhấn mạnh đến Phát Bồ Đề Tâm (Aspiration of enlighten ment=Bodhicitta) và Phật Tánh (Buddha nature=Buddhagotra) hay Như Lai Tạng (Tathàgata embryo=Tathàgata-garbha) là căn bản để thành Phật (Budhdahood) của tất cả Chúng Sanh (All sentient beings). Phật Tánh là nguồn gốc của Phát Bồ Đề Tâm.

Mở rộng khái niệm Vô Ngã của chúng sanh (the nonself of sentient beings) thành Vô Ngã của chúng sanh và vạn pháp (dharmas=All things).

Mở rộng hiểu biết về Tâm (Mind=Citta) ngoài gồm 6 Thức (Consciousness) như truyền thống cũ còn có sâu hơn thêm 2 Thức: Manas Concioussness (dormant) và Àlaya Concioussness (Store-house=Tàng Thức).

Thêm lý thuyết về Bồ Tát, Tam Thân Phật, Phật Giới và Niết Bàn.

Hai Giáo Phái (Schools):

Trung Quán Phái (Midlle Way=Màdhyamika) và Du Già Phái (Yoga practice=Yogàcàra) hay Duy Thức Phái (Consciousness only=Vijnànavàda).

Trung Quán Phái về sau chia ra 2 dòng: Quy Mật Luận Chứng Phái hay Cụ Duyên Tông (Pràsangika) and Độc Lập Biện Chứng Phái hay Y TỰ Khởi Tông (Svatantrika). Vẫn Giáo lý chánh là Không (Emptiness=Sùnyatà).

Du Già Phái hay Du Già Hành Phái (Yogàcàra) lập ra bởi anh em Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu) chú trọng về bản thể hay bản Tánh (Nature) của Tâm và được biết về giáo lý Duy Thức (Vijnaptimàtrata).

Hình như sau này có một Giáo Phái tổng hợp Trung Quán và Du Già.

Kinh điển Đại Thừa (có thêm):

(1) Những Kinh của Du Già phái.

Kinh Giải Thâm Mật

(Sutra of Profound Understanding=Samdhinirmocana-sùtra).

Kinh Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma

(Sutra on Mahàyàna Abdhidharma=Mahàyàna-abdhidharma-sùtra):
giảng dạy về Tầng Thức, nay đã thất truyền.

(2) Những Kinh về Phật Tánh hay Như Lai Tạng:

Kinh Đại Phương Quảng (Đẳng) Như Lai Tạng

(Sutra of the Tathàgata-embryo=Tathàgata-garbha-sùtra).

Kinh Thắng Man

(The Srimàlà or Queen Srimàlà Sutra=Srimàlàdevi-simhanàda-sùtra).

Kinh Đại Niết Bàn

(Mahàyàna Sutra of the Great Decease=Mahà-parinirvàna-sùtra).

(3) Kinh Lăng Già

(Sutra of the appearance of the Good Doctrine in (Sri) Lanka=Lankàvatàra-sùtra): tổng hợp 2 phái trên.

(4) Những Kinh khác:

Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương

(The Golden Light Sutra=Suvarnaprabhàsottama-ràja-sùtra).

Kinh Đại Bảo Tích

(The Sutra of the Great Accumulation of Treasures=Mahà-ratnakùta-sùtra).

Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập hay Kinh Đại Tập

(The Great Collection of Sùtras=Mahà-samnipàta-sùtra).

Đại Thừa và các Bộ Phái lần lần hợp tác với nhau, tu với nhau và Đại Thừa truyền bá khắp lãnh thổ Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ 4 hay 5. Từ thế kỷ thứ 3 tr CN cho đến thế kỷ thứ 5 Phật Giáo có một thời đại “vàng son” không bị cạnh tranh bởi Ấn Độ Giáo.

Từ thế kỷ thứ 4 hay 5, Ấn Độ Giáo hồi sinh hấp thu Tín ngưỡng dân gian (Folk Beliefs) của Ấn Độ và một vài giáo lý của Phật Giáo để cạnh tranh với Phật Giáo.

Đến thế kỷ thứ 4 hay 5, Mùla-Sarvàstivàda là một nhánh của Sarvàstivàda chia những Bộ Phái ra làm 4:

Đại Chúng Bộ (Mahàsàmghika)

Thượng Tọa Bộ (Sthaviravàda).

Thiết Hữu Bộ (Sarvàstivàda)

Chính Lượng Bộ (Sammatya)

Các Bộ Phái ảnh hưởng nhất trong thời kỳ này là 2 chi nhánh của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda):

Bộ Phái của những người theo Đại Tỳ Bà Sa Luận (Those Who follow the Abhidharma-sastra=Vaibhāṣīla hay Vaibhāsika)

Kinh Lượng Bộ (Those Who consider the sūtras Alone Authoritative=Sautrāntika).

Ở Trung Quốc cùng thời đó, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Hữu Bộ) được gọi là A Tỳ Đạt Ma Kiểu Mẫu hay Thắng Pháp Kiểu Mẫu (Paradigmatic Abhidharma). Kinh sách được dịch sang chữ Tàu gồm có:

A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận

(The Great Commentary=Abhidharma-mahāvibhāṣā-sastra)

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận

(The Treasure House of Higher Knowledge=Abhidharmakośa-sastra)

Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận

(The Expanded Treatise on the Essence of Abhidharma = Samyuktābhidharma-hṛdaya-sastra)

A Tỳ Đạt Ma Thuận Chính Luận

(The Treatise Following the true Teachings of the Abhidharma = Abhidharma-nyāyānusāra-sastra)

Từ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa Luận, hậu thế mới biết có kỳ Kết Tập thứ 3 dưới thời vua Asoka xảy ra năm 325 tr CN ở Pāṭaliputta thuộc nước Magadha (nay là Tp Patna) với 1,000 Tỳ Kheo để chống lại Tà Giáo (Đại Thừa?). Kỳ Kết Tập này chính thức thành hình toàn bộ Tam Tạng (của Phật Giáo Nguyên Thủy).

* Thời kỳ cuối của Đại Thừa / Thời kỳ Mật Giáo

(Từ giữa thế kỷ thứ 7 cho đến đầu thế kỷ thứ 13)

Đến thế kỷ thứ 7 và 8, Sư Huyền Trang (600? - 664) và Sư Nghĩa Tịnh (634-713) từ Trung Quốc sang học ở Tây Bắc Ấn Độ (Pakistan bây giờ), lại chia A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo ra làm 5 Bộ Phái:

(Từ Đại Chúng Bộ)

Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravāda)

(Từ Thượng Tọa Bộ)

Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda) và Âm Quang Bộ (Kāśyāpiya)

Hóa Địa Bộ (Mahisāsaka) và Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka)

Theo Huyền Trang (sống ở Ấn Độ vào khoảng 629-645) thì những vị Sư của những Bộ Phái (Tiểu Thừa) này cũng tu lẫn lộn cùng với những vị Sư với Đại Thừa.

Từ thế kỷ thứ 7 hay 8 Phật Giáo có thêm Bí Mật Phật Giáo hay Mật Giáo (Esoteric Buddhism or Tantric Buddhism) xuất hiện.

Tôn giáo sống lại trong Phật Giáo qua biểu tượng (symbols), hết còn triết lý hay trí thức (scholastic concerns). Mật Giáo dùng những Biểu tượng Tantra, quảng đại trong quần chúng Ấn Độ lúc bấy giờ. Đó là những Biểu tượng “Bí Mật” không tả được:

của Phật Thân (Buddha’s body) bằng Ấn (Symbolic hand gestures=Mudra)
của Phật Ngôn (Buddha’s speech) bằng Niệm Chú Mantra (Mystical incantations literally True Word=Mantra)

của Phật Tâm (Buddha’s mind) bằng Tượng Quán Phật qua Đồ hình Mandala (Mandala)

Ba phương pháp tu này gọi là Tam Mật (Three Secrets).

Mật Giáo bắt đầu phổ biến ở Đông Bắc Ấn Độ nơi nguồn gốc của Phật Giáo. Từ đó hòa lẫn với Tín ngưỡng dân gian (Folk Beliefs) nên mất Lý tưởng Tôn giáo và không chống nổi với sự cạnh tranh của Hồi Giáo và Ấn Độ Giáo.

Kinh điển Mật Giáo gồm có những Đà La Ni (mystical verses=dhārani) với Luật lệ về lễ hội và cúng tế (rituals and ceremonies). Có 3 bộ Kinh chánh:

Đại Nhật Kinh (The Great Sun sutra=Mahā-vairocana-sūtra)

Kim Cương Đỉnh Kinh (The Diamond Peak Sutra=Vajrasekhara-sūtra)

Tô Tất Địa Kinh (The Sutra of Good Accomplishment=Susiddhikara-sūtra)

Ngày nay Kinh điển Mật Giáo được dịch thành chữ Tàu nhưng đa số dịch thành chữ Tây Tạng.

Phật Giáo Tây Tạng (Lạt Ma Giáo) được truyền thẳng từ Mật Giáo Ấn Độ nhưng Kinh Điển (Scriptures) rất rộng bao gồm toàn cả Đại Thừa nên rất giá trị cho việc nghiên cứu Thời kỳ Đại Thừa và Hậu Đại Thừa cho hậu thế ngày nay.

Mật Giáo chiếm đa số ở Ấn Độ trong thời kỳ này. Đại Thừa và Phật Giáo của các Bộ Phái (Tiểu Thừa) tự tàn phai dần ở Ấn Độ nhưng đã được truyền sang và lớn mạnh tại các quốc gia Á Châu trong lúc đầu của thời kỳ Đại Thừa (thế kỷ thứ 1). Người Hồi Giáo bắt đầu xâm chiếm Ấn Độ (từ thế kỷ thứ 8). Chúng tiêu diệt Phật Giáo: đốt kinh, tàn phá Chùa và Tượng và giết Tăng Ni. Từ đầu thế kỷ thứ 13, Phật Giáo biến mất trên lãnh thổ Ấn Độ.

2) Phật Giáo truyền ra ngoài Ấn Độ

*

Văn tự của Kinh Điển Phật Giáo

Phật Thích Ca rời các Đệ Tử trong kỳ Kết Tập lần thứ 1 dùng thổ ngữ Magadhi của nước Magadha (Ma Kiệt Đà). Phập Pháp (Kinh và Luật) chỉ được truyền khẩu bằng tụng (Recitation) cho đến một thời gian sau mới viết thành Kinh Tạng và Luật Tạng. Kinh Tạng và Luật Tạng phải có trước Luận Tạng. Luận Tạng bắt đầu khoảng 350 tr CN (khoảng 100 năm sau khi Phật Thích Ca nhập diệt) khi bắt đầu có những Bộ Phái viết Luận Tạng (dĩ nhiên Luận Tạng chỉ phải viết bằng văn tự).

Thượng Tọa Bộ và Trưởng Lão Bộ (và các Bộ Phái?) được biết dùng ngôn ngữ Pàli vào khoảng thời vua Asoka (268-232 tr CN) để truyền đạo và viết Tam Tạng bằng chữ Pàli. "Pàli" là từ "Paisàci", một Thổ ngữ (Venacular = Prakrit) của vùng Đông Bắc Ấn Độ lúc bấy giờ. Ngôn ngữ Pàli kết hợp nhiều thổ ngữ trong đó có thổ ngữ Magadhi. Kinh điển viết bằng chữ Pàli truyền sang Tích Lan cũng vào thế kỷ thứ 3 và giữ cho tới ngày nay. Nam Tông Phật Giáo từ Kinh điển bằng chữ Pàli nên còn được gọi là Phật Giáo Pàli.

Thời vua Asoka (thế kỷ thứ 3 tr CN), Phật Giáo từ Đông Bắc truyền sang Tây Bắc Ấn Độ ở vùng Kashmir và Gandhara. Trong 2 thế kỷ, Phật Giáo ở đây thịnh hành, dùng ngôn ngữ "Sanskrit Tạng Phật Giáo" (Buddhist Hybrid Sanskrit) và viết trong Kinh điển. Sanskrit Tạng Phật Giáo là tổng hợp thổ ngữ của Gandhara (Gandhari Prakrit) và Sanskrit cổ điển (Classical Sanskrit). Sanskrit Cổ Điển được dùng trong Kinh Vedas (Vệ Đà) của đạo Bà La Môn (Hinduism=Ấn Độ Giáo) hơn 1000 năm trước. Từ thế kỷ thứ 1 Kinh điển Phật Giáo bằng chữ Sanskrit Tạng Phật Giáo

được các nước khác dịch ra ngôn ngữ của mình (như Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản...). Bắc Tông Phật Giáo từ Kinh điển bằng chữ Sanskrit nên được gọi là Phật Giáo Phạn Ngữ. (Sanskrit=Phạn).

*

Bắc Phương Phật Giáo

Bắt đầu khoảng thế kỷ thứ 1, A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo (Abhidharma Buddhism) và Đại Thừa Phật Giáo truyền vào Trung Quốc theo đường Trung Á và Đông Nam Á. Sau đó Phật Giáo Trung Quốc truyền vào bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản. Phật Giáo truyền vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ 7 và từ đó đem vào Mông Cổ và Mãn Châu.

Phật Giáo của những nước này (Trung Quốc, Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam, Tây Tạng...) gọi là Bắc Phương Phật Giáo (Bắc Tông) chánh yếu là Đại Thừa.

Tuy nhiên ở phương Nam cũng theo Đại Thừa như ở Nam Dương (Sumatra, Java và Borneo), đã được truyền từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ 4 do theo đường biển đi Trung Quốc.

Đại đa số kinh điển dịch ra từ của Đại Thừa (chữ Sanskrit, đúng là Buddhist Hybrid Sanskrit). Do đó Bắc Phương Phật Giáo (Northern Buddhism) gần như hoàn toàn là Đại Thừa và còn gọi là Phật Giáo Phạn Ngữ (Phạn Ngữ=Chữ Sanskrit).

Phật Giáo Nguyên Thủy (Tiểu Thừa) cũng được truyền sang Trung Hoa và Nhật Bản cùng thời với Đại Thừa, lập thành một vài Tông Phái như Câu Xá Tông, Thành Thật Tông và Luật Tông. Tuy nhiên ngày nay hình như các Tông này không còn tồn tại nữa.

Theo Hậu Hán Ký (Phật Tổ Thống Ký):

Niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 của Hán Minh Đế (năm 67), vua Minh Đế nằm mộng thấy người vàng có hào quang rực rỡ từ phương Tây tới làm sáng rõ cả cung đình. Vua đoán biết có Phật ở phương Tây nên sai bọn ông Thái Hâm cả thảy 18 người đi qua "Tây Vực" (Ấn Độ) để thỉnh (tượng) Phật. Bọn ông Thái Hâm đem 2 Phạm Tăng là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan cùng tải Kinh bằng ngựa trắng về kinh đô Lạc Dương. Vua Hán Minh Đế liền sắc dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và làm nơi cho 2 ngài dịch kinh điển.

Đó là sự tích Phật Giáo truyền sang Trung Hoa từ thế kỷ thứ 1.

Phật Giáo truyền thẳng từ Ấn Độ vào Nepal rồi Tây Tạng vào thế kỷ thứ 12 hay 13 khi Phật Giáo rút khỏi Ấn Độ vào Hy Mã Lạp Sơn để tránh bị người Hồi Giáo tiêu diệt. Phật Giáo này là Mật Giáo và được Tây Tạng và Nepal hoàn toàn tuân theo (thay thế Đại Thừa) và gọi là Kim Cang Thừa. Trước đó Mật Giáo từ Ấn Độ đã được truyền sang Trung Hoa rồi từ đó sang Nhật Bản.

*

Nam Phương Phật Giáo

Nam Phương Phật Giáo (Nam Tông) ở Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện (Burma/Myanmar), Cam Bốt (Cambodia) và Lào (Laos). Giáo Lý của Nam Phương Phật Giáo từ A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo (Phật Giáo của các Bộ Phái) thường gọi là Theravàda hay Pàli Phật Giáo (vì kinh điển viết bằng chữ Pàli).

Sự truyền bá Phật Giáo đầu tiên ra ngoài Ấn Độ về phương Nam là tới Tích Lan vào thế kỷ thứ 3 tr CN. Vua Asoka (A Dục Vương) sai 9 Giáo sĩ truyền giáo (missionaries) đi 9 chỗ và con của A Dục Vương tên là Mahinda là người đem Trưởng Lão Bộ (Theravàda) vào Tích Lan. Mặc dầu có Đại Thừa và các Abhidharma Bộ Phái khác truyền vào Tích Lan nhưng ngày nay chỉ còn Theravàda ở Tích Lan và kinh điển (bằng tiếng) Pàli của nó còn giữ nguyên vẹn nội dung của Tam Tạng Kinh (vào thời A Tỳ Đạt Ma của các Bộ Phái) cho đến bây giờ.

Theravàda là Phật Giáo thuần túy nhất. Kinh Điển Pàli là kinh điển tốt nhất để nghiên cứu về Phật Giáo Nguyên Thủy.

Như vậy Theravàda được truyền sang Tích Lan và giữ cho Phật Giáo Nguyên Thủy (Primordial Buddhism) tồn tại cho đến ngày nay. Theravàda có nghĩa là “lời dạy của bậc trưởng thượng” nên Theravàda dịch nghĩa là Trưởng Lão Bộ. Theravàda của Phật Giáo Nguyên Thủy ở Tích Lan bảo tồn Tam Tạng theo đúng nguồn gốc bằng chữ Pàli (nên được gọi là Phật Giáo Pàli). Ngày nay thường dùng từ “Theravada” để gọi Phật Giáo Nguyên Thủy. Nó từ Tích Lan truyền sang Đông Nam Á. Đó là Nam Phương Phật Giáo (Nam Tông). Ngôn từ “Tiểu Thừa” không còn được dùng trong cộng đồng Phật Giáo thế giới ngày nay vì không hợp thời và hợp lý (từ năm 1950).

Phật Giáo truyền từ Tích Lan sang Miến Điện (thế kỷ thứ 11) và từ đó sang Thái Lan, Cam Bốt và Lào (thế kỷ thứ 13).

3) Phật Giáo Nguyên Thủy ngày nay

Phật Giáo Nguyên Thủy ngày nay là Nam Phương Phật Giáo hay Nam Tông (Southern Buddhism). Giáo lý dựa trên Trường Lão Bộ (Theravàda) và Hữu Bộ hay Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), đều từ Thượng Tọa Bộ. Hữu Bộ là phần cấp tiến của Trường Lão Bộ và được coi như tiền thân của Đại Thừa. Đó là Phật Pháp của Thời kỳ A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma Buddhism) hay Thời kỳ Bộ Phái. Ngoài Phật Pháp dùng văn tự Pàli, Tam Bảo duy trì với Phật Thích Ca và Tăng Già trong những Chùa Tháp. Nam Phương Phật Giáo ở các nước Tích Lan, Myanmar (Miến Điện), Thái Lan, Lào, Cambodia và miền Nam Việt Nam.

Bắc Phương Phật Giáo hay Bắc Tông (Northern Buddhism) cũng có Tam Tạng được dịch sang tiếng Trung Hoa rồi Nhật Bản. Các nước ở Bắc Phương (Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan, Việt Nam, Singapour...) tuy đại đa số theo Đại Thừa nhưng cũng có Mật Giáo. Tây Tạng và Nepal hoàn toàn theo Mật Giáo (tự gọi là Kim Cang Thừa).

Tiểu Thừa (Phật Giáo Nguyên Thủy) hình như không còn tồn tại ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Đài Loan. Ngày nay Đại Thừa Phật Pháp của Bắc Tông hoàn toàn dùng văn tự Sanskrit (Phạn ngữ) vẫn có Tam Tạng trong toàn bộ Kinh điển của Đại Thừa.

TAM TẠNG

Tam Tạng (The Three Basket=Tripiṭaka)= Kinh Tạng (Sūtra-Pitaka), Luật Tạng (Vinaya-Pitaka) và Luận Tạng (Abhidharma-Pitaka).

Tam Tạng ngày nay có trong Kinh điển Pàli của Nam Phương Phật Giáo và trong Kinh điển Phạn Ngữ (Sanskrit) của Bắc Phương Phật Giáo.

1) Kinh Tạng

Pháp (Dharma) dần dần tổ chức thành Kinh Tạng (Sūtra-pitaka) được chia làm 5 Kinh Bộ (Collections=Nikāya) trong Kinh Điển Pali và 4 Kinh A Hàm (=Āgamas)

trong Kinh điển Phạn Ngữ (Sanskrit) của Trung Hoa, có lẽ xuất hiện về sau nhưng chắc chắn trước khoảng 350 tr CN (có sự chia rẽ thành Bộ Phái). (Kinh Điển=Canon).

Kinh Bộ (Kinh điển Pàli)	Kinh A Hàm (Trung Hoa) từ Sanskrit (Phạn ngữ)
1. Tràng Bộ (Collection of Long Discourses) Digha-nikàya (34 suttas)	1. Tràng A Hàm Dīrgha-àgama (30 sùtras)
2. Trung Bộ (Collection of Medium-length Discourses) Majjhima-nikàya (152 suttas)	2. Trung A Hàm Madhyama-àgama (222 sùtras)
3. Tương Ứng Bộ (Collection of Grouped Discourses) Samyutta-nikàya (2875 suttas)	3. Tạp A Hàm Samyukta-àgama (1362 sùtras)
4. Tăng Nhất Bộ (Collection of Discourses Treating Enumeration) Anguttara-nikàya (2198 suttas)	4. Tăng Nhất A Hàm Ekottara-àgama (481 sùtras)
5. Tiểu Bộ (Collection of 15 Minor Works) Khuddaka-nikàya (15 works)	[Ksudraka-àgama or Ksudraka-pitaka]

Tiểu Bộ

1. Tiểu tụng (Short Reading = Khuddaka-pàtha)
2. Pháp Cú (Verses on the Law = Dhammapada)
3. Tự Thuyết (Solemn Utterances = Udàna)
4. Như Thị Ngữ ("Thus Said" Sùtra = Itivuttaka)
5. Kinh Tập (Collection of Sutta = Sutta-nipàta)
6. Thiên Cung Sự (Tales of Heavenly Palaces = Vimàna-vatthu)
7. Ngạ Quỷ Sự (Tales of Hungry Ghosts = Peta-vatthu)
8. Trưởng Lão Kệ (Verses of The Elder Monks = Thera-gàthà)
9. Trưởng Lão Ni Kệ (Verses of The Eldre Nuns = Theri-gàthà)
10. Bản Sinh Kinh (Tales of The Buddha's Former Lives = Jàkata)
11. Nghĩa Thích (Exposition = Niddesa)
12. Vô Ngại Giải Đạo (The Way of Analysis = Patisambhidà-magga)

13. Thí Dụ (Stories of the Lives of Certain Monks and Nuns = Apadāna)
14. Phật Chủng Tịch (The Lineage of The Buddha = Buddha-vamsa)
15. Sở Hạnh Tạng (Collection Concerning Conduct = Cariyā-pitaka)

Tiểu Bộ có đầy đủ trong Kinh Điển Pali. Nó được gọi là Tiểu A Hàm trong bộ Kinh A Hàm của Trung Hoa nhưng không đầy đủ như Tiểu Bộ của Kinh Điển Pali. Tiểu A Hàm còn gọi là Ksudraka-àgama là Linh Tinh (=Ksudraka) hay Linh Tinh Tạng (Miscellaneous Basket = Ksudraka-pitaka).

2) Luật Tạng

Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm có Kinh Phân Biệt, Kiên Độ Bộ và Phụ Tỳ. Luật Tạng giống nhau trong Kinh điển Pali và Kinh điển Sanskrit.

Kinh Phân Biệt (Analysis of the Sūtra = Sūtra-vibhanga)

Chú giải về những luật cấm cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni kể lại trong Giới Bản (Inventory of Offenses of Monks and Nuns = Prātimoksa) được đọc trong Lễ Thú Tội (Confession Ceremonies = Posadha) 2 lần trong 1 tháng.

Điều luật của Tỳ Kheo có từ 218 tới 263 vi phạm (offenses), thường là 250, chia làm 8 loại.

Điều luật cho Tỳ Kheo Ni có 279 tới 380 (tối đa là 500) vi phạm chia làm 7 loại.

4 Giới Ba La Di (Pārājika): nặng nhất, bị trục xuất khỏi Tăng Già Tỳ Kheo có đức hạnh không trong sạch như sát hại, trộm cắp, hành động nhục dục (sexual activity), và nói dối

13 Giới Tăng tàn (Samghāvasesa): việc tiếp xúc đụng chạm giữa Nam Nữ thì bị phạt treo (suspension)

2 Giới bất định (Aniyata): móng tâm và làm việc dâm dục. Không có hình phạt rõ ràng

30 Giới xả đọa (Naihsargika-prāyascittika): của cải chứa quá nhiều sanh tâm tham đắm vật chất thì chỉ cần trả lại

90 Giới đọa (Giới Ba dật đê) Prāyascittika (Minor Offenses): chê bai, nói xóc, tư cách bê tha giải đãi thì chỉ cần thú tội và hối hận

4 Giới Đề xá ni (giới hối quá) Pratidesaniya: thu nhận ăn uống từ người dâng cúng không đúng cách là vi phạm về thực phẩm, chỉ cần thú tội

100 Giới chúng học (Saiksa-dharma): tư cách Tu sĩ qua công việc hằng ngày nằm trong 4 oai nghi: "đi đứng nằm ngồi" phải đàng hoàng chững chạc. Đây là luật về nghi thức (etiquette) và người vi phạm chỉ cần tự khiển trách mình.

7 Giới diệt tránh (Adhikarana-samatha): diệt những phiền toái rầy rà vô ích. Không phải là những vi phạm nhưng gồm có những phương pháp chính thức để ngăn ngừa và hòa giải những tranh cãi trong Tăng Già.

Kiên Độ Bộ (The Chapters = Skandhaka)

Qui Định (Regulation) cho tổ chức của Tăng Già và những Chú giải.

Có tất cả 22 phần:

Tác Pháp Tiển Cự (Rules for Admission = Upasampàda): nghi thức công nhận người gia nhập Tăng Già tức là Quy y Tam Bảo gồm Phật, Pháp, Tăng.

Nghi Thức Bá Tát (Semimonthly Confession ceremonies = Upavasatha): các vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni cùng ở 1 Già Lam hay trong 1 phạm vi kết giới nào, mỗi tháng vào ngày 15 và 30 đều phải tập hợp, bạch Yết Ma làm lễ Bá Tát, cử một vị tụng Giới Bản còn đại chúng đều ngồi nghe, ai nấy đều tự phản tỉnh, vào nếu phạm vào điều luật nào thì đều phải ra trước đại chúng phát lộ và sám hối

Vũ Kỳ An Cư (Residence during the rainy season retreat = Varsavasana): Vì mỗi năm cứ vào mùa mưa (Vũ Kỳ), nước lũ dâng lên tràn ngập cả đường lối làm sự đi lại giáo hóa, truyền đạo và khát thực không thuận tiện, hơn nữa lại là mùa loài côn trùng sinh nở đầy đường, đi lại sợ tổn hại tới sinh mạng các loài côn trùng nên Phật Thích Ca cùng các đệ tử phải tụ họp tại một nơi nào thuận tiện đó để chuyên việc tu hành trong 3 tháng (ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7).

Lễ Tự Tứ (Pavàrà): Trong 3 tháng tu trì của Vũ Kỳ An Cư, nếu trong đại chúng có ai phạm vào tội lỗi mà đại chúng ngờ vực thì được tự do cử tội.

Những Qui Định về thực phẩm, quần áo, chỗ ở và thuốc men.

Phụ Tỳ (Appendix = Parivàra): khác nhau tùy Bộ Phái

3) Luân Tạng

Một thời gian sau kỳ Kết Tập thứ nhất, nhiều Luận án (Treatises) xuất hiện để giải thích những từ ngữ khó hiểu, hệ thống hóa giáo lý và phương pháp tu hành. Lúc đầu chúng được ghi vào Kinh Tạng nhưng về sau vì quá nhiều, chúng được xếp riêng và được gọi là Abhidharmas. "Abhidharma" có nghĩa là "những gì (liên

quan) về Phật Pháp" (that which is about the Dharmas). Rồi chúng được tách rời khỏi Kinh Tạng và lập thành một Tạng riêng là Luận Tạng (Abhidharma-pitaka). Việc này xảy ra khi nhiều Bộ Phái (Schools) được thành lập. Những Bộ Phái có Kinh Tạng và Luật Tạng giống nhau nhưng Luận Tạng của chúng lại khác nhau.

Ngày nay còn lại Luận Tạng của 3 Phái: của Trưởng Lão Bộ (Theravāda của Phật Giáo Pàli), của Hữu Bộ (Sarvāstivādins) và của Thắng Pháp Kiểu Mẫu (Paradigmatic Abhidharma).

Luận Tạng của Trưởng Lão Bộ (Pāli Abhidharma)

Pháp Tập Luận (Enumeration of Dhammas=Dhammasangani): phân tích những yếu tố tinh thần và vật chất của Đạo đức (Ethics).

Phân Biệt Luận (Distinctions=Vibhanga): giải thích giáo lý bằng câu hỏi và trả lời.

Nhân Thi Thiết Luận (Description of Individuals=Puggalapannatti): phân tích những kiểu cá tính (personalities).

Luận Sự (Subjects of Discussion=Kathāvathu): luận về những vấn đề chính thống.

Giới Thuyết Luận (Discussion of Elements=Dhātukathā): khảo sát về những yếu tố hiện hữu, Vạn Hữu (elements of existence).

Song Luận (Book of Pairs)=Yamaka: định nghĩa những từ ngữ mơ hồ.

Phát Thú Luận (Book of Relations=Paṭṭhāna): bàn luận về Duyên Khởi.

Luận Tạng của Hữu Bộ (Sarvāstivādin Abhidharma)

Tập Dị Môn Túc Luận (Section of Recitation=Sangītiparyāya): khảo sát về từ ngữ giáo lý.

Pháp Uẩn Túc Luận (Aggregate of Dharmas=Dharmaskandha): bàn luận về giáo lý Sarvāstadin.

Thi Thiết Túc Luận (Book of Manifestation=Prajñapti): luận về vũ trụ và những biến cố tâm lý.

Thức Thân Túc Luận (Group on Consciousness=Viññānakāya): luận về cái "vô thực ngã" (non reality of self).

Giới Thân Túc Luận (Group on Mental Elements=Dhātukāya): Luận về tâm lý.

Phẩm Loại Túc Luận (Treatise=Prakarana): khảo sát về những yếu tố hiện hữu.

Phát Trí Luận (The Course of Knowledge=Jnānaprasthāna): Kết hợp về định nghĩa của những từ ngữ và khái niệm tâm lý chủ yếu.

Luận Tạng của Thắng Pháp Kiểu Mẫu (Paradigmatic Abhidharma).

Khi Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ truyền sang Trung Hoa thì được gọi là A Tỳ Đạt Ma Kiểu Mẫu hay Thắng Pháp Kiểu Mẫu (Paradigmatic Abhidharma). Luận Tạng này bằng chữ Tàu gồm có:

A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (The Great Commentary=Abhidharma-mahāvibhāṣā-sastra)

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (The Treasure House of Higher Knowledge = Abhidharmakōśa-sastra)

Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (The Expanded Treatise on the Essence of Abhidharma = Samyuktābhidharma-hrdaya-sastra)

A Tỳ Đạt Ma Thuận Chính Luận (The Treatise Following the true Teachings of the Abhidharma=Abhidharma-nyāyānusāra-sastra)

4)

Từ Kinh và Luận Tạng kể trên có những Đề Tài Giáo Lý (Doctrinal Subjects) của Phật Giáo Nguyên Thủy (Primitive Buddhism):

Tứ Diệu Đế

Ngũ Uẩn

12 Xứ

18 Giới

Vạn Hữu và Vạn Pháp

Tứ Pháp Ấn

Nhân Duyên và Duyên Khởi

12 Nhân Duyên và Nghiệp Cảm Duyên Khởi

Phiền Não

37 Đạo Phẩm

Tam Học và Thánh Vị

Đó là Phật Pháp (Dharma) của Phật Giáo Nguyên Thủy sẽ nói chi tiết trong bài này.

TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ Diệu Đế là 4 Sự Thật cao quý. Đó là khởi đầu và là căn bản Giáo lý của Phật Giáo Nguyên Thủy nói riêng và của Phật Giáo nói chung. Ngày nay còn dịch là Tứ Thánh Đế.

Theo truyền thuyết, thông qua Tứ Diệu Đế, Đức Phật Thích Ca đạt Giác ngộ. Ngài bắt đầu giáo hóa chúng sinh bằng giáo pháp này đầu tiên cho 5 người khổ tu tại Lộc Uyển.

Phật Thích Ca thuyết như sau về Tứ Diệu Đế theo kinh Chuyển Pháp Luân:

"Này các Tỳ Kheo, đây chính là Khổ Đế: Sinh là Khổ, Lão là Khổ, Bệnh là Khổ, Chết là Khổ; oán ghét gặp nhau là Khổ, thân ái biệt ly là Khổ, cầu không được là Khổ; tóm lại Ngũ Uẩn chấp thủ (in attachment) là Khổ.

Này các Tỳ Kheo, đây là Tập Khổ Đế. Chính là Tham Ái (craving/desire) đưa đến Hữu (rebirth), tương ứng với Hỷ (joy) và Tham (greed); tìm cầu hoan lạc (pleasure and delight) chỗ này chỗ kia, chính là Dục Ái, Sinh Ái và Vô Sinh Ái.

Này các Tỳ Kheo, đây là Diệt Khổ Đế. Chính là Tham Ái có thể được xui đuổi đi và tận diệt, bỏ qua và từ chối. Giải thoát và không trói buộc vào Tham Ái.

Này các Tỳ Kheo, đây là Đạo Diệt Khổ Đế, đưa đến diệt Khổ, chính là Bát Chánh Đạo (Con đường tám ngành): Chính Kiến, Chính Tư Duy, Chính Ngữ, Chính Nghiệp, Chính Mệnh, Chính Tinh Tiến, Chính Niệm, Chính Định."

Tứ Diệu Đế (The Four Noble Truths = Catvāriārya-satyāni) gồm có:

Khổ Đế (The Truth of Suffering = Duhkha-satya)

Tập Đế hay Tập Khổ Đế (The Truth of the Cause of Suffering = Samudaya-satya)

Diệt Đế hay Diệt Khổ Đế (The Truth of the Extinction of Suffering = Nirodha-satya)

Đạo Đế hay Đạo Diệt Khổ Đế (The Truth of the Way of the Extinction of Suffering = Mārga-satya)

Đế (The Truth = Satya/satyāni)

Bát Chánh Đạo (The Noble Eightfold Paths = Ārya-aṣṭāṅgika-mārga)

Khô Đê

Trong thế giới hiện thực này, bất cứ loài hữu tình hay vô tình, đều ở trong chân tướng Khô nảo. Theo lời Phật Thích Ca thì con người

trước hết có 4 cái Khô lớn là Sinh, Lão, Bệnh, Tử;

ngoài ra còn có người thân yêu bị xa cách gọi là "Ái Biệt Ly Khô", phải ở gần với kẻ thù nghịch hay người mình ganh ghét là "Oán Tăng Hội Khô", điều mong muốn lại không toại nguyện gọi là "Cầu Bất Đắc Khô",

tóm lại, chấp trước vào Ngũ Uẩn bị nó nung nấu khô sở gọi là "Ngũ Âm Thịnh Khô". (Ngũ Âm=Ngũ Uẩn)

Tập Đê

Nguyên nhân của Khô là "Tham Ái (Trsnà)... tìm cầu hoan lạc chỗ này chỗ kia" theo kinh Chuyển Pháp Luân.

Tham Ái (Ái)=Craving/Desire= Trsnà=lòng ham muốn khao khát mãnh liệt không cưỡng được; lòng dục vọng vô độ.

Kinh Chuyển Pháp Luân cũng phân biệt 3 loại Tham Ái:

Dục Ái (Craving for sensuous desire): Tham Ái khoái lạc nhục dục đó là Ái sinh khởi từ những đối tượng của 5 giác quan.

Sinh Ái (Craving for existence): Tham Ái cho sự hiện hữu cao hơn như thiên giới hay cho tái sinh tốt hơn. Đó là "tự kỷ Ái" đưa đến phiền não

Vô Sinh Ái (Craving for non existence): Tham Ái về Hư Vô (Desire for Nothingness). Ấn Độ trong thời Thích Ca Mâu Ni có tín ngưỡng sai lầm vào thế giới Hư Vô cho rằng nơi đó có hòa bình như một giấc ngủ vĩnh hằng. Đó cũng là "tự kỷ Ái" và đưa đến phiền não. Vô Sinh Ái cũng còn được giải thích như là Tham Ái cho "Vibhava". Vibhava có 2 nghĩa: là sự thịnh vượng (prosperity) hay là sự "không có" (non-existence).

Diệt Đê

Diệt Khô là loại trừ Tham Ái.

Bởi vì Tham Ái là đại diện cho tất cả những Phiền não (Defilements), Diệt là trạng thái trong đó tất cả những Phiền não bị loại trừ; đó là trạng thái của Niết Bàn. Phật Giáo Nguyên Thủy định nghĩa Niết Bàn như là loại trừ những Phiền não.

Như vậy Diệt hết Khô:

là Niết Bàn (Nirvana), trạng thái Lý tưởng của Phật Giáo;

là Giải thoát (Liberation), Giác Ngộ (Enlightenment) và thành bậc La Hán (Arhat).

Đạo Đé

*

Lúc đầu Đạo Đé chỉ là Bát Chánh Đạo (8 con đường tu hành để đạt Diệt Đé).

Bát Chánh Đạo theo Phật giáo Nam Tông trong Kinh Tương Ưng Bộ, Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Đạo, Đức Phật Thích Ca định nghĩa Bát Chánh Đạo như sau:

"Này các Tỳ Kheo, thế nào Bát Chánh Đạo? Tức là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh, Chánh Tinh Tiến, Chánh Niệm và Chánh Định.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Kiến? Này các Tỳ Kheo, chính là Trí về khô, Trí về khổ tập, Trí về khổ diệt, Trí về con đường (đạo) đưa đến khổ diệt. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Kiến.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Tư Duy? Này các Tỳ Kheo, chính là xuất ly tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Tư Duy.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Ngữ? Này các Tỳ Kheo, chính là từ bỏ nói dối, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Ngữ.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Nghiệp? Này các Tỳ Kheo, chính là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ phi phạm hạnh. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Nghiệp.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Mệnh (Mạng)? Ở đây, này các Tỳ Kheo, vị Thánh đệ tử đoạn trừ tà mạng, nuôi sống với chánh mệnh. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Mệnh.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Tinh Tiến? Ở đây, này các Tỳ Kheo, với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sanh không cho sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm;

với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sanh được trừ diệt, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm;

với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay được sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm;

với mục đích khiến cho các thiện pháp đã được sanh có thể duy trì, không có lu mờ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm.

Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Tinh Tiến. (Tứ Chính Cần)

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Niệm? Ở đây, này các Tỳ Kheo,

Tỳ Kheo sống Quán Thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Thọ (Thụ) trên các Thọ (Thụ), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Tâm trên Tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Pháp trên các Pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời.

Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Niệm. (Tứ Niệm Xứ)

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Định? Ở đây, này các Tỳ Kheo,

Tỳ Kheo ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú "Thiền thứ nhất", một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ.

Làm cho tịnh chỉ tâm và tứ, chứng và trú "Thiền thứ hai", một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhất tâm.

Vị ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú "Thiền thứ ba".

Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú "Thiền thứ tư", không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Định." (Tứ Thiền Định)

*

Đạo Đế diệt Khổ theo chương trình tu hành để đạt Giác Ngộ. Đó là tu hành theo Bát Chánh Đạo (The 8 Noble Eightfold Paths). Diệt Khổ không chỉ cần Diệt Tham Ái (Dục Ái, Sinh Ái và Vô Sinh Ái) nhưng cần phải gồm có 8 Chánh đạo cho hành

giả đạt được Niết Bàn. Thí dụ muốn trị hết bệnh Lao không chỉ cần diệt hết vi trùng Lao nhưng cũng cần phải có dinh dưỡng, ngủ, tập luyện và bệnh tâm thần và khổ phải dứt hết. Thuốc men không thì không đủ.

Bát Chánh Đạo là Đạo của bậc Chánh Giác (Àrya) nhưng cũng được thực hành theo trong cuộc sống hằng ngày trong tục thế:

(1) Chánh Kiến (Right View = Samyag-drsti): Kiến là nhìn. Chánh Kiến là nhìn sự vật đúng đường lối. Đó là Trí Tuệ hiểu rõ Tứ Diệu Đế và Duyên Khởi. Cho người ít kinh nghiệm chưa có trí tuệ hiểu biết này, Chính Kiến gồm có Đức Tin đúng. Thực tế ngoài đời, Chánh Kiến cũng như kế hoạch tổng quát và ước tính của một Công ty khi có một Dự định (thực hành) và Thực Hành.

(2) Chánh Tư Duy (Right Thought = Samyak-samkalpa): Tư Duy là tư tưởng. Chánh Tư Duy là tư tưởng và quyết định đúng trước khi có hành động hay lời nói. Một tu sĩ thực hành Chánh Tư Duy với cái Tâm tăng tiến về hiền lành, từ bi và trong sạch. Chánh Tư Duy của một cư sĩ gồm có luôn luôn nghĩ ngợi đúng đắn về tình trạng của mình và quyết định hành động phù hợp.

(3) Chánh Ngữ (Right Speech = Samyag-vacà): Ngữ là lời nói. Chánh Ngữ là lời nói đúng sinh khởi từ Chánh Tư Duy. Chánh Ngữ có nghĩa là tự chế không nói dối, ngôn ngữ xấu, vu cáo hay phỉ báng và lời nói phù phiếm nhưng dùng lời nói có ích dẫn tới sự hòa hợp, từ lòng thương yêu thật sự những người khác.

(4) Chánh Nghiệp (Right Action = Samyak-karmànda): Nghiệp là hành động. Chánh Nghiệp là hành động đúng sinh khởi từ Chánh Tư Duy. Chánh Nghiệp là kiêng cử không sát hại, trộm cướp và gian dâm và thay thế bằng hành vi tốt như bảo vệ chúng sanh (sentient beings), bác ái và tuân giữ đạo đức giới tính.

(5) Chánh Mệnh (Right Livelihood = Samyag-ajìva): Mệnh là cách cư xử trong đời sống. Chánh Mệnh là cách cư xử đúng trong đời sống của chúng ta. Chánh Mệnh cho phép chúng ta hướng dẫn đời sống của mình đúng áp dụng việc làm hằng ngày có thứ tự. Nếu chúng ta giữ thói quen ăn, ngủ, làm việc, luyện tập, và nghỉ ngơi một cách đều đặn, sức khỏe của chúng ta sẽ tốt hơn, chúng ta sẽ làm việc có hiệu quả hơn, và chúng ta sẽ hưởng một cuộc sống gia đình hòa hợp và tài chánh an toàn.

(6) Chánh Tinh Tiến (Right Effort = Samyag-vyàyàma): Tinh Tiến là tự cố gắng với sự can đảm. Chánh Tinh Tiến là cố gắng đạt được Lý tưởng của đức tin tôn giáo, luân lý, chính trị, kinh tế và y tế, sản xuất và tăng trưởng những gì tốt và ngăn ngừa và bầy trừ những gì xấu. (Tứ Chính Cần).

(7) Chánh Niệm (Right Mindfulness = Samyak-snirti): Niệm là để ý. Chánh Niệm bảo đảm là mục đích để đạt được lý tưởng không bao giờ bị quên lãng (với ý thức và hiểu biết đúng). Trong cuộc sống hằng ngày, Chánh Niệm có nghĩa là hành động không lãng trí hay cầu thả, vì chỉ một lúc không chú ý có thể tạo ra tai họa. Dựa trên tư tưởng Phật Giáo, Chánh Niệm có nghĩa là giữ vững sự hiểu biết về vô thường, khô, vô ngã... (Tứ Niệm Xứ)

(8) Chánh Định (Right Concentration = Samyak-samàdhi): Định là tập trung (concentration). Chánh Định là sự tập trung hoàn toàn và ở đây có nghĩa đặc biệt là (đạt được) 4 trạng thái Thiền Định (4 Dhyànas). Cho dù thể thức tập trung của 4 Thiền Định là ngoài khả năng của người thường, giữ Tâm trần tĩnh và tập trung là cần thiết dù trong cuộc sống hằng ngày để tiếp thu được Trí Tuệ thật sự và có thể hành động theo nó.

*

Tứ Diệu Đế là căn bản của Giáo Lý của Phật Giáo. Từ nó sinh khởi và bành trướng những Giáo Lý khác. Riêng về Phật Giáo Nguyên Thủy, có những Giáo lý từ Tứ Diệu Đế:

Về Khổ Đế: Khổ của Tứ Pháp Ấn

Về Tập Đế: Vô Thường và Vô Ngã của Tứ Pháp Ấn và thuyết Duyên Khởi
12 Nhân Duyên và thuyết Nghiệp Cảm Duyên Khởi

Về Diệt Đế: Niết Bàn của Tứ Pháp Ấn

Phiền Não và Ảo Giác (Hoặc)

Về Đạo Đế: 37 Đạo Phẩm; La Hán Đạo; và Bát Chánh Đạo trong Tam Học.

Tứ Diệu Đế còn dựa trên sự hiểu biết của Phật Giáo về Sự Vật (All Beings and All Things):

Ngũ Uẩn

12 Xứ

18 Giới

Vạn Hữu và Vạn Pháp

NGŨ UẨN

Về thành phần để thành lập thế giới thì có Vật (vật chất) và Tâm (tâm thân), và sự quan hệ giữa Vật và Tâm hay là không phải vật và không phải tâm; chia làm 5 yếu tố gọi là Ngũ Uẩn. Uẩn (Skandha) có nghĩa là tích tụ (aggregates).

Ngũ Uẩn (Panca-Skandha) còn gọi là Danh Sắc (Name and Form)

Ngũ Uẩn=Five (5) Aggregates=Panca-Skandha

Danh Sắc=Name and Form=Nàma Rùpa. (Danh=Name; Sắc=Form)

Sắc là Vật Chất (Matter). Danh là Tinh Thần hay Tâm (Mind) gồm có những thành phần (constituents): Thọ hay Thọ (Feeling or Sensation), Tưởng (Perception and Conception), Hành (other Mental Constituents) và Thức (Consciousness).

(1)

Sắc Uẩn (Matter Aggregate = Rùpa-skandha) là tất cả Vật chất (Form is all Matters)

là Vật chất, Thân hay hình thể vật chất của sinh mạng (any being) hay của bất kỳ hiện hữu nào (any existence)

là trạng thái vật chất của bất cứ người nào, chúng sanh hay đối tượng nào.

Sắc Uẩn tạo thành do hay kết hợp từ 4 yếu tố (Địa, Thủy, Hỏa, Phong hay Khí) và Chuyển hóa Vật (Derivatives) của chúng.

Sắc Uẩn ám chỉ Thân với 6 giác quan gọi là Lục Căn gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm và đối tượng của chúng (Lục Cảnh). Lục Căn có 6 đối tượng tiếp xúc của chúng gọi là Lục Cảnh (Lục Trần).

Theo nghĩa giới hạn: Sắc Uẩn là những gì có màu sắc và hình thể ám chỉ Vật Chất là đối tượng của Thị Giác (Sight)

(2)

Thọ Uẩn (Feeling Aggregate = Vedanà-skandha) là tất cả Cảm Giác (Feeling/Sensation)

Thọ Uẩn: toàn bộ cảm giác của chủ thể từ kinh nghiệm của 6 giác quan (của chủ thể) về đối tượng trong thế giới bên ngoài.

(Feeling=Sensation=Cảm Giác. Emotion=Cảm động. Impression=Cảm tưởng)

Bản tánh của Cảm Giác:

 tinh thần (buồn hay vui); thể chất (đau khổ hay sung sướng); và tinh thần cũng như thể chất (thần nhiên)

 khó chịu (buồn hay đau khổ); dễ chịu (vui hay sung sướng); và trung tính (thần nhiên)

Nature of Feeling:

 mental (sorrow or joy); physical (pain or pleasure); and mental physical (indifferent)

 painful (sorrow or pain); pleasant (joy or pleasure). and neutral (indifferent).

(3)

Tưởng Uẩn (Perception Aggregate = Samjna-skandha) là tất cả Tri Giác (Perception) với Khái Niệm (Conception) của chúng.

Tưởng Uẩn: toàn bộ tri giác tạo ra khái niệm về đối tượng từ kinh nghiệm của 6 giác quan về đối tượng này trong thế giới bên ngoài. "Tri giác tạo ra quan niệm" = "Biết"

(Concept or Conception=Quan niệm, Khái niệm)

Thí dụ: sau khi thấy hoa hường, chúng ta biết hình hoa và màu hường.

Tri giác gồm có: đau khổ (pain), sung sướng (pleasure), vô thường (impermanance), bất tịnh (impurity) và không thích (dislike).

(4)

Hành Uẩn (other Mental Constituents = Samskàra-skandha) là tất cả những hành động khác của Tâm thần không phải là Thọ, Tưởng và Thức.

Đầu tiên, Hành (Samskàra) có nghĩa là Tư tức là Ý Định hay Định (Volition) mà thôi, nhưng về sau Hành Uẩn gồm có (thêm):

 Tu = Định Ý (Volition = Catanà)

 Định = Tập Trung (Concentration = Samàdhi)

 Niệm = Đề Ý (Mindfulness = Smrti)

 Tuệ = Thông Hiểu (Understanding = Mati)

 Xúc = Tiếp Xúc (Contact = Sparsa)

 Tác Ý = Chú Ý (Attention = Manaskàra)

(5)

Thức Uẩn (Vijnàna-skandha) là tất cả Ý Thức (Consciousness = Vijnàna): (sau khi) nhận biết (awareness) đối tượng; phân tích (analysis), xét đoán (judgement) và nhất là nhận thức (cognition/cognizance) bằng cách phân biệt (discrimination) và phân biệt rõ ràng (discernment) thành phần và bộ phận của đối tượng.

Sắc Uẩn có Lục Căn (6 giác quan) tiếp xúc với 6 đối tượng sinh ra Lục Thức từ Tâm. Thức Uẩn là tất cả Lục Thức (6 Consciousness) này. Về sau có thêm 2, 3 Thức nữa.

Như vậy Thức Uẩn là tất cả 6 dạng Ý Thức liên hệ tới 6 giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm).

Như vậy Ngũ Uẩn gồm có:

Sắc = Vật Chất (Form or Matter)

Danh = Tâm hay Tinh Thần (Mind or Mental Constituents):

Thụ = Cảm giác (Sensation or Feeling)

Tưởng = Tri giác (Perception)

Thức = Ý thức (Consciousness)

Hành = Những thành phần khác của Tâm:

Tư = Định Ý (Volition)

Xúc = Tiếp xúc (Contact)

Tác Ý = Chú Ý (Attention)

Niệm = Đễ Ý (Mindfulness)

Định = Tập Trung (Concentration)

Tuệ = Thông Hiểu (Understanding)

12 XÚ (12 SENSE FIELDS)

*

Xú (The Sense Field = Àyatana).

Xú gồm có Căn (Place of entry = Indriya) and Cảnh hay Trần (That which enters = Visaya).

Căn=Giác quan hay Cơ quan. Cảnh=đối tượng của Giác quan hay Cơ quan.

Thí dụ: Nhãn Căn hay Nhãn Xứ (=Mắt) là Căn, là Giác quan. Sắc (hình dạng và màu sắc) là Cảnh, là đối tượng (objects) của Nhãn (Mắt).

Thí dụ: Ý Căn hay Ý Xứ (=Não bộ) là Căn, là Cơ quan. Pháp Cảnh (hiện tượng của Tâm=Tâm lý) là Cảnh, là đối tượng của Ý Căn (Não bộ). Ý Căn hay Ý Xứ, còn gọi là Tâm (Mind=Manas), là một Cơ quan.

12 Xứ gồm có 6 Căn (Lục Căn) và 6 Cảnh (Lục Cảnh hay Lục Trần)

*

Lục Căn (Place of entry = Indriya)

Lục Căn gồm

Ngũ Căn=5 Giác quan (5 Sense organs or faculties): Mắt/Nhãn (Eye); Tai/Nhĩ (Ear); Mũi/Tỵ (Nose); Lưỡi/Thiệt (Tongue) và Thân hay Da (Body). Mỗi Giác quan gồm Cơ quan và dây thần kinh của chúng.

Ý Căn, thường gọi là Tâm:

Ý Căn (Mental faculty = Mano-indriya) là 1 Cơ quan như là Não bộ hay Hệ thống Thần Kinh trung ương (Central nervous system) bây giờ.

Phật Giáo gọi là Tâm (Mind = Manas), như là 1 phương tiện để Tâm hoạt động.

- (1) Nhãn Căn (Faculty of Sight = Caksur-indriya)
= Nhãn Xứ (Faculty of Sight = Caksur-àyatana)
= Mắt (Eyes)
- (2) Nhĩ Căn (Auditory Nerves = Srota-indriya)
= Nhĩ Xứ (Auditory Nerves = Srota-àyatana)
= Lỗ Tai (Ears)
- (3) Tỵ Căn (Olfactory Nerves = Ghràna-indriya)
= Tỵ Xứ (Olfactory Nerves = Ghràna-àyatana)
= Lỗ Mũi (Nose)
- (4) Thiệt Căn (Taste Buds = Jihvà-indriya)
= Thiệt Xứ (Taste Buds = Jihvà-àyatana)
= Lưỡi (Tongue)
- (5) Thân Căn (Tactile Nerves = Kàya-indriya)
= Thân Xứ (Tactile Nerves = Kàya-àyatana)
= Thân hay đúng hơn là Da (Body)

- (6) Ý Căn hay Tâm (Mind = Manas = Mano-indriya)
= Ý Xứ hay Tâm (Mind = Manas = Mano-àyatana)

*

Lục Cảnh / Lục Trần (That which enters = Visaya)

Lục Cảnh gồm 6 đối tượng (objects) tri giác (perception) của 5 Giác quan và Tâm: Sắc (Visible objects or Form); Thanh (Sounds); Hương (Odors); Vị (Tastes); Xúc (Palpable objects) và Pháp (Mental Objects).

- (7) Sắc Cảnh (Objects of Sight = Rùpa-visaya)
= Sắc Xứ (Objects of Sight = Rùpa-àyatana)
= Sắc: hình dạng và màu sắc thấy được (Visual Objects)
- (8) Thanh Cảnh (Sounds = Sabda-visaya)
= Thanh Xứ (Sounds = Sabda-àyatana)
= Âm thanh (Sounds)
- (9) Hương Cảnh (Odors = Gandha-visaya)
= Hương Xứ (Odors = Gandha-àyatana)
= Mùi (Odors)
- (10) Vị Cảnh (Tastes = Rasa-visaya)
= Vị Xứ (Tastes = Rasa-àyatana)
= Vị (Tastes)
- (11) Xúc Cảnh (Palpables Objects = Sparsa-visaya)
= Xúc Xứ (Palpables Objects = Sparsa-àyatana)
= Đối tượng đụng chạm (Palpable Objects)
- (12) Pháp Cảnh (Mental Objects = Dharma-visaya)
= Pháp Xứ (Mental Objects = Dharma-àyatana)
= Đối tượng của Tâm (Mental Objects)

*

Sắc (đối tượng của Mắt) có 3 loại: thấy được, không thấy được và "vô biểu sắc" (Unmanifested Form = Avijnapti-rùpa). Vô Biểu Sắc là một lực không hình không dáng (không thấy), nó luân phát ở trong thân để đưa Nghiệp nhân của 2 nghiệp thân và khẩu cảm sinh ra nghiệp quả của vị lai. Vô Biểu Sắc thì không phải là vật chất tuy là nơi nương tựa của Sắc Pháp. Do đó có khi Vô Biểu Sắc được sắp vào

Pháp Cảnh. Vô Biểu Sắc có liên quan tới Nghiệp nhưng rất mơ hồ và không được nhắc tới trong 18 Giới.

Pháp Cảnh (Mental Objects = Dharma-āyatana) là đối tượng của Ý Căn (Tâm), sau này theo Vạn Pháp thì gồm có: Hữu Vi Pháp (Tâm Sở Hữu Pháp, Tâm Bất Tương ứng Hành Pháp) và Vô Vi Pháp.

*

Ngũ Uẩn và 12 Xứ

Sắc của Ngũ Uẩn là 5 Giác Quan và 5 đối tượng của chúng. Thụ, Tưởng và Hành thuộc Pháp Cảnh. Thức không có nói tới trong 12 Xứ.

18 GIỚI (18 ELEMENTS OF EXISTENCE = 18 DHÀTU)

*

Từ 12 Xứ thành ra 18 Giới:

12 Xứ có 6 Căn và 6 Cảnh.

18 Giới có 6 Căn, 6 Cảnh và 6 Thức (dùng để nhận thức=cognition tương ứng với 6 Căn):

Ngũ Căn và Ngũ Cảnh đầu tiên của 12 Xứ thành ra là Mười Giới: 5 Giác Quan và 5 đối tượng của chúng.

Ý Căn thành ra là Ý Giới cũng gọi là Tâm.

Từ Ý Giới (Tâm) có thêm 6 Thức gọi là (Ý) Thức Giới. Do đó Tâm trong 18 Giới chiếm tất cả 7 Giới: Ý Giới và 6 Thức Giới.

Pháp Cảnh (Mental Objects = Dharma-āyatana) thành ra là Pháp Giới (Mental Objects = Dharma-dhātu) và có những thành phần không thay đổi.

6 Thức Giới (6 Consciousness as Elements of Existence = 6 Vijnāna-dhātu) là Giới (Element of Existence) làm chủ đề hay nhiệm vụ của Nhận thức (Cognition):

Thị Thức Giới (Visual Consciousness = Cakṣur-vijnāna-dhātu)

Nhĩ Thức Giới (Auditory Consciousness = Śrotra-vijnāna-dhātu)

Tỵ Thức Giới (Olfactory Consciousness = Ghrāna-vijnāna-dhātu)

Thiệt Thức Giới (Gustatory Consciousness = Jihvà-vijnàna-dhàtu)
Xúc Thức Giới (Tactile Consciousness = Kàya-vijnàna-dhàtu)
(Ý) Thức Giới (Mental Consciousness = Mano-vijnàna-dhàtu)

*

Như vậy 18 Giới gồm có:

- (1) Nhãn Giới (Faculty of Sight = Caksur-dhàtu)
- (2) Nhĩ Giới (Auditory Nerves = Srota-dhàtu)
- (3) Ty Giới (Olfactory Nerves = Ghràna-dhàtu)
- (4) Thiệt Giới (Taste Buds = Jihvà-dhàtu)
- (5) Thân Giới (Tactile Nerves = Kàya-dhàtu)
- (6) Ý Giới hay Tâm (Mind = Manas = Mano-dhàtu)
 - (7) Sắc Giới (Objects of Sight = Rùpa-dhàtu)
 - (8) Thanh Giới (Sounds = Sabda-dhàtu)
 - (9) Hương Giới (Odors = Gandha-dhàtu)
 - (10) Vị Giới (Tastes = Rasa-dhàtu)
 - (11) Xúc Giới (Palpables Objects = Sparsa-dhàtu)
 - (12) Pháp Giới (Mental Objects = Dharma-dhàtu) = Pháp Cảnh
- (13) Thị Thức Giới (Visual Consciousness = Caksur-vijnàna-dhàtu)
- (14) Nhĩ Thức Giới (Auditory Consciousness = Srotra-vijnàna-dhàtu)
- (15) Ty Thức Giới (Olfactory Consciousness = Ghràna-vijnàna-dhàtu)
- (16) Thiệt Thức Giới (Gustatory Consciousness = Jihvà-vijnàna-dhàtu)
- (17) Xúc Thức Giới (Tactile Consciousness = Kàya-vijnàna-dhàtu)
- (18) (Ý) Thức Giới (Mental Consciousness = Mano-vijnàna-dhàtu)

*

Ngũ Uẩn và 18 Giới

Sắc là 10 Giới của 5 Giác Quan và 5 đối tượng của chúng. Thụ, Tưởng và Hành thuộc Pháp Giới. Thức là 6 Thức Giới.

*

18 Giới, Van Hữu và Van Pháp

Giới là từ chữ Dhàtu (của tiếng Phạn) được học giả Tây phương coi như là đồng nghĩa với "Elements of Existence".

Existence dịch là Hữu, tất cả những Sự Vật "có" hay "hiện hữu" (trên Thế giới này).

Elements còn dịch là Thế giới. Như vậy 18 Giới là tất cả Thế Giới Hiện Hữu (Elements of Existence = Astàdasa dhàtavah), tức là toàn Thế giới mà chúng ta thấy có.

Elements cũng dịch là Thành phần hay Yếu tố. Như vậy 18 Giới là tất cả những Thành phần hay yếu tố Hiện hữu (Elements of Existence = Astàdasa dhàtavah) trong Thế giới.

Cả 3 nghĩa của Elements of Existence đều không khác nhau. Phật Giáo dùng từ "Vạn Hữu" cho "Elements of Existence" (Astàdasadhàtavah) với cả 3 nghĩa này.

Vạn Hữu (Elements of Existence) được Phật Giáo khai triển từ Ngũ (5) Uẩn đến 12 Xứ rồi cuối cùng đồng nghĩa với 18 Giới để nói Thế Giới hiện có (hiện hữu) của chúng ta gồm tất cả thành phần và yếu tố của nó. Trên phương diện chủ quan thì có 18 Giới và trên phương diện khách quan thì có Vạn Hữu.

Phật Giáo Nguyên Thủy là Phật Giáo với giáo lý trực tiếp của Phật Thích Ca và của các Bộ Phái (qua Tam Tạng) thì khác với Đại Thừa và Kim Cang Thừa (với thêm nhiều Kinh Luận khác).

Tuân theo Phật Thích Ca, Phật Giáo Nguyên Thủy chỉ nhìn Sự Vật (All Things and All Beings) qua Hiện Tượng của chúng (Phenomenon/Phenomena) chứ không để ý tới Thực Thể (Nounmenon) hay Bản chất (Substance) của chúng. Phật Giáo dùng từ ngữ "Vạn Pháp" để nói tất cả Hiện Tượng của Sự Vật hiện hữu trên thế giới này. Do đó Vạn Hữu đồng nghĩa với Vạn Pháp (All Dharmas). Tất cả Hiện tượng (All Dharmas=Vạn Pháp) là tất cả những yếu tố của Hiện Hữu bao gồm tất cả những cấu thành của Hiện Hữu (Vạn Hữu).

Vạn Hữu (Elements of Existence) hay Vạn Pháp (All Dharmas): có 5 Vi (Categories)

*Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharmas or Phenomenal Dharmas = Samskrta-dharma):

- (1) Sắc Pháp
- (2) Tâm Pháp
- (3) Tâm Sở Hữu Pháp
- (4) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp

* (5) Vô Vi Pháp (Unconditioned Dharmas = Asamskrta-dharma)

Từ các Bộ Phái, Vạn Pháp gồm có Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp. Hữu Vi Pháp là Pháp (Hiện Tượng) vô thường vô ngã và sinh ra Nghiệp Quả Khổ. Vô Vi Pháp không có vô thường, vô ngã và không sinh ra Nghiệp Quả Khổ. Phật Giáo lý nguyên thủy thường dùng Vạn Pháp cho tất cả Hữu Vi Pháp khi nói về Tứ Diệu Đế, bỏ quên Vô Vi Pháp. (Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Vô Vi Pháp gần như đồng nghĩa với Niết Bàn. Về sau Đại Thừa dùng Vô Vi Pháp như đồng nghĩa với Thực Thể).

Lời cuối cùng của Đức Phật Thích Ca trước khi qua đời là: “Tất cả Hữu Vi Pháp đều vô thường chịu biến hoại, hãy tinh tiến tu học để giải thoát”.

Dharma dịch là Pháp của Phật Giáo có 2 nghĩa khác nhau cần phải phân biệt.

Pháp có nghĩa là tất cả Giáo Lý (Doctrine) của Phật Giáo từ Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng

Pháp có nghĩa là Hiện Tượng (Phenomenon) thường dùng với Vạn Pháp (All Phenomenon = All Dharmas). Vạn Pháp đồng nghĩa với Vạn Hữu.

Pháp trong Vạn Pháp có khi được dùng như Hữu Vi Pháp (bỏ quên Vô Vi Pháp) khi Phật Giáo Nguyên Thủy nói về Giáo lý. Bởi vậy, trong bài này, tác giả thường đính chính khi có dịp.

Do đó phải tùy trường hợp mà hiểu đúng nghĩa của chữ Pháp (Dharma) trong Phật Giáo.

*

Sự liên quan giữa 18 Giới (và 12 Xứ) với Vạn Pháp (hay Vạn Hữu):

Sắc Pháp =

- (1) Nhãn Giới (Faculty of Sight = Caksur-dhātu)
- (2) Nhĩ Giới (Auditory Nerves = Srota-dhātu)
- (3) Ty Giới (Olfactory Nerves = Ghràna-dhātu)
- (4) Thiệt Giới (Taste Buds = Jihvà-dhātu)
- (5) Thân Giới (Tactile Nerves = Kàyà-dhātu)
- (7) Sắc Giới (Objects of Sight = Rùpa-dhātu)
- (8) Thanh Giới (Sounds = Sabda-dhātu)
- (9) Hương Giới (Odors = Gandha-dhātu)
- (10) Vị Giới (Tastes = Rasa-dhātu)

(11) Xúc Giới (Palpables Objects = Sparsa-dhātu)
(Sắc Pháp là từ Năm Căn và Năm Cảnh của 12 Xứ)

Tâm Pháp =

- (6) Ý Giới hay Tâm (Mind = Manas = Mano-dhātu)
- (13) Thị Thức Giới (Visual Consciousness = Caksur-vijnàna-dhātu)
- (14) Nhĩ Thức Giới (Auditory Consciousness = Srotra-vijnàna-dhātu)
- (15) Ty Thức Giới (Olfactory Consciousness = Ghràna-vijnàna-dhātu)
- (16) Thiệt Thức Giới (Gustatory Consciousness = Jihvà-vijnàna-dhātu)
- (17) Xúc Thức Giới (Tactile Consciousness = Kàya-vijnàna-dhātu)
- (18) (Ý) Thức Giới (Mental Consciousness = Mano-vijnàna-dhātu)

Tâm Sở Hữu Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp =

- (12) Pháp Giới (Mental Objects = Dharma-dhātu): giống như Pháp Cảnh

VẠN HỮU / VẠN PHÁP

1) Đại Cương

Vạn Hữu (Elements of Existence) = Tất cả Sự Vật Hiện Hữu (có)

Vạn Pháp (All Dharmas) = Tất cả Hiện Tượng của Sự Vật

Thành phần của Vạn Hữu và Vạn Pháp chia ra làm Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp, gồm có 5 Vị (Categories) và 75 Pháp (Dharmas).

5 Vị = 4 Vị thuộc Hữu Vi Pháp và 1 Vị là Vô Vi Pháp.

Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp

*Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharmas=Samskrta-dharma)

(1) Sắc Pháp (Form=Rùpa)

(2) Tâm Pháp (Mind=Citta) = Ý Giới (Tâm) và Tâm Vương (Mind ruler = Cittaràja) với Lục Thức = Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức.

(3) Tâm Sở Hữu Pháp (Associated Mental Function = Cittasamprayukta-samskàra):

gọi tắt là Tâm Sở (Cetasika)

Gồm có:

- . Đại Địa Pháp (Basic=Mahàbhùmika-dharma)
- . Đại Thiện Địa Pháp (Basic Good=Kusala-mahàbhùmika-dharma)
- . Đại Phiền Não Địa Pháp (Basic Defiled=Klesa-mahàbhùmika-d)
- . Đại Bất Thiện Địa Pháp (Basic Evil=Akusala-mahàbhùmika-d)
- . Tiểu Phiền Não Địa Pháp (Lesser Defiled=Aklesa-mahàbhùmika)
- . Bất Định Địa Pháp (Undetermined=Aniyata-bhùmika)

(4) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp (Functions Dissociated from Mind = Cittaviprayukta-samskàra)

*(5) Vô Vi Pháp (Unconditioned Dharmas=Asamskrta-dharma)

Các Bộ Phái chia Hiện tượng của Hữu Vi Pháp ra làm 2 (Vật chất và Tâm thân):

Sắc hay Sắc Pháp thuộc về Thân thể và Vật chất (Material)

Tâm thuộc về Tâm thân (Mental), gồm có:

Tâm Pháp (Mind=Citta): có Não Bộ (Manas) là Cơ quan của Tâm và Thức làm "Chủ" của Tâm, nên gọi là Tâm Vương (Mind Ruler=Cittaràja). Thức (Consciousness=Vijnàna) gồm có 6 Thức.

Tâm Sở Hữu Pháp (Tâm Sở): là những biểu (hiện) tượng của Tâm (Mental Attributes = Caitta- hay Caitasika-dharma)

Tâm Bất Tương ứng Hành Pháp: là những hiện tượng không thuộc về Tâm thân hay Vật thể nhưng ảnh hưởng đến cả hai. Tuy nhiên chúng thường gắn với Tâm.

Chú Thích về Tâm (Mind)

*Trong 12 Xứ:

Cơ quan: Não Bộ (Brain) = Ý Căn (Mano-inhydria) hay Ý Xứ (Mano-àyatana) = gọi là Tâm (Mind=Manas). Không có từ ngữ chữ Phạn cho Não Bộ (Brain) hay Hệ Thần Kinh trung ương.

Đối tượng của Cơ quan Não Bộ: Hiện tượng của Tâm hay Tâm Lý (Mental Objects) = Pháp Cảnh (Dharma-vysaya)

*Trong 18 Giới:

Cơ quan: Não Bộ (Brain) gọi là Tâm (Mind=Manas) = Ý Căn hay Ý Xứ thành ra Ý Giới (Mano-dhātu).

Đối tượng của Cơ quan Não Bộ: Hiện tượng của Tâm hay Tâm Lý (Mental Objects) = Pháp Cảnh thành ra Pháp Giới (Dharma-dhātu)

Cơ quan Não Bộ được làm Chủ bởi: (Tâm) Thức hay Ý Thức (Mental Consciousness) = Ý Thức Giới (Mano-vijnàna-dhātu).

Thức ở trong Não Bộ có tất cả 6 Thức làm Chủ 5 Giác quan (Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Xúc) và Cơ quan Não Bộ.

*Trong Vạn Pháp và Vạn Hữu:

Tâm Pháp (Mind=Citta) gồm có:

Cơ quan là Não Bộ cũng gọi là Tâm (Mind=Manas)

Ý Thức (Mental Consciousness) cùng 5 Thức khác gọi chung là Tâm Vương (Mind Ruler=Cittarāja). Tất cả là 6 Thức (Consciousness=Vijnàna) làm Chủ 5 Giác quan và Cơ quan Não Bộ.

Tâm Sở Hữu Pháp (Associated Mental Functions) = đối tượng của Cơ quan Não Bộ tức là những biểu (hiện tượng) của Tâm (Mental Attributes). (=Pháp Giới).

Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp=là những hiện tượng không thuộc về Tâm Pháp hay về Sắc Pháp nhưng gần với Tâm hơn.

Phật Giáo Nguyên Thủy tuy vậy vẫn dùng lẫn lộn: Citta, Manas, Vijnàna và ngay cả Cittarāja.

Tâm Sở Hữu Pháp (Tâm Sở) gồm có những Hiện tượng của Tâm (Hiện tượng Tâm lý):

10 Hiện tượng căn bản của Tâm, tương ứng và đồng sinh khởi với Tâm Vương = Đại Địa Pháp

6 Hiện tượng của Tâm gây ra nhiều Phiền não = Đại Phiền Não Địa Pháp

10 Hiện tượng của Tâm gây ra ít Phiền Não = Tiểu Phiền Não Địa Pháp

10 Hiện tượng của Tâm rất Tốt (Thiện) = Đại Thiện Địa Pháp

2 Hiện tượng của Tâm rất Xấu (Bất Thiện) = Đại Bất Thiện Địa Pháp

8 Hiện tượng của Tâm "Bất Định": Tốt hay Xấu tùy thuộc mục đích từ Tâm Vương = Bất Định Địa Pháp

2) Chi Tiết

*

Sắc Pháp (Form=Rùpa)

Có 11 Pháp:

Năm Căn =

Nhãn (Faculty of Sight=Cakṣur-indriya),

Nhĩ (Auditory Nerves=Srota-indriya),

Ty (Olfactory Nerves=Ghrāna-indriya),

Thiệt (Taste Buds=Jihvà-indriya),

Thân (Tactile Nerves=Kāya-indriya)

Năm Cảnh =

Sắc (Objects of Sight=Rùpa-visaya),

Thanh (Sounds=Sabda-visaya),

Hương (Odors=Gandha-visaya),

Vị (Tastes=Rasa-visaya),

Xúc (Palpables=Sparsa-visaya)

Vô Biểu Sắc (Unmanifested Forms=Avijnapti)

*

Tâm Pháp (Mind=Citta)

Gồm có Tâm (Mind=Manas) là Cơ quan Não Bộ; và Tâm Vương (Mind ruler = Cittarāja) làm Chủ của Não Bộ với Lục Thức (6 Consciousness=6 Vijñāna) là Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức.

*

Tâm Sở Hữu Pháp (Associated Mental Function=Cittasamprayukta-samskāra)

Gọi tắt là Tâm Sở (Cetasika). Là Hiện tượng của Tâm hay Tâm lý.

Đại Địa Pháp (Basic=Mahābhūmika-dharma) = (10)

Đại Phiền Não Địa Pháp (Basic Defiled=Klesa-mahābhūmika-d) = (6)

Tiểu Phiền Não Địa Pháp (Lesser Defiled=Aklesa-mahābhūmika) = (10).

Đại Thiện Địa Pháp (Basic Good=Kusala-mahābhūmika-dharma) = (10)

Đại Bất Thiện Địa Pháp (Basic Evil=Akusala-mahābhūmika-d) = (2)

Bất Định Địa Pháp (Undetermined=Aniyata-bhūmika) = (8)

Đại Địa Pháp (Basic=Mahàbhùmika-dharma) = 10 Pháp

Là 10 Hiện tượng căn bản của Tâm, tương ứng và đồng sinh khởi với Tâm Vương Thụ, Tưởng, Tư, Xúc, Tuệ, Tác Ý, Niệm và Tam Ma Địa (Định) đã được giải thích trong phần Ngũ Uẩn.

Dục là Dục Ái đã giải thích trong Ái của Tập Đê.

Thắng Giải (Inclination) là cái khuynh hướng (của Tâm).

Đại Địa (Mahàbhùmika): Đại là lớn là phổ quát (universal); Địa là đất (the ground), ở đây có nghĩa là Tâm (Mind).

Thụ (Feeling=Vedanà): Cảm giác (nhận được từ đối tượng)

Tưởng (Perception=Samjñà): Tri giác (từ đối tượng)

Tư (Volition=Cetanà): Ý định

Xúc (Contact=Sparsa): Tiếp xúc, giao tiếp

Dục (Desire=Chanda): Thèm muốn

Tuệ/Huệ (Understanding=Mati): Thông hiểu

Tác Ý (Attention=Manaskàra): Chú ý

Niệm (Mindfulness=Smrti): Đề ý

Thắng Giải (Inclination=Adhimoksa): Có khuynh hướng

Tam Ma Địa/Định (Concentration =Samàdhi): Tập trung

Đại Phiền Nã Địa Pháp (Basic Defiled=Klesa-mahàbhùmika-d) = 6 Pháp

là các Hiện tượng (của Tâm) gây nhiều buồn và khổ.

Si (Ignorance=Moha) hay là Vô Minh (Ignorance/Blindness=Avidyà): Ngu dốt hay Mù mờ, không sáng suốt

Phóng Dật (Frivolity=Auddhatya): Nhẹ dạ, làm chuyện phù phiếm hay hão huyền, làm chuyện tầm phào hay bá láp.

Giải Đãi (Sloth=Kausidya): Chậm rãi

Điệu (Điệu) Cử hay Trạo Cử (Indolence=Pramàda): Lười biếng

Hôn Trầm (Languor=Styàna): Lừ đừ, yếu đuối

Bất Tín (Nonbelief=Àsraddhya): Không có niềm Tin vững chắc

Tiểu Phiền Nã Địa Pháp (Lesser Defiled=Aklesa-mahàbhùmika) = 10 Pháp

là Hiện tượng (của Tâm) có gây buồn khổ.

Phẫn (Wrath=Krodha): Giận dữ

Hận (Enmity=Upanàha): Oán giận (do Thù nghịch)

Hại (Causing Injury=Vihimsà): Làm Hại (sinh vật khác)

Tật (Jealousy=Īrsya): Ghen ghét
Kiêu (Arrogance=Mada): Kiêu ngạo (đôi với người khác)
Phú (Hypocrisy=Mraksa): Giả nhân giả nghĩa trong nguy biến
Siểm hay Xiểm (Deceit=Màyà): Giả dối có tính cách gian trá, lừa phỉnh
Cuồng (Trickery=Sàthya): Lừa gạt và gian lận
San hay Xan (Parsimony=Màtsarya): Hà tiện
Nã (Worry=Pradàsa): Lo lắng

Đại Thiện Địa Pháp (Basic Good=Kusala-mahàbhùmika-dharma) = 10 Pháp
là Hiện tượng Tốt hay Thiện (Good) của Tâm.

Tín (Faith=Sraddhà): Lòng tin tưởng vững chắc
Cần/Tinh tiến (Diligence=Apramàda): Siêng năng (để tiến bộ trong cái Tốt)
Hành Xả (Endeavor=Vīrya): Cố gắng
Tâm (Shame=Hrī): Xấu hổ
Quý (Conscience=Apatràpya): Lương tâm, lương tri
Vô Tham (Noncovetousness=Alobha): Không thèm muốn
Vô Sân (Equanimity=Upeksà): Không Giận, luôn bình thản
Bất Hại (Non-malevolence=Advesa): Không làm hại, không oán ghét
Không Phóng Dật (Non-violence=Ahimsà): Không dữ tợn
Khinh An (Tranquility=Prasrabdhi): "Nhẹ và Êm" (Thanh thản)

Đại Bất Thiện Địa Pháp (Basic Evil=Akusala-mahàbhùmika) = 2 Pháp
là Hiện tượng rất Xấu của Tâm

Vô Tâm (Shamelessness=Àhrikya): Không (biết) xấu hổ
Vô Quý (Lack of Modesty=Anapatràpya): Không có Lương tâm

Bất Định Địa Pháp (Undetermined=Aniyata-bhùmika) = (8)

là Hiện tượng của Tâm gọi là "bất định" vì chúng có thể thuộc về dạng thiện hoặc bất thiện, tùy theo căn cơ của Tâm Vương.

Thí dụ: Tàm là Tâm Sở tìm hiểu. Tàm là Tâm Sở tốt nếu Tâm Vương có gốc thiện như tìm hiểu về giáo pháp của Phật hoặc là Tâm Sở xấu nếu Tâm Vương là bất thiện như tìm hiểu về cách lừa gạt người.

Hối (Regret=Kaukrtya): Tiếc chuyện trong quá khứ, Hối tiếc
Tham (Greed=Ràga): Ham muốn
Sân (Anger=Pratigha): Giận

Mạn (Pride=Māna): Kiêu hãnh (tự mình)
Nghĩ (Doubt about the teachings=Vicikitsā): Nghi ngờ Giáo điều
Miên (Drowsiness=Middha): Mơ màng
Tâm (Investigation=Vicāra): Tìm hiểu (nông cạn)
Tứ (Discursive Thought=Vitarka): Suy đoán, Suy luận (Tìm hiểu sâu)

*

Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp (Functions Dissociated from Mind =
Cittaviprayukta-samskāra): 14 Pháp

là những hiện tượng không thuộc về Tâm thần hay Vật thể nhưng ảnh hưởng đến cả hai.

Đắc (Acquisition=Prāpti): Thâu được
Phi Đắc (Nonattachment=Aprāpti): Không trói buộc
Chúng Đồng Phận (Species-shared Qualities=Nikāya-sabhāgatā):
Vô Tướng Quả (Attainment of the 4th stage of the realm of form through the
meditation of nonperception=Àsamjñika)
Vô Tướng Định (Thoughtless Trance=Asamjñi-samāpatti)
Diệt Tận Định (Cessation of Perception and Feeling=Nirodha-samāpatti)
Mệnh Căn (Life=Jīvitendriya): Đời sống
Sinh (Production=Jāti): Sinh ra hay sản xuất
Trụ (Continuity=Sthiti): Tiếp tục như vậy, không thay đổi
Vô Thường/Dị (Impermanence=Anityatā): Đổi khác
Diệt (Decay=Jarā): Tiêu mất
Danh Thân (Letters=Vyanjana-kāya): Chữ viết, tự, văn tự
Cú Thân (Words=Nāma-kāya): Tiếng, Chữ (trong Câu)
Văn Thân (Phrases=Pada-kāya): Câu

*

Vô Vi Pháp (Unconditioned Dharmas=Asamskrta-dharma): 3 Pháp

Trạch Diệt (Extinction of Defilement through Wisdom=Pratisamkhyā-
nirodha): Đoạn diệt hết Phiền Não qua Trí Tuệ

Phi Trạch Diệt (Extinction and Nonreproduction owing to lack of a
productive cause=Apratisamkhyā-nirodha)

Hư Không (Space=Ākāśa)

3) Ngũ Uẩn (trong Vạn Pháp)

Tương đương với Sắc Pháp:

Sắc (Form)

Tương đương với 8 trong 10 Đại Địa Pháp của Tâm Sở Hữu Pháp:

Thụ =Thụ (Feeling)

Tưởng = Tưởng (Perception)

Hành (Mental Constituents)

Giao Tiếp (Contact) = Xúc

Chú Ý (Attention) = Tác Ý

Đề Ý (Mindfulness) = Niệm

Định Ý (Volition) = Tư

Tập Trung (Concentration) = Định

Thông Hiểu (Understanding) = Tuệ

Tương đương với 6 Thức trong Tâm Pháp:

Thức (Consciousness)

TỨ PHÁP ÁN

*

Tứ Pháp Án gồm có Khổ, Vô Thường, Vô Ngã và Niết Bàn là đặc tính căn bản của mọi Sự Vật (Vạn Hữu) hay Hiện tượng của mọi Sự vật (Vạn Pháp). Tứ Pháp Án chỉ có riêng biệt trong Phật Giáo mà thôi, không có trong những tôn giáo khác. Có khi Khổ không được kể tức là chỉ có Tam Pháp Án gồm: Vô Thường, Vô Ngã và Niết Bàn.

Tứ Pháp Án (The Seals of The Law=Dharma-mudra/Dharma-uddàna):

Khổ (Suffering=Dukkhà)

Vô Thường (Impermanance=Anitya)

Vô Ngã (Devoid of Self=Anàtman)

Niết Bàn (Nirvana=Nirvāna)

Phật Thích Ca trong Tứ Diệu Đế dùng Ngũ Uẩn để nói tới Tất cả Hiện Tượng của Sự Vật (Vạn Pháp). Do đó Phật Giáo cho rằng Vạn Pháp, Hiện Tượng của mọi Sự

Vật, là Khổ bởi vì chúng là Vô Thường (cho nên) Vô Ngã và chỉ có Niết Bàn là tịch tĩnh tức là không Khổ nữa.

Tuy nhiên sau đó Hữu Bộ phân chia Vạn Pháp làm Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp thì chỉ có Hữu Vi Pháp là những Hiện Tượng có 3 đặc tính như trên tức là Khổ, Vô Thường và Vô Ngã (nên nó tạo tác ra Nghiệp, gọi là Karma) chứ Vô Vi Pháp thì không có 3 đặc tính trên (nên không có tạo tác ra Nghiệp).

Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharmas=Samskrta-dharma)

Vô Vi Pháp (Unconditioned Dharmas=Asamskrta-dharma)

Thường có câu: Chư Hành Vô Thường, Chư Pháp Vô Ngã và Niết Bàn Tịch Tĩnh (tranquil).

Khổ của Tứ Pháp Ấn giống như Khổ Đế của Tứ Diệu Đế. Vô Thường và Vô Ngã là Tập Đế và Niết Bàn chính là Giác Ngộ tương đương với Diệt Đế. Tứ Pháp Ấn không có nói tới Đạo Đế.

*

1) Khổ

Phật Giáo phát nguồn từ sự thúc đẩy giải thoát khỏi cái Khổ trong đời này và đạt được trạng thái lý tưởng Tịch Tĩnh (tranquility) của Niết Bàn.

Giáo điều "Tất cả mọi Sự vật có đặc tính là Khổ" là điểm khởi đầu của Phật Giáo và căn bản của Phật Giáo.

Có 3 thứ Khổ: Khổ Khổ, Hoại Khổ và Hành Khổ.

Khổ Khổ: Khổ thể chất (Physical suffering = Duhkha-duhkhatà) do chấn thương, nóng, lạnh. Đó là Đau Khổ khách quan do hệ thần kinh. Từ Khổ thể chất tạo ra Khổ tinh thần nên gọi là Khổ Khổ.

Hoại Khổ: Khổ tinh thần (Mental suffering = Viparinàma-duhkhatà) cảm thấy từ hủy hoại hay mất mát. Nó sinh khởi từ nghèo khó, già lão, thất vọng và ngã lòng bởi vì hư hại hay suy diệt của sự vật. Khổ này có thể thành sung sướng vì trong tương lai vô thường có thể có sự thịnh vượng trong tương lai.

Hành Khổ (Phenomenological suffering = samskàra-duhkhatà) là đúng với định nghĩa là "Tất cả mọi sự vật có đặc tính là Khổ" vì từ Hành (Conditioned state=Samskàra) tức là Hữu Vi Pháp. Tư tưởng của người Ấn Độ nói chung và của Phật Giáo nói riêng cho rằng Cuộc sống tự ảo giác (delusion itself), Luân Hồi và

Sinh Tử trong tam giới (dục, sắc và vô sắc) và lục đạo (6 realms of existence) có Quả (hậu quả) là Khổ. Chỉ có trạng thái Niết Bàn mới không có Khổ, tức là trạng thái thoát khỏi Sinh Tử và Áo giác.

Hành là dịch từ chữ Samskàra tức là Hữu Vi Pháp.

Trong 3 loại Khổ trên chỉ có Hành Khổ là đúng nhất với định nghĩa cái Khổ trong Khổ Đế (Khổ từ Ngũ Uẩn) tức là cái Khổ mà Phật Giáo biết nguyên nhân (Tập Đế), có thể diệt được (Diệt Đế) bằng phương pháp tu hành (Đạo Đế). Tứ Diệu Đế cũng giúp cho Hoại Khổ và Khổ Khổ ngoại trừ "Đau Khổ" vì Bệnh thể chất.

2) Vô Thường

"Vạn Pháp (thì) Vô Thường"

= All Dharmas are impermanent

= Anityà-sarvasamskàrah (Sanskrit) = Sabbe sankàra aniccà (Pàli)

"Vạn Pháp thì Vô Thường" có nghĩa đen là "Tất cả Hữu Vi Pháp (samskàra / sankhàra) là không thường trụ (permanence). Samskàra ở đây là "Conditioned Samskàra" là Hữu Vi Pháp tức là hiện tượng tạo tác Nghiệp (Karma).

Theo khái niệm Vô Thường thì không có hiện tượng nào là bất động và không biến đổi do đó không có gì là thường trụ. Khoa học ngày nay cũng đồng ý với Phật Giáo về thuyết Vô Thường. Vô Thường là kinh nghiệm hiển nhiên trong đời sống thường ngày của chúng ta. Nó là Ấn đầu tiên của Pháp Ấn.

Phật Giáo dạy rằng Vô Thường là căn nguyên của Khổ và là cội rễ của Vô Ngã.

Tuy nhiên Vô Thường không phải đem lại bi quan vì khổ đau có thể biến thành vui sướng.

Nghĩ về Vô Thường, hành giả có 3 mục tiêu trong đời sống:

Một, từ kinh nghiệm của Vô Thường như cái chết của người mình thương có thể động tâm tìm đến tôn giáo. Khi tất cả mọi sự đều tốt, con người không dành thì giờ tự xét lại mình. Chính khi kinh nghiệm chán nản thất vọng, họ mới tự xét lại mình và thấy lỗi lầm của mình và của xã hội.

Hai, qua sự suy nghĩ về Vô Thường, sự ràng buộc và tánh tự kiêu bị tiêu diệt. Vì tất cả đều là Vô Thường, chúng ta có thể mất sức khỏe, tiền của, địa vị, và danh tiếng. Hiểu thực tính của Vô Thường giúp chúng ta loại trừ được những ràng

buộc vào cái Ta và vào những sở hữu và tự hào trong chúng ta và thâm nhập được sự khiêm nhường và giữ gìn ý tứ.

Ba, kết quả của suy nghĩ về Vô Thường là sự quan trọng mỗi chốc lát được ghi nhận với kết quả là chúng ta sống đầy đủ trong mỗi chốc lát đó. Thời gian trôi qua như chốc lát và không tìm lại được. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là tổng hợp của những Quả tốt và xấu trong quá khứ, và Quả tốt là cái chánh làm (ta) tốt hơn. Chúng ta phải chú ý vào hành động của mình trong mỗi phút chốc. Vì tất cả đều là Vô Thường, quan trọng là chúng ta phải hành động có hiệu quả nhất trong hiện tại.

Lời dạy cuối cùng của Thích Ca cho các đệ tử: "Tất cả hiện tượng hữu vi pháp đều Vô Thường và hoại diệt, hãy hành động tinh tiến hướng về mục đích cuối cùng".

3) Vô Ngã

"Vạn Pháp (thì) Vô Ngã"

= All Dharmas are devoid of self

= Anàtmanah sarvadharmàh (Sanskrit) = sabbe dhammà anattà (Pàli)

"Vạn Pháp thì Vô Ngã" có nghĩa là trên thế giới này không có cái gì phô bày hình thể của một sự thực không biến đổi. Vạn Pháp ở đây là Hữu Vi Pháp.

Khái niệm Vô Ngã muốn nói đến trạng thái của Hiện Tượng của Sự vật chớ không nhắm vào sự "không có" của vật chất (absence of substance). Trên lý thuyết, Vô Ngã nói đến "không tự tánh" (No self-nature/nihsvabhàva) có nghĩa là không có sự vật gì là không biến đổi, nhưng không phải là siêu hình.

Theo khái niệm Vô Ngã thì không có yếu tố nào là thường trụ; không có hình thể nào là cố định hay là không sinh diệt; không có hình thể nào là cố định hiện hữu và độc lập không dựa vào những vật khác.

Đối với nhân loại và xã hội, không có gì là hoàn toàn tuyệt đối và bất biến, cô lập và độc lập một mình. Tất cả sự vật đều tương đối và tương quan trong không gian và thời gian. Thêm nữa xã hội không theo một đường hướng không thay đổi nhưng phát triển theo nhiều đường lối khác nhau tùy theo những điều kiện khác nhau.

4) Niết Bàn

Niết Bàn là Tịch Tĩnh (Tranquility), là trạng thái trong đó "ngọn lửa Phiền não" bị tiêu diệt. Tịch Tĩnh được thêm vào (kề bên chữ Niết Bàn) có nghĩa là Niết Bàn (thì) không Khổ hay hết Khổ.

Trong lịch sử, cái chết của Phật Thích Ca có ý nghĩa là Niết Bàn.

A Tỳ Đạt Ma chia Niết Bàn ra 2 loại: "Hữu Dư" (còn sót lại, dư lại) và "Vô Dư" (không còn dư hay sót lại).

Hữu Dư Niết Bàn (Nirvana with residue = sopadhisesa-nirvana) là trạng thái trong đó sự phiền não đã bị tiêu diệt và sự giải thoát khỏi tái sinh trong tương lai nhưng thể xác vẫn còn như là Quả của Nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hiện tại. Như vậy không phải là Niết Bàn đầy đủ.

Vô Dư Niết Bàn (Nirvana without residue = nirupadhisesa-nirvana) là trong đó không còn vật chất nào sót lại: tất cả phiền não đã vượt qua và thể xác đã bị tiêu diệt. Đó là Niết Bàn đầy đủ, hay hoàn toàn yên tịnh; trạng thái mà Phật Thích Ca khi nhập diệt (parinirvana).

Đại Thừa sau này thêm vào 2 loại nữa:

Thường Trụ Niết Bàn (Nirvana inately as pure as self nature = prakrti-parisydha-nivana) ám chỉ Niết Bàn nguyên thủy trong sạch như là Tự Tánh hay Ngã Tánh (Self Nature). Tự Tánh ở đây chỉ Phật Tánh (Buddha nature = Buddhagotra), là cái bản thể của Tâm, nguyên thủy trong sạch và có đặc tính thường trụ, yên tĩnh (ease), ngã tưởng (ideal self), và tinh khiết.

Vô Trụ Niết Bàn (Nirvana without fixed abode = apratisthita-nirvana) ám chỉ Niết Bàn chân thật, trong đó Tâm tách rời và không còn bám víu hay trụ ở trong Luân Hồi sinh tử hoặc Niết Bàn.

Sư Vô Trước (Vasubandhu) của Đại Thừa nói: "Trải qua Đại Trí Tuệ (Great Wisdom) hay Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajnaparamita), không có tồn tại trong Sinh Tử; trải qua Đại Từ Bi (Great Compassion), không có tồn tại trong Niết Bàn". Đó là Niết Bàn của Phật Tánh, Niết Bàn lý tưởng.

NHÂN DUYÊN VÀ DUYÊN KHỞI

1) Nhân Duyên (Causation/Causality)

(Nhân Duyên = Causation/Causality = Hetuprātyaya)

*

Tứ Pháp Án có thuyết Nhân Duyên. Tứ Pháp Án là Khổ, Vô Ngã, Vô Thường và Niết Bàn.

Phật Giáo Nguyên Thủy nhìn thế giới là Khổ và dạy con đường Trung Đạo để đương đầu với và diệt Khổ.

Có những lý do của Khổ: Vô Ngã và Vô Thường. Diệt hết Khổ là Niết Bàn.

*

Tất cả mọi Hiện tượng hay Sự vật là Vô Ngã (Selfless or Egoless) có nghĩa là chúng không có cái gọi là Tự Ngã (original self) hay Thực Thể (real being) bởi vì tất cả đều hiện hữu (có) tùy thuộc vào Nhân Duyên (series of causations). Tất cả "có" (exist) là do nguyên nhân và biến mất khi hậu quả của nguyên nhân không còn nữa. Thí dụ như "làn sóng" không có tự ngã của nó (its own self), nó chỉ có nhờ gió và nước thủy triều. Mỗi làn sóng có đặc tính tùy theo những nguyên nhân (nước và gió) tạo ra nó, nhưng khi hậu quả của những nguyên nhân này ngưng lại thì "làn sóng" không còn nữa. Do đó không có một Sự vật hay Hiện tượng nào độc lập khỏi Nhân Duyên.

Một con người hiện hữu (có) là tùy thuộc vào Nhân Duyên nên không thể chỉ tự kỷ, nghĩ tới mình mà thôi. Tất cả con người phải không "chấp ngã", cố gắng giúp đỡ lẫn nhau và tìm cách cùng sinh tồn với nhau.

Nếu tất cả Sự vật và Hiện tượng do Nhân Duyên, sự Hiện hữu của chúng phải có điều kiện (condition): không có "cái gì" là độc lập (independent) hay thường trụ (permanent). Do đó thuyết Vô Ngã của Phật Giáo là bản Tánh của mọi Hiện tượng và Sự vật nên không tránh khỏi dẫn đến thuyết thứ nhì là Tất cả Hiện tượng và Sự vật đều Vô Thường (Impermanent=Anitya).

Con người nói chung thường đem hết năng lực của mình để cố giữ hiện hữu và sở hữu của mình. Điều đó không thể làm được. Ngay cả trong một chốc lát không có

cái gì là không thay đổi. Không có gì an toàn trong thời gian và không gian. Một thế giới không có giới hạn không gian và thời gian là một thế giới tự do thật sự, đó là Niết Bàn (Nirvana). Thế giới của thời gian và không gian chính là chỗ ở khép kín của con người không thoát ra được, chúng ta bị trói buộc vào vòng Nhân Quả (cycles of cause and effect). Khoa học không thể giúp con người tránh thoát được điều này nên Phật Giáo đem đến lý tưởng là Niết Bàn tịch diệt (extinction) tiếp theo Vô Ngã (Selflessness) và Vô Thường (Impermanence). Niết Bàn có nghĩa là Diệt Sinh Tử, Diệt thế giới Tham Ái (Desire/Craving) và Diệt điều kiện thời gian và không gian. Đó là phân tích cuối cùng: Tự Do hoàn toàn.

Vô Ngã và Vô Thường là thực thể của Vạn Hữu hay Vạn Pháp (kể cả sự hiện hữu của con người). Niết Bàn là lý tưởng, đó là hoàn toàn tự do yên tĩnh (quiescence).

2) Duyên Khởi (Dependent Origination)

(Dependent Origination = Causality/Causation = Pratitya-samutpada)

*

Từ Giáo Lý Nhân Duyên (Causation / Causality) có Giáo lý Duyên Khởi (Dependent Origination / Dependent Production).

Theo Phật Giáo, Con người cũng như tất cả Chúng sanh (human beings and all living things) đều tự tạo (self-creating) hay tự được tạo ra (self-created) . Vũ trụ là sự đồng tạo (co-creation) của tất cả chúng sanh bởi vì tất cả đều được tạo ra từ Nhân Duyên.

*

Giáo lý Duyên Khởi là tổng hợp của Tứ Pháp Ấn. Vạn Pháp (Mọi hiện tượng) xảy ra qua điều kiện; tất cả hiện hữu tùy thuộc vào cái khác. Tóm lại Duyên Khởi ám chỉ sự tương quan trong tất cả Hiện tượng. Dĩ nhiên Vạn Pháp ở đây là Hữu Vi Pháp.

*

Hiện tượng (Sự Vật) là Vô Thường, luôn luôn thay đổi; do điều kiện cần thiết, mỗi hiện tượng sinh ra hậu quả (không tránh khỏi). Nguyên tắc của sự thay đổi này chính là Duyên Khởi (Dependent Origination/Causality). Giáo lý Duyên Khởi dạy rằng Hiện tượng xảy ra qua những điều kiện; tất cả hiện tượng thành hình đều tùy

thuộc vào những cái khác. Như vậy Duyên Khởi nói về liên quan tùy thuộc trong mọi hiện tượng.

Hiện tượng không có cái ngã của nó (devoid of self) tức là Vô Ngã, không có bản tánh (tự tánh) của nó; không độc lập và tự lập được. Hiện tượng xảy ra (sinh ra) và luôn thay đổi, tức là Vô thường, do điều kiện (conditions), thì có khả năng tiêu diệt khi những điều kiện này bị loại trừ.

*

Giáo lý Duyên Khởi nói về quan hệ (trương quan và tùy thuộc) thời gian, không gian và luận lý của vũ trụ và nhân loại hiện hữu.

Phật Giáo không phải là triết lý chỉ là tôn giáo, kiến giải hiện tượng về thuyết Duyên Khởi của Hiện tượng để loại trừ cái Khổ.

Tứ Pháp Ấn nói về Duyên Khởi trên 2 phương diện: phương diện vật chất và tổng quát và phương diện tinh thần và tôn giáo.

Ngoài Tứ Pháp Ấn, Phật Giáo Nguyên Thủy từ Phật Thích Ca còn nói về Duyên Khởi "đặc biệt" hơn qua Thập Nhị Nhân Duyên và Nghiệp Cảm Duyên Khởi.

Thập Nhị (12) Nhân Duyên nói về Duyên Khởi chỉ trên phương diện tinh thần và tôn giáo mà thôi.

Duyên Khởi của Phật Giáo gồm có 2 dạng.

Dạng xây dựng nói về trạng thái Giác Ngộ trong Niết Bàn và Niết Bàn cũng như những điều kiện dẫn tới Niết Bàn, tránh khỏi Luân Hồi và Chết (Tử).

Dạng phủ nhận nói về trạng thái Ảo Giác trong Luân Hồi và Luân Hồi cũng như những điều kiện dẫn tới Tái sinh (Transmigration).

Tứ Đạo Đế gồm có Khổ, Tập, Diệt và Đạo. Thập Nhị Nhân Duyên và Tứ Pháp Ấn giải thích nguyên nhân của Khổ (Tập Đế) và từ đó diệt Khổ (Diệt Đế).

3) Nhân Quả (Cause and Effect)

*

Thể thức căn bản và tổng quát của Nhân Duyên và Duyên Khởi là:

"Khi cái này có, cái kia có; với sự sinh ra của cái này, cái kia sinh ra

Khi cái này không có, cái kia không có; với sự chấm dứt (ngừng) của cái này, cái kia chấm dứt (ngừng)"

Có thể nói Duyên Khởi và Nhân Duyên là thuyết "Nhân Quả" (Cause and Effect): "mỗi Sự Vật là Nhân của cái khác và là Quả của cái khác nữa" và "có Nhân thì có Quả và không có Nhân thì không có Quả".

Nhân=Nguyên Nhân (Cause=Hetu)

Quả=Hậu Quả (Effect, Condition, Retribution=Vipàka)

Duyên (Sub-cause=Pratyaya)

Nghiệp (Action=Karma)

*

Nhân (Chief Causes=Hetu)

Nhân là "Nguyên Nhân" (nhân gốc) sinh ra kết quả hay hậu quả. Nhân có 6 loại (Lục Nhân):

1. Năng Tác Nhân (The Active Cause=Karana-hetu): Nguyên Nhân sinh ra Kết Quả thì phải có sức năng tác (efficiency). Năng Tác là cái sức lực làm được cho Nhân sinh ra kết Quả. Năng Tác Nhân là Nhân có sức mạnh sinh ra Quả. Năng Tác Nhân có phạm vi rất rộng, là tổng hợp của 5 Nhân kia. Phạm cái chi không thuộc vào 5 Nhân kia thì cũng thuộc vào Năng Tác Nhân.

2. Đồng Loại Nhân (The Similar-species Cause=Sabhàga-hetu): Đồng (cùng) Một Sự vật mà mới cũ thay đổi, sống chết giao thế; mà cái trước làm Nhân cho cái sau.

3. Biến Hành Nhân (The Universally Prevalent Cause=Sarvatraga-hetu): Giống như Đồng Loại Nhân nhưng Đồng Loại Nhân phổ biến nơi Vạn Hữu còn Biến Hành Nhân chỉ ở Tâm Sở, sinh ra Phiền não.

4. Câu Hữu Nhân (The Co-existent Cause=Sahabhù-hetu): Sự vật thường chung nhau và nương tựa nhau. Nhân Quả xảy ra theo liên tiếp thời gian hay trong cùng không gian. Những cái Nhân này gọi là Câu Hữu Nhân.

. Câu Hữu Nhân có Hộ Vi Quả: có 2 Sự vật trở lên, làm Nhân làm Quả với nhau.

. Câu Hữu Nhân có Đồng Nhất Quả: có 2 Sự vật trở lên cùng hiệp sức nhau làm thành 1 Quả chung.

5. Tương Ứng Nhân (The Concomittant Cause=Samprayukta-hetu): Tâm Vương tạo tác (ra Quả) thì có Tâm Sở đồng ứng để giúp nó. Do đó gọi là Tương Ứng Nhân. Thường xảy ra từ bất cứ thời gian, nhân dịp hay môi trường nào.

6. Dị Thục Nhân (Vipàka-hetu): Là nguyên nhân làm con người phải chịu kết Quả lành (hoặc) dữ. Nhân có thể hoặc là Thiện hoặc là Ác mà kết quả không biết được. Nhân này có sinh Quả ở kiếp sau (sau khi chết).

*

Quả (Effect, Condition, Retribution=Vipàka)

Quả là hậu quả hay kết quả. Quả: bởi Lục Nhân và Tứ Duyên mà sinh ra Ngũ Quả (5 kết Quả):

1. Tăng Thượng Quả: Là cái kết Quả từ Năng Tác Nhân và Tăng Thượng Duyên.

2. Đẳng Lưu Quả: Là Quả do Đồng Loại Nhân hay Biến Hành Nhân mà có. Ấy là kết Quả về Hiện tượng nào đồng đẳng, đồng lưu, đồng loại với nguyên Nhân ở trước nó.

3. Sĩ Dụng Quả: Là cái kết Quả do 2 cái Câu Hữu Nhân và Tương Ứng Nhân nương nhau mà thành cũng như các thứ sự nghiệp dựa vào tác dụng của sĩ phu mà có. (Sĩ: là từ Sĩ phu; Dụng=tác dụng).

4. Dị Thục Quả: Là do Dị Thục Nhân. Do cái nghiệp lực quá khứ hoặc Thiện hoặc Ác mà làm ra, mà ta không nhận thấy được Quả thể (nên gọi là Dị Thục Quả).

5. Ly Hệ Quả: Không do Lục Nhân, Tứ Duyên. Là kết Quả của vô lậu Trí Tuệ, thoát ly khỏi Phiền não và Vô Minh mà chứng được Niết Bàn. (Ly=ra khỏi, Hệ=trói buộc).

(Nhân)

(Quả)

Năng Tác Nhân (và Tăng Thượng Duyên) ... Tăng Thượng Quả

Đồng Loại Nhân và Biến Hành Nhân Đẳng Lưu Quả

Câu Hữu Nhân và Tương Ứng Nhân Sĩ Dụng Quả

Dị Thục Nhân Dị Thục Quả

(Ly Hệ Quả không thuộc Lục Nhân và Tứ Duyên)

*

Duyên (Sub-cause=Pratyaya)

Duyên là "Thứ Nhân" (Sub-cause), tức là cái Nhân giúp Nguyên Nhân (Cause) để cho thành ra Quả (Effect). Nhưng cũng có cái Nhân và cái Duyên không phân biệt nhau được (Nhân tức là Duyên, Duyên tức là Nhân). Từ Nhân (Cause) và Duyên

(Sub-cause) có nghĩa rộng là Nhân Duyên (Causation/Series of Causation) như 12 Nhân Duyên sau đây.

Duyên có 4 loại (Tứ Duyên):

1. Nhân Duyên (The Cause-Sub-cause=Hetu-pratyaya): Chỉ cái nguyên nhân thân mật sinh ra mọi Sự vật. Trừ Năng Tác Nhân, 5 cái loại Nhân kia đều là vào loại Nhân Duyên này cả: ở đây Nhân tức là Duyên, không phân biệt được. Thí dụ như Nước và Gió sanh ra Sóng.

2. Tăng Thượng Duyên (The Upheaving Sub-cause=Adhipati-pratyaya): Cũng là Năng Tác Nhân, còn gọi là Công Duyên. Rất mạnh, đem tất cả nguyên nhân chung nhau thành kết quả (cuối cùng). Thí dụ như làn Sóng cuối cùng làm lật Tàu trong cơn bão.

3. Đẳng Vô Gián Duyên (The Immediate Sub-cause=Samanantara-pratyaya): Là riêng nói về sự phát động của Tâm: Tâm trước Tâm sau cả 2 có cái thể đồng đẳng nhau. Tâm trước diệt làm cái Duyên phát động Tâm (của) Hiện tượng sau, không có gián cách ở khoảng nào (ngay tức khắc). Thí dụ: Sóng này tiếp theo Sóng khác.

4. Sở Duyên Duyên (The Objective Sub-cause=Alambana-pratyaya): Là nói về Tâm Pháp. Phạm khi Tâm khởi lên là nó dựa vào cảnh khách quan bên ngoài (mà khởi lên). Cho nên cảnh khách quan đó gọi là Sở Duyên, nghĩa là cái bởi đó mà sinh ra Duyên. Thí dụ như Sóng trong Hồ, trong Sông hay trong Biển...

*

Nghiệp (Action=Karma)

Nghiệp là Hành vi hay hành động có năng lực (energy) tạo ra Quả (Nghiệp Quả).

Hành vi từ Thân gọi là Thân Nghiệp

Hành vi từ Miệng (=lời nói) gọi là Khẩu Nghiệp

Hành vi từ Tâm Ý gọi là Ý Nghiệp

Có Nhân thì có Quả. Duyên và Nghiệp đều là Nhân. Duyên là Nhân liên kết với Quả (Nhân Duyên). Nghiệp là Nhân có năng lực tạo thành Quả (Nghiệp Nhân). Năng Tác Nhân chắc chắn là Nghiệp Nhân. Năng lực của Nghiệp gọi là Nghiệp Lực, năng lực tiềm tàng gọi là Nghiệp Cảm (Action-influence).

Nói nôm na Nhân như là mầm, Duyên như là dây và Nghiệp như là lực (sức mạnh).

Duyên còn gọi là Thứ Nhân. Nghiệp còn gọi là Cận Nhân (Direct Cause), khi đó có Nhân chỉ góp phần (contributing cause) cho Nghiệp gọi là Viễn Nhân. Cận Nhân và Viễn Nhân được dùng trong 12 Nhân Duyên.

*

Nghiệp là Hành Vi, hành động. Từ đó Hữu Bộ chia Hiện tượng của tất cả Sự vật (Vạn Pháp) ra Hữu Vi và Vô Vi. "Hữu" là "có", Hữu Vi là có Hành vi tức là "có Nghiệp".

Hữu Vi Pháp là Hiện tượng (của Sự vật) có Nghiệp và Nhân Quả.

Như vậy Vạn Pháp gồm có Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp. Hữu Vi Pháp là Pháp (Hiện Tượng) vô thường vô ngã và sinh ra Nghiệp Quả Khổ. Vô Vi Pháp không có vô thường, vô ngã và Nghiệp Quả Khổ. Phật Giáo lý nguyên thủy thường dùng Vạn Pháp cho tất cả Hữu Vi Pháp khi nói về Tứ Diệu Đế, bỏ quên Vô Vi Pháp. (Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Vô Vi Pháp gần như đồng nghĩa với Niết Bàn. Về sau Đại Thừa dùng Vô Vi Pháp như đồng nghĩa với Thực Thể).

Lời cuối cùng của Đức Phật Thích Ca trước khi qua đời là: “Tất cả Hữu Vi Pháp đều vô thường chịu biến hoại, hãy tinh tiến tu học để giải thoát”.

Vạn Hữu (Elements of Existence) hay Vạn Pháp (All Dharmas): có 5 Vị (Categories): Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp

*Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharmas=Samskrta-dharma)

(1) Sắc Pháp (Form=Rùpa)

(2) Tâm Pháp (Mind=Citta) = Ý Giới (Tâm) và Tâm Vương (Mind ruler = Cittarāja) với Lục Thức = Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỵ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức.

(3) Tâm Sở Hữu Pháp (Associated Mental Function = Cittasamprayukta-samskāra):

gọi tắt là Tâm Sở (Cetasika)

Gồm có:

- . Đại Địa Pháp (Basic=Mahābhūmika-dharma)
- . Đại Thiện Địa Pháp (Basic Good=Kusala-mahābhūmika-dharma)
- . Đại Phiền Não Địa Pháp (Basic Defiled=Klesa-mahābhūmika-d)
- . Đại Bất Thiện Địa Pháp (Basic Evil=Akusala-mahābhūmika-d)
- . Tiểu Phiền Não Địa Pháp (Lesser Defiled=Aklesa-mahābhūmika)
- . Bất Định Địa Pháp (Undetermined=Aniyata-bhūmika)

(4) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp (Functions Dissociated from Mind = Cittaviprayukta-samskàra)

*(5) Vô Vi Pháp (Unconditioned Dharmas=Asamskrta-dharma)

Các Bộ Phái chia Hiện tượng của Hữu Vi Pháp ra làm 2 (Vật chất và Tâm thần):

Sắc hay Sắc Pháp thuộc về Thân thể và Vật chất (Material)

Tâm thuộc về Tâm thần (Mental), gồm có:

Tâm Pháp (Mind=Citta): có Não Bộ (Manas) là Cơ quan của Tâm và Thức làm "Chủ" của Tâm, nên gọi là Tâm Vương (Mind Ruler=Cittaràja). Thức (Consciousness=Vijnàna) gồm có 6 Thức.

Tâm Sở Hữu Pháp (Tâm Sở): là những biểu (hiện) tượng của Tâm (Mental Attributes = Caitta- hay Caitasika-dharma)

Tâm Bất Tương ứng Hành Pháp: là những hiện tượng không thuộc về Tâm thần hay Vật thể nhưng ảnh hưởng đến cả hai. Tuy nhiên chúng thường gắn với Tâm.

THẬP NHỊ (12) NHÂN DUYÊN VÀ NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI

Tứ Pháp Ấn dẫn đến Duyên Khởi trên phương diện vật chất và tổng quát và trên phương diện tinh thần và tôn giáo.

Ngoài Tứ Pháp Ấn, Phật Giáo Nguyên Thủy từ Phật Thích Ca còn nói về Duyên Khởi "đặc biệt" là Thập Nhị Nhân Duyên và Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Thập Nhị (12) Nhân Duyên nói về Duyên Khởi chỉ trên phương diện tinh thần và tôn giáo mà thôi.

1) Nguyên bản 12 Nhân Duyên trong Kinh Tang

Từ vô minh mà các hành phát sinh, từ các hành mà thức phát sinh, từ thức danh sắc, từ danh sắc là sáu giác quan (cùng với sáu đối tượng của chúng), từ sáu giác quan sinh ra xúc, từ xúc sinh ra thụ, từ thụ tham ái, từ tham ái ra thủ, từ thủ ra hữu, từ hữu ra sinh, từ sinh ra lão tử, ưu sầu, hoạn nạn, bất hạnh, tuyệt vọng. Sự hình thành của nguyên khởi khổ này là như thế.

Qua sự chấm dứt và tiêu diệt của vô minh mà các hành chấm dứt, qua sự chấm dứt của hành mà thức chấm dứt, qua sự chấm dứt của thức mà danh sắc chấm dứt, qua sự chấm dứt của danh sắc mà sáu giác quan chấm dứt, qua sự chấm dứt của sáu giác quan mà sự chạm xúc chấm dứt, qua sự chấm dứt của sự chạm xúc mà thụ chấm dứt, qua sự chấm dứt của thụ mà tham ái chấm dứt, qua sự chấm dứt của tham ái mà thủ chấm dứt, qua sự chấm dứt của thủ mà hữu chấm dứt, qua sự chấm dứt của hữu mà sinh chấm dứt, qua sự chấm dứt của sinh mà lão tử, ưu sầu, hoạn nạn, bất hạnh, tuyệt vọng chấm dứt. Sự chấm dứt của nguyên khối khổ này là như vậy.

Lúc ấy, sau khi nhận thức rõ điều này, Thế Tôn (Phật Thích Ca) thốt lên một cách cảm kích: "Thật như thế, khi các pháp hiện rõ cho một người tinh tiến, một hiền nhân đang quán chiếu thì tất cả những nghi hoặc của ông ta tan biến, bởi vì ông ta đã nhận thức được Pháp với nguyên nhân của nó."

2) Đại Cương về 12 Nhân Duyên

Tập Đề được Phật Thích Ca giải thích bằng Thập Nhị Nhân Duyên

Tập là tụ họp lại và kết tập mà thành ra. Vậy do những cái gì tụ họp lại mà thành ra Khổ? Phật Thích Ca lấy Thập Nhị Nhân Duyên mà giải cái nghĩa của chữ Tập. Ngài cho là Khổ từ ở Vô Minh. Vô Minh là cái mơ màng mờ tối, nó che lấp cái sáng tỏ bản nhiên. Từ Vô Minh đến Lão Tử (cái già cái chết), tất cả có 12 Đoạn. Đoạn nọ có cái Duyên mà làm Quả cho Đoạn kia, rồi Quả lại do cái Duyên mà làm Nhân cho Đoạn sau; tựa như dây xúc xích chằng chịt với nhau cho nên gọi là Nhân Duyên. Nhân là mầm Duyên là dây.

Bởi 12 Nhân Duyên ấy mà Chúng Sinh cứ sinh sinh hóa hóa mãi; sinh ra rồi lại chết đi, chết rồi lại sinh ra, hết kiếp này đến kiếp khác; giống như nước biển vì gió vì các sức khác mà thành sóng: sóng nhô lên rồi lại lặn xuống, lặn xuống rồi lại nhô lên, không bao giờ nghỉ.

Mười hai (12) Nhân Duyên ấy là: Vô Minh, Hành Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thụ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão và Tử. 12 Nhân Duyên là một Dây Nhân Duyên có 12 Đoạn (stages). Mỗi Đoạn làm Quả của Đoạn trước và làm Nhân của Đoạn sau. Nhân trực tiếp sinh ra Quả gọi là Nghiệp.

"Từ **vô minh** mà các **hành** phát sinh, từ các hành mà **thức** phát sinh, từ thức **danh sắc**, từ danh sắc là sáu giác quan (cùng với sáu đối tượng của chúng), từ sáu giác quan sinh ra **xúc**, từ xúc sinh ra **thụ**, từ thụ **tham ái**, từ tham ái ra **thủ**, từ thủ ra **hữu**, từ hữu ra **sinh**, từ sinh ra **lão tử**, ưu sầu, hoạn nạn, bất hạnh, tuyệt vọng. Sự hình thành của nguyên khởi khổ này là như thế".

- (1) Vô Minh (Mù mờ) hay Si (Đốt) = Avidyà = Ignorance or Blindness
 - (2) Hành = Samskàra = Actions or Will To Live
 - (3) Thức = Vijnàna = Consciousness or Subconscious Mind
 - (4) Danh Sắc = Nàma-Rùpa = Name and Form
 - (5) Lục Xứ hay Lục Nhập (6 Giác Quan) = Sad-àyatana = The 6 Sense Organs
 - (6) Xúc = Sparsa = Contact
 - (7) Thụ = Vedanà = Feeling or Perception
 - (8) Tham Ái = Trsnà = Craving or Desire
 - (9) Thủ = Upàdàna = Grasping or Cleaving
 - (10) Hữu = Bhava = Becoming or Formation of Being
 - (11) Sinh = Jàti = Life
 - (12) Lão Tử = Jarà-marana = Old Age và Death
- Nhân = Hetu = Cause
Duyên = Pràtyaya = Chain
Nhân Duyên = Hetupràtyaya
Thập Nhị Nhân Duyên = Pratitya-samutpàda
= The 12 Linked Chain of Causation
= The 12 Divisioned Cycle of Causation

3) Giải Thích 12 Nhân Duyên

Trên phương diện tôn giáo, Thập Nhị Nhân Duyên mô tả kiếp sống của một Sinh vật (sinh mạng=sentient being) tiêu biểu là Con người. Thật ra nó áp dụng cho tất cả Chúng Sinh trong Lục Đạo và Tam Giới.

*

Sau khi chết, hết một kiếp sống, một con người (thân xác và tâm thần) tiêu diệt, chỉ còn lại **Vô Minh** là kết tinh của Quả từ những Nghiệp (tạo ra khi còn sống). Như

vậy một con người tái sinh lúc ban đầu chỉ có Vô Minh. Vô Minh là cái mù mờ không sáng suốt.

Từ Vô Minh sinh ra **Hành**. Hành là ý tưởng ý định (về) tạo tác (sẽ tạo ra một con người mới có thân xác và tâm thần).

Vô Minh và Hành: 2 Nhân của quá khứ (nhưng Duy Thức Tông cho là 2 Nhân của hiện tại).

*

Từ ý định sinh ra ý thức gọi là **Thức**, ý thức (về) hiện hữu của một con người (sẽ có một con người với thân xác và tâm thần). Thức tương ứng với lúc thụ thai.

Thế là từ ý thức này một con người gồm tâm thần và thân xác xuất hiện (hiện hữu). Đó gọi là **Danh Sắc** (hay Ngũ Uẩn), tương ứng với bào thai của con người.

Từ đó con người phức tạp hơn, 6 giác quan sinh ra. Sáu giác quan gọi là **Lục Xứ**. Từ Danh Sắc sinh ra Lục Xứ.

Nhờ 6 giác quan, con người có cảm giác vì tiếp xúc (gọi là **Xúc**) với thế giới bên ngoài, tương ứng với 1-2 tuổi sau khi đẻ ra.

Sau khi tiếp xúc thì tri giác về những hiện tượng của thế giới bên ngoài (gọi là **Thụ** hay **Thọ**).

Thế là kiếp sống hiện tại của con người chính thức bắt đầu (lúc 3-5 tuổi)

Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc và Thụ: 5 Quả của hiện tại hay là 5 Quả từ quá khứ xuất hiện trong hiện tại: con người có tri giác thành hình nhưng tới đây, con người không hoàn toàn chịu trách nhiệm cho những Nghiệp trong quá khứ tạo thành Quả cho tới lúc này.

*

Từ đây con người mới bắt đầu nhận trách nhiệm (Quả) do những hành vi tự mình gây ra (Nghiệp). Qua nhận thức và tri giác, con người có kinh nghiệm buồn rầu, sung sướng, đau khổ, thích thú, khoái lạc và kinh nghiệm trung dung (neutral). Nếu là buồn rầu, đau khổ hay trung dung thì không có gì xảy ra nhưng nếu là sung sướng, thích thú hay khoái lạc thì con người muốn có chúng trong suốt đời sống của mình tức là có lòng tư dục tham ái. Đó gọi là **Tham Ái**.

Từ Tham Ái sinh ra **Thủ** là lấy, vớ lấy, quyến luyến lấy, giữ lấy chúng thì con người mới sống được. Dù biết những cái này là (gây ra) phiền não nhưng con người vẫn không bỏ mà cứ theo đuổi để lấy cho được.

Những cái đó (đối với con người) trở thành **Hữu**, tức là "có": có ta, có sông trong thế gian bởi ta ham muốn luôn có những cái làm cho ta sống.

Tham Ái, Thủ và Hữu: 3 Nhân của hiện tại. Từ đây, con người mới bắt đầu trách nhiệm (Quả) do những hành vi tự mình gây ra (Nghiệp). Ba (Nghiệp) Nhân của hiện tại (do hành vi của con người tạo ra) là Tham Ái, Thủ và Hữu. Như vậy trong khi chịu những cái Quả từ quá khứ, con người tự tạo ra những cái Nhân mới.

*

Tham Ái, Thủ và Hữu trở thành là đời sống (**Sinh**) của con người cho đến già và chết (**Lão Tử**).

Sinh và Lão Tử: 2 Quả của hiện tại và của tương lai (cho cả kiếp sau). Ba cái Nhân của hiện tại là Ái, Thủ và Hữu tạo ra 2 cái Quả là Sinh và Lão Bệnh. Như vậy một kiếp đời của một con người (Sinh và Lão Tử) là nhận lãnh Nghiệp Quả trong quá khứ khi mình chưa có tri giác và Nghiệp Quả trong hiện tại (khi mình có tri giác) do tự mình tạo ra. Từ Sinh ra Lão Tử có ưu sầu, hoạn nạn, bất hạnh, tuyệt vọng.

*

Sau khi chết, hết một kiếp sống, một con người (thân xác và tâm thần) tiêu diệt, chỉ còn lại **Vô Minh** là kết tinh của Quả từ những Nghiệp (tạo ra khi còn sống). Bởi Vô Minh nên có Luân Hồi tái sinh. Nếu không còn Nghiệp thì sẽ không có Luân Hồi tái sinh (sau khi Tử).

4) Nghiệp Cầm Duyên Khởi

*

Thập Nhị Nhân Duyên và Vô Thường Vô Ngã là từ Thuyết Duyên Khởi (Causation/Causality = Dependent Origination = Pratitya-samutpada) giải thích Tập Đế của Tứ Diệu Đế của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Mỗi Hiện tượng hiện hữu Vô Thường và Vô Ngã vì có Nhân Quả. Nó là Nhân khi nhìn về Quả của nó, Nó là Quả khi nhìn về Nhân tạo ra nó. (Nhân=Nguyên nhân=Causes và Quả=Hậu quả=Effects). Mỗi Hành động (Action) hay Cư xử (Behavior=Thái độ và Cử động) gọi là Nghiệp (Karma) có năng lực phát động

(dynamic energy) về tâm thần lẫn vật chất nhưng cũng có năng lực tiềm tàng (latent energy). Chính năng lực làm ảnh hưởng hay cảm ứng sinh ra (hậu) Quả. Vô Minh của Thập Nhị Nhân Duyên chính là Năng lực tiềm tàng của những Hành động và Cư xử của Kiếp trước (quá khứ) truyền lại Kiếp sau làm nguồn sinh ra Thập Nhị Nhân Duyên của Kiếp sau (hiện tại). Năng Lực tiềm tàng này gọi là Nghiệp Cảm (Action-influence or Potential energy).

Như vậy sau khi chết, những Nghiệp của kiếp này (không diệt hết) lại hiện ra trong kiếp sau là Vô Minh. Từ Vô Minh lại có 12 Nhân Duyên cho một kiếp mới. Tất cả là do ảnh hưởng của Nghiệp nên mới gọi là Nghiệp Cảm Duyên Khởi.

Theo Hữu Bộ, Nghiệp Cảm Duyên Khởi là Vạn Pháp (tất cả Hiện tượng=All Dharmas) khởi từ Nghiệp của chúng sinh (Sentient beings' Karma).

Như vậy Phật Giáo Nguyên Thủy coi mọi Sự Vật (Vạn Pháp=All Dharmas) trong vũ trụ hiện hữu (Vạn Hữu=All Elements of Existence) tùy thuộc vào Nghiệp. Có Nghiệp có hiện hữu; không có Nghiệp không có hiện hữu. Hiện hữu liên quan tới Nghiệp gọi là Hiện Hữu có điều kiện (conditioned Existence). Như vậy không có hiện hữu nào là vĩnh cửu hay nhất định: mọi Sự Vật trong vũ trụ luôn luôn "động" (dynamic).

Nên nhớ: Vạn Pháp và Vạn Hữu ở đây phải hiểu là Hữu Vi Pháp (giống như trong Tứ Pháp Ấn). Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharmas or Phenomenal Dharmas = Samskṛta-dharma) là tất cả Hiện tượng vô thường vô Ngã và sinh ra Nghiệp Quả Khổ. (Vạn Pháp và Vạn Hữu có nói rõ trong 1 Phần của bài này).

*

Một sinh Vật có bản Tánh và hiện hữu vì Nghiệp của nó. Mỗi sinh Vật (Living Being) hay Sanh Mạng (Sentient Being) tự tạo và sự tự tạo tiếp tục kiếp này qua kiếp khác và sinh vật cũng qua Dây Nhân Quả (12 Nhân Duyên) lập đi lập lại. Tùy theo Nghiệp trước, kiếp tiếp sau đó được tạo ra, mà còn tốt hay xấu, và sinh Vật sẽ có đời sống là Người hay thú vật hay Tiên (Deva)... trong Tam Giới và Lục Đạo. Tam Giới gồm có Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Lục Đạo gồm có: Trời (Thiên), nhân gian, Tu la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Tập 12 Nhân Duyên kết thành một cái dây để trói buộc chúng sinh trong bể Khổ trong Luân Hồi.

Sự lập lại từ một kiếp này qua kiếp khác gọi là Luân Hồi (Undulation of Life = Samsàra) hay Sự Tái Sinh (Transmigration). Luân Hồi nguyên nghĩa từ tiếng Phạn là "lang thang, trôi nổi", có khi còn gọi là Vòng Sinh Tử (Cycle of Birth and Death).

Thông thường thì Sự Tái Sinh nói tới Linh Hồn (Soul): linh hồn vẫn sống sau cái chết của thể xác và nhập vào một thể xác khác. Tuy nhiên Phật Giáo chối bỏ sự hiện hữu của Linh hồn.

Theo Phật Giáo, Luân Hồi là tạo lập một kiếp mới do ảnh hưởng của Nghiệp (của người sống) trong kiếp trước.

Dây Nhân Duyên từ Nghiệp Cảm (mà Duyên Khởi). Từ Nghiệp mà có Luân Hồi. Tập 12 Nhân Duyên: nó kết thành một cái dây để trói buộc chúng sinh trong bể khổ trong Luân Hồi: Khổ trong Kiếp này và trong những Kiếp tiếp theo do Luân Hồi. Và chỉ có Niết Bàn mới thoát khỏi Luân Hồi và hết Khổ. Từ 12 Nhân Duyên có Nghiệp Cảm Duyên Khởi và từ đó Khổ trong Khổ Đế của Phật Giáo được hiểu không những trong Kiếp này mà còn trong nhiều Kiếp mãi mãi theo Luân Hồi Tái Sinh.

12 Nhân duyên chia ra làm Nhân hay Viễn Nhân (Contributing Cause), Nghiệp hay Cận Nhân (Direct Cause=Karma) và Quả (Effect). Nhân (Cause=Hetu) là Ảo Giác hay mê Hoặc (Delusion) tạo ra Nghiệp (Effect-causing Action) và kết Quả (Effect) là Khổ (Suffering).

Nhân (là Ảo Giác) gồm có: Vô Minh (Ignorance or Blindness), Tham Ái (Craving or Desire) và Thủ (Grasping).

Nghiệp gồm có: Hành (Action) và Hữu (Becoming).

Quả (Khổ) gồm có: Thức (Consciousness), Danh Sắc (Name and Form), 6 Giác Quan (The 6 Sense Organs), Xúc (Contact), Tưởng (Feeling), Sinh (Life or Birth) và Lão Tử (Old Age and Death).

Sau này, Thủ được kể như là Nghiệp thay vì là Nhân.

*

Chú Thích về chữ "Hành" (Samskàra/Samskrta)

Samskàra có khi được dịch là Hành, có khi là Samskrta được dịch là "có Hành Vi" hay là Hữu Vi. Nó được dùng trong 3 trường hợp rất dễ lẫn lộn mặc dù có sự tương quan trong ý nghĩa về Giáo lý Phật Giáo. 3 trường hợp này là: trong Ngũ

Uẩn, trong 12 Nhân Duyên và trong Vạn Pháp và Vạn Hữu. Tất cả 3 trường hợp đều có liên quan tới Nghiệp.

Trong Ngũ Uẩn:

Hành Uẩn (other Mental Constituents = **Samskàra**-skandha) là tất cả những hành động khác của Tâm thần không phải là Thọ, Tưởng và Thức.

Đầu tiên, Hành (Samskàra) có nghĩa là Tư tức là Ý Định hay Định (Volition) mà thôi, nhưng về sau Hành Uẩn gồm có (thêm):

Tư = Định Ý (Volition = Catanà)

Định = Tập Trung (Concentration = Samàdhi)

Niệm = ĐỀ Ý (Mindfulness = Smrti)

Tuệ = Thông Hiểu (Understanding = Mati)

Xúc = Tiếp Xúc (Contact = Sparsa)

Tác Ý = Chú Ý (Attention = Manaskàra)

Trong 12 Nhân Duyên:

Sau khi chết, hết một kiếp sống, một con người (thân xác và tâm thần) tiêu diệt, chỉ còn lại Vô Minh là kết tinh của Quả từ những Nghiệp (tạo ra khi còn sống). Như vậy một con người tái sinh lúc ban đầu chỉ có Vô Minh. Vô Minh là mù mờ không sáng suốt.

Từ Vô Minh sinh ra **Hành**. Hành là ý định (về) tạo tác (sẽ tạo ra một con người mới có thân xác và tâm thần).

(Hành = **Samskàra** = Actions or Will To Live)

Từ ý định sinh ra ý thức gọi là Thức, ý thức (về) hiện hữu của một con người (sẽ có một con người với thân xác và tâm thần). Thức tương ứng với lúc thụ thai.

12 Nhân duyên chia ra làm Nhân hay Viễn Nhân (Contributing Cause), Nghiệp hay Cận Nhân (Direct Cause=Karma) và Quả (Effect). Nhân (Cause) là Ảo Giác hay Hoặc (Delusion) tạo ra Nghiệp (Effect-causing Action) và kết Quả (Effect) là Khổ (Suffering).

Nhân (Ảo Giác) gồm có: Vô Minh (Ignorance or Blindness), Tham Ái (Craving or Desire) và Thủ (Grasping).

Nghiệp gồm có: Hành (Action or Mental Constitution) và Hữu (Becoming).

Quả (Khô) gồm có: Thức (Consciousness), Danh Sắc (Name and Form), 6 Giác Quan (The 6 Sense Organs), Xúc (Contact), Tưởng? (Feeling), Sinh (Life or Birth) và Lão Tử (Old Age and Death).

Sau này, Thủ được kể như là Nghiệp thay vì là Nhân.

Trong Vạn Hữu và Vạn Pháp:

Vạn Hữu (Elements of Existence) hay Vạn Pháp (All Dharmas): có 5 Vị (Categories)

***Hữu Vi Pháp** (Conditioned Dharmas or Phenomenal Dharmas = **Samskrta-dharma**):

- (1) Sắc Pháp (Rùpa)
- (2) Tâm Pháp (Citta)
- (3) Tâm Sở Hữu Pháp (Cittasamprayukta-**samskàra**)
- (4) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp (Cittaviprayukta-**samskàra**)

***(5) Vô Vi Pháp** (Unconditioned Dharmas = Asamskrta-dharma)

Từ các Bộ Phái, Vạn Pháp gồm có Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp. Hữu Vi Pháp là Pháp (Hiện Tượng) vô thường vô ngã và sinh ra Nghiệp Quả Khô. Vô Vi Pháp không có vô thường, vô ngã và Nghiệp Quả Khô. Phật Giáo lý nguyên thủy thường dùng Vạn Pháp cho tất cả Hữu Vi Pháp khi nói về Tứ Diệu Đế, bỏ quên Vô Vi Pháp. (Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Vô Vi Pháp gần như đồng nghĩa với Niết Bàn).

Lời cuối cùng của Đức Phật Thích Ca trước khi qua đời là: “Tất cả Hữu Vi Pháp đều vô thường chịu biến hoại, hãy tinh tiến tu học để giải thoát”.

Nghiệp là Hành Vi, hành động. Từ đó Hữu Bộ chia Hiện tượng của tất cả Sự vật ra Hữu Vi và Vô Vi. "Hữu" là "có", **Hữu Vi là có Hành vi** tức là "có Nghiệp". Hữu Vi Pháp là Hiện tượng (của Sự vật) có Nghiệp và Nhân Quả.

Kết luận về chữ "Hành"

Hành trong Ngũ Uẩn có nghĩa đầu tiên là Ý Định (Volition). Hành trong 12 Nhân Duyên là Ý Định (Volition) và chính là Nghiệp (Action=Karma). Trong Vạn Pháp, Hiện tượng có Hành Vi là Hữu Vi Pháp (Conditioned Dharma) sinh ra Nghiệp (Karma).

Phật Giáo dùng chữ Hành trong 3 trường hợp khác nhau và có sự trùng hợp về Nghiệp.

PHIÊN NÃO VÀ ẢO GIÁC

1) Phiên Nã

*

Từ Tứ Diệu Đế:

Diệt Khổ là loại trừ Ái (Tham Ái).

Bởi vì Tham Ái là đại diện cho tất cả những Phiên nã (Defilements), Diệt là trạng thái trong đó tất cả những Phiên nã bị loại trừ; đó là trạng thái của Niết Bàn. Phật Giáo Nguyên Thủy định nghĩa Niết Bàn như là loại trừ những Phiên nã.

Như vậy Diệt hết Khổ

là Niết Bàn (Nirvana), trạng thái Lý tưởng của Phật Giáo;

là Giải thoát (Liberation), Giác Ngộ (Enlightenment) và thành bậc La Hán (Arhat).

Từ Tứ Pháp Ấn:

Niết Bàn là Tịch Tĩnh (Tranquility), là trạng thái trong đó "ngọn lửa phiên nã" bị tiêu diệt. Tịch Tĩnh được thêm vào có nghĩa là Niết Bàn (thì) không Khổ hay hết Khổ.

Từ Thập Nhị Nhân Duyên:

Phiên Nã (Defilement = Klésa) tạo ra ở chúng sanh (Sentient beings) sự buồn phiền và sự rối loạn làm cản trở sự tu hành và trí tuệ giác ngộ.

12 Nhân duyên chia ra làm Nhân hay Viễn Nhân (Contributing Cause), Nghiệp hay Cận Nhân (Direct Cause=Karma) và Quả (Effect). Nhân (Cause) là Ảo Giác hay Hoặc (Delusion) tạo ra Nghiệp (Effect-causing Action) và kết Quả (Effect) là Khổ (Suffering).

Nhân (Ảo Giác) gồm có: Vô Minh (Ignorance or Blindness), Tham Ái (Craving or Desire) và Thủ (Grasping).

Nghiệp gồm có: Hành (Action or Mental Constitution) và Hữu (Becoming).

Quả (Khổ) gồm có: Thức (Consciousness), Danh Sắc (Name and Form), 6 Giác Quan (The 6 Sense Organs), Xúc (Contact), Tưởng? (Feeling), Sinh (Life or Birth) và Lão Tử (Old Age and Death).

Sau này, Thủ được kể như là Nghiệp thay vì là Nhân.

*

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Ảo Giác là mê Hoặc (Delusion) chính là Phiền Não (Defilement). Phiền Não làm cản trở trí tuệ giác ngộ nhưng Trí Tuệ giác ngộ cũng có thể tiêu diệt Phiền Não, giải thoát Tâm ra khỏi sự ràng buộc của Phiền Não và hoạt động tự do theo đúng Phật Pháp. Trạng thái mà mọi "ngọn lửa" Phiền Não đều bị tận diệt được gọi là Niết Bàn. Đó là Trí Tuệ lý tưởng (Ideal Wisdom = Bodhi hay Sambodhi = Bồ Đề hay Tam Bồ Đề) có thể tiềm ẩn (latent) hay biểu lộ (manifest), đó là Giác Ngộ (Enlightenment).

Duyên Khởi của Phật Giáo gồm có 2 dạng:

Dạng xây dựng nói về trạng thái Giác Ngộ trong Niết Bàn và Niết Bàn cũng như những điều kiện dẫn tới Niết Bàn, tránh khỏi Luân Hồi và Chết (Tử).

Dạng phủ nhận nói về trạng thái Ảo Giác trong Luân Hồi và Luân Hồi cũng như những điều kiện dẫn tới Tái sinh (Transmigration).

Ảo Giác (Delusion=Màya) = Hoặc

Giác Ngộ (Enlightenment=Bodhi) = Bồ Đề

2) Hoặc

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, nguyên nhân sinh khởi của Khổ và Luân hồi trong 3 Thế giới là Nghiệp. Nghiệp nương vào Hoặc mà tạo tác. Muốn đạt tới cảnh giới giải thoát Niết Bàn trước hết phải đoạn diệt Hoặc. Hoặc=mê loan
Có 2 loại Hoặc: Kiến Hoặc và Tư Hoặc

Kiến Hoặc gồm những Ảo giác trong lý thuyết (Theoretical Delusions)

(Kiến Hoặc=Mê Lý Hoặc=Trí Hoặc)

Có năm loại gọi là Ngũ Lợi Sử (Panca-tiksna-dùla):

Thân Kiến (False View about Self=Satkàya-ditthi): chấp trực thân thể là thực hữu thường trụ, "có cái Ta mãi mãi".

Biên Kiến (Extreme View=Antagràba-drsti): chấp vào một bên, hoặc đoạn diệt hay thường trụ, không ngay chính giữa.

Tà Kiến (Doubt=Vicikicchà or Perverse View=Micchà-ditthi): không tin Nhân Quả, không tin tội phúc báo ứng

Kiến Thủ (Perverted View=Drsti-paràmarsa): cố chấp vào ngộ kiến của mình cho là đúng, chỉ có Ta là đúng.

Giới Cấm Thủ (Attachment to heretical practices=Silavrata-paràmarsa): lấy những giới cấm không phải là Nhân của đạo giải thoát mà chấp làm Nhân của đạo giải thoát để tu (như ngoại đạo Bà La Môn). Tức là theo những Đạo khác (không phải Phật Giáo).

Tur Hoặc gồm những hành vi sai lầm trực tiếp gây Phiền não (Defilements=Klesa)
(Tur Hoặc=Mê Sự Hoặc=Tình Hoặc)

Có năm loại nên gọi là Ngũ Độn Sử (Panca-klesa-dùla):

Sân (Anger=Vyàpàda)

Tham Ái (Craving=Desire=Tsrnà) về Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới

Phóng Dật (Frivolity=Auddhatya)

Mạn (Pride=Màna)

Si/Vô Minh (Ignorance=Avidyà/Avijjà)

37 ĐẠO PHẨM

*

Trong suốt thời gian 40 năm truyền đạo, Phật Thích Ca có dạy rất là nhiều phương pháp tu hành cho Chúng Sinh (trong Đạo Đệ). Tương truyền rằng Phật Thích Ca có dạy tất cả 84,000 bài giáo huấn nhưng Phật Giáo Nguyên Thủy chính thức có 37 Đạo Phẩm (bao gồm cả Bát Chánh Đạo).

Danh Sách:

Tứ (4) Niệm Xứ

Tứ (4) Chính Cần

Tứ (4) Như Ý Túc

Ngũ (5) Căn và Ngũ (5) Lực

Thất (7) Giác Chi

Bát (8) Chánh Đạo

*

Tứ Niệm Xứ (The Four Fields of Mindfulness = Catvàri-smrty-upasthànañi)

Tứ Niệm Xứ "quán" được Tam Pháp Ấn.

Quán được Bất Tịnh (=Impurity)

Quán được Khổ (=Suffering)

Quán được Vô Thường (=Impermanance)

Quán được Vô Ngã (=Devoid of Self)

Những Chủ đề của Định đê Quán được Tứ Niệm Xứ là Ngũ Uẩn.

Chủ đề là Thân (Kàya) của Sắc Uẩn đê Quán Bất Tĩnh

Chủ đề là Thụ (Vedanà) của Thụ Uẩn đê Quán Khổ

Chủ đề là Tâm (Citta) của Thức Uẩn đê Quán Vô Thường

Chủ đề là Pháp (Dharmas=Phenomena) của Hành Uẩn và Tướng Uẩn đê

Quán Vô Ngã

Tứ Chính Càn

(The Four Right Efforts = Catvāri samyakprahāṇāni)

Càn=cần phải siêng năng

Bốn Chính Càn là:

Điều Ác (Evil) đã sinh cần phải siêng năng đoạn diệt

Điều Ác (Evil) chưa sinh cần phải siêng năng giữ đưng đê cho sinh ra

Điều Thiện (Good) đã làm cần phải siêng năng làm thêm

Điều Thiện (Good) chưa có cần phải siêng năng tạo ra.

Tứ Như Ý Túc

(The Four Psychic Powers=Catvāraṛddhi-pādaḥ)

Bốn Sức mạnh siêu nhân cần có đê đạt được 5 Thần thông (Ngũ Thông) của Thiên Na:

Dục Như Ý Túc: Ý muôn (Will=Chanda) đê đạt được Thiên Thần Thông

Tiến Như Ý Túc: Hành xả (Endeavor=Vīrya) đê đạt được Thiên Thần Thông

Niệm Như Ý Túc: Tâm thức (Mind=Citta) đê đạt được Thiên Thần Thông

Tuệ Như Ý Túc: Tư tưởng (Thought) và điều tra bằng Trí tuệ đê đạt được

Thiên Thần Thông.

Ngũ Căn (5 Roots = Pancendriyāni) và Ngũ Lực (5 Excellent Powers = Panca balāni) của Giải Thoát (Emancipation)

Năm cái (Ngũ):

gồm có = Tín (Faith=Sraddhā), Tiến (Endeavor=Vīriya), Niệm

(Mindfulness=Smṛti), Định (Concentration=Samādhi) và Tuệ (Wisdom=Prajna)

làm Căn tức là căn cơ (Roots of Emancipation=Pancendriyàni) và làm Lực tức là năng lực (Excellent Powers=Pancabalàni) để dẫn hành giả tới Giác Ngộ. Căn= Rễ hay có nghĩa là "Căn Cơ" (Potential).

Thất Giác Chi (The Seven Factors of Enlightenment = Saptā-bodhyangāni)

. khoa học để đạt được sự hiểu biết siêu việt (transcendental knowledge=Vidyā) - đó là Trí Tuệ giác ngộ (Knowledge or Wisdom of enlightenment) - và sự giải thoát (Liberation=Vimukti).

. khoa học dẫn hành giả tới sự hiểu biết siêu nhiên (supernatural knowledge=Abhijñā), tam bồ đề hay giác hạnh viên mãn (perfect enlightenment=Sambodhi) và Niết Bàn (Nirvana).

Bảy Giác Chi cần được Tu hành đạo nếu muốn đạt được Giác Ngộ tức thì. Trong 37 Đạo Phẩm, đây là cao nhất, đặc biệt cho những người tu Thiền (Dhyāna) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, trước hết hành giả tập trung trên hít thở (Ānāpāna-smṛiti) rồi sau đó tu Tứ Niệm Xứ (4 fields of Mindfulness) rồi tới tu Thất Giác Chi. Thất Giác Chi là 7 yếu tố (factors) của Giác Ngộ:

1. Niệm Giác Chi (=The Mindfulness Factor of Enlightenment=Smṛiti-sambodhyangā):

Nhớ lại những kinh nghiệm trong quá khứ để giữ vững trí tuệ thiết tốt

2. Trạch Pháp Giác Chi (=Investigation of the Dharma as Factor of Enlightenment =Dharmavicaya-sambodhyangā):

Học và phân tích Phật Pháp (giáo lý) bằng Trí tuệ để giữ vững Chánh Niệm

3. Tinh Tiến Giác Chi (=Endeavor Factor of Enlightenment=Virya-sambodhyangā):

Tiếp tục học và phân tích Phật Pháp bằng Trí tuệ để giữ vững Chánh Tinh Tiến

4. Hỷ Giác Chi (=Joy Factor of Enlightenment=Pṛīti-sambodhyangā):

Từ Chánh Tinh Tiến sinh khởi sự vui mừng trong Phật Pháp

5. Kinh An Giác Chi (=Tranquility Factor of Enlightenment=Prasrabdhī-sambodhyangā):

Sau khi vui mừng, sự khinh an (comfort) trong thân xác và tâm thần được nảy sinh với Phật Pháp.

6. Định Giác Chi (=Concentration Factor of Enlightenment=Samàdhi-sambodhyanga):

Từ thân tâm khinh an đạt được Chánh Định trong Tâm tức là tu Thiền Định

7. Xả Giác Chi (=Equanimity Factor of Enlightenment=Upeksà-sambodhyanga):

Tâm đã chánh định có chánh kiến tức là Tư tưởng ràng buộc và ham muốn đều đoạn diệt rồi Tâm không nghiêng về sự vật cũng như không giao động từ sự yên tĩnh.

LA HÁN ĐẠO

Ngoài 37 Đạo Phẩm cho Chúng Sinh, Phật Giáo Nguyên Thủy còn dạy chương trình và phương pháp tu hành để đạt được tới bậc La Hán (A La Hán) tức là Giác Ngộ, đạt tới (trạng thái) Niết Bàn.

Có 2 Đạo phẩm cho La Hán Đạo (The Arhat Practice):

13 Giai Đoạn của La Hán Đạo

Phàm Vị và Thánh Vị.

*

13 Giai đoạn (stages) của La Hán Đạo (Arhat Practice)

(Giới)

1. Cảm thấy xấu hổ về hành động xấu của mình và của những cá nhân trong xã hội (Hirottappa-samannàgata). Đó là tâm điều đúng, biểu tượng quan trọng của một Tỳ Kheo.
2. Thực hành sự trong sạch của hành động thể chất (Parisuddha-kàyasamàcàra), tương đương với Chánh Nghiệp.
3. Thực hành sự trong sạch của ngôn ngữ (Parisuddha-vasìsamàcàra), tương đương với Chánh Ngữ.
4. Trong sạch của tư tưởng (Parisuddha-manosamàcàra), tương đương với Chánh Tư Duy.
5. Thực hành sự trong sạch trong đời sống (Parisuddha-àjiva), tương đương với Chánh Mệnh.
6. Bảo vệ Giác quan không có Ảo Giác (Indriyesuguttadvàra). Tức là không dính mắc vào đối tượng.

7. Biết dinh dưỡng đầy đủ (Bhojane mattanu).

Giai đoạn 6 và 7 cũng tương đương với Chánh Mệnh.

8. Thực hành dự định tinh tiến (Jàgariyam anuyutta), tương đương với Chánh Tinh Tiến.

(Định)

9. Thực hành để ý đúng và hiểu biết đúng (Sati-sam-pajannena samannàgata), tương đương với Chánh Niệm

10. Ở một mình trong chỗ yên lặng thích hợp cho Thiền và từ bỏ 5 trở ngại (Tham, Giận dữ, lười đừ và mơ màng, phóng dật và hối tiếc, nghi ngờ và rối loạn) là chướng ngại vật cho Thiền Na của Sắc Giới (Vivitta-senàsana).

11. Đạt được giai đoạn Định Sơ Thiền (1st Dhyàna) (Pathamajjhàna)

12. Đạt được giai đoạn Định Nhị Thiền (2nd Dhyàna) (Dutiyajjhàna)

13. Đạt được Định Tam Thiền (3rd Dhyàna) (Tatijajjhàna)

14. Đạt được Định Tứ Thiền (4th Dhyàna) (Catutthajjhàna)

Giai đoạn 10-14 tương đương với Chánh Định

(Tuệ)

15. Quán (Insight=thông suốt) được những kiếp trước của mình và người khác (Pub-benivàsànussati-nàna)

16. Quán được những kiếp sau của mình và người khác (Sattànam cutùpapàtana)

17. Quán được Niết Bàn trong (cái) Khô, như vậy là có thể vượt qua những Phiền não và cảm dỗ trong kiếp hiện tại (Àsavànam khayenàna).

Giai đoạn 15-17 tương đương với Chánh Kiến

*

Phàm Vị và Thánh Vị

*Phàm Vị:

. Học Đạo (Saiksa-phala)

Kiến Đạo (The Way of the View=Darsana-màgra) dùng Chánh Niệm để Quán (Insight) được Chánh Kiến: qua Ngũ Định Tâm, Tứ Niệm Xứ và Tứ Thiện Căn.

*Thánh Vị:

. Học Đạo (Saiksa-phala)

Kiến Đạo (The Way of the View=Darsana-màgra): dùng Chánh Niệm để Quán được Chánh Trí qua được tiểu đoạn Dự Lưu Hướng

Tu Đạo (The Way of the Practice=Bhàvanà-màgra): dùng Thất Giác Chi để đạt được Chánh Trí và Chánh Giải Thoát qua được tiểu đoạn Dự Lưu Quả, giai đoạn Nhất Lai, giai đoạn Bất Lai và tiểu đoạn Vô Học Hướng.

. Vô Học Đạo (Asaiksa-phala): tiểu đoạn Vô Học Quả, thành La Hán

1) Phàm Vị (The Common Stages)

Chánh Kiến của người Tu sĩ thường trải qua 7 giai đoạn Kiến Đạo gọi là Phàm Vị (The common stages) để cuối cùng Quán được Tứ Diệu Đế (và Duyên Khởi).

Phàm Vị có 7 cấp bậc thích đáng (7 expedient degrees=Thất Hiền Vị) gồm có:

3 Ngoại Phàm Vị (giai đoạn chuẩn bị)

Gồm có Tam (3) Hiền (3 Wise Degrees=Sambhàra)

Ngũ Đình Tâm

Biệt Tướng Niệm Xứ Vị

Tổng Tướng Niệm Xứ Vị

3 Nội Phàm Vị (giai đoạn áp dụng): Quán Tứ Diệu Đế

Gồm có Tứ (4) Thiện Căn (4 Good Roots=Prayoga)

Hoãn Vị (Hoãn Thiện Căn)

Đỉnh Vị (Đỉnh Thiện Căn)

Nhẫn Vị (Nhẫn Thiện Căn)

Thế Đệ Nhất Vị (Thế Đệ Nhất Pháp)

Ngũ Đình Tâm

Chánh Niệm (Right Mindfulness) đạt được Trí Tuệ sáng suốt (=Quán) thông hiểu Ngũ Đình Tâm:

Quán được Thế giới là không trong sạch (bất tịnh) do đó không Tâm tham dục = Bất Tịnh Quán (Insight of Impurity)

Quán được sự Từ Bi đối với Chúng sinh do đó Tâm không giận dữ (đa sân) = Từ Bi Quán (Insight of Compassion)

Quán được mọi Pháp đều do Duyên Khởi (nhất là 12 Nhân Duyên) do đó Tâm không ngu si = Nhân Duyên Quán (Insight of Dependent Origination)

Quán được Ngũ Uẩn, 12 Xứ và 18 Giới đều là giả hợp do đó Tâm không chấp ngã, không phóng dật và không hối tiếc = Giới Sai Biệt Quán (Insight of Analysis of Elements of Existence)

Quán đếm Hơi thở do đó Tâm không rối loạn và nghi ngờ = Số Tức Quán (Insight from Counting Inhalations and Exhalations)

Tứ Niệm Xứ

Thành quả của Chánh Niệm về Tứ (4) Niệm Xứ là Hành giả đạt được 2 Ngôi Vị (Degrees) đó là 2 trong 3 Ngoại Phạm Vị (3 Wise Degrees) của Thất (7) Hiền Vị (7 Expedient Degrees)

Biệt Tướng Niệm Xứ Vị (Particular stages of Mindfulness): Quán riêng biệt từng Tướng của chư Pháp

- (1) Quán Thân Bất Tịnh: quán thân thể là bất tịnh (không trong sạch)
- (2) Quán Thọ Thọ Khổ: quán hết thấy mọi cảm giác đều Khổ
- (3) Quán Tâm Vô Thường: quán tâm luôn Vô Thường
- (4) Quán Pháp Vô Ngã: quán hết thấy mọi hiện tượng đều Vô Ngã

Tổng Tướng Niệm Xứ Vị (General stages of Mindfulness): Quán gồm mọi Tướng của chư pháp (trái với Biệt Tướng Niệm Xứ Vị) là quán 4 pháp, Thân Thọ Tâm Pháp, đều là bất tịnh, đều là khổ, đều là vô thường, đều là vô ngã.

Tứ Thiện Căn (Quán được Tứ Diệu Đế)

Từ Chánh Niệm, Hành giả Quán (sáng suốt) được toàn thể Tứ Diệu Đế (và Duyên Khởi). Ở trạng thái này, Hành giả qua 4 giai đoạn và đạt được 4 Ngôi Vị của Nội Phạm Vị. Từ đó Hành giả sẵn sàng bước vào La Hán Đạo.

Bốn Nội Phạm Vị (theo thứ tự) là: Noãn Vị (Usmàgata), Đỉnh Vị (Murdhan), Nhẫn Vị (Ksanti) và Thế Đệ Nhất Vị (Lokàgradharma). Được gọi chung là Tứ Gia Hạnh hay Tứ Thiện Căn (The Four Good Roots=Prayoga).

Noãn Vị: giai đoạn bắt đầu tu học đạo

Đỉnh Vị hay Đảnh Vị: giai đoạn lo tu học đạo

Nhẫn Vị: giai đoạn trải qua tinh tiến tu học đạo

Thế Đệ Nhất Vị: hoàn toàn thông hiểu (Quán) Tứ Diệu Đế.

2) Thánh Vị (Arya stages).

là 4 Giai Đoạn (Stages), gọi là Vị.

Mỗi Giai Đoạn có một đôi Tiểu Đoạn: Tiểu Đoạn cố gắng tinh tiến (Effort) gọi là Hướng rồi đến Tiểu Đoạn thành đạt (Attainment) gọi là Quả.

Tổng cộng có 8 Đoạn:

(1) Giai đoạn của người Dự Lưu (Stage of the Streamwinner)

Hành giả cố gắng đoạn diệt tất cả Kiến Hoặc trong Dục Giới (=Dự Lưu Hướng) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Dự Lưu Quả).

Khi đạt tới sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Dự Lưu (the Streamwinner), tức là còn tái sinh trong Luân Hồi Dục Giới nhưng chỉ phải tái sinh thành Người hay Thần (Deva) và là người tu đến bậc Tu Đà Hoàn.

(2) Giai đoạn của người Nhất Lai (Stage of the Once-returned)

Hành giả cố gắng đoạn diệt phân nửa 2 Tư Hoặc là Sân (Anger=giận dữ) và Tham Ái (Craving=thèm muốn) cho Dục Giới (=Nhất Lai Hướng) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Nhất Lai Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Nhất Lai (the Once-returned), tức là chỉ còn phải tái sinh trong Dục Giới một lần nữa thôi và là người tu đến bậc Tu Đà Hàm.

(3) Giai đoạn của người Bất Lai (Stage of the Nonreturner)

Hành giả cố gắng đoạn diệt hoàn toàn 2 Tư Hoặc Sân và Tham Ái trong Dục Giới (=Bất Lai Hướng) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Bất Lai Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Bất Lưu (the Nonreturner), tức là không còn phải tái sinh trong Dục Giới nữa (chỉ phải tái sinh trong Sắc Giới hay Vô Sắc Giới) và là người tu đến bậc A Na Hàm

(4) Giai đoạn Vô Học của La Hán (Stage of the Arhat)

Hành giả cố gắng đoạn diệt Tư Hoặc Tham Ái cho Sắc Giới và Vô Sắc Giới và những Tư Hoặc khác gồm có Phóng dật (Frivolity), Mạn (Pride) và Si

(Ignorance or Folly) (=Vô Học Hướng) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Vô Học Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Vô Học, không phải tái sinh và vào Niết Bàn, và là người tu đến bậc A La Hán hay La Hán.

A La Hán hay La Hán là người đoạn diệt tất cả Ảo giác, Hoặc Nghiệp (gọi là Sát Tặc = Khinàsava); là người đã học tận hết, không còn gì để học tức là Vô học (Asekha).

(A La Hán=La Hán=Arhat)

(Tóm tắt)

Giai đoạn của người Dự Lưu (Stage of the Streamwinner)

Dự Lưu Hướng (Srota-àpatti-pratipanna)

Dự Lưu Quả = bậc Dự Lưu hay Tu Đà Hoàn (Srota-àpanna)

Giai đoạn của người Nhất Lại (Stage of the Once-returner)

Nhất Lại Hướng (Sakrdàgami-pratipanna)

Nhất Lưu Quả = bậc Tư Đà Hàm (Sakrdàgamin)

Giai đoạn của người Bất Lại (Stage of the Nonreturner)

Bất Lại Hướng (Anàgami-pratipanna)

Bất Lại Quả = bậc A Na Hàm (Anàgamin)

Giai đoạn Vô Học của La Hán (Stage of the Arhat)

Vô Học Hướng (Arhat-pratipanna)

Vô Học Quả = bậc La Hán (Arhat)

Thánh Vị đơn giản có 3 Giai đoạn:

Học Đạo (Saiksa-phala) gồm có:

Kiến Đạo (The Way of the View=Darsana-màgra): tiểu đoạn Dự Lưu Hướng

Tu Đạo (The Way of the Practice=Bhàvanà-màgra): tiểu đoạn Dự Lưu Quả, giai đoạn Nhất Lại, giai đoạn Bất Lại và tiểu đoạn Vô Học Hướng.

Vô Học Đạo (Asaiksa-phala): tiểu đoạn Vô Học Quả, thành La Hán

Phật Giáo Nguyên Thủy chia ra làm 4 Thánh Quả Vị

(1) Dự Lưu hay Tu Đà Hoàn (Srota-àpanna): còn trong Luân Hồi sinh tử nhưng không phải tái sinh thành súc sinh, ngạ quỷ.

(2) Tư Đà Hàm (Sakrdàgamin): chỉ còn phải tái sinh 1 lần Luân Hồi sinh tử

(3) A Na Hàm (Anàgàmin): không bao giờ phải tái sinh nơi Dục Giới, chỉ được siêu sinh nơi Thiên Giới

(4) A La Hán hay La Hán (Arhat): không bao giờ phải tái sinh trong Luân Hồi sinh tử.

Thánh Vị chỉ chú trọng cho người xuất gia trong Tăng Già.

TAM HỌC

1) Đại Cương

Đạo Đệ của Phật Giáo lúc khởi đầu chỉ có Bát Chánh Đạo. Trong 40 năm truyền đạo Phật Thích Ca có rất nhiều bài Giảng luận nên từ Bát Chánh Đạo có 37 Đạo Phẩm và La Hán Đạo. Cuối cùng Tam Học bao gồm tất cả Giáo lý mà làm thành Đạo Đệ của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Nếu dung hòa Bát Chánh Đạo và 37 Đạo Phẩm thành Tam Học (Giới, Định, Tuệ); trải qua những giai đoạn Phàm Vị và Thánh Vị của Trí Tuệ; thì Hành giả sẽ có 1 phương pháp tu hành hoàn toàn và đầy đủ nhất của Đạo Đệ.

13 Giai đoạn của La Hán Đạo cũng dựa trên Tam Học nhưng không dạy rõ ràng và đầy đủ cho phương pháp tu hành.

Theo Tam Học, Hành giả toàn hảo 3 phần Giới, Định (4 Thiên Định) và Tuệ (Phàm Vị) rồi sau đó mới toàn hảo Tuệ (Thánh Vị) tức là tới bậc La Hán (Giác Ngộ) hoàn toàn Diệt Đế (tới Niết Bàn).

Sau khi thành Đệ tử của Phật Thích Ca, chỉ trong 8 ngày là Mahà-kassapa (Maha Ca Diếp) chứng quả A La Hán.

Tóm Tắt của Tam Học:

Tam Học (The Threefold Practice=Trini siksàni) gồm có Giới, Định và Tuệ.

Giới: giữ Giới (Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh và Chánh Tinh Tiến) tức là Tâm Thân trong sạch;

Định: Chánh Định theo phương pháp Tập trung riêng biệt của Phật Giáo để đạt được Tứ Thiên (4 Thiên Định) tức là Tâm yên tịnh;

Tuệ (Phàm Vị): Chánh Niệm (theo Phàm Vị) để đạt được Tâm trí tuệ sáng suốt Tứ Diệu Đế và Duyên Khởi (Tứ Pháp Ấn, 12 Nhân Duyên và Nghiệp Cầm Duyên Khởi).

Tuệ (Thánh Vị): Hành giả theo Thánh Vị dùng Chánh Niệm và Thất Giác Chi mà đoạn diệt để được Chánh Trí và Chánh Giải Thoát khỏi Phiền não, tức là thành bậc La Hán ở Niết Bàn.

Bát Chánh Đạo = Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh, Chánh Định và Chánh Niệm. Tuy nhiên cho Đạo Đế của bậc Chánh Giác (Àrya), Thánh Vị, thì có (thêm) Chánh Trí và Chánh Giải Thoát.

Tổng Quát Đạo Đế

Lý Thuyết:

37 Đạo Phẩm

Tứ (4) Niệm Xứ

Tứ (4) Chính Cần

Tứ (4) Như Ý Túc

Ngũ (5) Căn và Ngũ (5) Lược

Thất (7) Giác Chi

Bát (8) Chánh Đạo

La Hán Đạo

13 Giai Đoạn của La Hán Đạo

Phàm Vị và Thánh Vị.

Áp Dụng có hệ thống vào Tam Học (và Bát Chánh Đạo)

Giới

Chánh Tư Duy

Chánh Ngữ

Chánh Nghiệp

Chánh Mệnh

Chánh Tinh Tiến = Tứ Chính Cần

Định

Chánh Định: có Tứ Như Ý Túc

Tuệ (Phàm Vị)

Chánh Niệm và Chánh Kiến là Kiến Đạo gồm có:

Ngũ Đình Tâm

Tứ Niệm Xứ

Tứ Thiệt Căn (Tứ Gia Hạnh)

Tuệ (Thánh Vị)

Chánh Trí và Chánh Giải Thoát gồm có:

Kiên Đạo: dùng Chánh Niệm

Tu Đạo: dùng Thất Giác Chi

Vô Học Đạo là chứng quả A La Hán.

Chúng sanh phải có Ngũ Căn và Ngũ Lực mới thông qua Đạo Đế.

13 Giai đoạn của La Hán Đạo cũng dựa trên Tam Học là Đạo Đế đơn giản của Tam Học khó áp dụng cho người thường.

2) Giới

*

Trong Bát Chánh Đạo có Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh và Chánh Tinh Tiến là giữ Giới để có Tâm Thân sống trong sạch (Tịnh=Purity).

Chánh Tư Duy (Right Thought = Samyak-samkalpa): Ý Nghĩ đúng

Chánh Ngữ (Right Speech = Samyag-vàcà): Lời Nói đúng

Chánh Nghiệp (Right Action = Samyak-karmànda): Hành Động đúng

Chánh Mệnh (Right Livelihood = Samyag-àjìva): Sống đúng

Chánh Tinh Tiến (Right Effort = Samyag-vyàyàma): tự cố gắng với sự cam đảm.

Giới trong Phật Giáo có nghĩa là Đạo đức hay Phẩm hạnh (Morality=Sila). Giới là Thân Tâm của Hành giả trong sạch (Tịnh = Purity).

Ý Nghĩ (Tư Duy), Lời Nói (Ngữ), Hành Động (Nghiệp) trong Đời sống (Mệnh) phải "Chánh" tức là đúng theo Giới và cần Siêng năng (Tinh Tiến) như vậy.

*

Đây là lời Phật Thích Ca giảng dạy về Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh và Chánh Tinh Tiến trong Kinh Tạng:

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Tư Duy? Này các Tỳ Kheo, chính là xuất ly tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Tư Duy.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Ngữ? Này các Tỳ Kheo, chính là từ bỏ nói dối, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Ngữ.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Nghiệp? Này các Tỳ Kheo, chính là từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ phi phạm hạnh. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Nghiệp.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Mệnh (Mạng)? Ở đây, này các Tỳ Kheo, vị Thánh đệ tử đoạn trừ tà mạng, nuôi sống với chánh mệnh. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Mệnh.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Tinh Tiến? Ở đây, này các Tỳ Kheo, với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sanh không cho sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sanh được trừ diệt, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay được sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các thiện pháp đã được sanh có thể duy trì, không có lu mờ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm.
Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Tinh Tiến. (Tứ Chính Cần)

*

Trước hết, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mệnh phải theo Giới với cái nghĩa căn bản của nó.

Nghĩa căn bản của Giới là ngăn ngừa điều Sai (Wrong) tức là chế ngự điều Ác (Evil). Theo Phật Giáo, Giới trước hết là chú trọng tới tránh điều Ác. Giới trong cái nghĩa chế ngự điều Ác được gọi là những Giới Luật (Precepts=Samvara):

Đối với cá nhân trong trạng thái Áo Giác ở Dục Giới, Giới Luật gồm nhiều Điều Luật (Code of Precepts):

. Điều Luật cho Cư sĩ tại gia: Ngũ Giới (hằng ngày) và Bát Giới (cho 1 ngày Cấm Giới trong mỗi tháng).

. Điều Luật cho Tu sĩ xuất gia trong Tăng Già

Đối với cá nhân trong trạng thái Áo Giác ở Sắc Giới, Giới Luật là là Tứ Thiên (4 Dhyànas), không cần Điều Luật. Đó là Thiên Luật (Dhyàna-samvara).

Đối với cá nhân trong trạng thái Giác Ngộ (bậc La Hán), không còn Áo Giác, ở Thế giới ngoài Tam Giới thì Giới Luật là thực hành Bát Chánh Đạo (Anàsvara-samvara).

*

Hành giả thường là trong trạng thái Áo Giác ở Dục Giới (Cư sĩ và Tu sĩ) phải theo những Gới Luật (nói rõ trong phần Luật Tạng hay trong phần Tăng Già).

Điều Luật cho Cư sĩ (Lay):

Ngũ Giới (cho thường ngày): Không được sát sanh, không được trộm cướp, không được tà (gian) dâm, không được uống rượu, không được nói dối (vọng ngữ)

Bát Giới (cho ngài Giới cấm=Abstinence): Ngũ giới như trên và thêm những giới là không trang điểm cho riêng mình, múa hát, không ngủ trên giường (sang trọng), và không ăn sau 12 giờ trưa. Nếu chia giới cấm Múa và Hát thành riêng biệt và thêm giới cấm cuối cùng là không nhận tiền hay vàng bạc thì thành tất cả 10 giới cấm (Thập Giới).

Cư sĩ gồm có:

Ưu Bà Tắc (Male Lay = Upàsaka): Phật Giáo đồ phái Nam tại gia đã quy y.

Ưu Bà Di (Female Lay = Upàsikà): Phật Giáo đồ phái Nữ tại gia đã quy y.

Điều Luật cho Tu Sĩ:

Tỳ Kheo (Monks = Bhiksu/Bhikkhu): phái Nam xuất gia, từ 20 tuổi trở lên, đã thụ 250 giới Cụ túc (Dharmaguptaka tradition)

Tỳ Kheo Ni (Nuns = Bhiksuni/Bhikkhuni): phái Nữ xuất gia, từ 20 tuổi trở lên, đã thụ 348 giới Cụ túc.

Sa Di (Male Novice = Sràmanera/Sàmanera): phái Nam xuất gia, dưới 20 tuổi, đã thụ 10 giới giống như 10 giới của Ưu Bà Tắc trong ngày giới cấm

Sa Di Ni (Female Novice = Sràmaneri/Sàmaneri): phái Nữ xuất gia, dưới 20 tuổi, đã thụ 10 giới

Thức Xoa Ma Na (Siksamànà/Sikkhamànà): phái Nữ (đã có chồng) xuất gia, phải 2 năm học giới (probation) để thụ giới Tỳ Kheo Ni, chỉ thụ 6 giới: sát hại, trộm cắp, sắc dục, nói láo, uống rượu và ăn trong lúc phóng trục (proscribe).

*

Giới còn có mục đích "khuyến thiện". Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như Đại Thừa có Thập Thiện:

3 thuộc về Chánh Nghiệp (Thân): không sát sinh, không trộm cắp, không tà (gian) dâm

4 thuộc về Chánh Ngữ (Khẩu): không nói dối, không nói lưỡi hai chiều (dùng ngôn ngữ xấu), không ác khẩu (nói xấu người khác), không nói thêu dệt (phóng dật=frivolously)

3 thuộc về Chánh Tư Duy (Ý): không tham muốn (covet), không giận dữ (sân), không tà kiến (có ý kiến sai lầm=false view).

*

Chánh Mệnh bao gồm Chánh Tư Duy, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh. Nếu muốn tròn Giới thì phải thêm là theo Chánh Tinh Tiến.

Chi tiết của Chánh Tinh Tiến là Tứ Chánh Cần (The Four Right Efforts = Catvāri samyakprahāṇāni). Cần=cần phải siêng năng

Bốn Chánh Cần là:

Điều Ác (Evil) đã sinh cần phải siêng năng đoạn diệt

Điều Ác (Evil) chưa sinh cần phải siêng năng giữ đừng để cho sinh ra

Điều Thiện (Good) đã làm cần phải siêng năng làm thêm

Điều Thiện (Good) chưa có cần phải siêng năng tạo ra.

Ở đây, điều Thiện là những gì dẫn tới Lý tưởng (Ideal), và điều Ác là những gì rời xa Lý tưởng. Theo ý kiến của Phật tử, cái gì hướng về và theo Thánh Đạo (The Way of The Sage) là điều Thiện và cản trở Thánh Đạo là điều Ác. Thánh Đạo có thể hiểu là Thánh Vị (những giai đoạn tu để thành bậc La Hán).

Trong thế tục, nói về luân lý (ethics), chính trị, kinh tế và điều kiện vật lý, cái gì dẫn đến Lý tưởng là Thiện, và cái gì đi ngược đường là Ác. Thực hành Tứ Chính Cần giúp Hành giả tiến dần dần tới Lý tưởng.

Theo Phật Giáo, hành động theo hướng Ác không thể là Hành Xả (Endeavor = Virya) mà phải dùng từ ngữ là "Kausidya" có nghĩa là "Lười biếng" (Sloth).

Như vậy Chánh Tinh Tiến là tự cố gắng với sự can đảm để đạt được Lý tưởng của đức tin tôn giáo, luân lý, chính trị, kinh tế và y tế: sản xuất và tăng trưởng những gì Tốt (Thiện) và ngăn ngừa và bày trừ những gì Xấu (Ác).

Suy rộng ra thì Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mệnh là ngoài "tránh điều Ác" thì phải làm (thêm) điều Thiện (hợp với Lý tưởng). Tránh điều Ác là giữ Giới Luật và Làm điều Thiện là Thập Thiện vậy.

*

Để giúp Hành giả thêm sự hiểu biết về Thiện, Hữu Bộ có liệt kê:

Đại Thiện Pháp (Basic Good=Kusala-mahàbhùmika-dharma)

là "cái" Thiện (Tốt) từ Tâm:

Tín (Faith=Sraddhà): Lòng tin tưởng vững chắc

Cần/Tinh tiến (Diligence=Aparamàda): Siêng năng (để tiến bộ trong cái Tốt)

Hành Xả (Endeavor=Vìrya): Cố gắng

Vô Tham (Noncovetousness=Alobha): Không thèm muốn

Vô Sân (Equanimity=Upeksà): Không Giận, luôn bình thản

Bất Hại (Non-malevolence=Advesa): Không làm hại, không oán ghét

Không Phóng Dật (Non-violence=Ahimsà): Không dữ tợn

Khinh An (Tranquility=Prasrabdhi): "Nhẹ và Êm" (Thanh thản)

Tàm (Shame=Hri): Xấu hổ

Quý (Conscience=Apatràpya): Lương tâm, lương tri

Đại Bất Thiện Pháp (Basic Evil=Akusala-mahàbhùmika)

là "cái" Ác từ Tâm:

Vô Tàm (Shamelessness=Àhrikya): Không (biết) xấu hổ

Vô Quý (Lack of Modesty=Anapatràpya): Không có Lương tâm

Bất Định Địa Pháp (Undetermined=Aniyata-bhùmika)

là những "cái" Thiện hay Ác tùy theo đối tượng Thiện hay Ác.

(Thí dụ: Tàm là Tìm hiểu. Nó là tốt nếu như Tìm hiểu về giáo pháp của Phật hoặc là xấu nếu như Tìm hiểu về cách lừa gạt người)

Hối (Regret=Kaukrtya): Tiếc chuyện trong quá khứ, Hối tiếc

Tham (Greed=Ràga): Ham muốn

Sân (Anger=Pratigha): Giận

Mạn (Pride=Màna): Kiêu hãnh (tự mình)

Nghi (Doubt about the teachings=Vicikitsà): Nghi ngờ Giáo điều

Miên (Drowsiness=Middha): Mơ màng

Tâm (Investigation=Vicàra): Tìm hiểu (nông cạn)

Tứ (Discursive Thought=Vitarka): Suy đoán, Suy luận (Tìm hiểu sâu)

*

Tu hành theo Giới của Phật Giáo có 1 cái nhìn dễ dàng cho người thường như là những bước đầu:

Chánh Tư Duy (Right Thought=Samyak-samkalpa): tư tưởng và quyết định trước khi có hành động hay lời nói. Một tu sĩ thực hành Chánh Tư Duy với cái Tâm tăng tiến về trong sạch cũng như hiền lành và từ bi. Chánh Tư Duy của một cư sĩ gồm có luôn luôn nghĩ ngợi đúng đắn về tình trạng của mình và quyết định hành động phù hợp.

Chánh Ngữ (Right Speech=Samyag-vàcà): lời nói đúng sinh khởi từ Chánh Tư Duy. Chánh Ngữ có nghĩa là:

tự chế không nói dối, ngôn ngữ xấu, vu cáo hay phỉ báng và lời nói phù phiếm

nhưng dùng lời nói có ích dẫn tới sự hòa hợp, từ lòng thương yêu thật sự những người khác.

Chánh Nghiệp (Right Action=Samyak-karmànda): hành động đúng sinh khởi từ Chánh Tư Duy. Chánh Nghiệp là:

kiêng cử không sát hại, trộm cướp và gian dâm

và thay thế bằng hành vi tốt như bảo vệ chúng sanh (sentient beings), bác ái và tuân giữ đạo đức giới tính.

Chánh Mệnh (Right Livelihood=Samyag-ajìva): cách cư xử (Thân, Khẩu, Ý) đúng trong đời sống của chúng ta. Chánh Mệnh cho phép chúng ta hướng dẫn đời sống của mình đúng áp dụng việc làm hằng ngày có thứ tự. Nếu chúng ta giữ thói quen ăn, ngủ, làm việc, luyện tập, và nghỉ ngơi một cách đều đặn, sức khỏe của chúng ta sẽ tốt hơn, chúng ta sẽ làm việc có hiệu quả hơn, và chúng ta sẽ hưởng một cuộc sống gia đình hòa hợp và tài chánh an toàn.

Chánh Tinh Tiến (Right Effort=Samyag-vyàyàma): tự cố gắng với sự can đảm. Chánh Tinh Tiến là cố gắng đạt được Lý tưởng của đức tin tôn giáo, luân lý,

chính trị, kinh tế và y tế, sản xuất và tăng trưởng những gì tốt và ngăn ngừa và bày trừ những gì xấu.

*

Chú Thích về chữ "Giới"

Giới trong Tam Học (Giới Định Tuê)

Trong Bát Chánh Đạo có Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mệnh và Chánh Tinh Tiến là giữ Giới để có Tâm Thân sống trong sạch (Tịnh=Purity). Giới trong Phật Giáo có nghĩa là Đạo đức hay Phẩm hạnh (Morality=Sila). Giới là Thân Tâm của Hành giả trong sạch (Tịnh = Purity).

18 Giới, Vạn Hữu và Vạn Pháp

Giới là từ chữ Dhātu (của tiếng Phạn) được học giả Tây phương coi như là đồng nghĩa với "Elements of Existence".

Existence dịch là Hữu, tất cả những Sự Vật có hay Hiện hữu (trên thế giới này).

Elements dịch là Thế giới. Như vậy 18 Giới là tất cả Thế Giới Hiện Hữu (Elements of Existence = Astàdasa dhàtavah), tức là toàn Thế giới mà chúng ta thấy có.

Elements cũng dịch là Thành phần hay Yếu tố. Như vậy 18 Giới là tất cả những Thành phần hay yếu tố Hiện hữu (Elements of Existence = Astàdasa dhàtavah) trong Thế giới.

Cả 3 nghĩa của Elements of Existence đều không khác nhau. Phật Giáo dùng từ "Vạn Hữu" cho "Elements of Existence" (Astàdasadhàtavah) với cả 3 nghĩa này.

Vạn Hữu (Elements of Existence) được Phật Giáo khai triển từ Ngũ (5) Uẩn đến 12 Xứ rồi cuối cùng đồng nghĩa với 18 Giới để nói Thế Giới hiện có (hiện hữu) của chúng ta gồm tất cả thành phần và yếu tố của nó. Trên phương diện chủ quan thì có 18 Giới và trên phương diện khách quan thì có Vạn Hữu.

Phật Giáo Nguyên Thủy là Phật Giáo với giáo lý trực tiếp của Phật Thích Ca và của các Bộ Phái (qua Tam Tạng Kinh) thì khác với Đại Thừa và Kim Cang Thừa (với thêm nhiều Kinh Luận khác).

Tuân theo Phật Thích Ca, Phật Giáo Nguyên Thủy chỉ nhìn Sự Vật (All Things and All Beings) qua Hiện Tượng của chúng (Phenomenon/Phenomena) chứ không để ý tới Thực Thể (Nounmenon) hay Bản chất (Substance) của chúng. Phật Giáo dùng từ ngữ "Vạn Pháp" để nói tất cả Hiện Tượng của Sự Vật hiện hữu trên thế giới này. Do đó Vạn Hữu đồng nghĩa với Vạn Pháp (All Dharmas). Tất cả Hiện tượng (All Dharmas=Vạn Pháp) là tất cả những yếu tố của Hiện Hữu bao gồm tất cả những cấu thành của Hiện Hữu (Vạn Hữu).

3) Định

*

Theo sự hiểu biết căn bản và thông thường:

Chánh Định (Right Concentration = Samyak-samàdhi) là sự Tập trung hoàn toàn để đạt đến 4 trạng thái Thiền Định (Meditational States = Dhyànas) của Phật Giáo. Cho dù thể thức Tập trung của 4 Thiền Định có thể là ngoài khả năng của người thường, giữ Tâm trấn tĩnh và tập trung là cần thiết dù trong cuộc sống hằng ngày để tiếp thu được Trí Tuệ thật sự và có thể hành động theo nó. Chánh Định phát triển Tâm không mù mờ thường được ví như là minh kính (gương trong) hay tịnh thủy (nước trong sạch).

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy:

Chánh Định (Right Concentration = Samyak-samàdhi) là Tâm tập trung hoàn toàn (Concentration=Samàdhi) vào một Cảnh hay một Chủ Đề để điều chỉnh thân, hơi thở và tâm hầu đạt tới 8 trạng thái Tâm an tịnh (Calm, Tranquil = Samatha) gồm có Tứ Thiền (4 Dhyànas) của Sắc Giới và Tứ Định (4 Samàpatti) của Vô Sắc Giới.

Tứ Thiền (=Tứ Thiền Na=Tứ Thiền Định) của Sắc Giới và Tứ Định của Vô Sắc Giới gọi chung là Bát Định (8 Samàpatti).

Như vậy, Chánh Định (Right Concentration=Samyak-Samadhi) là phương pháp Tập Trung (Concentration=Samàdhi) đúng, một phương pháp đặc biệt được dạy trong Phật Giáo, để đạt 8 Trạng thái Định (8 Samàpatti) của Tâm đó là 8 Trạng thái Tâm yên tịnh (Calm=Tranqil=Samatha).

Trong 8 Trạng thái Định (8 Samàpatti) này có 4 Trạng thái Thiền hay Thiền Định (4 Dhyàna) của Sắc Giới.

*

Tứ Thiền Định (4 Dhyànas) của Sắc Giới

Phật Giáo Nguyên Thủy chỉ cần Hành giả đạt tới Tứ Thiền Na (Dhyànas). Đó là 4 trạng thái Thiền (Meditational States).

Theo Kinh Nhật Tụng (The Sutra of the Recital=Sangiti-suttanta from Digha-nikàya), Tứ Thiền hay Tứ Thiền Na (The Four Dhyànas) này là 4 Trạng thái Thiền (Meditational states) gồm có:

1. Định Sơ Thiền (1st Dhyàna): Hành giả lìa được nhục dục (sensuous Desire); lìa được Tâm ác độc và đáng trách tức là đạt tới và ở tại bậc Định Sơ Thiền. Hành giả không còn tù túng mà vui mừng (Hỷ=delight) và sung sướng (Lạc=pleasure).

2. Định Nhị Thiền (2nd Dhyàna): Tư tưởng của Hành giả lìa khỏi suy luận (discursion) và tìm hiểu (investigation) tức là đạt tới và ở tại bậc Định Nhị Thiền. Hành giả vẫn vui mừng và sung sướng.

3. Định Tam Thiền (3rd Dhyàna): Hành giả lìa bỏ sự vui mừng và than thở nên Tâm còn sung sướng nhưng bình tĩnh (equanimity) tức là đạt tới và ở tại bậc Định Tam Thiền.

4. Định Tứ Thiền (4th Dhyàna): Hành giả lìa được sung sướng và đau khổ tức là đạt tới và ở tại bậc Định Tứ Thiền.

Đây là 4 giai đoạn Tịnh Tâm (an tịnh cái Tâm). Tứ Thiền là Tứ Định căn bản của Sắc Giới nên còn gọi là Tứ Thiền Định. Tứ Định của Vô Sắc Giới làm Tịnh Tâm hơn nữa để tới trạng thái mà tư tưởng (Thought) chấm dứt.

Tứ Định của Vô Sắc Giới (The Four Formless Samàpatti)

Khi Tâm đạt tới Yên Tĩnh (Calm=Samatha) qua Tứ Thiền (của Sắc Giới) tức là sẵn sàng tiến tới Tứ Định của Vô Sắc Giới gồm có 4 bậc hay giai đoạn để Tịnh Tâm

hơn nữa. Tại điểm này, không còn nghĩ tới Vật Chất, tới thân thể hay chung quanh mình nữa.

1. Định Không Vô Biên Xứ (Samàpatti of the realm of the infinity of space = Àkàsànantyàyātana): vượt qua Tứ Thiên của Sắc Giới, và với sự đoạn diệt những đối tượng vật chất và tư tưởng không tùy thuộc ý thức (no conscious thought); Thiền gia ở Định Không Vô Biên Xứ.

Trạng thái không có khái niệm về vật chất và không có tư tưởng thiện ác.

2. Định Thức Vô Biên Xứ (Samàpatti of the realm of the infinity of consciousness = vijñānānantyàyātana): Thiền gia chỉ tập trung riêng về cái không biên giới của Ý thức.

Trạng thái không có tư tưởng về không gian bên ngoài chỉ tập trung về không biên giới của ý thức.

3. Định Vô Sở Hữu Xứ (Samàpatti of the realm of nothingness = Àkimcanyàyātana): Thiền gia chỉ tập trung riêng về Hư Không (Nothingness).

Trạng thái không có tư tưởng về ý thức chỉ tập trung về hư không (nothingness) hay Không (emptiness)

4. Định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (Samàpatti of neither perception nor nonperception = Naivasamjñānāsamjñāyatana): Thiền gia ở trạng thái Phi Tưởng (không có tư tưởng) và Phi Phi Tưởng (không có vô tưởng).

Trạng thái không có tư tưởng, trong trạng thái hoàn toàn yên bình, có tri giác (perception) nhưng không có tư tưởng (thought).

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, chỉ có Phật Thích Ca đạt tới được Tứ Định của Vô Sắc Giới. Bậc La Hán chỉ cần đạt được Tứ Thiên (Dhyàna) của Sắc Giới.

Ngoài Bát Định (The eight Samàpattis) có một bậc cao hơn nữa (bậc thứ chín) là Cửu Định (Nirodha-samàpatti) hay là Diệt Tưởng Định (Samàpatti of the cessation of perception and feeling). Cửu Định hay Diệt Tưởng Định này chỉ thấy ở Phật Thích Ca ngay trước khi ngài nhập diệt.

*

Từ ngữ về Định và Tuê

Samàdhi là Định (Concentration) là phương pháp đặc biệt dạy riêng của Phật Giáo, thực hành tập trung (concentration) vào một Chủ Đề để đạt tới trạng thái Tâm an tịnh (Calm = Samatha) hay tịch tĩnh (Tranquility = Samatha).

Samatha là Tĩnh (Calm or Tranquility).

Trạng thái Tâm an tịnh này gọi là Dhyàna (Thiền hay Thiền Na hay Thiền Định) và Samàpatti (cũng dịch là Định) từ Tập trung (Samàdhi, cũng dịch là Định)

Dhyàna dùng riêng cho Sắc Giới như Tứ Thiền của Sắc Giới.

Samàpatti dùng thêm cho Vô Sắc Giới và Dục Giới như Tứ Định của Vô Sắc Giới.

Do đó có 8 Samàpatti (Bát Định) là gồm cả 2: Tứ Thiền hay Thiền Định của Sắc Giới và Tứ Định của Vô Sắc Giới.

Tâm có Samatha (Tĩnh) là (trạng thái) Tĩnh Tâm tức là Dhyàna (Thiền=Thiền Na=Thiền Định) hay Sàmàpatti (Định).

Hai từ: Dhyàna và Sàmàpatti không dịch chính xác ra tiếng Anh được. Dhyàna dịch âm là Thiền Na hay gọi tắt là Thiền.

Theo nghĩa tổng quát, Meditation là suy nghĩ trong sự yên lặng gần nghĩa với Contemplation (Suy nghĩ). Dhyàna thường dịch không đúng là Meditation hay Meditational State nhưng ngày nay chúng gần như được chấp nhận, nhất là Mediatational State (Dhyàna=Thiền hay Thiền Định).

Sách Phật Giáo cũng dịch Samàpatti là Định (=trạng thái Tâm an tịnh) và Samàdhi cũng dịch là Định (=tập trung=Concentration). Độc giả cần hiểu rõ và phân biệt 2 chữ này.

Samatha là Tĩnh thường liên quan tới Vipasyana (Pàli là: Vipassana). Vipasyana là Quán tức là Sáng Suốt hay Thông Minh (Insight). Minh=Sáng và Thông=Suốt.

Tĩnh (Samatha) có được là từ Tập trung (concentration=Định/Chánh Định).

Quán (Vipasyana) có được là từ Tập trung (concentration=Định) và Suy nghĩ (contemplation or careful thinking). Tập trung và Suy nghĩ là Niệm (Smrti) là Đề Ý (Mindfulness). Do đó trong Niệm/Chánh Niệm là gồm có Định/Chánh Định (concentration).

Như vậy Quán có được là từ Chánh Niệm (bao gồm Chánh Định tức là Tập trung, và Suy nghĩ) và Tĩnh có được là từ Chánh Định.

Sách Phật Giáo còn dùng từ Quán (=Vipasyana) có nghĩa là Suy nghĩ (Contemplation) nhưng tác giả tránh không dùng tới trong bài này để tránh nhầm lẫn với Quán (=Vipasyana) có nghĩa chính là Sáng Suốt (Insight).

Nếu cũng dùng Quán với 2 nghĩa là Suy Nghĩ (Contemplation) hoặc Sáng Suốt (Insight) sẽ dễ lầm lẫn khi nói tới Niệm (Chánh Niệm):

Niệm (Mindfulness=Smṛti) = Định (Concentration=Samādhi) + **Quán** (Contemplation=**Vipasyana**), sẽ đạt được **Quán** (Insight=**Vipasyana**).

Định (Concentration=Samādhi) = sẽ đạt được 8 Định (8 Samāpatti) bao gồm 4 Thiền hay Thiền Định (4 Dhyāna).

Ngày nay sách Phật Giáo Đại Thừa thường dùng Thiền Quán (= Quán) là thành quả của Niệm; và Thiền Định (= 4 Thiền Định) là thành quả của Định.

Tâm có Vipasyana (Quán) là Tuệ Tâm hay Trí Tuệ tức là Prajñā (Pāli là: Pannā) và Jñāna (Pāli là: Nāna).

Prajñā=Wisdom=Trí Tuệ và Jñāna=Knowledge=Trí Tuệ.

Vipasyana=Insight=Quán.

Định Tứ Thiền của Sắc Giới được xem như là sự cân bằng giữa Tĩnh và Quán (hỗ trợ giữa quân bình và ôn hòa). Trí Tuệ Giác Ngộ và Năng Lực phi thường đạt được nhờ Định Tứ Thiền này là Thiền lý tưởng của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Yoga (Du Già) là phương pháp thực hành Tập Trung của người Bà La Môn có trước thời của Phật Thích Ca. Trong Phật Giáo, Samādhi là phương pháp thực hành này. Tuy nhiên trong Phật Giáo Nguyên Thủy, Yoga chỉ được dùng với nghĩa là Dhyāna.

Tóm lại:

Định (trong Chánh Định) = Tập trung (Concentration) = Samādhi

Tĩnh = Yên tĩnh (Calm) hay Tịch Tĩnh (Tranquility) = Samatha

Định = Trạng thái Tâm Yên tĩnh = Samāpatti

(8 Samāpatti= 4 Dhyāna trong Sắc Giới và 4 Samāpatti trong Vô Sắc Giới)

Thiền=Thiền Na=Thiền Định=Dhyāna

Suy nghĩ (Contemplation or Careful Thinking=Thought)

Niệm (trong Chánh Niệm) = Đề Ý (Mindfulness) = Smṛti

Niệm (trong Chánh Niệm) = Định (trong Chánh Định) và Suy Nghĩ
= Tập Trung và Suy Nghĩ

Quán = Sáng suốt, Thông minh (Insight) = Vipasyanà (Pàli: Vipassana)

Quán = Suy Nghĩ (Contemplation) = Vipasyanà (Vipassana). Tránh dùng Quán với nghĩa này trong bài này.

Chánh Định dẫn tới Tịnh và Định (có 4 Thiền Định). Chánh Niệm gồm có Chánh Định và Suy Nghĩ dẫn tới Quán và Tuệ.

Tuệ = Trí Tuệ = Trạng thái Tâm sáng suốt thông minh (Wisdom or Knowledge)
= Prajñā (Wisdom) or Jñāna (Knowledge)

(Theo Phật Giáo Nguyên Thủy):

Chánh Kiến (Right View=Samyag-drsti): nhìn sự vật đúng đường lối. Đó là Trí Tuệ hiểu rõ (Quán) Tứ Diệu Đế và Duyên Khởi. Chính Kiến còn là Đức Tin đúng từ Quán (sáng suốt) vào Tứ Diệu Đế.

*

Phương pháp thực hành của Chánh Định (Samādhi)

Định (Samādhi) là Tâm tập trung hoàn toàn (vào một Cảnh hay một Chủ đề) để điều chỉnh thân, hơi thở và tâm hầu đạt tới trạng thái Tâm an tịnh (Calm = Samatha). Đây là phương pháp tu đặc biệt của Phật Giáo thường là truyền bá thẳng từ Thầy sang Học trò.

40 chủ đề của Định để đạt Tứ Thiên:

10 chủ đề phổ thông: địa thủy hỏa phong; (màu) xanh lam vàng đỏ trắng; ánh sáng, không gian

10 điều Bất Tịnh (không trong sạch=impurities): 10 kiểu hư hoại thi thể để chống lại Tham

10 trạng thái đề ý

Đức độ của Đức Phật, Pháp, Tăng Già

Đạo Đức và Bồ Thí

Hạnh phúc của người trên Trời

Chết

Thân thể

Hơi Thở

Yên tĩnh

4 trú xứ Bà La Môn: tử tế, từ bi, niềm vui thông cảm, không vụ lợi để chống Sân (giận dữ)

Tứ Định Vô Sắc Giới

Quán về sự chán ghét thực phẩm

Phân tích 4 đại yếu tố

*

Thành Quả của Chánh Định (Samàdhi)

- Thành quả Chánh:

. Đạt được Tứ Thiên Định (4 Dhyàna): mục đích căn bản của Phật Giáo Nguyên Thủy

. Đạt được Tứ Định của Vô Sắc Giới: chỉ có ở Phật Thích Ca.

- Thành quả Khác:

. Đạt được Thần Thông (như Mục Kiền Liên): phải có Tứ Như Ý Túc mới đạt được Ngũ Thông. (=Thiền Thần Thông)

. Đạt được Hạnh phúc to lớn của Thân và Tâm

. Đạt Tái sinh trong Sắc Giới tốt hay Vô Sắc Giới.

. Đạt được Cửu Định (Nirodha-samàpatti) hay là Diệt Tướng Định (Samàpatti of the cessation of perception and feeling).

- Thành quả Khác theo Kinh A Hàm:

Ngủ dễ dàng, thức dậy dễ dàng, không có ác mộng, được người khác thương mến, được động vật thương mến, được chúng sanh khác thương mến (other nonhuman beings), được Thần bảo hộ, không bị hại bởi lửa, chất độc hay gươm đao, có thể nhập định mau chóng, có diện mạo điềm tĩnh, chết không rối loạn, tuy không đạt tới giác ngộ nhưng sẽ ít nhất tái sinh ở Định Không Vô Biên Xứ.

*

Tứ Như Ý Túc (The Four Psychic Powers=Catvàrarddhi-pàdàh)

Bốn Sức mạnh siêu nhân giúp phương pháp Định (Samàdhi) đạt được 5 Thần thông (Ngũ Thông) của Thiên Na (Thiền Thần Thông=Trance States):

Dục Như Ý Túc: Ý muốn (Will=Chanda) để đạt được

Tiến Như Ý Túc: Hành xả (Endeavor=Vīrya) để đạt được

Niệm Như Ý Túc: Tâm thức (Mind=Citta) để đạt được

Tuệ Như Ý Túc: Tư tưởng (Thought) và điều tra bằng Trí tuệ để đạt được

Có thể đạt được 5 năng lực phi thường (Ngũ Thông)

Thiên Nhân Thông (Dibbacakkhu): biết được chỗ của bất kỳ sanh mạng nào trong Sắc Giới

Thiên Nhĩ Thông (Dibbasota): nghe được âm thanh tiếng nói ở bất cứ nơi nào

Túc Mệnh Thông (Pubbenivāsānussati-nāna): có khả năng thấy được những kiếp trước của mình và người khác

Tha Tâm Thông (Cetopariya-nāna): có khả năng biết được tư tưởng của tất cả những người khác (tha tâm)

Thân Túc Thông (Iddhividhā-nāna): có khả năng ở mọi nơi và làm mọi việc mình muốn.

4) Tuệ (Phàm Vi)

*

Tuệ hay Trí Tuệ của Phật Giáo Nguyên Thủy là đồng nghĩa với Chánh Kiến của Bát Chánh Đạo. Chánh Kiến là quan trọng nhất trong Bát Chánh Đạo.

Chánh Kiến (Right View/Samyag-drsti): nhìn sự vật đúng đường lối. Đó là Trí Tuệ hiểu rõ (=Quán) Tứ Diệu Đế và Duyên Khởi. Chánh Kiến còn là Đức Tin đúng từ Quán (sáng suốt) vào Tứ Diệu Đế.

Trí Tuệ (Wisdom = Prajnà) là Tâm sáng suốt. Sáng suốt là Quán (Insight = Vipasyanà)

Tuệ và Chánh Kiến đạt được là nhờ Chánh Niệm

Chánh Niệm (Right Mindfulness/Samyak-smirti): gồm có Tập trung đúng (Right Concentration = Chánh Định) và Suy nghĩ đúng (Right Contemplation).

Lúc bắt đầu thành đạo, Phật Thích Ca đã dạy về Chánh Kiến và Chánh Niệm như sau:

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Kiến? Này các Tỳ Kheo, chính là Trí về khổ, Trí về khổ tập, Trí về khổ diệt, Trí về con đường đưa đến khổ diệt. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Kiến.

Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Chánh Niệm? Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống Quán Thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Thọ (Thụ) trên các Thọ (Thụ), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Tâm trên Tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời;

Tỳ Kheo sống Quán Pháp trên các Pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời.

Này các Tỳ Kheo, đây gọi là Chánh Niệm.

Như vậy căn bản từ Phật Thích Ca: Chánh Kiến là Trí Tuệ sáng suốt (=Quán) Tứ Diệu Đế và Chánh Niệm là Tứ Niệm Xứ.

Tuy nhiên sau đó Chánh Niệm được hiểu biết rộng hơn, nó là Phạm Vị (bao gồm Tứ Niệm Xứ): Ngũ Đình Tâm, Tứ Niệm Xứ và Tứ Thiện Căn (Tứ Gia Hạnh).

*

Ngũ Đình Tâm

Chánh Niệm (Right Mindfulness) gồm có Tập trung đúng (Right Concentration = Chánh Định) và Suy nghĩ đúng (Right Contemplation) để đạt được Trí Tuệ sáng suốt (=Quán) thông hiểu Ngũ Đình Tâm của Chánh Kiến:

Quán được Thế giới là không trong sạch (bất tịnh) do đó không Tâm tham dục = Bất Tịnh Quán (Insight of Impurity)

Quán được sự Từ Bi đối với Chúng sinh do đó Tâm không giận dữ (đa sân) = Từ Bi Quán (Insight of Compassion)

Quán được mọi Pháp đều do Duyên Khởi (nhất là 12 Nhân Duyên) do đó Tâm không ngu si = Nhân Duyên Quán (Insight of Dependent Origination)

Quán được Ngũ Uẩn, 12 Xứ và 18 Giới đều là giả hợp do đó Tâm không chấp ngã, không phóng dật và không hối tiếc = Giới Sai Biệt Quán (Insight of Analysis of Elements of Existence)

Quán đếm Hơi thở do đó Tâm không rối loạn và nghi ngờ = Số Tức Quán
(Insight from Counting Inhalations and Exhalations)

Những Chủ đề của Định (Samàdhi) để Quán được Ngũ Đình Tâm:

Chủ đề là Bất Tịnh, quán 10 điều bất tịnh để thắng được Tham

Chủ đề là 4 trú xứ Bà La Môn để thắng Sân hay Ghét

Chủ đề là 12 Nhân Duyên để thắng Si

Chủ đề là (phân tích) 4 Đại Yếu tố để thắng ngã chấp (Egoism)

Chủ đề là Hơi Thở để thắng tâm tán loạn (distraction)

Tứ Niệm Xứ

Chánh Niệm (Right Mindfulness) gồm có Tập trung đúng (Right Concentration = Chánh Định) và Suy nghĩ đúng (Right Contemplation) để đạt được Trí Tuệ sáng suốt (=Quán) thông hiểu Tứ Niệm Xứ của Chánh Kiến. Tứ Niệm Xứ "quán" được Tam Pháp Ấn:

Quán được Bất Tịnh (Impurity)

Quán được Khổ (Suffering)

Quán được Vô Thường (Impermanance)

Quán được Vô Ngã (Devoid of Self)

Những Chủ đề của Định để Quán được Tứ Niệm Xứ là Ngũ Uẩn.

Chủ đề là Thân (Kàya) của Sắc Uẩn để Quán Bất Tịnh

Chủ đề là Thọ (Vedanà) của Thọ Uẩn để Quán Khổ

Chủ đề là Tâm (Citta) của Thức Uẩn để Quán Vô Thường

Chủ đề là Pháp (Dharmas=Phenomena) của Hành Uẩn và Tưởng Uẩn để

Quán Vô Ngã

Nếu Chánh Niệm riêng biệt 4 phần thì là Biệt Tướng Niệm Xứ Vị còn nếu Chánh Niệm toàn bộ 4 phần là Tổng Tướng Niệm Xứ Vị.

Tứ Thiên Căn (Quán được Tứ Diệu Đế)

Từ Chánh Niệm gồm có Tập trung và Suy nghĩ đúng, Hành giả Quán (sáng suốt) được toàn thể Tứ Diệu Đế (và Duyên Khởi). Ở trạng thái này, Hành giả qua 4 giai

đoạn và đạt được 4 Ngôi Vị của Nội Phàm Vị. Từ đó Hành giả sẵn sàng bước vào La Hán Đạo.

Bốn Nội Phàm Vị (theo thứ tự) là: Noãn Vị (Usmàgata), Đỉnh Vị (Mùrdhan), Nhân Vị (Ksànti) và Thế Đệ Nhất Vị (Lokàgradharma). Được gọi chung là Tứ Gia Hạnh hay Tứ Thiện Căn (The Four Good Roots=Prayoga).

Noãn Vị: giai đoạn bắt đầu tu học đạo

Đỉnh Vị hay Đảnh Vị: giai đoạn lo tu học đạo

Nhân Vị: giai đoạn trải qua tinh tiến tu học đạo

Thế Đệ Nhất Vị: hoàn toàn thông hiểu (Quán) Tứ Diệu Đế.

*

Phàm Vị

Tóm lại, Chánh Kiến của người Tu sĩ thường trải qua 7 giai đoạn gọi là Phàm Vị (The common stages) để cuối cùng Quán được Tứ Diệu Đế (và Duyên Khởi) tức là toàn bộ Tập Đế. Phàm Vị có 7 cấp bậc thích đáng (7 expedient degrees=Thất Hiền Vị) gồm có:

3 Ngoại Phàm Vị (giai đoạn chuẩn bị)

Gồm có Tam (3) Hiền (3 Wise Degrees=Sambhàra)

Ngũ Đình Tâm

Biệt Tướng Niệm Xứ Vị

Tổng Tướng Niệm Xứ Vị

3 Nội Phàm Vị (giai đoạn áp dụng)

Gồm có Tứ (4) Thiện Căn (4 Good Roots=Prayoga)

Hoãn Vị (Hoãn Thiện Căn)

Đỉnh Vị (Đỉnh Thiện Căn)

Nhân Vị (Nhân Thiện Căn)

Thế Đệ Nhất Vị (Thế Đệ Nhất Pháp)

Như vậy Phàm Vị là Học Đạo (Saiksa-phala) bằng Kiến Đạo (The Way of the View = Darsana-màgra) dùng Chánh Niệm để Quán (Insight) được Chánh Kiến: qua Ngũ Đình Tâm, Tứ Niệm Xứ và Tứ Thiện Căn.

5) Tuệ (Thánh Vị)

*

Đó là:

Chánh Trí (Right Knowledge = Samyag-jnàna) và Chánh Giải Thoát (Right Liberation = Samyag-vimukti): đạt được Trí Tuệ Giác Ngộ (Wisdom of Enlightenment) của ngôi vị La Hán và giải thoát khỏi Phiền Nã, đến được trạng thái Niết Bàn qua những giai đoạn của bậc Chánh Giác (Àrya) gọi là Thánh Vị. Chánh Trí là cái Tâm Đoạn Diệt sau khi qua Giới, Định và Tuệ (Phàm Vị), là Trí Tuệ Giác Ngộ và là Giải Thoát khỏi Khổ (Chánh Giải Thoát).

*

Từ Ngữ Trí Tuệ

Mục đích tối hậu của Phật Giáo là đạt được Trí Tuệ Giác Ngộ (Wisdom of Enlightenment). Trí Tuệ này là cái cuối cùng của Tam Học (Phật Giáo Nguyên Thủy) hay của Lục Độ (Đại Thừa).

Tuy nhiên vẫn có nhiều phương diện (aspects) và trình độ (degrees) của Trí Tuệ: từ Trí Tuệ thế tục của Dục Giới cho tới Trí Tuệ thừa kế từ giai đoạn đầu của Giác Ngộ rồi tới Trí Tuệ cao hơn của La Hán, của Bồ Tát và của Phật.

Phật Giáo có nhiều từ ngữ cũng biểu thị khái niệm Trí Tuệ. Hai từ ngữ chánh là Prajnà (Pàli là: Pannà) và Jnàna (Pàli là: Nàna). Lúc sơ khởi, người Trung Hoa dịch cả 2 chữ là Trí Tuệ (Huệ). Đến thế kỷ thứ 7, Sư Huyền Trang dịch Prajnà là Tuệ và Jnàna là Trí nhưng không được hậu thế tuân theo. Sách Phật ngày nay ở trong nước còn dùng chữ "Huệ" thay vì là "Tuệ". Do đó tác giả trong bài này dùng Trí Tuệ để dịch cả 2 chữ Prajnà và Jnàna.

Prajnà (Wisdom) là Trí Tuệ với nghĩa rộng nhất. Nó bao gồm tất cả những cấp bậc của trí tuệ từ của người bình thường trong thế tục, hay trong Phật Giáo từ trí tuệ trong thế giới phiền não cho tới trí tuệ tối cao thoát khỏi mọi phiền não.

Trong Lục Độ (6 Paramitas) của Đại Thừa Phật Giáo có Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajnà-paramita) là "Trí Tuệ toàn hảo và tối cao siêu việt", đạt được Giác ngộ. Prajnà dịch âm là Bát Nhã và dịch nghĩa là Trí Tuệ. Paramita dịch âm là Ba La Mật Đa và dịch nghĩa là Độ hay Toàn hảo (Perfection of) hay là Siêu việt

(Transcendental). Prajna-paramita dịch âm là Bát Nhã Ba La Mật Đa và dịch nghĩa là Trí Tuệ Độ hay Trí Tuệ toàn hảo hay Trí Tuệ siêu việt. Nếu Prajna không có đi đôi với Paramita thì nó không có nghĩa là Trí Tuệ toàn hảo giác ngộ nữa. Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, Prajna là Trí Tuệ của Chánh Kiến (trong Phàm Vị).

Phật Giáo Nguyên Thủy dùng Jnana (Knowledge) như Trí Tuệ siêu việt, biểu thị chính yếu là Trí Tuệ Giác Ngộ, thường được diễn tả như "Trí Tuệ hoàn toàn", "Trí Tuệ tối hậu (final)" và "Trí Tuệ đúng đắn (correct)", nó cũng ám chỉ Trí Tuệ của bậc Tôn Giả La Hán (Arya=Sage) trong Thánh Vị.

Tóm lại:

Trí Tuệ = Wisdom = Prajna

Trí Tuệ = Jnana = Knowledge

Trong bài này dùng Prajna cho Trí Tuệ của Chánh Kiến (Phàm Vị) và dùng Jnana cho Trí Tuệ Giác Ngộ (của Thánh Vị).

Đến thế kỷ thứ 7, Sư Huyền Trang dịch Prajna là Tuệ và Jnana là Trí là một ý kiến hay nhưng không được hậu thế tuân theo.

Bodhi (Giác Ngộ=Enlightenment) và Sambodhi=Tam Bồ Đề (Hoàn toàn Giác Ngộ=Giác Hạnh Viên Mãn=Perfect Enlightenment) biểu thị không những Trí Tuệ Giác Ngộ mà còn biểu thị Trạng thái Giác Ngộ (State of Enlightenment) trong đó Giới, Định, Tuệ đều toàn hảo. Bồ Đề và Tam Bồ Đề gồm cả Tâm và Thân.

*

Thánh Vị (Arya stages).

Thực tế là Thánh Vị gồm những giai đoạn (Kiến Đạo, Hành Đạo hay Tu Đạo và Vô Học Đạo) để Hành giả qua nhiều Ngôi Quả Vị, đạt được Ngôi Quả Vị cuối cùng là La Hán. Thánh Vị bắt đầu sau khi Hành giả đã xong Phàm Vị qua Thất Hiền Vị như đã nói trong phần Chánh Kiến. (Vị là Giai đoạn=Stages)

Thánh Vị là 4 Giai Đoạn (Stages), gọi là Vị.

Mỗi Giai Đoạn có một đôi Tiểu Đoạn: Tiểu Đoạn cố gắng tinh tiến (Effort) gọi là Hướng rồi đến Tiểu Đoạn thành đạt (Attainment) gọi là Quả.

Tổng cộng có 8 Đoan:

(1) Giai đoạn của người Dự Lưu (Stage of the Streamwinner)

Hành giả cố gắng đoạn diệt tất cả Kiến Hoặc trong Dục Giới (=Dự Lưu Hướn) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Dự Lưu Quả).

Khi đạt tới sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Dự Lưu (the Streamwinner), tức là còn tái sinh trong Luân Hồi Dục Giới nhưng chỉ phải tái sinh thành Người hay Thần (Deva) và là người tu đến bậc Tu Đà Hoàn.

(2) Giai đoạn của người Nhất Lai (Stage of the Once-returned)

Hành giả cố gắng đoạn diệt phân nửa 2 Tư Hoặ là Sân (Anger=giận dữ) và Tham Ái (Craving=thèm muốn) cho Dục Giới (=Nhất Lai Hướn) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Nhất Lai Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Nhất Lai (the Once-returned), tức là chỉ còn phải tái sinh trong Dục Giới một lần nữa thôi và là người tu đến bậc Tu Đà Hàm.

(3) Giai đoạn của người Bất Lai (Stage of the Nonreturner)

Hành giả cố gắng đoạn diệt hoàn toàn 2 Tư Hoặ là Sân và Tham Ái trong Dục Giới (=Bất Lai Hướn) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Bất Lai Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Bất Lưu (the Nonreturner), tức là không còn phải tái sinh trong Dục Giới nữa (chỉ phải tái sinh trong Sắc Giới hay Vô Sắc Giới) và là người tu đến bậc A Na Hàm

(4) Giai đoạn Vô Học của La Hán (Stage of the Arhat)

Hành giả cố gắng đoạn diệt Tư Hoặ Tham Ái cho Sắc Giới và Vô Sắc Giới và những Tư Hoặ khác gồm có Phóng dật (Frivolity), Mạn (Pride) và Si (Ignorance or Folly) (=Vô Học Hướn) rồi cuối cùng đạt được sự đoạn diệt này (=Vô Học Quả).

Khi đạt được sự đoạn diệt này, Hành giả được gọi là người Vô Học, không phải tái sinh và vào Niết Bàn, và là người tu đến bậc A La Hán hay La Hán.

A La Hán là người đoạn diệt tất cả Ảo giác, Hoặ Nghiệp (gọi là Sát Tặc = Khinàsa); là người đã học tận hết, không còn gì để học tức là Vô học (Asekha).

(Tóm tắt)

Giai đoạn của người Dự Lưu (Stage of the Streamwinner)

Dự Lưu Hướng (Srota-àpatti-pratipanna)

Dự Lưu Quả = bậc Dự Lưu (Srota-àpanna)

Giai đoạn của người Nhất Lại (Stage of the Once-returner)

Nhất Lại Hướng (Sakrdàgàmi-pratipanna)

Nhất Lưu Quả = bậc Tư Đà Hoàn (Sakrdàgàmin)

Giai đoạn của người Bất Lại (Stage of the Nonreturner)

Bất Lại Hướng (Anàgami-pratipanna)

Bất Lại Quả = bậc A Na Hàm (Anàgàmin)

Giai đoạn Vô Học của La Hán (Stage of the Arhat)

Vô Học Hướng (Arhat-pratipanna)

Vô Học Quả = bậc La Hán (Arhat)

Thánh Vị đơn giản có 3 Giai đoạn:

Học Đạo (Saiksa-phala)

Kiến Đạo (The Way of the View=Darsana-màgra): dùng Chánh Niệm để Quán được Chánh Trí qua được tiểu đoạn Dự Lưu Hướng

Tu Đạo (The Way of the Practice=Bhàvanà-màgra): dùng Thất Giác Chi để đạt được Chánh Trí và Chánh Giải Thoát qua được tiểu đoạn Dự Lưu Quả, giai đoạn Nhất Lại, giai đoạn Bất Lại và tiểu đoạn Vô Học Hướng.

Vô Học Đạo (Asaiksa-phala): tiểu đoạn Vô Học Quả, thành La Hán

Phật Giáo Nguyên Thủy chia ra làm 4 Thánh Quả Vị

(1) Dự Lưu hay Tư Đà Hoàn (Srota-àpanna): còn trong Luân Hồi sinh tử nhưng không phải tái sinh thành súc sinh, ngạ quỷ.

(2) Tư Đà Hàm (Sakrdàgàmin): chỉ còn phải tái sinh 1 lần Luân Hồi sinh tử

(3) A Na Hàm (Anàgàmin): không bao giờ phải tái sinh nơi Dục Giới, chỉ được siêu sinh nơi Thiên Giới

(4) A La Hán hay La Hán (Arhat): không bao giờ phải tái sinh trong Luân Hồi sinh tử.

Thánh Vị chỉ chú trọng cho người xuất gia trong Tăng Già.

*

Thất Giác Chi (The Seven Factors of Enlightenment = Sapta-bodhyangani)

. khoa học để đạt được sự hiểu biết siêu việt (transcendental knowledge=Vidyà) - đó là Trí Tuệ giác ngộ (Knowledge or Wisdom of enlightenment) - và sự giải thoát (Liberation=Vimukti).

. khoa học dẫn hành giả tới sự hiểu biết siêu nhiên (supernatural knowledge=Abhijñà), tam bồ đề hay giác hạnh viên mãn (perfect enlightenment=Sambodhi) và Niết Bàn (Nirvana).

Bảy Giác Chi cần được Tu hành đạo nếu muốn đạt được Giác Ngộ tức thì. Trong 37 Đạo Phẩm, đây là cao nhất, đặc biệt cho những người tu Thiền (Dhyàna) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, trước hết hành giả tập trung trên hít thở (Ànàpàna-smirti) rồi sau đó tu Tứ Niệm Xứ (4 fields of Mindfulness) rồi tới tu Thất Giác Chi. Thất Giác Chi là 7 yếu tố (factors) của Giác Ngộ:

1. Niệm Giác Chi (=The Mindfulness Factor of Enlightenment=Smirti-sambodhyanga):

Nhớ lại những kinh nghiệm trong quá khứ để giữ vững trí tuệ thiết tốt

2. Trạch Pháp Giác Chi (=Investigation of the Dharma as Factor of Enlightenment =Dharmavicaya-sambodhyanga):

Học và phân tích Phật Pháp (giáo lý) bằng Trí tuệ để giữ vững Chánh Niệm

3. Tinh Tiến Giác Chi (=Endeavor Factor of Enlightenment=Virya-sambodhyanga):

Tiếp tục học và phân tích Phật Pháp bằng Trí tuệ để giữ vững Chánh Tinh Tiến

4. Hỷ Giác Chi (=Joy Factor of Enlightenment=Priti-sambodhyanga):

Từ Chánh Tinh Tiến sinh khởi sự vui mừng trong Phật Pháp

5. Kinh An Giác Chi (=Tranquility Factor of Enlightenment=Prasrabdhi-sambodhyanga):

Sau khi vui mừng, sự khinh an (comfort) trong thân xác và tâm thần được nảy sinh với Phật Pháp.

6. Định Giác Chi (=Concentration Factor of Enlightenment=Samàdhi-sambodhyanga):

Từ thân tâm khinh an đạt được Chánh Định trong Tâm tức là tu Thiền Định

7. Xả Giác Chi (=Equanimity Factor of Enlightenment=Upeksà-sambodhyanga):

Tâm đã chánh định có chánh kiến tức là Tư tưởng ràng buộc và ham muốn đều đoạn diệt rồi Tâm không nghiêng về sự vật cũng như không giao động từ sự yên tịnh.

*

Hoặc

Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, nguyên nhân sinh khởi của Khổ và Luân hồi trong 3 Thế giới là Nghiệp. Nghiệp nương vào Hoặc mà tạo tác. Muốn đạt tới cảnh giới giải thoát Niết Bàn trước hết phải đoạn diệt Hoặc. Hoặc=mê loạn
Có 2 loại Hoặc: Kiến Hoặc và Tư Hoặc

Kiến Hoặc gồm những Ảo giác trong lý thuyết (Theoretical Delusions)

(Kiến Hoặc=Mê Lý Hoặc=Trí Hoặc)

Có năm loại gọi là Ngũ Lợi Sử (Panca-tiksna-dùla):

Thân Kiến (False View about Self=Satkàya-ditthi): chấp trước thân thể là thực hữu thường trụ, "có cái Ta mãi mãi".

Biên Kiến (Extreme View=Antagràba-drsti): chấp vào một bên, đoạn diệt hay thường trụ, không ngay giữa.

Tà Kiến (Doubt=Vicikicchà or Perverse View=Micchà-ditthi): không tin Nhân Quả, không tin tội phúc báo ứng

Kiến Thủ (Perverted View=Drsti-paràmarsa): cố chấp vào ngộ kiến của mình cho là đúng, chỉ có Ta là đúng.

Giới Cầm Thủ (Attachment to heretical practices=Silavrata-paràmarsa): lấy những giới cấm không phải là Nhân của đạo giải thoát mà chấp làm Nhân của đạo giải thoát để tu (như ngoại đạo Bà La Môn). Tức là theo những Đạo khác (không phải Phật Giáo).

Tư Hoặc gồm những hành vi sai lầm trực tiếp gây Phiền não (Defilements=Klesa)

(Tư Hoặc=Mê Sự Hoặc=Tình Hoặc)

Có năm loại nên gọi là Ngũ Độn Sử (Panca-klesa-dùla):

Sân (Anger=Vyàpàda)

Tham Ái (Craving=Desire=Trsnà) về Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới
Phóng Dật (Frivolity=Auddhatya)
Mạn (Pride=Màna)
Si/Vô Minh (Ignorance=Avidyà/Avijjà)

5) Chú Thích

*

Tu theo Tam Học, Hành giả cần phải có Căn Cơ và Năng Lực mới thành đạt được. Đó là Ngũ Căn và Ngũ Lực. Con người có Ngũ Căn và Ngũ Lực khác nhau. Tương truyền rằng Mahà-kassapa (Đại Ca Diếp) chứng quả A La Hán (chỉ cần) 8 ngày sau khi thành đệ tử của Phật Thích Ca. Ànanda là thị giả của Phật Thích Ca trong 25 năm mà chỉ chứng quả A La Hán sau khi Phật Thích Ca nhập diệt và ngay trước kỳ Kết Tập thứ nhất. Ànanda là tác giả của Kinh Tạng. 13 Giai Đoạn của La Hán Đạo là tóm tắt của Giới, Định và Tuệ (Phàm Vị và Thánh Vị) của Tam Học. Tuy nhiên có phần siêu hình và thần thông trong đó.

*

Ngũ Căn (5 Roots = Pancendriyàni) và Ngũ Lực (5 Excellent Powers = Panca balàni) của Giải Thoát (Emancipation)

Mỗi người tu Giới, Định và Tuệ phải có Căn cơ (Căn) và rắng hết Sức (Lực) mới thành công (được Giải thoát) bắt đầu từ Tín tức là Đức Tin (vào Phật Pháp). Do đó Phật mới nói tới Ngũ Căn và Ngũ Lực giúp đạt tới Giải thoát (Emancipation).

Năm cái (Ngũ): Tín (Faith=Sraddhà), Tiên (Endeavor=Viriya), Niệm (Mindfulness=Smirti), Định (Concentration=Samàdhi) và Tuệ (Wisdom=Prajna) làm:

Căn (Roots of Emancipation=Pancendriyàni)
và Lực (Excellent Powers=Pancabalàni)

Căn= Rễ hay có nghĩa là Potential (Căn cơ)

(Tiên có liên quan tới Giới. Niệm có liên quan tới Tuệ. Định có liên quan tới Thiền Định).

*

13 Giai đoạn (stages) của La Hán Đạo (Arhat Practice)

(Giới)

1. Cảm thấy xấu hổ về hành động xấu của mình và của những cá nhân trong xã hội (Hirottappa-samannàgata). Đó là tâm điều đúng, biểu tượng quan trọng của một Tỳ Kheo.
 2. Thực hành sự trong sạch của hành động thể chất (Parisuddha-kàyasamàcàna), tương đương với Chánh Nghiệp.
 3. Thực hành sự trong sạch của ngôn ngữ (Parisuddha-vasìsamàcàra), tương đương với Chánh Ngữ.
 4. Trong sạch của tư tưởng (Parisuddha-manosamàcàra), tương đương với Chánh Tư Duy.
 5. Thực hành sự trong sạch trong đời sống (Parisuddha-àjìva), tương đương với Chánh Mệnh.
 6. Bảo vệ Giác quan không có Áo Giác (Indriyesuguttadvàra). Tức là không dính mắc vào đối tượng.
 7. Biết dinh dưỡng đầy đủ (Bhojane mattanu).
- Giai đoạn 6 và 7 cũng tương đương với Chánh Mệnh.
8. Thực hành dự định tinh tiến (Jàgariyam anuyutta), tương đương với Chánh Tinh Tiến.

(Định)

9. Thực hành để ý đúng và hiểu biết đúng (Sati-sam-pajannena samannàgata), tương đương với Chánh Niệm
 10. Ở một mình trong chỗ yên lặng thích hợp cho Thiền và từ bỏ 5 trở ngại (Tham, Giận dữ, lười đừ và mơ màng, phóng dật và hối tiếc, nghi ngờ và rối loạn) là chướng ngại vật cho Thiền Na của Sắc Giới (Vivitta-senàsana).
 11. Đạt được giai đoạn Định Sơ Thiền (1st Dhyàna) (Pathamajjhàna)
 12. Đạt được giai đoạn Định Nhị Thiền (2nd Dhyàna) (Dutiyajjhàna)
 13. Đạt được Định Tam Thiền (3rd Dhyàna) (Tatiyajjhàna)
 14. Đạt được Định Tứ Thiền (4th Dhyàna) (Catutthajjhàna)
- Giai đoạn 10-14 tương đương với Chánh Định

(Tuệ)

15. Quán (Insight=thông suốt) được những kiếp trước của mình và người khác (Pub-benivàsànussati-nàna)

16. Quán được những kiếp sau của mình và người khác (Sattànam cutùpapàta-nàna)

17. Quán được Niết Bàn trong (cái) Khổ, như vậy là có thể vượt qua những Phiền não và cảm dỗ trong kiếp hiện tại (Àsavànam khaye-nàna).

Giai đoạn 15-17 tương đương với Chánh Kiến và Chánh Trí.

TĂNG GIÀ

*

Giáo đoàn của Phật Giáo gọi là Tăng Già dịch âm từ Sangha (= Buddhist Communities of Monks and Nuns). Nghĩa của Tăng Già là Đại chúng hay Hòa hợp. Tiếng Trung Quốc dịch nghĩa là Hòa Hợp Chúng.

Tăng Già là một đoàn thể tôn giáo do Phật Thích Ca tạo dựng ra. Tăng Già lúc đầu từ Phật Thích Ca dùng cho những đệ tử tu theo Thánh Vị và chúng quả A La Hán nhưng về sau mở rộng cho tất cả những người quy y và xuất gia (đi tu) trên lý tưởng là đã đạt được (1) Thánh vị đầu của 8 Thánh Vị.

Từ đó Tăng Già là Cộng Đồng (Communities) của những người quy y (ordained) giữ đúng giới luật qui định. Một Cộng Đồng không được có dưới 4 người. Nó thay đổi tùy theo địa phương có ít hay nhiều người. Nếu có dưới 4 người thì gọi là "Quần" (Assembly = Gana) để phân biệt với Tăng Già (Community of Monks or Nuns = Sangha).

Ba nhiệm vụ của Tăng Già:

Phân tử của Tăng Già tu theo 8 Thánh Vị (8 Àrya stages) để thoát Khổ của Phiền Não (Suffering of all Defilements) và Nghiệp Duyên (Karmic Ties).

Truyền dạy và dẫn dắt Phật Pháp (Dharma) cho mọi người để đem lại hạnh phúc cho mọi người

Lưu truyền Phật Pháp đúng đắn và không gián đoạn cho hậu thế.

*

Những pháp qui của Tăng Già gọi là Luật Tang để qui định luật lệ về cách tổ chức và sinh hoạt. Thành phần của Tăng Già gồm có 7 chúng, xuất gia và tại gia:

Tỳ Kheo (Monks = Bhiksu/Bhikkhu): phái Nam xuất gia, từ 20 tuổi trở lên, đã thụ 250 giới Cụ túc. Tỳ Kheo sau này còn gọi là Sa Môn.

Tỳ Kheo Ni (Nuns = Bhiksuni/Bhikkhuni): phái Nữ xuất gia, từ 20 tuổi trở lên, đã thụ 348 giới Cụ túc.

Sa Di (Male Novice = Sràmanera/Sàmanera): phái Nam xuất gia, dưới 20 tuổi, đã thụ 10 giới giống như 10 giới của Ưu Bà Tắc trong ngày giới cấm

Sa Di Ni (Female Novice = Sràmaneri/Sàmaneri): phái Nữ xuất gia, dưới 20 tuổi, đã thụ 10 giới

Thức Xoa Ma Na (Siksamàna/Sikkhamàna): phái Nữ (đã có chồng) xuất gia, phải 2 năm học giới (probation) để thụ giới Tỳ Kheo Ni, chỉ thụ 6 giới: sát hại, trộm cắp, sắc dục, nói láo, uống rượu và ăn trong lúc phóng trục (proscribe).

Ưu Bà Tắc (Male Lay = Upàsaka): Phật Giáo đồ phái Nam tại gia đã quy y. Phải theo Ngũ Giới: sát hại, trộm cắp, gian dâm (commit adultery), nói láo và uống thuốc độc như rượu.

Ưu Bà Di (Female Lay = Upàsikà): Phật Giáo đồ phái Nữ tại gia đã quy y. Phải theo Ngũ Giới như trên.

Phật Giáo đồ tại gia (Nam hay Nữ) phải theo Bát Giới tức là 8 điều luật (precepts) trong ngày cấm giới đặc biệt (mỗi tháng): ngũ giới như trên và thêm: không trang điểm cho riêng mình, múa hát, không ngủ trên giường (sang trọng), và không ăn sau 12 giờ trưa. Nếu chia giới cấm Múa và Hát thành riêng biệt và thêm giới cấm cuối cùng là không nhận tiền hay vàng bạc thì thành tất cả 10 giới cấm (Thập Giới).

*

Luật Tạng của Tăng Già đa số còn dùng cho tới ngày nay.

Kinh Phân Biệt (Analysis of the Sùtra = Sùtra-vibhanga)

Chú giải về những luật cấm cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni kể lại trong Giới Bản Cụ Túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni (Inventory of Offenses of Monks and Nuns = Pràtimoksa) được đọc trong Lễ Thủ Tội (Confession Ceremonies = Posadha) 2 lần trong 1 tháng.

Giới bản Cụ túc của Tỳ Kheo (250) và Tỳ kheo ni (tối đa là 500).

250 giới Cụ túc của Tỳ kheo:

4 Giới Ba La Di (Pàràjika): nặng nhất, bị trục xuất khỏi Tăng Già Tỳ Kheo nào có đức hạnh không trong sạch như sát hại, trộm cắp, hành động nhục dục (sexual activity), và nói dối

13 Giới Tăng tàn (Samghàvasesa): việc tiếp xúc đụng chạm giữa Nam Nữ thì bị phạt treo (suspension)

2 Giới bất định (Aniyata): móng tâm và làm việc dâm dục. Không có hình phạt rõ ràng

30 Giới xả đọa (Naihsargika-pràyascitika): của cải chứa quá nhiều sanh tâm tham đắm vật chất thì chỉ cần trả lại

90 Giới đọa = Giới Ba dật đê (Minor offenses = Pràyascittika): chê bai, nói xóc, tư cách bê tha giải đãi thì chỉ cần thú tội và hối hận

4 Giới Đề xá ni = Giới hối quá (Pratidesaniya): thu nhận ăn uống từ người dâng cúng không đúng cách là vi phạm về thực phẩm, chỉ cần thú tội

100 Giới chúng học (Saiksa-dharma): tư cách Tu sĩ qua công việc hằng ngày nằm trong 4 oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi phải đàng hoàng chững chạc. Gồm có luật về nghi thức (etiquette) và người vi phạm chỉ cần tự khiển trách mình.

7 Giới diệt tránh (Adhikarana-samatha): diệt những phiền toái rầy rà vô ích. Không phải là những vi phạm nhưng gồm có những phương pháp chính thức để ngăn ngừa và hòa giải những tranh cãi trong Tăng Già.

Kiên Đô Bộ (The Chapters = Skandhaka)

Qui Định (Regulation) cho tổ chức của Tăng Già và những Chú giải.

Có tất cả 22 phần:

Tác Pháp Tiễn Cự (Rules for Admission = Upasampàda): nghi thức công nhận người gia nhập Tăng Già tức là Quy y Tam Bảo gồm Phật, Pháp, Tăng.

Nghi Thức Bá Tát (Semimonthly Confession ceremonies = Upavasatha): các vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni cùng ở 1 Già Lam hay trong 1 phạm vi kết giới nào, mỗi tháng vào ngày 15 và 30 đều phải tập họp, bạch Yết Ma làm lễ Bá Tát, cử một vị tụng Giới Bản còn đại chúng đều ngồi nghe, ai nấy đều tự phản tỉnh, vào nếu phạm vào điều luật nào thì đều phải ra trước đại chúng phát lộ và sám hối

Vũ Kỳ An Cư (Residence during the rainy season retreat = Varsavasana): Vì mỗi năm cứ vào mùa mưa (Vũ Kỳ), nước lũ dâng lên tràn ngập cả đường lối làm sự đi lại giáo hóa, truyền đạo và khát thực không thuận tiện, hơn nữa lại là mùa loài côn trùng sinh nở đầy đường, đi lại sợ tổn hại tới sinh mạng các loài côn trùng

nên Phật Thích Ca cùng các Đệ tử phải tụ họp tại một nơi nào thuận tiện đó để chuyên việc tu hành trong 3 tháng (ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7).

Lễ Tự Tứ (Pavàranà): Trong 3 tháng tu trì của Vũ Kỳ An Cư, nếu trong đại chúng có ai phạm vào tội lỗi mà đại chúng ngờ vực thì được tự do cử tội vào ngày cuối (15 tháng 7).

Qui định về thực phẩm, quần áo, chỗ ở và thuốc men.

Phụ Tùy (Appendix = Parivàra): khác nhau tùy Bộ Phái

*

Tỳ kheo có 3 nghĩa:

Khất sĩ: Người cầm bát xin ăn (Beggars)

Bồ Ma: khi có người thọ giới thì Ma lo sợ, cung điện của Ma Vương chấn động vì Phật lại có thêm một đệ tử và quyền thuộc của loài Ma ít đi một người.

Phá Ác: khi Tỳ kheo phát tâm Bồ Đề thì phán tan tám vạn bốn ngàn phiền não (cho nên gọi là Phá Ác).

La Hán hay A La Hán (Arhat) có 3 nghĩa (Tỳ Kheo là Nhân của La Hán còn La Hán là Quả của Tỳ kheo):

Ứng Cúng: ở Nhân là Khất sĩ nên ở Quả đáng được người cúng dường

Vô Sanh: trong Nhân là Bồ Ma, nghĩa là làm cho Ma sợ, làm cho "ma phiền não" sợ, làm Ma sợ chết thì đắc Quả vô danh.

Sát Tặc: Nhân là phá ác nên Quả gọi là sát tặc, giết giặc vô minh, giết giặc phiền não.

*

Sinh hoạt của người xuất gia phải nương vào Tứ Y Pháp:

Y vào khất thực để sinh sống (Y=dựa vào)

Y vào áo vải thô để che thân

Y vào dưới gốc cây để ngủ nghỉ

Y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh

Tuy nương vào Tứ Y Pháp làm tiêu chuẩn cho sinh hoạt nhưng cũng tùy trường hợp, tùy địa phương, các hàng tại gia Phật tử, đàn việt làm Tịnh xá, giảng đường, áo mặc, đồ ăn đem cúng dường bố thí, cũng vẫn được thụ dụng, mà không trái với Tứ Y Pháp.

Vật sở hữu của Tỷ Kheo chia ra làm Cá nhân sở hữu và Tăng Già sở hữu
Vật sở hữu của Cá nhân theo Nam Phương Phật Giáo có 8 vật: 3 áo Cà sa là An Đà Hội, Uất Đa La Tăng và Tăng Già Lẽ; bình bát, khăn lọc nước, giao thế, kim khâu và túi.

Vật sở hữu của Cá nhân theo Bắc Phương Phật Giáo có 6 vật: 3 áo Cà sa; bình bát, khăn lọc nước và tọa cụ.

Ngoài ra là những dụng cụ như: giầy dép, khăn mặt, khăn tay...

Vật sở hữu của Tăng Già như: Tự viện, Già lam, Giảng đường, phòng xá, vườn rừng, cây quả, chăn màn, giường gối... đều là vật công cộng của toàn thể, ai cũng có quyền tự do sử dụng.

Công việc hằng ngày của các Tỷ kheo: buổi sáng sớm đi tụng kinh, tọa thiền, đàm đạo; trước giờ Ngọ (12 PM) phải đi khát thực, rồi mang về phòng ăn đúng giờ Ngọ, xong có giờ chỉ tĩnh, rồi lại chuyên việc tu hành, giảng đạo; buổi tối tụ tập tại Thiên đường công cộng để cùng nhau bàn về Pháp thoại, và có giờ nghiên cứu cộng đồng, mãi cho tới nửa đêm mới đi nghỉ. Tóm lại về sinh hoạt hằng ngày của Tỷ kheo lấy sự tu luyện làm cốt yếu.

Tăng Già sau này có các Tu Viện chùa chiền tức là có nơi ăn chỗ ở để tu hành. Luật Lệ và Qui Định tuy cũng còn nhưng thay đổi tùy theo Tu Viện hay địa phương.

THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ

Trong Lịch sử Phật Giáo từ nguyên thủy, 10 đại Đệ tử cũng như nhiều đệ tử của Phật Thích Ca được chứng quả La Hán.

Thập (10) đại Đệ Tử:

Xá Lợi Phất hay Xá Lị Phất = Sàriputra (Sanskrit) = Sàriputta (Pàli)

Mục Kiên Liên hay Mục Kiện Liên = Maudgalyàna (S.) = Moggallàna (P.)

Đại Ca Diếp hay Maha Ca Diếp = Mahà-kàsyapa (S.) = Mahà-kassapa (P.)

Tu Bồ Đề = Subhùti (S.) = Subhùti (P.)

Phú Lô Na = Purna (S.) = Punna-mantaniputta / Punna (P.)
Ca Chiên Diên = Katyàyana (S.) = Kàtyàyana (P.)
A Na Luật hay A Nậu Lô Đà = Aniruddha (S.) = Anuruddha (P.)
Ưu Bà Li = Upàli (S.) = Upàli (P.)
La Hâu La hay Ra Hâu La = Ràhula (S.) = Ràhula (P.)
A Nan Đà = Ànanda (S.) = Ànanda (P.)

Đây là Danh sách và Sự tích 10 Đại Đệ Tử của Bắc Phương Phật Giáo thuộc Đại Thừa. Theo Nam Phương Phật Giáo (Pàli) thì không có Tu Bồ Đề, Phú Lô Na và A Nan Đà. Thay vào đó là:

Thuần Đà = Cunda (P.)
Kiếp Tân Na = Kappina (P.)
Câu Hi La = Kotthika (P.)

1) Punna / Punna-mantaniputta (Phú Lô Na)

*

Punna dịch âm là Phú Lô Na. Punna-mantaniputta dịch âm là Phú Lô Na Di Đa Na Li Tử và dịch nghĩa là Mãn Từ Tử hay Mãn Nguyên Tử. Mãn là tên gọi của ngài; Từ là họ của mẹ ngài (Từ trong tiếng Pàli còn có hàm ý là "chúc" hay "nguyện").

Punna sinh cùng ngày với Phật Thích Ca.

Cha của ngài là một người Bà La Môn giàu có ở làng Donavatthu thuộc Vương quốc Kosala. Mẹ của ngài, tên là Mantani, là em gái của Kodanna (Kiều Trần Như). Kodanna là 1 trong 5 đệ tử đầu tiên của Phật Thích Ca.

Bỏ vợ con, Punna đi tu theo đạo Bà La Môn trong 20 năm và có 29 đệ tử. Là một người hùng biện, sau khi gặp và nói chuyện với Sàriputta, Punna đến Rajagaha muốn tranh luận với Phật Thích Ca nhưng lại thán phục giáo điều của Phật Thích Ca nên cùng với 29 đệ tử của mình trở thành đệ tử của Phật Thích Ca.

Nhờ tài hùng biện của mình, Punna giúp rất nhiều trong việc giảng dạy Phật Pháp và nổi tiếng là "Thuyết Pháp Đệ Nhất".

Hồi cuối đời của Phật Thích Ca, Punna đem Phật Giáo truyền sang nước Surapatanta (Du Lư Na hay Luân Lô Na) là 1 nước hưng thịnh và ngài chết ở đây.

Tương truyền sau nhiều kiếp tu, Punna thành Phật "Pháp Minh Như Lai".

*

Punna là "Thuyết Pháp Đệ Nhất".

Ngài nói với một Y sĩ: "Y sĩ chữa bệnh cho con người nhưng không làm lành được bệnh tâm thần như Tham, Sân, Si. Chỉ có Phật Pháp mới thanh lọc được bản Tâm của con người".

Ngài nói với một ông Quan: "Ông là Quan có thể trừng phạt người phạm tội nhưng không ngăn ngừa được tội lỗi. Chỉ Phật Pháp mới làm được tất cả".

2) Subhùti (Tu Bồ Đề)

*

Subhùti dịch âm là Tu Bồ Đề và dịch nghĩa là Thiện Hiện hay Thiện Kiến hay Thiện Cát. Vì cha của ngài phải cầu mãi mới có 1 người con nên đặt tên như vậy.

Cha của Subhùti là Sumana (Cưu Lư), em trai của Sudatta là người thương gia giàu có đã hiến dâng tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên) cho Phật Thích Ca và Tăng Già. Subhùti có tánh dễ nổi giận (=sân) đối với người vật khác ở chung quanh mình. Một hôm vì giận mà đuổi theo 1 con chim ngài lạc vào rừng núi và gặp một ông lão. Sau khi hỏi và biết lý do, ông lão khuyên Subhùti nên tìm và học Đạo với Phật Thích Ca. Subhùti đến gặp và được nghe lời giảng dạy, ngài trở thành đệ tử của Phật Thích Ca. Subhuti thay đổi tâm tánh thành giác ngộ Vô Ngã.

*

Subhùti là bậc "Giải Không Đệ Nhất". Giải Không là hiểu rõ cái lý Không của Phật Giáo Đại Thừa.

Kinh Tăng Nhất A Hàm của Phật Giáo Nguyên Thủy, chương thứ 13 có chép lời của Tu Bồ Đề (Subhùti):

Pháp pháp tự sinh, pháp pháp tự diệt, pháp pháp tương động, pháp pháp tự tức ... Pháp pháp tương loạn, pháp pháp tự tức, pháp năng sinh pháp ... Như thị nhất thiết sở hữu, giai qui ư không: vô ngã, vô nhân, vô mệnh, vô sĩ, vô phu, vô hình, vô tượng, vô nam, vô nữ ..."

(Các pháp tự sinh, các pháp tự diệt, các pháp làm động lẫn nhau, các pháp tự nghỉ ... Các pháp làm loạn lẫn nhau, các pháp tự nghỉ, pháp sinh ra pháp ... Như thế là hết thấy cái có đều về cả cái không: không có ta, không có người, không có mệnh, không có người hơn, không có người kém, không có hình, không có tượng, không có trai, không có gái ...).

Sách Tây Vực Ký của Đại Thừa, chương thứ 4 có chép lời Tu Bồ Đề (Subhùti):

Thường nghe chư Phật nói mà biết cái Không của chư Pháp (Chư Pháp giai Không), ví dụ như cái Tánh của chư Pháp là Không cả. Thế là lấy Tuệ nhân mà xem Pháp Thân vậy".

*

Theo Kinh Tạng, Subhùti thường khát thực chỗ những người giàu. Những Tỳ Kheo khác chỉ trích ngài:

- Ông xin được nhiều thực phẩm từ nhà giàu, được bổ dưỡng nên mạnh và mập!
Subhùti trả lời:

- Tôi là người xuất gia xin đừng nói như vậy. Tôi không đi khát thực từ những người nghèo vì tôi không muốn thêm gánh nặng cho họ. Trong khi người giàu có đã dư ăn nên tôi mới khát thực từ họ.

Trong khi đó Maha-kassapa (1 Đại Đệ Tử khác) chỉ đi khát thực từ người nghèo. Subhùti mới hỏi thì Maha-kassapa (Maha Ca Diếp) trả lời:

- Tôn giả Subhùti, chúng ta nhận cúng dường từ ngoài xã hội để cho chúng sanh có dịp làm tăng thêm đạo đức và công quả của họ. Tôi khát thực từ người nghèo để họ có thể không bị nghèo khổ trong tương lai. Người giàu đã giàu, tại sao tôi lại làm cho họ đầy đủ thêm nữa?"

Khi Phật Thích Ca nghe như trên thì Đức Phật rầy 2 bên vì sự thiên vị. Và từ đó các Tỳ Kheo đều không phân biệt giàu nghèo trong khi khát thực.

3) Kàtyàyana (Ca Chiên Chiên)

*

Kàtyàyana dịch âm là Ca Chiên Chiên và dịch nghĩa là Tiễn Thế Chúng hay Phiến Thằng. Chúng là dòng họ và Tiễn Thế nghĩa là cạo trọc đầu. Tiễn Thế (Katyà) là 1 trong 10 dòng họ lớn thuộc đẳng cấp quý tộc Bà La Môn. Phiến Thằng có nghĩa là

"dây trói buộc". Theo Pháp Hoa Văn Cú Nhất, sau khi Ca Chiên Chiên ra đời, cha ông mất; ông là "dây trói buộc" bà mẹ không tái giá được nên có tên đó.

Kàtyàyana xuất thân trong 1 gia đình Bà La Môn ở Ujjeni, kinh đô của Vương quốc Avanti (A Bàn Đề). Cha của ngài làm quan cho Vua Pajjotta (Ba La Nại) của Avanti.

Kàtyàyana được cha gởi ra sống với chú là nhà Ân tu Asita (A Tư Đà) ở trên núi Vindhya (Tuyết Sơn?). Khi Thái tử Siddharta (Tất Đạt Ta) sinh ra đời, Asita là người tiên tri Siddharta sẽ là vị minh quân nhưng nếu đi tu sẽ thành Phật. Dưới sự dạy dỗ của Asita, Kàtyàyana đạt được 4 giai đoạn của Thiền và có 5 sức mạnh Thần thông siêu nhiên. Tuy nhiên Asita khuyên Kàtyàyana nên đợi mà theo học với Thái tử Siddharta.

Một thời gian ngắn sau khi Asita qua đời, Siddharta thành Phật (Thích Ca) và có tiếng trong vùng đông bắc Ấn Độ. Theo lệnh của Vua Pajjotta, Kàtyàyana dẫn 7 vị quan đến Tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên) ở Savatthi để gặp Phật Thích Ca. Nhờ có căn bản tu trước, Kàtyàyana hiểu Phật Pháp dễ dàng, thành đệ tử của Phật và gia nhập Tăng Già. Cũng nhờ vậy, Kàtyàyana có khả năng truyền bá Phật Pháp.

Kàtyàyana rời Tăng Già sớm, trở về và truyền Đạo ở Ujjeni và Vương quốc Avanti. Từ đó ngài không gặp Phật Thích Ca nữa và Phật Thích Ca cũng không có dịp tới thăm nước Avanti.

*

Kàtyàyana nổi tiếng là "Nghị Luận Đệ Nhất".

Đây là câu chuyện giữa Kàtyàyana (Ca Chiên Chiên) và một người ngoại đạo về Luân Hồi.

Người Ngoại đạo hỏi:

Phật Giáo có 6 nẻo Luân Hồi (Lục Đạo), tôi thấy lý luận này không đúng, ông nói người chết rồi trở lại làm người, nhưng tôi chưa thấy có ai chết rồi lại trở về nhà báo tin cả. Thế thì làm sao biết người chết rồi lại sanh trở lại làm người ư? Điều này thật không có căn cứ. Tôi cho rằng người ta chết rồi giống như ngọn đèn tắt, không có đời sau. Người có đời sau, chỉ là một thứ tưởng tượng, đó là một thứ giả thuyết của người đời mà thôi.

Ca Chiên Chiên đáp rằng:

Người chết rồi có thể trở về hay không; trước khi trả lời câu hỏi đó, tôi xin hỏi ông: Người phạm tội bị chánh quyền bắt cầm tù, người ấy có tự ý trở về nhà được không? Người ấy có được tự do không?

Người Ngoại đạo đáp:

Đương nhiên là không có tự do, không thể tùy ý trở về nhà được rồi.

Ca Chiên Chiên nói:

Thế thì người chết rồi, vào địa ngục, cũng giống như người phạm tội bị bắt cầm tù, không thể tự do trở về được.

Người Ngoại đạo nói:

Điều này có lý. Người ta vào địa ngục thì không có tự do rồi; nhưng nếu người ấy sinh lên trời thì rất tự do, tại sao cũng không thấy có ai sanh lên trời rồi lại trở về nhà báo cho gia đình biết để khỏi phải lo? Vì thế lý luận người chết rồi sanh lên trời cũng không đứng vững.

Ca Chiên Chiên đáp:

Ông nói cũng có lý. Tôi xin lại đưa một thí dụ: Ví như có người bắt cần lợt vào hầm xí (ngày xưa hầm xí không giống với nhà xí bây giờ, người ta đào xuống đất một cái hố lớn, bên trên gác một miếng ván, rồi ngồi trên miếng ván mà đại tiện). Nếu miếng ván ấy bị mục gãy, hay không cẩn thận tức sẽ bị rớt xuống đó), chẳng dễ gì sau khi ra khỏi hầm xí rồi lại chịu nhảy trở vào nữa sao? Người ở thế gian này khác nào ở trong hầm xí, khi được sanh lên cõi trời giống như ra khỏi hầm xí, vì thế nên không trở về nữa. Giả như người này từ trên trời lại trở về, cũng phải trải qua một thời gian dài, vì một ngày đêm trên cõi trời Tứ Thiên Vương bằng 50 năm ở nhân gian, một ngày đêm ở cõi trời Tam thập tam (Đâu Lợi) thì bằng 100 năm ở nhân gian, một ngày đêm ở trời Dạ Ma bằng 200 năm ở nhân gian. Ví như người sanh lên trời rồi, trước phải an bài chỗ ở. Chỗ ở an bài ổn thỏa xong phải mất đi một hai ngày, nếu như ngày thứ ba trở về thì đã quá 300 năm rồi. Lúc đó bà con thân quyến đã chết cả rồi nên không thấy được có người từ cõi trời trở về.

4) Ràhula (La Hầu La)

*

Ràhula dịch âm là La Hầu La hay Ra Hầu La và dịch nghĩa là Phú Chương (chương ngại) hay Chương Nguyệt. Có 2 giải thích về tên của Ràhula:

Khi Ràhula sinh ra, cha là Thái tử Siddharta nói rằng: "Một phú chướng (hindrance) đã sinh ra, cái dây tình đã tạo ra".

Tương truyền rằng Ràhula sinh vào ngày mừng một âm lịch, các đám mây che khuất mặt trăng do đó mới đặt tên là Ràhula có nghĩa là "Che mặt trăng" (Chướng Nguyệt).

Ràhula là người con độc nhất của Thái tử Siddharta (Tất Đạt Ta). Theo lệnh của vua cha Suddhohana (Tịnh Phạn), Siddharta kết hôn với Công chúa Yasodhara (Da Thủ Đà La) lúc ngài 19 tuổi. Mười năm sau Yasodhara mới sanh 1 con trai là Ràhula. Khi Ràhula sinh ra, Siddharta nói rằng: "Một phúc chướng (hindrance) đã sinh ra, cái dây tình đã tạo ra". Bảy ngày sau Thái tử Siddharta lặng lẽ rời bỏ cung điện đi tu.

Sau khi Siddharta thành Phật Thích Ca, ngài trở lại cung điện gặp gia đình. Ràhula liền đi theo Phật Thích Ca vào rừng gia nhập Tăng Già lúc 9 tuổi. Ràhula chịu cực khổ như những Tỳ Kheo khác, có khi còn hơn nữa. Ràhula làm Sa Di theo Sàriputta (Xá Lợi Phất) cho đến năm 20 tuổi mới thụ giới thành Sa môn (Tỳ Kheo).

*

Một hôm Ràhula đi khát thực với Sàriputta ở Rajagaha. Một tên côn đồ (hooligan) liệng cát vào bình bát của Sàriputta và đánh Ràhula. Sàriputta bảo Ràhula:

- Dù gặp bất cứ cách đối xử nào, chúng ta là Tỳ Kheo đừng bao giờ giận (sân), phải có lòng từ bi đối với chúng sanh. Người tu tìm giác ngộ không tự kiêu và phải có sức mạnh chống lại cái tâm nóng giận (Sân). (Từ=hiền. Bi=thương. Từ bi=Compassion)

Rahula vâng lời, chỉ cười rồi bỏ đi cùng Sàriputta.

Tuy là con của Phật Thích Ca nhưng Ràhula thường không được kê cận cha mình. Dưới đây Kinh Tạng thuật lại một lần gặp gỡ rất hiếm giữa 2 cha con.

Một hôm nghe tin trong Tăng Già là Ràhula (có lẽ vì tính trẻ nghịch ngợm nên) cố tình chỉ đường sai cho một Tỳ Kheo. Phật Thích Ca liền đến tìm gặp Ràhula.

Đây là nguyên văn trong Kinh đối thoại giữa 2 Cha Con:

Nghe tin Phật Thích Ca đến, La Hầu La (Ràhula) vội vàng ra nghinh đón. La Hầu La đem nước đến để Phật rửa chân. Rửa xong, Phật chỉ nước trong chậu, hỏi La Hầu La:

- Này La Hầu La. Nước này có thể uống được không?
- Bạch Thế Tôn, không thể uống được
- Tại sao?
- Vì nước đã ô uế

- Này La Hầu La, Ngươi cũng giống như thứ nước đó. Thời gian xuất gia làm Sa Di (Novice) gần 10 năm nhưng với lễ thói xấu xa ngươi chưa dứt được. Nước ô uế không uống được, thân tâm những người còn ô uế các tập khí có khác gì đâu? Hình thức xuất gia mà Thân Khẩu Ý còn trần tục tất nhiên không thể thăng tiến. Người rời bỏ thế tục phải giữ lòng thanh tịnh, hành vi cử chỉ nhẹ nhàng, nói năng ngọt ngào, lựa lời mà nói. Xuất gia mà không trừ bỏ Ba Độc uế (Tham Sân Si) chẳng khác nào nước dơ. Nước không sạch người ta sẽ đem đổ, con người mang nhiều tật xấu ắt sẽ sa đọa, tương lai đen tối.

Nói xong Phật Thích Ca bảo La Hầu La mang chậu nước dơ đổ đi rồi mang chậu về. Khi trở lại, Phật Thích Ca lại hỏi:

- Này La Hầu La, chậu nước này có đựng thức ăn được không?
- Thưa không
- Tại sao?
- Vì vết dơ bám trong chậu

- Này La Hầu La. Chậu dơ không đựng thức ăn được, thân dơ cũng thế thôi. Ngươi chỉ là một hình đồng Sa Di mà Thân Khẩu Ý không đồng; không tu tập Giới Định Tuệ, tâm không trong sạch, lời nói bông đùa nghịch ngợm, thân dính đầy ô uế, mất hết cả oai nghi, như thế khác nào nước ô uế và chậu dơ. Chậu không dùng được thì giữ làm gì?

Nói dứt lời, Phật Thích Ca lấy chân đá vào chậu khiến chậu bị vỡ. Ngài lại nói tiếp:

- Này La Hầu La, ngươi có tiếc cái chậu không?
- Thưa không
- Tại sao?
- Vì chậu dơ có gì phải tiếc!

- Này La Hầu La, vì chậu dơ ngươi không tiếc khi nó vỡ. Giống như mọi người không thương kính ngươi, vì ngươi có nhiều làm lỗi, kể cả việc nói để mà

chơi. Mang danh xuất gia, ăn nói không thật thà, oai nghi thiếu chừng mực, phỉnh gạt người khác, ai mà thương mến người được?"

*

Ràhula là bậc tu "Mật Hạnh Đệ Nhất", nghĩa là làm những việc bí mật không ai biết được.

Có 2 thuyết:

Rahula chết trước Phật Thích Ca, lúc gần 50 tuổi (theo Phật Giáo Nguyên Thủy).

Rahula thành 1 trong 16 La Hán còn sống cho đến ngày Phật Di Lặc giáng sinh (theo Đại Thừa).

5) Upàli (Ưu Bà Li)

*

Upàli dịch âm là Ưu Bà Li và dịch nghĩa là Cận Chấp hay Cận Thủ. Quyển Nhị Thập Duy Thức Thuật Ký giải thích Cận Chấp là "thân cận với vua, làm (chấp) việc cho vua". Quyển Hạ của "Di Lặc Thượng Sinh Kinh Sớ" giải nghĩa Cận Chấp là cận thần của vua hay của Thái tử (Thái tử ở đây là Thái tử Tất Đạt Ta là Phật Thích Ca).

Upàli là người thợ cạo (Barber) theo hầu sáu người quý tộc trẻ tuổi của dòng họ Sakya (Ànanda, Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Devadatta, Kimbila) rời kinh đô Kapilavatthu đến xin học Đạo với Phật Thích Ca. Đến giữa đường, 6 người này để xe ngựa, quần áo và của cải cho Upàli và tiếp tục đi. Thay vì lấy tất cả làm của mình và quay về, Upàli sau một lúc suy nghĩ cũng bỏ chúng lại chạy theo 6 vị quý tộc để đến gặp Phật Thích Ca.

Có 4 loại giai cấp (castes): Brahmins, Kshatriyas, Vaishyas, Sudras (Thủ Đà La). Upàli là người hạ tiện thuộc giai cấp người Sudras. Tuy nhiên Upàli được Phật Thích Ca thu nhận trước 6 người kia.

Có đệ tử bạch với Phật Thích Ca rằng: "Upàli là dòng dõi hèn hạ, sao Phật lại cho ngang hàng với những người quý phái". Phật đáp rằng: "Bốn dòng sông lớn chảy vào biển đều thành nước mặn, người bốn họ xuất gia đều là họ Thích Ca cả". (Tứ tánh bình đẳng).

Upàli giữ giới luật nghiêm minh nhất trong các đệ tử. Ngài nổi danh là "Trì Giới Đệ Nhất". Tuy nhiên ngài cũng biết có những trường hợp ngoại lệ. Có 1 Tỷ khuru già bị bệnh cần phải dùng thuốc uống pha với rượu (rượu thuốc) mới chữa hết, Upàli không ngần ngại cho vị Tỷ khuru này uống rượu thuốc này và chữa lành bệnh.

Sau khi Phật Thích Ca qua đời, Upàli khởi tụng Luật cho Tăng Già trong kỳ Kết Tập thứ nhất, sau này thành Luật Tạng của Tam Tạng.

*

Theo Kinh Tạng, Phật Thích Ca trở về Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) bảo Upàli (20 tuổi) cắt tóc cho ngài. Upàli sợ quá chạy về nhà nói với mẹ của mình. Bà mẹ an ủi ngài, theo gặp Phật Thích Ca và ở kề bên những lúc con mình cắt tóc cho Phật Thích Ca. Upàli cẩn thận và để ý (mindful) trong khi cắt tóc cho Đức Phật. Sau đó, bà Mẹ hỏi ý kiến Phật Thích Ca. Phật nhìn Upàli và trả lời:

- Thân nó còn cong (không thẳng).

Upàli nghe như thế thì bắt đầu tập trung (Định), ngài đạt được Định Sơ Thiền (1st Dhyàna).

Sau lần cắt tóc thứ 2, bà Mẹ lại hỏi:

- Thừa Thế tôn, Upàli làm ra sao?

- Thân nó đã thẳng rồi.

Upàli cố gắng hơn nữa, ngài đạt được Định Nhị Thiền (2nd Dhyàna).

Một thời gian sau, bà Mẹ lại đến hỏi Phật Thích Ca. Phật trả lời:

- Nó hít thở vào (inhale) còn nặng quá.

Upàli để ý và sửa đổi, ngài đạt được Định Tam Thiền (3rd Dhyàna).

Cuối cùng một thời gian sau đó, bà Mẹ lại hỏi nữa. Phật Thích Ca bảo:

- Nó hít thở ra (exhale) còn nặng quá.

Thế là Upàli sửa đổi chế ngự được tư tưởng của mình, quên cả đang cầm dao (cắt tóc) trong tay của mình. Đó là ngài đạt được Định Tứ Thiền (4th Dhyàna).

Phật Thích Ca thấy vậy mới nói:

- Bỏ quên dao trong tay, người đã đạt được Định Tứ Thiền.

6) Anuruddha (A Na Luật)

*

Anuruddha dịch âm là A Na Luật.

Anuruddha là con vua Amitodana (Cam Lộ Vương), em của vua Suddhodana (Tịnh Phạm Vương). Anuruddha là bà con chú bác với Phật Thích Ca, con vua Suddhodana. Anuruddha có 2 em là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) và Ànanda (A Nan Đà).

Là một học giả của Bà La Môn, Anuruddha thuyết phục anh và mẹ mình cho phép gia nhập Tăng Già của Phật Thích Ca. Người mẹ chỉ cho phép nếu anh họ (cousin) của ngài là Thái tử Bhaddiya cũng đi tu với ngài. Anuruddha thuyết phục được Bhaddiya mặc dù Bhaddhiya là người sẽ nối ngôi sau khi Vua Suddhodana (Tịnh Phạm) qua đời.

Anuruddha sau này bị mù nhưng ngài là người có nhãn quang tinh thần sáng suốt nhất, nổi tiếng là bậc "Thiên Nhãn Đệ Nhất".

Kinh Lăng Nghiêm quyển 5 viết:

Thời kỳ đầu xuất gia, A Na Luật (Anuruddha) hay ngủ không vừa ý Phật Thích Ca nên ngài quyết tâm khắc phục khuyết tật của mình, liền sau đó 7 ngày 7 đêm ngài không ngủ cuối cùng không may bị mù. Tuy rằng bị mù đôi mắt nhưng cuối cùng A Na Luật lại được "Thiên Nhãn Thông" là có con mắt trông xa nghìn dặm của nhà Phật nhìn thấy tới Diêm Phù Đề tức là Nam Thiên Bộ Châu.

*

Theo Kinh Tạng, Anuruddha là một người đẹp trai. Một hôm trên đường từ Tịnh xá Jetavana đi Kosala thì gặp mưa. Ngài xin trú ẩn ở một căn nhà chỉ có một người đàn bà trẻ đẹp ở. Cô từ chối không cho những người khác xin trú ẩn mưa. Đêm đến, người đàn bà trẻ đẹp này vào chỗ phòng Anuruddha tới giường ngủ và nói:

- Tôi không phải là một người đàn bà trác nết. Rất nhiều người xin cưới tôi nhưng tôi đều từ chối. Hôm nay tôi không dẫn được tình yêu của tôi đối với ông. Tôi sẵn sàng hiến thân cho ông. Cha mẹ tôi cũng vui lòng thân nhận ông.

Anuruddha nhắm mắt và im lặng. Người đàn bà liền nắm tay rồi ôm ông.

Anuruddha mở mắt ra và nói:

- Mỹ nhân ôi, Tôi nay là một Sa Môn. Tại sao cô lại vô lễ như vậy? Tình yêu nam nữ là cội rễ của Khổ trong sinh tử. Xin làm ơn giữ ngọn lửa tình và giữ gìn con tim của cô.

Người đàn bà cảm thấy thẹn và xin Anuruddha cho mình đi tu gia nhập Tăng Già.

7) Ànanda (A Nan Đà)

*

Ànanda dịch âm là A Nan Đà hay A Nan và dịch nghĩa là Hoan Hỉ hay Khánh Hỉ.

Ànanda là em chú bác của Phật Thích Ca, sinh vào ngày Phật Thích Ca thành đạo, đến năm 20 tuổi thì xuất gia theo Phật. Ngài là em của Anuruddha và Devadatta. Lúc đầu Ànanda và anh là Devadatta không được Phật Thích Ca thu nhận vào Tăng Già. Cả hai phải đi tu khổ hạnh ở trong rừng gần đó một thời gian rồi mới được thu nhận.

Sau khi thành một Tỳ kheo trong Tăng Già, Ànanda phải cố gắng hơn người vì ngài có tánh dịu hiền và dễ thông cảm nên rất khó tránh khỏi ảo giác của thế giới này.

Khi lớn tuổi, Phật Thích Ca hỏi ý kiến những đại đệ tử như Sàriputta, Moggallàna, Mahà-kassapa... chọn cho ngài 1 người hầu cận. Đệ tử thần thông nhất là Moggallàna (Mục Kiền Liên) biết ngay là ngài muốn chọn Ànanda, lúc đó khoảng 25 tuổi. Ànanda là người hầu kè cận Phật Thích Ca trong 25 năm cho đến khi Phật Thích Ca qua đời. Ngài nghe và nhớ tất cả giáo điều của Phật Thích Ca giảng dạy khi còn sống.

Theo lời thỉnh cầu của Ànanda, Phật Thích Ca mở rộng Tăng Già cho phụ nữ thành Tỳ Khuru Ni bắt đầu với mẹ nuôi của ngài là Mahapajapati.

Ànanda nổi tiếng là "Đa Văn Đệ Nhất". Ànanda giáo hóa được nhiều người ở hai bên bờ sông Hằng. Khi ông nhập diệt, vua 2 nước tranh nhau lấy thi hài của ông đem về thờ phượng.

*

Ànanda trong kỳ Kết Tập thứ nhất:

Để ngăn chặn những tà thuyết và những lời nhảm nhí, 500 La Hán trong kỳ Kết Tập lần thứ nhất đã quyết định ghi lại toàn bộ những gì Phật Thích Ca nói khi ngài còn sống, ghi lại thật chính xác những lời nói của Phật Thích Ca mà mỗi người đã từng đích thân được nghe kết hợp lại thành Kinh điển Phật Giáo.

Trong kỳ Kết Tập này, Ànanda bộc lộ hoàn toàn khả năng "đa văn đệ nhất", một mình đọc toàn bộ Kinh gọi là Kinh Tạng. Từ đó cho đến mấy trăm năm sau, Tăng

Già học, ghi nhớ và đọc (tụng) lại toàn bộ Kinh Tạng này thường xuyên cho đến khi có chữ viết. Tức là trong thời gian này Kinh Tạng được truyền khẩu cho đến khi có chữ viết.

Mỗi phần của Kinh đều khởi đầu bằng câu "Nhu thị ngã văn". "Nhu thị" dịch nghĩa là "như thế này" hay "như vậy". "Ngã văn" dịch nghĩa là "tôi được nghe". "Nhu thị ngã văn" dịch nghĩa là "Tôi nghe như vậy, Tôi nghe như thế này". "Tôi" ở đây là "Ànanda (A Nan Đà)".

*

Tịch diệt của Ànanda:

Một hôm Ànanda tình cờ nghe một Sa Di tụng Kinh sai. Ngài tới gần chỉ những chỗ sai nhưng Sa Di này không tin mà cứ khẳng khẳng nói mình học trực tiếp từ sư phụ của mình là đúng và Ànanda là sai. Ànanda buồn mới qua sông Gange (Khắc Già=Hằng Hà) rời nước Magadha (Ma Kiệt Đà) mà sang nước Vesali (Phệ Xá Ly). Hai nước cách nhau bằng giòng sông này. Vua nước Magadha đem quân đóng ở bờ nam của sông mời Ànanda trở lại còn vua nước Vesali đem quân đóng ở bờ bắc của sông chuẩn bị đón Ànanda. Quân 2 nước sẵn sàng đánh nhau để dành Ànanda.

"Đại Đường Tây Vực Ký" của Sư Huyền Trang tả lại:

Ngài A Nan (Ànanda) nhìn thấy binh mã đối đầu nhau, cảnh tượng chém giết sát hại nhau sắp diễn ra. Thế là từ trên một chiếc thuyền (ở giữa dòng sông), Ngài nhảy tung lên trời, diễn thần thông biến hóa của mình mà tịch diệt, hóa thành một đóm lửa to. Đóm lửa to lại tách làm đôi, một phần bay sang bờ nam, một phần bay sang bờ bắc. Thế là vị vua mỗi vị có một phần (xá lợi), quân sĩ đều kêu khóc thảm thương, ai nấy rút về nước mình, xây Suất Đồ Ba (Stupa) chứa xá lợi.

Chuyện Ànanda tự thiêu rồi thân thể phân làm hai phần xá lợi về hai nước đương nhiên là chuyện thần thoại nhưng có thể được tin là chuyện thật vào thời đó.

8) Mahà-kassapa (Maha Ca Diếp hay Đại Ca Diếp)

*

Mahà có nghĩa là Đại (to lớn). Kassapa, dịch âm là Ca Diếp, có nghĩa là Qui (con rùa) hay Âm Quang (nuốt ánh sáng). Maha-kassapa dịch âm là Đại Ca Diếp hay

Ma Ha Ca Diếp; dịch nghĩa là Đại Qui Thị (dòng tộc con rùa lớn) hay Đại Âm Quang. Tương truyền rằng Ma Ha Ca Diếp đi tu khổ hạnh lấy con rùa làm danh tánh cho mình. Có thuyết khác cho rằng Ma Ha Ca Diếp là dòng dõi Thần Âm Quang, vị Thần có thể ăn và phát ra ánh sáng.

Sinh ở một làng gần Rajagaha trong một gia đình Bà La Môn giàu có, Mahà-kassapa rất tài giỏi về văn hóa, nghệ thuật và toán học. Ngài cưới vợ theo ý của gia đình nhưng 2 vợ chồng đều không có quan hệ tình dục với nhau. Cuối cùng người vợ đồng ý cho Mahà-kassapa rời nhà chọn cuộc đời của một tu sĩ.

Ngài gặp Phật Thích Ca ở Jetavana (Kỳ Viên) và được thọ nhận làm Đệ tử. Khi được Phật Thích Ca thọ nhận, Mahà-kassapa đổi áo của mình với Phật Thích Ca, ông mặc áo "quét đất" của Phật Thích Ca cho đến khi Phật Thích Ca qua đời. Áo "quét đất" (shabby robe of stitched-together rags) là áo khâu bằng những mảnh vải rách mà người ta đã vứt đi (loại áo này còn được gọi là "áo vá trăm mảnh", tức là áo cà sa của các vị sư thời kỳ đầu).

Sau khi thành Đệ tử của Phật Thích Ca, chỉ trong 8 ngày là Mahà-kassapa chứng quả A La Hán.

Mahà-kassapa tu khổ hạnh đầu đà trong suốt cuộc đời của mình nên nổi tiếng là "Đầu đà đệ nhất".

Kinh có thuật lại lời của Mahà-kassapa: "Một hôm đi khát thực, tôi đến gần và đứng bên một người cùi đang ăn. Với bàn tay lở loét, người cùi đưa cho tôi một nắm cơm. Khi ông bỏ cơm vào bình bát của tôi, một ngón tay rút ra và rơi vào bình bát. Tôi ăn cơm nhưng trong khi và sau đó tôi không thấy ghê tởm gì hết".

*

Mahà-kassapa trong lịch sử Phật Giáo Nguyên Thủy.

Sau khi Phật Thích Ca diệt độ, Mahà-kassapa hội 500 đệ tử của Phật đã tu đến bậc A La Hán ở núi Tỉ Bà La (trong hang Thất Diệp) ngoài thành Vương Xá để Kết tập những qui luật và những lời Phật Thích Ca đã thuyết pháp. Maha-kassapa cử Upàli làm bộ Luật Tạng và cử Ànanda san định bộ Kinh Tạng.

Theo truyền thuyết, sau khi kỳ Kết tập thành công, Mahà-kassapa truyền y bát cho Ànanda và vào trong núi Kê Túc của nước Magadha, ngồi làm Thiên định mà chứng quả Niết Bàn.

*

Mahà-kassapa trong lịch sử Thiên Tông.

Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật quyết nghi:

Một hôm Phật Thích Ca hội cả đại chúng ở núi Linh Thứu. Ngài ngồi cầm hoa mà không nói gì, để xem có ai hiểu ý gì không, thì chẳng ai biết gì cả. Chỉ có Đại Ca Diếp (Mahà-kassapa) tùm tùm cười. Phật Thích Ca liền bảo ông: "Ngô hữu chính pháp nhơn tàng, Niết Bàn diệu tâm, phó trúc Maha Ca Diếp" (Ta có phép chính pháp nhân, trông rõ hết thấy Vạn Pháp và cái diệu tâm về Niết Bàn, truyền lại cho Đại Ca Diếp).

Sách Tây Vực Ký:

Phật Thích Ca sắp viên tịch có dặn Đại Ca Diếp (Mahà-kassapa) rằng: "Ta tu hành khổ hạnh đã bao nhiêu kiếp, là chỉ vì chúng sinh mà cầu lấy pháp vô thượng. Nay ta đã mãn quả và chẳng bao lâu ta sẽ về cõi Niết Bàn, ta đem hết Pháp tạng trao lại cho người, người trụ trì lại mà tuyên truyền những pháp chính ấy, chớ để sai lạc". Nói đoạn Phật Thích Ca trao cho Đại Ca Diếp chiếc áo cà sa và cái bình bát để làm biểu hiệu sự truyền đạo thông. Lệ truyền y bác khởi từ đó.

9) Sàriputta và Moggallàna (Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên)

*

Sàriputta dịch âm là Xá Lợi Phất Đa La hay gọi tắt là Xá Lợi Phất và dịch nghĩa là Thu Lộ Tử. Sàri hay Xá Lợi là tên của người Mẹ, Putta có nghĩa là Tử. Xá Lợi Phất Đa La có nghĩa là "Con của (bà Xá Lợi)". Sàri còn dịch nghĩa là Thu Lộ (một loài chim). Thu Lộ là "chim trăm lưỡi" (Bách Thiệt Điều) nên tên Sàriputta còn dịch nghĩa là Thu Lộ Tử hay Bách Thiệt Điều Tử.

Sàriputta sinh ở làng Nalaka cạnh bên làng Kolita là nơi sinh của Moggallàna. Hai làng này ở gần Rajagaha, kinh đô của Magadha, và hai người là bạn từ thời niên thiếu. Sàriputta và Moggallàna trước hết đi tu làm đệ tử của Sanjaya, một người theo chủ nghĩa hoài nghi. Sau khi gặp và đàm luận với 1 đệ tử của Phật Thích Ca là Assaji (A Thuyết Thị=A Xá Bà Kỳ=Mã Thắng), Sàriputta cùng Moggallàna dẫn

250 đệ tử của Sanjaya gia nhập Tăng Già của Phật Thích Ca ở Tịnh xá Veluvana (Trúc Lâm=Bamboo Grove), gần Rajagaha. Lúc đó 2 ngài vào khoảng 27, 28 tuổi. Đây là bài Kệ của Assaji giúp Sàriputta và Moggallàna tỉnh thức và xin làm Đệ tử của Phật Thích Ca:

Nhất thiết chư pháp bản	(Sinh ra hết thầy mọi phép nọ)
Nhân duyên sinh vô chủ	(Đều do nhân duyên không có chủ)
Nhược năng giải thử giả	(Hễ mà hiểu được nghĩa ấy)
Tắc đắc chân thực đạo.	(Thì đạo chân thực mới hiểu rõ).

Sàriputta có "Trí Tuệ Đệ Nhất" và Moggallàna có "Thần Thông Đệ Nhất" trong các đệ tử. Hai ngài là đệ tử chính của Phật Thích Ca giúp truyền bá Thuyết Duyên Khởi (12 Nhân Duyên), Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Sàriputta giảng dạy rất hay giúp cho các Tỷ khưu hiểu được Phật Pháp còn Moggallàna giúp các Tỷ khưu tu hành đúng theo Phật Pháp và chống lại những tà thuyết khác. Phật Thích Ca thường dùng 2 ngài làm gương cho những đệ tử khác.

Nhập diệt của Sàriputta và Moggallàna

Đạo của Phật Thích Ca được truyền bá rộng rãi nên sinh ra những người ganh tỵ chống đối. Moggallàna là đối tượng chánh của họ nên ngài bị những người này giết chết khi đi khát thực. Một thời gian ngắn sau đó Sàriputta cũng qua đời. Tương truyền rằng, vào một ngày khi Phật Thích Ca được 80 tuổi, ngài nói với các đệ tử rằng chỉ ba tháng nữa là ngài nhập Niết Bàn. Lúc đó Moggallàna vừa bị giết chết. Sàriputta không muốn thấy cảnh Phật qua đời nên ngài xin để cho ngài chết trước thế là ngài tự mình nhập diệt (vào Niết Bàn).

Hai ngài theo trong gần 40 năm và chết trước Phật Thích Ca.

Sách "Tỉ Lại Gia Tọa Sự" chép:

Có người hỏi đức Thế Tôn: Một bậc thánh như Mục Kiền Liên (Moggallàna) mà bị bọn ngoại đạo đánh chết, thế là Nghiệp gì? - Đức Thế Tôn đáp: kiếp xưa Mục Kiền Liên là con một họ Bà La Môn vì quá yêu vợ mà bất hiếu với cha mẹ. Mẹ giận quá có rủa: "Sao những đứa hung ác không đánh chết mày đi!". Nay tuy chứng cỗi thánh là bậc thần thông đệ nhất mà vẫn phải chịu cái Nghiệp bị đánh chết".

*

Mục Kiên Liên (Moggallāna) và Lễ Vu Lan

Kinh Vu Lan Bôn:

(Hán dịch: Đòi Tây Tấn, Tam tạng Pháp sư Trúc Pháp Hộ)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Phật trú tại khu vườn Kỳ-đà Cấp cô độc, bảy giờ, Trưởng giả Đại Mục-Kiên-Liên mới chứng đắc sáu thứ Thần thông, muốn cứu độ cha mẹ để báo ân đức sâu dày dưỡng dục, bèn dùng Đạo nhân quán sát khắp thế giới, thấy người mẹ đã qua đời của mình bị đọa trong loài nga quý, không được uống ăn nên thân hình chỉ còn da bọc lấy xương. Tôn giả Mục-Liên thấy vậy vô cùng xót thương, buồn bã, liền lấy bát đựng đầy cơm và vận dụng Thần thông đem hiến dâng cho mẹ. Bà mẹ vừa nhận được bát cơm, liền dùng tay trái che đậy, tay phải bốc ăn, cơm chưa vào miệng đã hóa thành than hồng nên không thể ăn được. Tôn giả Mục-Liên lớn tiếng kêu khóc trở về bạch Phật, thuật lại đầy đủ mọi sự việc như vậy.

Đức Phật bảo:

–Mục-Liên! Thân mẫu của ông tội chướng sâu dày, không phải năng lực một mình ông có thể cứu được. Tuy lòng hiếu thảo của ông vang động trời đất, nhưng những Thiên thần, địa kỳ, tà ma ngoại đạo, đạo sĩ và bốn vị Thiên vương cũng không thể làm gì được. Nay ông phải nhờ vào oai lực của Tăng chúng ở mười phương thì mới có thể siêu thoát được.

Nay ta chỉ dạy cho ông phương pháp cứu tế để cho tất cả những kẻ khổ nạn cũng được siêu thoát.

Này Mục-Liên! Ngày rằm tháng bảy là ngày Tụ tứ của mười phương Tăng chúng, nên vì cha mẹ bảy đời, cha mẹ hiện tại, những người đang ở trong vòng khổ nạn luân hồi, mà sắm sửa đầy đủ cơm, thức ăn, năm thứ trái cây, bồn chậu múc nước, hương dầu đèn nến, giường chõng, đồ nằm đầy đủ, đều là loại tươi ngon, tốt đẹp ở đời để dâng cúng đại đức chúng Tăng ở khắp mười phương. Chính trong ngày này, các vị Hiền thánh tăng hoặc tu thiền định; hoặc thường đi kinh hành ở dưới gốc cây lớn; hoặc là hành Thanh văn, Duyên giác đầy đủ sáu Thần thông, giáo hóa tụ tại. Hoặc những vị Bồ-tát, Đại sĩ đã lên Địa thứ mười, mà lại phương tiện hiện tướng Tỳ-kheo. Tất cả đều quy tụ trong hàng chúng Tăng, đồng đẳng nhất tâm mà thọ Tụ tứ. Vì giới pháp thanh tịnh đầy đủ, nên đạo đức của Tăng chúng sâu rộng minh mông. Nếu có người dâng cúng chúng Tăng Tụ tứ như vậy thì tất cả cha mẹ bà con quyến thuộc trong đời hiện tại đã quá vãng sẽ được siêu sinh trong ba đường khổ

liền được đầy đủ áo cơm. Nếu cha mẹ lục thân quyến thuộc còn sống thì được hưởng phước lạc sống lâu trăm tuổi, còn cha mẹ quá khứ bảy đời thì được sinh lên cõi trời Tự tại hóa sinh ở trong cõi trời, hoa lệ chói sáng, hưởng vô lượng phước lạc.

Bấy giờ, Phật bảo chúng Tăng ở mười phương trước tiên phải chú nguyện cha mẹ bảy đời của tín thí rồi sau mới thọ thực. Lại nữa, trước án bàn thờ Phật sắp đặt mọi thứ; tại nơi Tăng chúng hoặc ở trong chùa tháp cũng vậy, chúng Tăng đều phải chú nguyện trước sau rồi mới thọ thực (ăn).

Khi ấy, Tôn giả Mục-Kiền-Liên cùng với chư vị Đại sĩ, Bồ-tát đều rất hoan hỷ, tiếng than khóc bi thương của ngài Mục-Kiền-Liên cũng tan biến. Thân mẫu của ngài cũng trong ngày ấy được thoát khỏi trong loài ngựa quý.

Khi ấy ngài Mục-Kiền-Liên lại bạch:

–Bạch Thế Tôn! Thân mẫu của con đã được siêu thoát, đó là nhờ năng lực công đức Tam Bảo, trong đó cũng có uy lực của Tăng chúng. Nếu đời vị lai, tất cả đệ tử Đức Phật muốn hiếu thuận phụng dưỡng cha mẹ thì kinh Vu-Lan-Bồn này có thể cứu độ cha mẹ hiện tại cho đến cha mẹ bảy đời chăng?

Đức Phật nói:

–Này Mục-Kiền-Liên! Rất hay. Điều mà Như Lai muốn nói Tôn giả đã hỏi.

Này thiện nam! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, quốc vương, vương tử, đại thần, tể tướng, tam công, bách quan cùng cả thầy dân chúng muốn thực hành đức từ hiếu, trước nên vì cha mẹ hiện tiền, kế đó cha mẹ bảy đời trong quá khứ là cứ đến rằm tháng bảy, ngày chư Phật hoan hỷ, ngày chư Tăng Tự tứ, nên sắp đặt đủ thứ các loại trái cây, thức ăn, nước uống vào bồn Vu-Lan để dâng cúng chư Tăng ở mười phương. Ngày chư Tăng Tự tứ cầu nguyện cha mẹ hiện còn, sống lâu trăm tuổi, không bệnh tật. Cha mẹ trong bảy đời quá khứ thoát khỏi khổ đau trong loài Ngựa quý, được sinh trong cõi trời, người phước lạc an vui.

Thiện nam, thiện nữ là đệ tử của Đức Như Lai phải nên thực hành chữ hiếu, trong mỗi niệm thường thương tưởng đến cha mẹ hiện tại, cho đến cha mẹ bảy đời trong quá khứ. Hằng năm đến ngày rằm tháng bảy, đem lòng từ hiếu thương tưởng song thân hiện tiền, cha mẹ bảy đời quá khứ, sắm sửa bồn Vu-lan, hiến cúng Phật-đà, dâng cúng chúng Tăng để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Nếu là đệ tử của Đức Phật thì phải tuân giữ những điều trên đây.

Lúc ấy, Tôn giả Đại Mục-Kiền-Liên cùng với bốn chúng đệ tử nghe Phật giảng dạy đều rất hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Trúc Pháp Hộ (239-316) là dịch nghĩa của Dharmaraksa (dịch âm là Đàm Vô Sám) Vu Lan Bồn Kinh có tên đầy đủ là Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh.

Kinh Vu Lan Bồn như trên đã kể lại câu chuyện Moggallàna (Mục Kiền Liên) cứu giúp Mẹ mình đang khôn khổ trong cõi Ngạ Quỷ theo lời dạy của Phật Thích Ca. Tuy nhiên ý nghĩa của nó còn rộng hơn.

Trong Tăng Già có 2 qui định:

Vũ Kỳ An Cư (Residence during the rainy season retreat = Varsavasana): Vì mỗi năm cứ vào mùa mưa (Vũ Kỳ), nước lũ dâng lên tràn ngập cả đường lối làm sự đi lại giáo hóa, truyền đạo và khất thực không thuận tiện, hơn nữa lại là mùa loài côn trùng sinh nở đầy đường, đi lại sợ tổn hại tới sinh mạng các loài côn trùng nên Phật Thích Ca cùng các đệ tử phải tụ họp tại một nơi nào thuận tiện đó để chuyên việc tu hành trong 3 tháng (ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7).

Hội Lễ Tự Tứ (Pavàranà): Trong 3 tháng tu trì của Vũ Kỳ An Cư, nếu trong đại chúng có ai phạm vào tội lỗi mà đại chúng ngờ vực thì được tự do cử tội. Do đó Tăng chúng họp lại thành Lễ Tự Tứ vào ngày cuối để thi hành, đó là ngày 15 tháng 7 (Âm lịch).

Theo Kinh Vu Lan Bồn:

Dâng cúng ăn ở cho Tăng Chúng trong ngày Tự Tứ (15 tháng 7) thì được nhờ Đạo Đức sâu rộng mênh mông của Tăng Chúng mà Cha Mẹ và thân quyến của mình được những phước:

Cha Mẹ và thân quyến đã chết siêu sinh trong 3 đường Khổ liền được đầy đủ áo cơm (3 đạo Khổ trong Lục Đạo: Ngạ quỷ, Địa ngục và Súc sinh)

Cha Mẹ và thân quyến đang sống sẽ được hưởng phước lạc sống lâu trăm tuổi

Cha Mẹ và thân quyến quá khứ tới 7 đời sẽ được tái sinh lên cõi Trời. Đó cũng là thể hiện lòng Hiếu.

Nhân sự tích này nên có hội lễ Vu Lan trong nhân gian (ngày 15 tháng 7).

Nó bắt đầu ở Trung Quốc từ thời Lương Vũ Đế (464-549), là vị vua sùng đạo Phật: ngày Tết Trung Nguyên (rằm tháng 7, âm lịch) có mở hội lễ Vu Lan (Bồn) ở chùa chiền và trong dân chúng kỷ niệm sự tích Mục Kiền Liên cứu Mẹ nói riêng và thể

hiện lòng Hiếu thảo của chúng sanh nói chung. Dân chúng làm đúng như trong Kinh đã dạy: cúng dường thực phẩm cho Tăng chúng. Tuy nhiên còn mở thêm hội Hoa Đăng và bá tánh còn cúng thêm (trên bàn thờ) cho "Cô hồn" (tức là Quỷ Đói=Nga Quỷ)!

Phong tục này được truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam...

Vu Lan Bồn là dịch âm của Ullambana (tiếng Phạn). Ullambana dịch sát nghĩa là "Cứu đảo huyền". "Đảo huyền" nghĩa là "treo ngược". Ullambana (Vu Lan Bồn) là cứu những ai bị treo ngược (bị khốn khổ). Trúc Pháp Hộ cũng dịch không đúng khi ngài dịch Ullambana là bồn Vu Lan (bồn=basin)!

Chuyện Mục Kiền Liên (Moggallāna) cứu Mẹ được người Tàu viết thành nhiều tuồng hát và tiểu thuyết mô tả Mục Kiền Liên xuống Địa ngục cứu Mẹ như "Mục Liên Cứu Mẫu Biện Văn", "Mục Liên Cứu Mẫu Bản Quyền", "Mục Liên Tam Thế Bản Quyền", đặt tên cho Mẹ của Mục Kiền Liên là Thanh Đề và thâu ngắn tên Mục Kiền Liên là Mục Liên. Theo truyện, tuy được cứu thoát nhưng bà Thanh Đề phải tái sanh làm một con chó đen ở Vương Xá và Mục Kiền Liên phải trở thành thông một lần nữa để bà Thanh Đề tái sinh thành người. Dĩ nhiên Cõi Địa Ngục trong những truyện này khác Cõi Nga Quỷ trong kinh Vu La Bồn!

*

Sàriputta trong Đại Thừa Trung Quán

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh:

Quan Tự Tại Bồ Tát* hành thâm Bát Nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá Lợi Tử*, sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, tướng, hành, thức diệc phục như thị. (Cưu Ma La Thập dịch / Bản tiếng Hán)

Quan Tự Tại Bồ Tát khi thi hành phép Bát Nhã Ba la mật đa (Trí Tuệ độ) thấy rõ ngũ uẩn đều không, đem tế độ hết thảy những khổ ách. Hỡi Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc là không, không là sắc. Thụ, tướng, hành, thức cùng thế cả”

(Trần Trọng Kim dịch / Bản tiếng Việt)

*Xá Lợi Tử là Xá Lợi Phất (Sàriputta). Quán Tự Tại Bồ Tát là Quan Thế Âm Bồ Tát.

Sàriputta trong Đại Thừa Tịnh Độ Tông

Kinh Phật Thuyết A Di Đà:

Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta): Từ đây qua phương Tây cách mười vạn ức cõi Phật có một thế giới tên là Cực Lạc, nước ấy có Phật hiệu là A Di Đà hiện đang thuyết pháp ở đó. Chúng sanh ở nước ấy không có các khổ não, chỉ hưởng những điều vui, cho nên gọi là Cực Lạc.

*

Sàriputta có 3 người em trai đều là đệ tử của Phật Thích Ca, thứ tự là: Cunda (Thuần Đà), Upasena (hay Vagantaputta) và Revata (Ly Bà Đa). Revata là bậc Thiên Định Đệ Nhất. Upasena là bậc Hoan Hỷ Đệ Nhất. Cunda này còn gọi là CulaCunda (Tiểu Thuần Đà) để phân biệt với Cunda là 1 trong 4 Đại Thanh Văn. Ngoài ra lịch sử Phật Giáo cũng có một người khác tên là Cunda. Đó là người Thọ Sát (thợ rèn) dâng cho Phật Thích Ca "Mộc Nhĩ" (Tai Nấm). Phật bị bệnh và qua đời sau khi ăn món "Mộc Nhĩ" này.

18 LA HÁN

La Hán hay A La Hán là những bậc Giác Ngộ theo Giáo lý của Phật Giáo Nguyên Thủy (mà Đại Thừa khi dễ gọi là Tiểu Thừa). Tuy nhiên chính Đại Thừa tạo ra 18 La Hán. Lịch sử và hình ảnh của 18 La Hán không có trong Tam Tạng (kinh điển của Phật Giáo Nguyên Thủy) mà chỉ có từ Sách của Đại Thừa và văn hóa Trung Hoa.

1) 16 La Hán của Pháp Trụ Ký

Sự tích 16 La Hán được chép trong sách Pháp Trụ Ký.

Theo Pháp Trụ Ký hay Pháp Chú Ký, dịch ra bởi Sư Huyền Trang (600-664) vào năm 654: "Ở kinh đô của vua Prasenajit nước Tích Lan (Sri Lanka) có một La Hán tên là Nandimitra (Nan Đề Mật Đa La = Khánh Hữu) giải thích rằng khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn đã phó thác Phật Pháp cho 16 Đại La Hán và những đệ tử của họ, ra lệnh cho 16 Đại La Hán này phải bảo vệ và giữ gìn Phật Pháp".

Nandimitra (Khánh Hữu) sống khoảng 800 sau Phật Thích Ca. Pháp Trụ Ký được Sư Huyền Trang truyền bá ở Trung Hoa.

Sứ mạng của 16 La Hán này được nói rõ chi tiết trong Pháp Trụ Ký:

Các Ngài đã đạt được Tam minh, Lục thông và Bát giải thoát, vâng thừa giáo chỉ của Phật, kéo dài thọ mạng, trụ tại thế gian để hộ trì chánh pháp và làm lợi lạc chúng sanh. Mỗi khi các tự viện tổ chức lễ hội khánh thành, làm phúc, cúng dường trai Tăng, các Ngài cùng với quyến thuộc thường vận dụng thần thông đến để chứng minh, tham dự, nhưng chúng ta không thể nào thấy được.

Hiện nay, tuổi thọ trung bình của loài người là 80 tuổi. Tuổi thọ này - theo Pháp Trụ Ký - sẽ giảm dần còn 10 tuổi là giai đoạn cuối cùng của Kiếp Giảm. Sau đó, sang giai đoạn Kiếp Tăng, tuổi thọ con người từ 10 tuổi tăng dần đến 70,000 tuổi. Bây giờ các Ngài sẽ chấm dứt nhiệm vụ và nhập Niết bàn. (Bởi vì khi tuổi thọ loài người đến 80,000 tuổi thì đức Phật Di Lặc sẽ ra đời).

Ngoài ra Pháp Trụ Ký cũng nói rõ danh tánh và lịch sử của 16 La Hán này.

La Hán thứ nhất là Pindolabharadvāja gọi tắt là Pindola hay Tân Độ La (1). Pindolabharadvāja là La Hán độc nhất từ giới Tăng lữ Bà La Môn.

Thuộc dòng Thích Ca: Ràhula hay La Hầu La (11) là con của Đức Phật Thích Ca. Hai người là anh em bà con (cousins) của Phật Thích Ca: Kanakapardhvāja (3) và Bhadra hay Bạt Đà La (6).

Con quan: Ingada hay Nhân Yết Đà (13).

Con nhà giàu: Subinda hay Tô Tần Đà (4) là người đẹp trai; Nakula hay Nặc Cự La (5) là Nhạc sĩ và 2 anh em Panthaka (10) và CulaPanthaka (16)

Từ giai cấp Hạ tiện: Svapaka (9); Ajita (15) là người xấu trai; Vanavasi (14) sinh dưới cây chuối (ba tiêu).

Không rõ lai lịch: Kanakavatsa (2); Kàrika hay Ca Lý Ca (7) là người hầu cận của Phật Thích Ca; Vajraputra còn gọi là Kim Cang Tử là người vạm vỡ; Nagasena (12) còn gọi là Long Quân.

Danh Sách theo thứ tự:

(1)

Pindolabharadvāja = Tân Độ La Bạt Đà Độ Đô / Tân Đâu Lô Bạt La Đọa Xà.

Thường được biết dưới tên tắt là Pindola = Tân Độ La.

Vốn là người Bà La Môn ở thành Xá Vệ.

Thống lĩnh 1,000 A La Hán đang ở Aparagodaniya (Tây Ngưu Hóa Châu)

(2)

Kanakavatsa = Già Nặc Già Phạt Tha / Ca Nặc Ca Phạt Sa.

Thống lĩnh 500 A La Hán đang ở Kasmira (Già Thấp Di La) ở phương Bắc.

(3)

Kanakaparidhvaja = Già Nặc Già Bạc Li Đọa Đô / Ca Nặc Ca Bạt Ly Đọa Xà.

Thống lĩnh 600 A La Hán đang ở Purvavideha (Đông Thắng Thần Châu)

Anh bà con (cousin) của Anuruddha (1 trong 10 Đại Đệ Tử) và Bhadra (La Hán thứ 6)

Vốn tính nóng hay cãi nhưng nghe lời Đức Phật trở thành người tử tế và nhẫn nhục

(4)

Subinda = Tô Tần Đà / Tô Tân Đà.

Thống lĩnh 700 A La Hán đang ở Uttarakuru (Bắc Câu Lư Châu)

Con của 1 trưởng giả ở Sravasti. Khi sinh có sương thơm và nhạc tấu từ trời. Vốn là người đẹp trai nhưng khi gặp Đức Phật với tướng tốt ở Jetavana thì cảm phục và theo đi tu.

(5)

Nakula = Mặc Củ La / Nặc Cự La.

Thống lĩnh 800 A La Hán đang ở Jambudvipa (Nam Thiên Bộ Châu)

Con nhà giàu và là một nhạc sĩ. Vì đó nên thể lực yếu không sống nổi cực khổ như một Tỳ Kheo. Đức Phật mới dạy rằng: “Nếu dây đàn căng chắc quá thì đứt nhưng nếu lỏng quá thì không đàn ra tiếng được” nên Nakula mới bình tĩnh và cân bằng, tu một cách ôn hòa và thành đạo.

(6)

Bhadra = Đạt Đà La / Bạt Đa La.

Thống lĩnh 900 A La Hán đang ở Tamara (Đam Một La Châu)

Sinh ở dưới cây Bạt Đa La (?) nên dùng nó để đặt tên (là Bạt Đa La)

Em bà con (cousin) của Anuruddha (1 trong 10 Đại Đệ tử) và Kanakaparidhvaja (vị La Hán thứ 3)

Là hậu cận lo việc tắm rửa cho Đức Phật

(7)

Kàrika = Già Lý Già / Ca Lý Ca.

Thống lĩnh 1,000 A La Hán đang ở Sanghata (Tăng Gia Đồ Châu)

Là một hậu cận của Đức Phật

(8)

Vajraputra = Phật Đa Phát Đa La / Phật Xà Phát Đa La = dịch nghĩa là Kim Cang Tử.

Thống lĩnh 1,500 A La Hán đang ở Porana (Bát Thích Nã Châu)

Thân người vạm vỡ. Thường ngồi im lặng vì cho là nói nhiều hay làm người khác không bằng lòng.

(9)

Svapaka = Tuất Bác Già / Thú Bát Ca.

Thống lĩnh 900 A La Hán đang ở Gandhamadana (Núi Hương Túy Sơn)

Vốn dòng hạ tiện.

(10)

Panthaka = Bán Thác Già / Bán Thác Ca.

Thống lĩnh 1,300 A La Hán đang ở Trời Tam Thập Tam (33).

Người mẹ là con gái của người trưởng giả nhưng yêu và bỏ nhà theo sống với người gia nô thì sanh ông ở bên đường nên đặt tên là Panthaka có nghĩa là “Đại Lộ Biên Sinh” (sinh bên đường).

Có người em là vị La Hán thứ 16 tên là Culapanthaka có nghĩa là “Tiểu Lộ Biên Sinh”. Về sau 2 anh em được ông ngoại đem về nuôi. Tục truyền là người anh thì thông minh và người em thì đần độn.

(11)

Ràhula = La Hầu La.

Thống lĩnh 1,100 A La Hán đang ở Priyangu (Tất Lợi Dương Cù Châu)

Là con độc nhất của Phật Thích Ca và là 1 trong 10 Đại Đệ tử của ngài.

(12)

Nāgasena = Ma Gia Tê Na / Ma Già Tê Na = dịch nghĩa là Long quân (Dragon soldier).

Thống lĩnh 1,200 A La Hán đang ở Potalaka Mountain (núi Bán Độ Ba Sơn).
Được biết qua những đàm luận với vua Milida.

(13)

Ingada = Nhân Yết Đà.

Thống lĩnh 1,300 A La Hán ở Mount Vipulaparsva (Núi Quảng Hiệp Sơn).
Ingada là con ông quan ở Varanasi tới 50 tuổi mới có con nên quý và không cho đi tu. Ingada muốn đi tu mà không được nên buồn và tự tử 3 lần nhưng lại không chết. Ông tự ý phạm tội với vua Ajatasatta để bị giết nhưng tên bắn 3 lần mà không bị thương. Vua biết chuyện nên cho ông đi tu.

(14)

Vanavasi = Phạt Na Bà Tư.

Thống lĩnh 1,400 A La Hán đang ở Mount Vatsa (núi Khả Trú Sơn)
Sinh lúc trời mưa dưới cây chuối. Vanavasi=mưa. Ông được Moggallāna (Mục Kiền Liên) thay thế Đức Phật giáo hóa.

(15)

Ajita = A Thị Đa.

Thống lĩnh 1,500 A La Hán đang ở Grdhrakuta (núi Thử Phong Sơn)
Người hạ tiện và xấu trai. Đức Phật khuyên rằng khi Thiên thì sẽ “đẹp” nên ông công nhận và đi tu.

(16)

Culapanthaka = Chú Đồ Bán Thác Già / Chú Trà Bán Thác Ca.

Thống lĩnh 1,600 A La Hán đang ở Đặc Trục Sơn.

Em của Panthaka. Panthaka thấy em mình đàn độn nên không chịu cho đi tu nhưng nhờ Đức Phật dạy dỗ nên ông cũng thành La Hán. (Tại vì là người đàn độn nên Culapanthaka hay dùng đầu để gõ cửa khi khát thực).

Thiền Nguyệt Đại sư tên là Quán Thế vẽ hình tiêu biểu của 16 La Hán này. Hình thể giống người Ấn Độ

2) 18 La Hán của Trung Hoa

Đời Ngũ Đại Tàn Đường có 1 Họa sĩ tên là Quán Huru (832-912), vốn là một Họa sĩ tài ba đã vẽ ra hình ảnh mới của 16 vị La Hán. Tương truyền, Ông nhân vì nằm mơ cảm ứng thấy được hình ảnh của các Ngài rồi vẽ lại. Những hình ảnh này ngày nay người ta còn tìm thấy tàng trữ nơi vách tường Thiên Phật động tại Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc. Hình vẽ 16 La Hán của Quán Huru khác với hình vẽ của Thiên Nguyệt.

Sau Thiên sư Quán Huru còn có họa sĩ Pháp Nguyên, Pháp Cảnh và Tăng Diệu cũng chuyên vẽ về các vị La Hán.

Hình vẽ của 16 La Hán của Quán Huru tương quan với danh sách mới của 16 La Hán: có (đặt) thêm tên mới bằng tiếng Tàu và có lịch sử mới từ ảnh hưởng của Đạo Lão. Ngoài ra nó còn thêm 2 La Hán cũng ảnh hưởng của Đạo Lão với tên là Hàng Long La Hán và Phục Hồ La Hán thành ra 18 La Hán.

(1) Tọa Lộc La Hán: Nguyên là đại thần danh tiếng của vua Ưu Đà, sau khi thành đạo cưỡi hươu về độ vua Ưu Đà đi tu.

(2) Hỷ Khánh La Hán: Vì cho rằng “Hỷ” (vui) là nhờ ngũ giác quan và “Khánh” (mừng) là nhờ thành Tâm hướng Phật.

(3) Cử Bát La Hán: Vì giờ bát lên cao khi khát thực

(4) Thác Tháp La Hán: Đệ tử cuối cùng của Đức Phật. Vì Tháp dùng để chứa xá lợi (của Phật) nên cầm Tháp để tưởng nhớ Đức Phật.

(5) Tĩnh Tọa La Hán: Nguyên là chiến binh, cần tĩnh tọa để ổn định tính hiếu chiến.

(6) Quá Giang La Hán: Vì đi thuyền để truyền đạo. Có tương truyền rằng Bồ Đề Đạt Ma (Tổ thứ nhất của Thiên Tông Trung Hoa) dùng Lá cây làm thuyền đi từ Ấn Độ sang Trung Hoa để truyền đạo Thiên, gần giống như vị La Hán này.

(7) Kỵ Tượng La Hán: Nguyên là người thuần phục voi nên cưỡi voi.

(8) Tiểu Sư La Hán: Nguyên là thợ săn nhưng không giết thú vật nữa nên có 2 con sư tử nhỏ đi theo.

(9) Khai Tâm La Hán: Nguyên là Thái Tử của nước Trung Thiên Trúc. Khi người em tấn công để tranh ngôi thì bảo em rằng: “Trong Tâm ta chỉ có Phật chứ

không có vương vị” rồi mở áo cho thấy trong tim có vị Phật ở đó. (Thiên Trúc là Ấn Độ).

(10) Thám Thủ La Hán: Vì sau khi tọa thiền xong thì hay giơ 2 tay lên đầu và thở dài.

(11) Trầm Tư La Hán: Vì hay trầm tư (theo Pháp Hoa Kinh)

(12) Oạt Nhĩ La Hán: Vì có Nhĩ căn là thanh tịnh nhất. Oạt Nhĩ=ngoáy lỗ tai.

(13) Bồ Đại La Hán: Nguyên là người bắt rắn, bắt xong thì nhổ răng độc. Thường mang túi to (bồ đại).

(14) Ba Tiêu La Hán: Vì thường hay tu ngồi dưới cây chuối (=ba tiêu).

(15) Trường Mi La Hán: Vì có lông mày dài tận gối từ khi sinh ra nên lớn lên cha mẹ cho đi tu.

(16) Khán Môn La Hán: Vì được Phật cho cây tích trượng dài để run lên tiếng khi tới cửa nhà bá tánh để khát thực

(17) Hàng Long La Hán: Vì hàng phục được Long Vương, thu hồi Kinh Phật.

(18) Phục Hồ La Hán: Vì hàng phục được Lão Hồ.

Đây là những nhân vật là Hàng Long và Phục Hồ La Hán (La Hán thứ 17 và 18):

Đời Ngũ Đại: Khánh Hữu và Sư (Trần) Huyền Trang

Đó là Nan Đề Mật Đa La (Nandimitra) tức là Khánh Hữu, người trước thuật và Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (600-664), người dịch thuật Pháp Trụ Ký.

Đời Bắc Tống: Khánh Hữu và Tân Đầu Lư

Trong La Hán Đồ Tán Tập, Sư Giáp Phạm và Đại thi hào Tô Đông Pha (1036-1101) của đời Bắc Tống thêm 2 La Hán: Khánh Hữu Tôn Giả/Nan Đề Mật Đa La Tôn Giả (Nandimitra) và Tân Đầu Lư Tôn Giả (Pindala).

Điều hơi lạ là Tân Đầu Lư (Pindala) này lại là vị La Hán đầu tiên Tân Độ La Bạt La Độ Đô Tôn Giả (Pindola Bharadvaja) gọi tắt là Tân Độ La (Pindola).

Tô Đông Pha (Tô Thức) làm 18 bài thơ ca tụng 18 La Hán, mỗi bài đề tên một vị.

Đời Nam Tống: Đại Ca Diếp (Mahākāsyapa) và Quân Đồ Bát Thán (Kundapadhajiyaka / Cunda)

Họa sĩ Trương Huyền lại dựa vào 18 bài văn ca tụng của Tô Thức mà tạc tượng 18 vị La-hán, nhưng lại thay hai vị La Hán thứ 17 và 18 bằng 2 Đệ tử của Phật Thích Ca là tôn giả Maha Ca Diếp và Quân Đồ Bát Thán.

Điều này cũng dễ hiểu vì Đại Ca Diếp và Quân Đồ Bát Thán (Cunda) là 2 trong 4 vị Đại Thanh Văn coi như ở lại thế gian giữ Phật Pháp chờ ngày Phật Di Lặc giáng sinh, đã kể trong Nhập Đại Thặng Luận do Sư Đạo Thái dịch vào thời Bắc Lương. Hai vị Đại Thanh Văn kia đã được kể trong 16 La Hán là Rāhula (La Hầu La) và Pindola (Tân Độ Lư).

Tứ Đại Thanh Văn (4 Mahasravakas) = Tứ Đại La Hán Hộ Pháp

Mahakasyapa (Đại Ca Diếp)

Kundapadhajiyaka (Quân Đồ Bát Thán) hay gọi tắt là Cunda (Thuần Đà)

Pindola (Tân Độ Lư)

Rāhula (La Hầu La)

Cũng theo Di Lặc Bản Sinh Kinh: Phật Thích Ca tiên đoán vị Phật tương lai là Phật Di Lặc (Maitreya) sẽ giáng sinh để truyền Phật Pháp và trong khi đó phó thác cho 4 vị Đại Thanh Văn này bảo trì Phật Giáo sau khi ngài nhập diệt.

Từ đời Nguyên trở đi, tại Trung Quốc cũng như Việt Nam, con số 18 này được mọi người mặc nhiên chính thức công nhận thay thế con số 16.

Đời Thanh (Càn Long): Mahākāsyapa (Đại Ca Diếp) và Maitreya (Di Lặc/Bồ Đại Hòa Thượng) là 2 vị Hàng Long và Phục Hổ La Hán (La Hán thứ 17 và 18).

3) 18 La Hán của Tây Tạng

Tại Tây Tạng, Kim Cang Thừa cũng có danh sách với lịch sử và danh tánh của 16 La Hán giống với Pháp Trụ Ký của Đại Thừa.

Ngoài 16 vị trên, Tây Tạng Kim Cang Thừa lại thêm 2 La Hán (cũng tổng cộng là 18). Hai La Hán này là Tôn giả Dharmatala (1 đệ tử của Phật Thích Ca) và Di Lặc.

4) So sánh Danh sách 16 La Hán của Pháp Trụ Ký và Trung Hoa

(1)

(Pháp Trụ Ký)

Pindolabharadvāja = Tân Độ La Bạt Đa Độ Đô / Tân Đâu Lô Bạt La Đọa Xà.

Thường được biết dưới tên tắt là Pindala = Tân Độ La.

Vốn là người Bà La Môn ở thành Xá Vệ.

Thống lĩnh 1,000 A La Hán đang ở Aparagodaniya (Tây Ngưu Hóa Châu)

(Trung Hoa)

Toa Lôc La Hán: Nguyên là đại thần danh tiếng của vua Ưu Đà, sau khi thành đạo cưới hưu về độ vua Ưu Đà đi tu.

(2)

(Pháp Trụ Ký)

Kanakavatsa = Già Nặc Già Phạt Tha / Ca Nặc Ca Phạt Sa.

Thống lĩnh 500 A La Hán đang ở Kasmira (Già Thấp Di La) ở phương Bắc.

(Trung Hoa)

Hỷ Khánh La Hán: Vì cho rằng “Hỷ” (vui) là nhờ ngũ giác quan và “Khánh” (mừng) là nhờ thành Tâm hướng Phật.

(3)

(Pháp Trụ Ký)

Kanakaparidhvāja = Già Nặc Già Bạc Li Đọa Đô / Ca Nặc Ca Bạt Ly Đọa Xà.

Thống lĩnh 600 A La Hán đang ở Purvavideha (Đông Thắng Thần Châu)

Anh bà con (cousin) của Anuruddha (1 trong 10 Đại Đệ tử) và Bhadra (La Hán thứ

6)

Vốn tính nóng hay cãi nhưng nghe lời Đức Phật trở thành người tử tế và nhẫn nhục

(Trung Hoa)

Cử Bát La Hán: Vì giờ bát lên cao khi khát thực

(4)

(Pháp Trụ Ký)

Subinda = Tô Tần Đà / Tô Tân Đà.

Thống lĩnh 700 A La Hán đang ở Uttarakuru (Bắc Câu Lư Châu)

Con của 1 trưởng giả ở Sravasti. Khi sinh có sương thơm và nhạc tấu từ trời. Vốn là người đẹp trai nhưng khi gặp Đức Phật với tướng tốt ở Jetavana thì cảm phục và theo đi tu.

(Trung Hoa)

Thác Tháp La Hán: Đệ tử cuối cùng của Đức Phật. Tháp để chứa xá lợi (của Phật) nên cắm tháp để tưởng nhớ Đức Phật.

(5)

(Pháp Trụ Ký)

Nakula = Mặc Củ La / Nặc Cự La.

Thống lĩnh 800 A La Hán đang ở Jambudvipa (Nam Thiên Bộ Châu)

Con nhà giàu và là một nhạc sĩ. Vì đó nên thể lực yếu không sống nổi cực khổ như một Tỳ Kheo. Đức Phật mới dạy rằng: “Nếu dây đàn căng chắc quá thì đứt nhưng nếu lỏng quá thì không đàn ra tiếng được” nên Nakula mới bình tĩnh và cân bằng tu một cách ôn hòa và thành đạo.

(Trung Hoa)

Tĩnh Toa La Hán: Nguyên là chiến binh cần tĩnh tọa để ổn định tính hiếu chiến.

(6)

(Pháp Trụ Ký)

Bhadra = Đạt Đà La / Bạt Đa La.

Thống lĩnh 900 A La Hán đang ở Tamara (Đam Một La Châu)

Sinh ở dưới cây Bạt Đa La nên dùng nó để đặt tên (là Bạt Đa La).

Em bà con (cousin) của Anuruddha (1 trong 10 Đại Đệ tử) và Kanakaparidhvaja (vị La Hán thứ 3)

Là hầu cận lo việc tắm rửa cho Đức Phật

(Trung Hoa)

Quá Giang La Hán: Vì đi thuyền để truyền đạo

(7)

(Pháp Trụ Ký)

Kàrika = Già Lý Già / Ca Lý Ca.

Thống lĩnh 1,000 A La Hán đang ở Sanghata (Tăng Gia Đồ Châu)

Là một hầu cận của Đức Phật

(Trung Hoa)

Ky Tương La Hán: Nguyên là người thuần phục voi nên cưỡi voi.

(8)

(Pháp Trụ Ký)

Vajraputra = Phật Đa Phát Đa La / Phật Xà Phát Đa La = dịch nghĩa là Kim Cang Tử.

Thống lĩnh 1,500 A La Hán đang ở Porana (Bát Thích Nã Châu)

Thân người vạm vỡ. Thường ngồi im lặng vì cho là nói nhiều hay làm người khác không bằng lòng.

(Trung Hoa)

Tiểu Sư La Hán: Nguyên là thợ săn nhưng không giết thú vật nữa nên có 2 con sư tử nhỏ đi theo.

(9)

(Pháp Trụ Ký)

Svapaka = Tuất Bác Già / Thú Bát Ca.

Thống lĩnh 900 A La Hán đang ở Gandhamadana (Núi Hương Túy Sơn)

Vốn dòng hạ tiện.

(Trung Hoa)

Khai Tâm La Hán: Nguyên là Thái Tử của nước Trung Thiên Trúc. Khi người em tấn công để tranh ngôi thì bảo em rằng: “Trong Tâm ta chỉ có Phật chứ không có vương vị” rồi mở áo cho thấy trong tim có vị Phật ở đó.

(10)

(Pháp Trụ Ký)

Panthaka = Bán Thác Già / Bán Thác Ca.

Thống lĩnh 1,300 A La Hán đang ở Trời Tam Thập Tam (33).

Người mẹ là con gái của người trưởng giả nhưng yêu và bỏ nhà theo sống với người gia nô thì sinh ông ở bên đường nên đặt tên là Panthaka có nghĩa là “Đại Lộ Biên Sinh” (sinh bên đường). Có người em là vị La Hán thứ 16 tên là Culapanthaka có nghĩa là “Tiểu Lộ Biên Sinh”. Về sau 2 anh em được ông ngoại đem về nuôi. Tục truyền là người anh thì thông minh và người em thì đàn độn.

(Trung Hoa)

Thám Thủ La Hán: Vì sau khi tọa thiền xong thì hay giơ 2 tay lên đầu và thở dài.

(11)

(Pháp Trụ Ký)

Rahula = La Hầu La.

Thống lĩnh 1,100 A La Hán đang ở Priyangu (Tất Lợi Dương Cù Châu)
Là con độc nhất của Phật Thích Ca và là 1 trong 10 Đại Đệ tử của ngài.

(Trung Hoa)

Trầm Tư La Hán: Vì hay trầm tư (theo Pháp Hoa Kinh)

(12)

(Pháp Trụ Ký)

Nāgasena = Ma Gia Tê Na / Ma Già Tê Na = dịch nghĩa là Long quân (Dragon soldier).

Thống lĩnh 1,200 A La Hán đang ở Potalaka Mountain (núi Bán Độ Ba Sơn).
Được biết qua những đàm luận với vua Milida.

(Trung Hoa)

Oạt Nhĩ La Hán: Vì có Nhĩ căn là thanh tịnh nhất. Oạt Nhĩ=ngoáy lỗ tai.

(13)

(Pháp Trụ Ký)

Ingada = Nhân Yết Đà.

Thống lĩnh 1,300 A La Hán ở Mount Vipulaparsva (Núi Quảng Hiệp Sơn).
Ingada là con quan ở Varanasi tới 50 tuổi mới có con nên quý và không cho đi tu.
Ingada muốn đi tu mà không được nên buồn và tự tử 3 lần nhưng lại không chết.
Ông tự ý phạm tội với vua Ajatasatta để bị giết nhưng tên bắn 3 lần mà không bị thương. Vua biết chuyện nên cho ông đi tu.

(Trung Hoa)

Bố Đại La Hán: Nguyên là người bắt rắn, bắt xong thì nhổ răng độc.
Thường mang túi to (bố đại).

(14)

(Pháp Trụ Ký)

Vanavasi = Phật Na Bà Tư.

Thống lĩnh 1,400 A La Hán đang ở Mount Vatsa (núi Khả Trú Sơn)

Sinh lúc trời mưa dưới cây chuối. Vanavasi=mưa. Ông được Mục Kiền Liên thay thế Đức Phật giáo hóa.

(Trung Hoa)

Ba Tiêu La Hán: Vì thường hay tu dưới cây chuối (=ba tiêu).

(15)

(Pháp Trụ Ký)

Ajita = A Thị Đa.

Thống lĩnh 1,500 A La Hán đang ở Grdhrakuta (núi Thử Phong Sơn)

Người hạ tiện và xấu trai. Đức Phật khuyên rằng khi Thiên thì sẽ “đẹp” nên ông công nhận và đi tu.

(Trung Hoa)

Trường Mi La Hán: Vì có lông mày dài tận gôi từ khi sinh ra nên lớn lên cha mẹ cho đi tu.

(16)

(Pháp Trụ Ký)

Culapanthaka = Chú Đồ Bán Thác Già / Chú Trà Bán Thác Ca.

Thống lĩnh 1,600 A La Hán đang ở Đạc Trục Sơn.

Em của Panthaka. Panthaka thấy em mình đàn độn nên không chịu cho đi tu nhưng nhờ Đức Phật dạy dỗ nên ông cũng thành La Hán. (Tại vì là người đàn độn nên Culapanthaka hay dùng đầu để gõ cửa khi khát thực).

(Trung Hoa)

Khán Môn La Hán: Vì được Phật cho cây tích trượng dài để run lên tiếng khi tới cửa nhà bá tánh để khát thực.

5) Những Sự Tích từ 18 La Hán

*

Vị La Hán thứ nhất là Pindolabharadvaja (Pindola) giỏi về thần thông từ Thiên Định.

Có bà Nanda là người keo kiệt từ chối không bỏ thí cho Pindola (Tân Độ La). Pindola liền ngồi nhập Thiền Định. Bà Nanda thấy Pindola trông giống như một người đã chết. Bà sợ tội giết người nên xin lỗi thì Pindola liền tỉnh dậy. Bà Nanda chỉ bỏ thí cho 1 miếng bánh nhỏ. Nhưng ngay sau đó, chiếc bánh này liền lớn ra và những cái bánh khác của bà Nanda cũng nhảy vào bình bát của Pindola.

Có 1 Cư sĩ ở thành Xá Vệ là Sudhiga (Thục Đề) treo 1 cái bát bằng gỗ đàn hương (sandalwood) lên rất cao nói rằng nếu có Tỳ Kheo nào không dùng thang mà có thể lấy được cái bát này xuống thì cái bát này là của người ấy. Pindola liền nhập Thiền Định, dùng thần thông bay lên không trung lấy cái bát xuống. Đức Phật Thích Ca nghe chuyện này liền khiển trách Pindola tánh khoe khoang, bắt Pindola ra khỏi vùng Diêm Phù Đề mà phải tới ở Tây Ngu Hóa Châu (cho tới bây giờ).

Tại Nhật Bản, Pindolabharadvaja (Pindola) rất được Phật tử tôn thờ. Pindola thường được tạc tượng là một ông già ngồi trên 1 ghế cao với tóc trắng và lông mày rậm. Tượng làm bằng cây gỗ hay bằng đá thường bị mòn vì tín đồ có thói quen xoa vào phần nào của hình tượng (effigy) tương đương với cái phần đau trong thân thể của họ (thì phần đau này của tín đồ sẽ hết bệnh), vì Pindola nổi tiếng là báu vật dùng để trị hết bệnh. "Xoa chỗ nào thì hết chỗ đó".

Các chùa Phật Giáo ở Trung Hoa hay thờ Pindola trong Thực đường (Nhà ăn) và gọi là Thánh Tăng.

*

Vào thế kỷ thứ nhất tr CN, một ông vua Hy Lạp tên là Milinda gặp La Hán Nàgasena.

Vua hỏi: "Ngài danh hiệu là gì?". Nàgasena đáp: "Bạn đồng đạo gọi tôi là Nàgasena. Nhưng đó chỉ là một dấu hiệu, một tiếng gọi. Nàgasena chỉ là một tiếng mà thôi. Chớ ở đây không có con người Nàgasena".

Vua ngạc nhiên

Vua hỏi: "Nếu không có con người Nàgasena, thì tóc kia phải của Nàgasena không?"

Nàgasena đáp: "Không"

Vua hỏi: "Lông kia phải của Nàgasena không?". Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Da, thịt, xương, gân, gan, ruột kia có phải của Nàgasena không?" Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Hình sắc kia có phải Nàgasena không?" Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Cảm giác kia có phải Nàgasena không?" Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Nhận thức kia có phải Nàgasena không?" Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Trí tuệ kia có phải Nàgasena không?" Đáp: "Không"

Vua hỏi: "Thế là không có gì là Nàgasena cả. Vậy Nàgasena là gì?" Đáp: "Không là gì cả"

Vua nói: "Thế thì Nàgasena chỉ là một tiếng Không, không vậy thôi sao. Tôi e ngài nói đôi khi ngài nói không có Nàgasena, không có gì là Nàgasena".

Nàgasena hỏi lại vua Milinda: "Vua đến đây đi bộ hay đi xe?" Đáp: "Đi xe"

Nàgasena hỏi Vua: "Vậy xin hỏi xe là gì? Phải cây gọng là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena hỏi: "Phải cây ví là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena hỏi: "Phải bánh xe là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena hỏi: "Phải cây ách là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena hỏi: "Phải cái thùng xe là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena hỏi: "Phải dây cương là xe không?" Đáp: "Không"

Nàgasena bèn nói: "Tôi cạn lời nói mà vua không đáp được cái gì là xe. Vậy tiếng 'xe' của vua chẳng là một tiếng Không, không vậy thôi sao? Tôi e vua nói đôi khi vua nói không có gì là xe cả".

PHAN THƯỢNG HẢI biên soạn

Tài Liệu Tham Khảo

(In English)

Essentials of Buddhism (Kogen Mizuno)

The Essentials of Buddhist Philosophy (Jujirò Takakusu)

The Vision of Buddha (Tom Lowenstein)

Buddhism (Louis Frédéric)

Gods of The Northern Buddhism (Alice Getty)

100 Buddhists in Chinese Buddhism (Lu Yan Guang)

Buddhist Deities and Masters (Chandra Shakya)

The Buddhist Tradition (William Theodore de Barry)

Disciples of The Buddha (Zenno Ishigami)
Buddhist Cosmology (Akira Sadakata)
Buddhism, The Illustrated Guide (Kevin Trainor)

(Chữ Quốc Ngữ)

Lịch Sử Phật và Bồ Tát (**phanthuonghai.com**)
Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ (Thượng Tọa Thích Thanh Kiểm)
Lịch Sử Phật Giáo Trung Hoa (Thượng Tọa Thích Thanh Kiểm)
Phật Giáo (Trần Trọng Kim)
Phật Lục (Trần Trọng Kim)
Phật Giáo Triết Học (Phan Văn Hùm)
Thiền Luận 2 và 3 (Deisetz Teitrao Suzuki/Tuệ Sỹ dịch)
Các Vị Thần Trong Phật Giáo Trung Quốc (Mã Thu Điền)
Trung Quốc Phật Giáo Đồ Tượng Giảng Thuyết (Nghiep Lệ Hoa)
Tứ Điển Phật Học (Ban biên dịch Đạo Uyển)
Kinh Phật Thuyết A Di Đà (Hòa Thượng Tuyên Hóa giảng)
Triết Lý Phật Thích Ca (Thuần Tâm)

PHAN THƯỢNG HẢI biên soạn